

THIÊN THỨ HAI



PHẨM PHÂN BIỆT CĂN

dvitīyaṃ kośasthānam indriyanirdeśaḥ

CHƯƠNG 1 HAI MƯƠI HAI CĂN

I. CĂN NGHĨA LÀ GÌ?

Như vậy, các căn đã được liệt kê nhân nói về giới.¹ Căn được nói trong đó có nghĩa là gì?

Căn có nghĩa là *tối thắng tự tại, quang hiển*.² Từ đó tổng hợp thành *căn* có nghĩa là *tăng thượng*.³ Theo ý nghĩa này, cái gì tăng thượng đối với cái gì?

¹ Xem thiên i, tụng 48.

² *idi parmaśvārye. Thuận chính lý 9* (tr. 377b3): Do hai gốc động từ (giới nghĩa, *dhātu*), (1) *√id* (*ind*, Hán âm: *y-địa* 伊地): có uy lực; (2) *√idh, indh* (Hán âm: *nhẫn-địa* 忍地): thấp sáng, đốt lửa. Theo đó, *y-địa* có nghĩa là *tối thắng tự tại* 最勝自在, *nhẫn-địa* có nghĩa là *chiếu chiếu minh liễu* 照灼明了 (cháy sáng tỏ rõ). Ở đây, duy chỉ ý nghĩa *xi thanh quang hiển* 熾盛光顯 (chiếu sáng rực rỡ) chỉ cho căn. *Quang ký* (tr. 56a10): “Theo ngữ pháp Ấn-độ, một từ được cấu tạo do bởi tự giới 字界 (*dhātu*, động từ căn) và tự duyên 字緣 (*pratyaya*, giới từ hay tiếp vĩ ngữ). Trong đó, tự giới là *tối thắng-tự tại*; tự duyên là *quang hiển*. Tổng hợp tự giới và tự duyên, cấu tạo thành từ “căn” 根 có nghĩa là *tăng thượng* 根增上義...” (op.cit. tr. 56a20): “Phạn văn giải thích, *y-địa ba-la-mê-phạt-la-duệ* 伊地波羅迷濕伐羅曳 (*idi paramaiśvārye*). Trong đó, *thấp-phạt-la* (*śvar*) nghĩa là *tự tại*; *duệ* (*-ye*) là đuôi biến cách thứ bảy (đệ thất chuyển thanh), chỉ ý nghĩa “ở trong”; tức là ở trong *y-địa* (*idi*) mà lập ý nghĩa *tối thắng tự tại*, do đó, *tối thắng tự tại* là nghĩa của động từ căn *y-địa*. Phạn văn giải thích, *nhẫn-địa địa-bát-đáo* 忍地地般到, (*indhi dīptau*). Trong đó, *địa-bát* (*dīp-*) có nghĩa là *rọi sáng* 照明義; *đáo* (*-tau*) là đuôi biến cách thứ bảy, tức là ở trong ý nghĩa *rọi sáng* mà lập động từ căn *nhẫn địa*.”

³ *tasya indantīti indriyāṇi/ ata ādhipatyārtha indriyaḥ*, chúng nó có uy lực, nên được gọi là các căn. Vì vậy, căn có nghĩa là cái có uy lực, hay

Thiên thứ hai

Truyền thuyết,
Năm tầng thượng bốn nghĩa;
Bốn căn, trong hai nghĩa;
Năm, tám trong nhiệm, tịnh.
Mỗi tầng thượng cá biệt.⁴

1. Quan điểm Tì-bà-sa

a. Bốn tầng thượng

Năm căn, mắt v.v., mỗi căn tầng thượng trong bốn dụng sự⁵: 1. Trang nghiêm thân, 2. Đạo dưỡng thân, 3. Sanh thức các thứ, 4. Bất cộng sự.⁶

1-2. Hai căn, mắt và tai, (1) Làm đẹp cho thân, vì nếu thân mà có mắt đui, tai điếc thì rất xấu. (2) Chúng đạo dưỡng

có chủ quyền. Cđ.: “Căn có nghĩa là tối thắng tự tại, vì trong sự dụng của chính nó, nó có uy lực một cách tự chủ (*tối thắng tự tại*). Lại nữa, nó có nghĩa là trang sức rực rỡ (*quang sức* 光飾), vì trong thân nó rất tỏ rõ (*tối quang hiển* 最明顯). *Quang ký* (tr. 56a29): *quang hiển*, Phạn nói là *nhân-đàn-đế* 因檀底 (*indanti*: chúng nó có uy lực; có thể Phổ Quang nhằm với *indhate*: chúng nó thấp sáng), là tự duyên, hỗ trợ tự giới là *y-địa*, thành *nhân-điệt-ri-diệm* 因婬唎焰 (*indriyam*), nêu rõ nghĩa *tầng thượng*. *Xi thanh*, Phạn nói *địa-dật-đế* 地逸底 (có lẽ đọc đủ là *nhân-địa-dật-đế*, *indhate*: nó thấp sáng), đó là tự duyên, hỗ trợ tự giới *nhân-địa* thành *nhân-điệt-ri-diệm*, đây dịch là *căn*.”

⁴ *catuṣv artheṣu pañcānām ādhipatyam dvayoḥ kila/ caturṇām pañcakāṣṭhānām samkleśavyavadānayoḥ//1/* Ht. 傳說五於四 四根於二種 五八染淨中各別為增上。Cđ. 於四義五根 增上於二 四根五及八 於染污清淨。

⁵ Hán: tứ sự 四事; Cđ. sự dụng 事用; *catuṣv artheṣu*, trong bốn mục đích.

⁶ 1. *ātmabhāvaśobhā*, làm đẹp tự thân; 2. *ātmabhāvaparikaṣaṇa*, hướng dẫn tự thân; 3. *vijñāna-samprayoga-utpatti*, phát sanh thức và các tương ung của thức; 4. *asādhāraṇakāraṇatva*, hoạt động cá biệt.

thân, vì do mắt thấy, tai nghe mà tránh những chỗ nguy hiểm. (3) Phát sanh thức, nghĩa là chúng làm phát sanh hai thức⁷ và các tương ứng của thức.⁸ (4) Bất cộng sự, là mắt thấy sắc, tai nghe tiếng; chúng hoạt động với đối tượng riêng biệt.

3-5. Ba căn mũi, lưỡi, thân. (1) Về việc làm đẹp thân, cũng được nói như ở hai căn trên. (2) Chúng đạo dưỡng thân, vì ba căn này thọ dụng đoàn thực.⁹ (3) Sanh thức các thứ: ba căn này làm phát sanh ba thức và các tương ứng của chúng. (4) Bất cộng sự, vì mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm.

b. Hai tầng thượng

Nam, nữ, mạng và ý căn, mỗi căn tầng thượng trong hai dụng sự.

6-7. Nữ, nam căn tầng thượng trong hai: 1. Hữu tình dị, 2. Phân biệt dị.¹⁰ *Hữu tình dị*: Do hai căn này khiến có sự khác biệt giữa nam và nữ trong loài hữu tình. *Phân biệt dị*: cũng từ hai căn này mà có sự khác biệt về hình thể, giọng nói, bầu vú, v.v...

Có thuyết khác¹¹ chủ trương, chúng tầng thượng trong nhiễm và tịnh, nên nói *trong hai*.¹² Vì sao? Vì hạng người phiền-đề bẩm sinh, phiền-đề tổn hoại,¹³ bán-trạch-ca¹⁴ và

⁷ Nhãn và nhĩ thức.

⁸ Thức tương ứng, chỉ các tâm sở.

⁹ Tự thể của đoàn thực (*kavadikāhāra*) bao gồm ba yếu tố: hương, vị và xúc, nhận thức bởi mũi, lưỡi, và thân.

¹⁰ *sattvabheda* và *sattvavikalpabheda*.

¹¹ Vyākhyā: *pūrvācārya*, các luận sư đời trước.

¹² Ư nhị 於二, trong tụng văn Hán; *dvayoḥ*.

¹³ *Phiền-đề* 扇搊, *śandha/ śandhaka*, hoại hay căn khuyết, có hai loại:

Thiên thứ hai

hạng nhị hình¹⁵ không có các pháp tạp nhiễm như bất luật nghi, vô gián, đoạn thiện; cũng không có các pháp thanh tịnh như luật nghi, đắc quả, ly nhiễm.¹⁶

8. Mạng căn với hai tầng thượng. Nó kết nối, và duy trì chúng đồng phần.

9. Ý căn với hai tầng thượng: kết nối hậu hữu¹⁷ và tự tại tùy hành.¹⁸

Về sự kết nối hậu hữu, như Kinh¹⁹ nói: “Bấy giờ, kiện-đạt-phược hiện tiền với một trong hai tâm, hoặc câu hành với ái hay câu hành với nhuế.”²⁰

Về tự tại tùy hành, như Kinh nói: “Tâm dẫn dắt thể gian, tâm chi phối hoàn toàn. Một pháp tâm như vậy, tùy hành hết thấy pháp.”²¹

bản tính phiến-đệ 本性扇搆 (*vīyukta-śaṇḍhaka*), khuyết do bẩm sinh;
tổn hoại phiến-đệ 損壞扇搆 (*vikāla-śaṇḍhaka*), khuyết do thiên.

¹⁴ Bán-trạch 半擇, *paṇḍaka*, hoàng môn hay bất năng nam.

¹⁵ Nhị hình 二形, *ubhayavyañjanaka*, cùng lúc có cả hai căn nam và nữ.

¹⁶ *Quang ký* (tr. 56c08): như ruộng nhiễm mặn, cỏ dại không thể mọc, và lúa mạ cũng không. Xem phẩm iv “*Phân biệt nghiệp*”: bất luật nghi (*asaṃvara*), tụng 44; vô gián, tụng 98; đoạn thiện, tụng 81;

¹⁷ *punarbhavasambandha*, kết nối đời sau, giữ vai trò kết sanh thức.

¹⁸ *vaśitabhāvāmvartana*.

¹⁹ *Trung 54*, kinh 201 (tr. 679b).

²⁰ Cf. Dẫn bởi *Ti-bà-sa 60*: “Do hội đủ ba điều kiện mà nhập thai mẹ.

1. Cha và mẹ đều có nhiễm tâm. 2. Mẹ không bệnh và đến kỳ. 3. Kiện-đạt-phược (*gandharva*) chính thức hiện tiền. Khi kiện-đạt-phược hiện tiền lần lượt với hai tâm là ái và nhuế, bấy giờ mới có thể kết sinh, kết nối tái sinh.” Xem thêm, *Ti-bà-sa 48*.

²¹ Dẫn bởi *Ti-bà-sa 142*, tr. 731b9. Nguyên văn dẫn bởi Yaśomitra: *cittena nīyate lokah, cittena parikṛṣyate/ ekadharmasya cittasya sarvadharmā vaśāmuḡā*. Cf. Pāli, *Samyutta*. i. 39: *cittena nīyati loko*,

c. *Nhiễm và tịnh*

Năm thọ, gồm lạc v.v., và tám căn, gồm tín v.v., theo thứ tự, tăng thượng trong nhiễm và tịnh.

10-14. Năm thọ, gồm lạc v.v., tăng thượng trong nhiễm, vì các tùy miên như tham v.v. tiềm phục²² trong đó.

15-22. Tám căn, gồm tín v.v., tăng thượng trong tịnh, vì các pháp thanh tịnh nương vào đó mà sanh trưởng.

Các luận sư khác nói, năm thọ như lạc v.v. cũng có tăng thượng trong tịnh. Như Kinh nói: “Vì có lạc nên tâm định. Khổ làm sở y cho tín. Cũng do y hỷ, ưu và xả mà xuất ly.”²³

Đó là truyền thuyết theo các luận sư *Ti-bà-sa*.

2. *Quan điểm Kinh bộ*

Các luận sư khác²⁴ cho rằng đạo dưỡng thân không phải công dụng của mắt các thứ,²⁵ mà đó là tăng thượng của thức. Thức nhận biết mới có thể tránh được chỗ hiểm nạn, và thọ nhận đoạn thực.²⁶ Công dụng thấy sắc, và nghe tiếng, cũng không phải cái gì khác thức. Do đó, bất cộng sự đối với các căn như mắt v.v. không thể được quan niệm

cittena parikassati/ citassa ekadhammassa, sabbeva vasamanvagū'ti.

²² Hán: *tùy tăng. anuśayitva.*

²³ Dẫn bởi Vyākhyā: *sukhasya cittaṃ samādhīyate, duḥkhopaniśacchraddhā/ śaṅṅaiṣkramyāśritāḥ saumanasyādayaḥ.* Cf. *Ti-bà-sa* 142, tr. 731c12. Xuất ly, chi sáu xuất ly (*śaṅṅaiṣkramya*); cf. *Quang ký* (57a28): “... do chán khô mà dẫn khởi lạc Niết-bàn...” *Quang ký* (tr. 57b01): sáu xuất ly, chi xuất ly sáu cảnh.

²⁴ *Quang ký* (tr. 57b06): thức kiến gia. Vyākhyā: Sautrāntikā.

²⁵ Vyākhyā: mắt và tai (*caḥṣuśrota*).

²⁶ Hán: *thọ đoạn thực cố* 受段食故, không có trong bản Phạn và Cđ.

Thiên thứ hai

là có công dụng tăng thượng biệt lập với thức. Vì vậy, không do đây²⁷ mà mắt v.v... được quan niệm là căn.

Nếu vậy, nên quan niệm thế nào?

II. Ý NGHĨA LẬP CĂN

*Tăng thượng cảnh cá biệt,
tổng quát đặt sáu căn.
Từ thân lập hai căn,
Tăng thượng nữ, nam tính.²⁸
Do tăng thượng tịnh, nhiễm
Nơi chúng trụ đồng phần:
Nên biết mạng, năm thọ.
Tín v.v., lập làm căn.²⁹
Điều chưa biết, đã biết,
Căn đủ biết cũng vậy.
Tăng thượng trong Niết-bàn,
Chúng đắc đạo liên tiếp.³⁰*

²⁷ *Quang ký* (tr. 57b07): chủ yếu bác bỏ đạo dưỡng thân và bất cộng sự.

²⁸ *svārthopalabdhyādhipatyāt sarvasya ca ṣaḍindriyam| strītvapuṃs tv ādhipatyāt tu kāyāt strīpuruṣendriye//2/* Ht. 了自境增上總立於六根從身立二根女男性增上。Cd. 得自塵增上得一切六根女男性增上從身立二根。

²⁹ *nikāyasthitisamkleśavyavadānādhipatyataḥ| jīvitam vedanāḥ pañca śraddhādyāścendriyam matāḥ//3/* Ht. 於同住雜染清淨增上故應知命五受信等立為根。Cd. 住同分染汚於清淨增上壽命及五受，信等立為根。

³⁰ *ājñāsyāmyākhyam ajñākhyam ajñātāvīndriyam tathā| uttarottarasamprāptinirvānādyādhipatyataḥ//4/* Ht. 未當知已知具知根亦爾於得後後道涅槃等增上。Cd. 未知欲知知知已立根爾至得後後道涅槃等增上。

1-6. Nhận thức đối tượng cá biệt,³¹ cái bắt nắm đối tượng riêng biệt của nó, đó là sáu thức thân.³² Năm căn, bắt đầu là mắt, có công dụng tăng thượng đối với thức nắm bắt đối tượng riêng biệt; thứ sáu là ý căn có công dụng tăng thượng đối với thức nắm bắt tất cả đối tượng.³³ Cho nên sáu căn, bắt đầu từ mắt, đều được lập làm căn.

Há không phải rằng sắc v.v... có công dụng tăng thượng đối với sự nhận thức,³⁴ vậy chúng cũng có thể được lập làm căn?

Đối tượng, hay cảnh, không có tác dụng tăng thượng đối với thức. Và, công dụng tăng thượng có nghĩa là uy lực tự tại.³⁵ Mắt có uy lực tự chủ (tối thắng tự tại) trong sự làm phát sanh thức nhận thức sắc, cho nên nó được nói là tăng thượng, (1) Vì là nhân cộng thông³⁶ cho sự nhận thức về các loại sắc; và (2) Vì thức tùy theo nhãn căn mà có sáng

³¹ 了自境 liễu tự cảnh; *svārthopaladhi*: nắm bắt đối tượng của riêng nó.

³² Câu này không có trong bản Phạn và Cd. Đại ý của Ht., nhấn mạnh rằng chính thức nắm bắt đối tượng chứ không phải căn.

³³ 了別一切境 liễu biệt nhất thiết cảnh; *sarvārtha-upalabdhi*. Cf.

Quang ký (57b15): trong năm thức mỗi thức duyên đối tượng của chính nó gọi là cá biệt cảnh thức (*svārtha-upalabdhi*, Hán: 了自境 liễu tự cảnh), riêng ý thức duyên với tất cả đối tượng gọi là nhất thiết cảnh thức (*sarvārtha-upalabdhi*), cũng gọi là tự cảnh. Theo giải thích này, từ tự cảnh (*svārtha*) trong tụng văn áp dụng cho cả sáu thức.

³⁴ Vyākhyā, dẫn Kinh: *dvayaṃ pratītya vijñānasyotpattih*, duyên đến hai, căn và cảnh, thức xuất hiện.

³⁵ Ht. 增上用 謂勝自在. *adhikam hi prabhutvam ādhipatyam*: cái có uy thế nổi bật, cái đó có công dụng tăng thượng.

³⁶ Hán: 通因 thông nhân, *sāmānyakāraṇa*, nguyên nhân chung cho tất cả.

Thiên thứ hai

tỏ hay mù mờ; sắc thì không như vậy, vì cả hai trái ngược nhau.³⁷

Cho đến ý căn đối với pháp cũng vậy.

7-8. Từ trên thân mà lập căn nữ và nam, vì chúng có uy thể (tăng thượng) trong tính biệt nữ nam. Thể của căn nữ nam không tách rời thân căn,³⁸ vì trong một phần của thân mà lập các tên này.³⁹ Theo thứ tự,⁴⁰ trong thân, căn nữ nam này có công dụng tăng thượng. Chỗ này có một chút khác biệt với chỗ khác nơi thân căn cho nên từ thân căn riêng lập thành hai căn. Do đặc trưng của người nữ về hình dáng, giọng nói, cử chỉ⁴¹ và chí hướng,⁴² nên gọi là nữ tính. Do đặc trưng khác với người nữ về hình dáng, giọng nói, cử chỉ và chí hướng, nên gọi là nam tính. Sự sai khác của hai tính do căn nam, nữ, cho nên nói căn nữ nam có uy thể (tăng thượng) đối với hai tính.

9. Mạng căn có công dụng tăng thượng trong sự tồn tại của chúng đồng phần.⁴³

³⁷ *Quang ký* (57b26), sắc có hai điều trái ngược với căn: (1) không phải nhân cộng thông vì sắc xanh chỉ có thể làm phát sanh thức về xanh; (2) tỏ hay mờ không tùy thuộc sắc cảnh.

³⁸ *nārthāntarabhūte*, (chúng) không có đối tượng khác biệt. Vyākhyā: *kāyendriyasvabhāvam śrīpuruṣendriyam; spraṣṭavyavijñānakatvāt*, tự thể của thân căn cũng là nữ nam căn, vì cùng nhận thức đối tượng là xúc.

³⁹ *kāyendriyabhāga upasthapradeśo*, hạ môn trong một bộ phận của thân.

⁴⁰ Thứ tự: thân căn, rồi đến nữ căn, nam căn.

⁴¹ Nguyên Hán: tác nghiệp; *ceṣṭā*.

⁴² Hán: chí lạc; *abhiprāya*.

⁴³ Chúng đồng phần, *nikāyasabhāga*, xem đoạn sau, về các bất tương ưng hành. Vyākhyā: Nhưng, theo các nhà Vaibhāsika, ở đây chính ý (*manas*) có uy thể tăng thượng trong sự nối kết chúng đồng phần (đời

10-14. Năm thọ căn, bắt đầu là lạc, có công dụng tăng thượng trong tạp nhiễm. Vì sao? Vì trong Khế kinh nói: “Tham tùy tăng⁴⁴ trong lạc thọ; sân tùy tăng trong khổ thọ; vô minh tùy tăng trong cảm thọ không khổ không lạc”.⁴⁵

15-19. Năm căn, bắt đầu là tín, có công dụng tăng thượng trong thanh tịnh. Vì sao? Vì do thế lực của chúng mà trấn áp các phiền não, dẫn khởi Thánh đạo. Nói “nên biết”,⁴⁶ là khuyến cáo rằng mỗi một trong chúng đều được thừa nhận là căn.

20-23. Ba căn vô lậu⁴⁷ có công dụng tăng thượng trong sự chứng đắc các đạo liên tiếp⁴⁸ và chứng đắc Niết-bàn, v.v.

Nói “cũng vậy”,⁴⁹ nêu rõ mỗi loại rõ ràng đều có thể lập làm căn như đã nói. Nghĩa là, căn của sự chưa biết sẽ

này với đời sau).”

⁴⁴ *amuṣete*: tiềm phục.

⁴⁵ *Bhāṣyā*: *sukhāyāṃ vedanāyāṃ rāgo 'nuṣete; duḥkhāyāṃ pratighaḥ; aduḥkhāduḥkhāyāṃ avidyā*.”

⁴⁶ Hán: ung tri 應知, dẫn từ trong tụng văn; *mata*: được đề cập. Phạm bản không nêu chi tiết này.

⁴⁷ Tam vô lậu căn 三無漏根; *ājñāsyamākhyam ājñākhyam*

ājñātāvīndriya 1. đương tri căn 當知根,

ājñāsyāmākhyā/ājñāsyāmīndriya thuộc trong kiến đạo

(*darśanamārga*); 2. dĩ tri căn 已知根, skt *ājñākhyā/ājñēndriya* trong

tu đạo (*bhāvanāmārga*); 3. cụ tri căn 具知根, *ājñātāvīndriya* trong vô học đạo (*asāikṣamārga*).

⁴⁸ Hậu hậu đạo 後後道 (*uttarottaramārga*), *Quang ký* (tr. 57c24): dĩ tri căn sau vị tri căn gọi là hậu đạo; cụ tri căn sau dĩ tri căn cho nên gọi là hậu hậu đạo.

⁴⁹ Hán: *diệc nhĩ* 亦爾, thích từ trong tụng văn; *tathā*. Vyākhyā: *tathā hi taiḥ śradhdhādibhiḥ, cũng như vậy*, nghĩa là cùng với chúng, tức với tín v.v.

Thiền thứ hai

biết⁵⁰ có công dụng tăng thượng trong sự chứng đắc đạo của căn của sự đã biết.⁵¹ Căn của sự đã biết có công dụng tăng thượng trong sự chứng đắc đạo của căn của sự biết hoàn toàn.⁵² Căn của sự đã biết hoàn toàn có công dụng tăng thượng trong sự chứng đắc Niết-bàn; vì tâm chưa giải thoát không thể chứng Niết-bàn.

Từ “vân vân”⁵³ nêu rõ có những giải thích khác. Giải thích khác như thế nào? Căn của sự chưa biết sẽ biết có công dụng tăng thượng trong sự đoạn trừ phiền não thuộc kiên sở đoạn; căn của sự đã biết có công dụng tăng thượng trong sự đoạn trừ phiền não tu sở đoạn; căn của sự biết hoàn toàn có công dụng tăng thượng đối với hiện pháp lạc trú;⁵⁴ vì do đây mà có sự lãnh thọ hỷ lạc của giải thoát.⁵⁵

III. CHỨC NĂNG CỦA CĂN

Hỏi: Nếu do tăng thượng mà lập làm căn, thì các chi⁵⁶ như vô minh chẳng hạn, cũng có thể được quan niệm là căn?

⁵⁰ Hán: *vị tri đương tri căn. anājñātam-ājñāsyāmīndriya*: “Tôi sẽ biết những gì chưa được biết”.

⁵¹ Hán: *đĩ tri căn. ājñendriya*.

⁵² Hán: *cụ tri căn. ājñātāvīndriya*.

⁵³ Hán: *đẳng*, thích từ trong tụng văn; *ādi*.

⁵⁴ *dr̥ṣṭadharmasukhavihāra*: an trú, hay tồn tại, với sự an lạc ngay trong hiện tại. Vyākhyā: *dr̥ṣṭo dharmah dr̥ṣṭadharmah; dr̥ṣṭajanmety arthah. sukho vihārah sukhavihārah; dr̥ṣṭadharme sukhavihārah dr̥ṣṭadharmasukhavihārah*: Hiện pháp, chỉ pháp được thấy, được kinh nghiệm ngay trong đời này. Lạc trú, nghĩa là tồn tại với trạng thái an lạc.

⁵⁵ Vyākhyā: *vimukti* (giải thoát) = *kleśaprahānam* (đoạn phiền não), *prīti* (hỷ) = *saumanasya* (tâm hoan hỷ), *sukham* (lạc) = *praśrabdhisukham* (lạc do khanh an).

⁵⁶ Nguyên Hán: *tinh*; đây chỉ các chi duyên khởi. Cđ.: *hoặc* 惑, chỉ các phiền não. Không có từ tương đương trong Phạn bản. *Quang ký* (tr.

Vì mỗi chi đều có công dụng tăng thượng riêng biệt, như nhân vô minh đối với quả là hành. Lại nữa ngũ cụ cũng có thể được lập làm căn? Ngũ cụ, tay, chân và nơi đại, tiểu tiện, thảy đều có công dụng tăng thượng trong các sự việc, theo thứ tự, nói, cầm nắm, đi đứng, thải bản, khoái lạc.⁵⁷

Đáp: Những sự thể như thế không thể lập làm căn. Bởi vì căn như đã được chấp nhận⁵⁸ có những đặc tính như sau:⁵⁹

Đây sở y của tâm; đây phân biệt;

Đây tồn tại, đây tạp nhiễm;

Đây chất liệu; đây tịnh;

*Do vậy lập làm căn.*⁶⁰

1. Quan điểm chính thống

a. Sở y của tâm: Sáu căn, bắt đầu từ mắt; sáu nội xứ này là căn bản của hữu tình.⁶¹ b. Hình tướng sai biệt của sở y

58a5) giải thích, tính ở đây chỉ cho tự tính (*prakṛti*) của Số luận (Sāṃkhya); từ tự tính phát sanh các hiện tượng, cho đến năm tác căn là tay, chân, đại tiện xứ, tiểu tiện xứ và ngũ cụ.

⁵⁷ Giả thiết nạn vẫn bởi Sāṃkhya (Số luận). Vyākhyā: ngoài các căn như con mắt, Sāṃkhya còn lập thêm năm căn khác gọi là năm tác căn (*pañca karmendriyāṇi*) như ngũ căn (*vāgindriya*) nhờ đó mà ngôn ngữ được phát biểu, thủ căn (*pāṇindriya*) nhờ đó mà vật được cầm nắm, v.v. *Sāṃkhyakārikā* 34; Hán dịch, *Kim thất thập luận* (T54, tr. 1251c11): 舌手足人根大遺五作根, năm tác căn gồm lưỡi, tay, chân, sanh dục và hậu môn (*vakpāṇipadopasthānapāyu*).

⁵⁸ Vyākhyā: danh sách 22 căn được chính Đức Thế Tôn lập.

⁵⁹ *Quang ký* (tr. 58b9): giới thiệu quan điểm của Hữu bộ. *Bào sở* (tr. 514c4): Luận chủ giải thích theo quan điểm Đàm-vô-đức.

⁶⁰ *cittāśrayas tadvikalpah, sthitiḥ samkleśa eṣa ca/ sambhāro vyavadānaṃ ca yāvanta, tāvad indriyam//5/* Ht. 心所依此別 此住此雜染 此資糧此淨 由此量立根. Cd. 心依此差別 其住及染污 資糧并清淨 如此量立根.

⁶¹ *maula-sattvadravya*.

Thiên thứ hai

(sáu căn) này⁶² do căn nữ nam. c. Lại do mạng căn mà sở y này tồn tại trong một hạn kỳ. d. Sở y này trở thành tạp nhiễm do năm thọ căn. e. Chất liệu⁶³ cho sự thanh tịnh của sở y này là do năm căn, bắt đầu từ tín. f. Sở y này trở thành thanh tịnh do ba căn cuối.

Do ý nghĩa này, các cơ sở được lập làm căn đều rất ráo. Ấy cho nên không thể chấp nhận rằng vô minh các chi, và công cụ ngôn ngữ các thứ có thể được lập làm căn. Vì chúng không có công dụng tăng thượng trong những thứ này.

2. Dị thuyết

Các luận sư khác lại có định nghĩa khác về đặc tính của căn.

*Hoặc sở y của lưu chuyển
Và xuất sinh, tồn tại, thọ dụng:
Lập thành mười bốn căn đầu.
Hoàn diệt, với các căn cuối, cũng vậy.*⁶⁴

Từ “hoặc”⁶⁵ nêu rõ đây là ý của các luận sư khác.⁶⁶ Căn cứ trên sự lưu chuyển và hoàn diệt⁶⁷ mà lập thành 22 căn. Sở

⁶² *tasya*; Vyākhyā: *tasya* = *tadāśrasya*. *Quang ký* (tr. 58b08), *thì* 此, chỉ sáu căn này.

⁶³ Tư lương 資糧, *saṃbhāra*.

⁶⁴ *pravṛtter āśrayotpattisthitipratyupabhogataḥ| caturdaśa tathā'nyāni nivr̥tterindriyāni vā*//6/ Ht. 或流轉所依及生住受用建立前十四還滅後亦然. Cđ. 復有生依生住生受用立十四後八約解脫立根.

⁶⁵ Thích từ trong tụng văn; *vā*.

⁶⁶ *Quang ký* (58b21): Đây là các luận sư thuộc chủ trương thức kiến thành lập các đặc tính của căn.

⁶⁷ *Thuận chính lý* (tr. 379c3): “Sự tiếp nối sanh tử, nói là lưu chuyển (*pravṛtti*). Sự chấm dứt sanh tử, nói là hoàn diệt (*nivr̥tti*).” *Tì-bà-sa* (tr.

y của lưu chuyển là sáu căn, bắt đầu từ mắt. Sanh là do nam, nữ, vì (sáu căn) sanh từ đó. Tồn tại do mạng căn, vì tựa vào đó mà (sáu căn) tồn tại. Thọ dụng do năm thọ, vì nhân đó nó cảm giác đối tượng. Căn cứ theo đó mà lập 14 căn đầu.

Trong quá trình hoàn diệt, cũng căn cứ bốn nghĩa này,⁶⁸ do loại biệt, lập thành 8 căn sau. Sở y của hoàn diệt là năm căn, bắt đầu từ tín. Trong ba căn vô lậu, do vô lậu đầu mà sinh, do vô lậu kế mà tồn tại, do vô lậu cuối mà thọ dụng.⁶⁹ Số lượng của các căn do đó không nhiều hơn, không ít hơn. Chính do duyên ấy mà Kinh lập thành 22 căn theo thứ tự.

3. Bác bỏ Số luận

Không nên nói ngữ cụ là căn của ngôn ngữ; vì ngôn ngữ do sai biệt học tập mà thành. Tay chân không thể làm căn đối với những việc cầm nắm, đi đứng; vì không có tính chất dị trạng.⁷⁰ Nghĩa là, do sự chuyển dịch của tay và chân với những hình dạng khác nhau trong những vị trí

515b12): “Dẫn đến tái sanh, nói là lưu chuyển. Hướng đến Niết-bàn, nói là hoàn diệt”. Dẫn bởi *Quang ký* (tr. 58b22).

⁶⁸ Bốn nghĩa: sở y (*āsraya*), xuất sanh (*utpatti*), tồn tại (*sthitī*), và thọ dụng (*upabhoga*).

⁶⁹ *Thuận chính lý* (tr. 397c11): Định chi sanh tử là hoàn diệt; tức sáu xứ cuối cùng bị đoạn diệt. Sở y cho sự chứng đắc hoàn diệt này là năm căn, tín v.v. Chúng là nhân thù thắng để sanh trưởng tất cả thiện căn. Căn vô lậu đầu tiên làm phát sanh sự chứng đắc này. Căn vô lậu tiếp theo làm cho đắc này tồn tại. Căn vô lậu cuối khiến cho thọ dụng hiện pháp lạc trụ.

⁷⁰ Hán: *dị tính* 異性; *anyatva*, trạng thái biến đổi. *Quang ký* (tr. 58c20): tay, chân di chuyển từ chỗ này đến chỗ kia, nói là *dị xứ* (*anyatra*, vị trí khác); đưa lên, đưa xuống, co, duỗi, nói là *dị tướng* (*anyathā*, hình dạng biến đổi).

Thiên thứ hai

khác nhau mà nói là cầm nắm hay đi đứng. Lại nữa, không có tay chân cũng có thể cầm nắm hay đi đứng, như các loài bò sát. Cho nên tay chân không thể làm căn cho các hoạt động ấy.

Nơi xuất đại tiện không thể lập làm căn đối với việc thải chất bản; vì những vật nặng ở nơi khoảng trống đều có khuynh hướng rơi, lại do sức gió cuốn khiến nó bị phóng xuất.

Nơi xuất tiểu tiện không thể lập làm căn đối với việc phát sanh khoái lạc; vì khoái lạc này phát khởi từ nữ, nam căn.

Lại nữa cuống họng, răng, mí mắt, các khớp lóng, cũng có thể lập làm căn, vì chúng có lực tác dụng trong sự nuốt, nhai, mở nhắm, co duỗi. Hoặc tất cả những gì làm nhân, mà có lực tác dụng trong các hoạt động của chính nó, đều có thể lập làm căn. Những cái ấy tuy có công dụng nhưng không phải là tăng thượng, nên không lập làm căn. Các thứ như ngữ cụ v.v. cũng không phải là tăng thượng nên không thể lập làm căn.

IV. ĐẶC TÍNH CỦA CĂN

Trong đây, mắt v.v., cho đến căn nam như trước đã nói. Thể của mạng căn là hành bất tương ưng, nên nó sẽ được đề cập chi tiết trong đoạn nói về các hành không tương ưng. Thể của năm căn, bắt đầu từ tín, là tâm sở pháp, sẽ được đề cập chi tiết trong đoạn nói về các tâm sở pháp. Năm thọ, bắt đầu từ lạc, và ba căn vô lậu, không được giải thích ở nơi khác, nên ở đây cần phải giải thích.

Khổ: thân không sướng thích.

Lạc: thân sướng thích,

Và tâm sướng thích tam thiên,

Các trường hợp khác, nó là hỷ.

Tâm không sướng là ưu;

Trung, xả; hai, không khác.
Kiến, tu, vô học đạo,
Y chín căn lập ba căn.⁷¹

1. Năm thọ căn

Thân là cảm thọ thuộc thân⁷² vì nương nơi thân mà sanh khởi. Tức thọ tương ưng với năm thức.⁷³ Nói “không sướng thích”, hàm nghĩa tổn não.⁷⁴ Những gì trong các cảm thọ thuộc thân mà gây tổn hại, nó được gọi là khổ căn.

Được nói là “sướng thích”, nó hàm nghĩa tăng ích.⁷⁵ Tức cái mà, trong những cảm thọ thuộc thân, giúp cho tăng ích, nó được gọi là lạc căn.

Và, thêm nữa, cảm thọ tương ưng với tâm trong định thứ ba, vì nó giúp tăng ích, cũng được gọi là lạc căn. Trong

⁷¹ *dukkhendriyam asātā yā kāyikī vedanā sukham| sātā dhyāne tṛtīye tu caitasī sā sukhendriyam||7||anyatra sā saumanasyam asātā caitasī punaḥ| daurmanasyamupekṣā tu madhyā ubhayī avikalpanāt||8|| dṛgbhāvanā 'saikṣapathe nava trīṇi .../9ab./ Ht. 身不悅名苦 即此悅名樂 及三定心悅 餘處此名喜/ 心不悅名憂 中捨二無別 見修無學道 依九立三根/ Cd. 苦根非所愛 身受樂根者 第三定心受 名樂根此樂 於餘處喜根/心地苦根者 中二無別故 見修無學道 九三...*

⁷² Thích từ trong tụng văn Hán; *kāyikī vedanā*: thân thọ; bản Hán, vì lý do âm tiết nên dịch lược từ thọ, cho nên cần giải thích như vậy.

Vyākhyā: *kāyikī iti mānasīnivrtyartham*, thuộc thân, loại trừ ý nghĩa thuộc ý.

⁷³ Đoạn thích từ này không có trong bản Phạn và Cd. Vyākhyā: *tatra kāyā cakṣurādayaḥ pañca, paranāṇusañcaytvāt*, trong đây, thân tức năm căn, gồm mắt, v.v., vì là tập hợp cực vi.

⁷⁴ Hán: *bát duyệt* 不悅, *asāta*, không vui sướng, không vui vẻ, không làm cho thích ý. Cd. *phi sở ái* 非所愛, cái không được ưa thích. *asātety upaghātikā*, không sướng, tức tổn hại.

⁷⁵ Hán: *nhiếp ích; anugrāhika*, cái giúp cho thuận lợi.

Thiền thứ hai

định thứ ba không có cảm thọ thuộc thân, vì ở đây năm thức không tồn tại.⁷⁶ Sự sướng thích của tâm được gọi là lạc. Trừ đệ tam thiền, trong ba địa dưới⁷⁷ sự sướng thích thuộc tâm được gọi là hỷ căn.⁷⁸ Trong tĩnh lự thứ ba, tâm sướng thích này an tĩnh, ly tham đối với hỷ,⁷⁹ cho nên nó chỉ được gọi là lạc căn. Sự sướng thích thuộc tâm trong ba địa dưới còn thô động, còn tham đắm hỷ, nên chỉ gọi là hỷ căn.

Cảm thọ tương ưng với ý thức, gây tổn não, sự không sướng thích thuộc tâm⁸⁰ này được gọi là ưu căn.⁸¹

Trung,⁸² nghĩa là không phải sướng thích cũng không phải không sướng thích, tức cảm thọ không khô không lạc. Cảm thọ xử trung này được gọi là xả căn.

Xả căn như vậy là cảm thọ thuộc thân hay cảm thọ thuộc tâm?

⁷⁶ Từ tĩnh lự thứ ba trở lên, cả năm thức không hoạt động, nên không có cảm thọ thuộc thân. Trong tĩnh lự này tuy chỉ có cảm thọ thuộc tâm, nhưng nó cũng được gọi là lạc. Vyākhyā: *trīṭīye tu dhyāne prīṭivirāgatvāt sukhendriyam eva sā. na saumanasyendriyam*, trong tam thiền, vì là trạng thái ly tham đối với hỷ, nên cảm thọ ở đây là lạc căn chứ không phải hỷ căn.

⁷⁷ *kāmadhatau prathame dvitīye ca dhyāne*, trong dục giới, trong tĩnh lự thứ nhất và thứ hai.

⁷⁸ Hỷ, *saumanasya*; phân biệt với *prīti*, cũng được dịch là hỷ.

⁷⁹ Hán: ly hỷ tham; *prīṭivirāga*, dứt trừ tham đắm hỷ. Kinh nói về tĩnh lự thứ ba (dẫn bởi Vyākhyā): *prīṭivirāgād upekṣako viharati*, do ly tham đối với hỷ, an trụ với xả.

⁸⁰ Hán: tâm bất duyệt, *aśātā caitasī*.

⁸¹ *daurmanasya-indriyam*. Vyākhyā: *upaghātikā caitasikī vedanā daurmanasyam*, cảm giác không vui lòng, không vừa ý, thuộc tâm, gây tổn hại.

⁸² Thích từ trong tụng văn; *madhya*.

Nên nói, thông cả hai.⁸³

Vì sao tổng hợp hai cái này (thân và tâm) lập thành một căn?

Vì cảm thọ thuộc thân và thuộc tâm thấy đều không do phân biệt.⁸⁴ Thuộc tâm, khổ và lạc phần nhiều⁸⁵ phát sanh do phân biệt. Thuộc thân thì không như vậy, vì tùy theo sự chi phối của đối tượng, và vì đối với các vị A-la-hán⁸⁶ nó cũng phát sanh như vậy.⁸⁷ Do đó, hai cái này⁸⁸ có sự khác biệt khi được lập làm căn, thuộc thân hay thuộc tâm. Xả thì không có sự phân biệt,⁸⁹ mà phát sanh một cách tự nhiên, vì thế, hợp nhất thân và tâm mà lập thành một căn.

⁸³ Thích tử trong tụng văn, Hán: *nhị*: cả hai; *ubhayī*.

⁸⁴ Thích tử trong tụng văn: *vô biệt*; *avikalpanā*. Vyākhyā: *avikalpanā itī abhinirūpanābhāvād ity arthaḥ*, do không phân biệt, nghĩa là do không có kế độ phân biệt (phân biệt bằng cách định dạng). Xem phẩm i. tụng 33.

⁸⁵ Vyākhyā: *prāyēneti grahaṇam samādhiḥ vipākajaprītisukha-parivarjanārtham*, nói *phân nhiều*, mục đích loại trừ hỷ và lạc phát sanh do phân biệt và do dị thực.

⁸⁶ Hán: *A-la-hán đấng*; *Quang ký* (60a12) : *đấng*, chỉ ba quả trước A-la-hán. *arhatām*, biến cách sáu, số nhiều. Xem cht. dưới.

⁸⁷ Vyākhyā: *prahīṇapriyāpriyakalpānām apy arhatām viṣayavaśenaiva kāyikasukhaduḥkhotpādāt*, bởi vì, đối với các A-la-hán cũng vậy, vốn đã loại trừ sự phân biệt cái gì đáng yêu và cái gì không đáng yêu, sự phát sanh của khổ lạc chính do bởi ảnh hưởng của đối tượng.

⁸⁸ Hán: *thứ*. *Quang ký* (60a20) : chỉ khổ và lạc. *tayoḥ*, Vyākhyā: *kāyikacaitasikayoḥ sukhayoḥ, duḥkayoḥ ca indriyatvena bhedat*, khi được lập làm căn, có sự khác biệt của lạc thuộc thân (gọi là lạc căn, *sukhendriya*) với lạc thuộc tâm (gọi là hỷ căn, *saumanasyendriya*), và có sự khác biệt của khổ thuộc thân (khổ căn, *duḥkhendriya*) với khổ thuộc tâm (trú căn, *daurmanasyendriya*).

⁸⁹ *avikalpayataḥ*. Vyākhyā: *avikalpayataḥ = anabhirūpayataḥ*, không phân biệt tức không có kế độ phân biệt; hàm nghĩa không có sự cầu

Thiên thứ hai

Lại nữa, đặc tính gây tổn hại hay tăng ích của cảm thọ khổ và lạc thuộc thân và thuộc tâm khác nhau, do đó chúng lập thành căn riêng biệt. Xả thuộc thân và thuộc tâm giống nhau, vô phân biệt, đặc tính không khác biệt, không gây tổn hại cũng không làm tăng ích, do đó lập chung thành một căn.

2. Ba vô lậu căn

Ý, lạc, hỷ, xả, cùng với năm căn gồm tín v.v., chín căn như vậy ở trong ba đạo,⁹⁰ theo thứ tự, được lập thành ba căn vô lậu. Tại kiến đạo y trên chín căn, bắt đầu là ý, lập thành căn vị tri đương tri. Trong tu đạo, y trên chín căn này lập thành căn dĩ tri. Tại vô học đạo, cũng y trên chín căn này lập thành căn cụ tri.

Ba danh từ này được thành lập do bởi nhân gì? Trong kiến đạo, nó hoạt động⁹¹ để biết cái biết chưa từng biết,⁹² nên nó được gọi là căn vị tri đương tri.⁹³ Trong tu đạo, không có cái chưa từng biết, nhưng vì mục đích đoạn trừ các tùy

trúc bằng khả năng định dạng của thức. *Quang ký* (tr. 60a21) hiểu phân biệt ở đây có nghĩa là dị biệt.

⁹⁰ Ba đạo: kiến đạo (*darśanamārga*), tu đạo (*bhāvanāmārga*), vô học đạo (*asaikṣamārga*).

⁹¹ Hán: hành chuyển; *pravittah*. Vyākhyā: *pravṛttah: ājñāsyāmīti prārabdhah*, khởi sự (hoạt động, Hán: hành chuyển), nghĩa là, có ý đồ (hoạt động) rằng “tôi sẽ biết”.

⁹² Vyākhyā: *anājñātam satyacatuṣṭayam*, cái chưa biết, tức bốn Thánh đế. *Quang ký* (tr. 60a26): trong kiến đạo, với 15 sát-na, 8 nhãn và 7 trí hoạt động để biết những điều chưa được biết là tám Thánh đế bao gồm thượng giới và hạ giới. Hành này được gọi là vị tri đương tri.

⁹³ *anājñātamājñāsyāmīndriya*, Vyākhyā: *aluk-samāsaḥ*, hợp từ không tinh lược, tức hợp từ y chủ (*tapuruṣa*) trong đó đuôi biến cách của danh từ và đuôi biến hóa của động từ giữ nguyên không bị lược bỏ. Pāṇini 6.3.14.

miên còn lại, do đó, cần phải thường xuyên nhận thức⁹⁴ đối tượng ấy,⁹⁵ cho nên nó được gọi là dĩ tri.⁹⁶ Tại vô học đạo, biết rằng mình đã biết rồi, nên gọi là tri.⁹⁷ Cái có sự tri này được gọi là cụ tri.⁹⁸ Hoặc tập thành tánh đối với sự nhận thức này nên gọi là cụ tri.⁹⁹ Nghĩa là, do đạt được tận trí, vô sanh trí, nên biết một cách như thực rằng “Ta đã biến tri¹⁰⁰ khô; không còn gì để biến tri nữa”.¹⁰¹ Chi tiết, v.v...

Căn mà vị ấy có được gọi là căn vị tri đương tri, v.v...¹⁰²

⁹⁴ 復數了知 *phục sác liễu tri: ājānati*. xem cht. 96 dưới.

⁹⁵ Cảnh, đối tượng ở đây chỉ bốn Thánh đế.

⁹⁶ *ājñā*, Cđ. *tri* 知; Ht, *dĩ tri* 已知, không hàm ý quá khứ. Do động từ *ā-jñā: ājānati*, nó nhận thức, nó tri giác; Ht. 數了知 *sác liễu tri*: thường xuyên nhận thức, nhận thức lặp lại nhiều lần.

⁹⁷ *ājñātam ity avagama ājñātāvah*, sự nhận thức rằng “đây là cái đã được biết”, sự nhận thức ấy được gọi *ājñātāva*. Theo định nghĩa này, hậu tố *āva* trong *ājñātāva* đồng nghĩa với *avagama*: nhận thức, lãnh hội.

⁹⁸ *ājñātvāvin* (< *ājñātāva*), Cđ. *tri dĩ*, Ht. *cụ tri*.

⁹⁹ *ājñātam avitum śīlam asyeti vā*, cái có tập tính thù hộ điều đã được biết này. Cđ. “vì nó thù hộ cái đã được biết, cho nên nói là *tri hộ* (*ājñātāva*).” Theo định nghĩa này, hậu tố *āva* do động từ *av: avati*, nó thúc đẩy, xúc tiến, thù hộ. *Thuận chính lý* 9 (tr. 380b): 習知成性故 或能護知故 nhận thức lặp lại nhiều lần thành bản chất, hoặc nó thù hộ nhận thức đã có.

¹⁰⁰ *parijñātam*, được nhận thức một cách toàn diện; đồng nghĩa với *đoạn*.

¹⁰¹ Cf. *Quang ký* (60b29): “Ta đã biến tri khô”, đó tận trí (*ksayajñāna*). “Không còn gì để biến tri nữa”, đây là vô sanh trí (*anutpādiññāna*). “Ta đã đoạn tập”, đây là tận trí. “Không còn tập để đoạn nữa”, đây là vô sanh trí. “Ta đã chứng diệt”, đây là tận trí. “Không còn diệt để chứng nữa”, đây là vô sanh trí. “Ta đã tu đạo”, đây là tận trí. “Không còn đạo để tu nữa”, đây là vô sanh trí.”

¹⁰² Cđ.: “Căn mà vị ấy sở đắc trong giai đoạn này được gọi là căn biết

Thiên thứ hai

Như vậy, đã giải thích những điểm bất đồng về thể của các căn, sau đây sẽ biện luận về những điểm sai biệt trong các phương diện ý nghĩa.

V. CÁC VẤN ĐỀ

1. Hữu lậu – Vô lậu

Trong 22 căn này, bao nhiêu căn thuộc hữu lậu, bao nhiêu vô lậu?

*Duy vô lậu, ba cuối;
Căn sắc, mạng, ưu, khổ,
Nên biết, chỉ hữu lậu.
Chín căn thông cả hai.*¹⁰³

Thể của ba căn cuối vừa được nói trong đoạn trên duy chỉ thuộc vô lậu. Vô lậu, nghĩa là không cấu bẩn.¹⁰⁴ Cấu cùng với lậu, tên gọi khác, nhưng thể đồng nhất.

Bảy căn thuộc sắc¹⁰⁵ và mạng, ưu, khổ, duy nhất là hữu lậu. Bảy căn thuộc sắc gồm, năm căn, mắt v.v., và nữ, nam căn, vì chúng được liệt trong sắc uẩn.

cái đã biết (*dī tri tri căn* 已知知根), hoặc căn thù hộ cái đã biết (*dī tri hộ căn* 已知護根).”

¹⁰³ *amalam trayam | drgbhāvanā'saikṣapathe nava trīṇi amalām trayam | rūpīni jīvitam duḥkhe sāsravāṇi dvidhā nava||...9b-d||* Ht. 唯無漏後三 有色命憂苦 當知唯有漏 通二餘九根. Cd. ... 無垢三 有色命二苦 有流九二種.

¹⁰⁴ *Vô cấu*, thích từ trong tụng văn theo bản *amalam trayam*, vô cấu, có ba căn. *anāsravam ity arthah, malānām āsravaparyāyatvā*, từ vô cấu trong tụng văn có nghĩa là vô lậu, vì cấu và lậu là hai từ đồng nghĩa.

¹⁰⁵ 有色根 hữu sắc căn, *rūpīni (indriyāni)*, những căn thuộc sắc pháp.

Ý, lạc, hỷ, xả, và năm căn gồm tín v.v., chín căn này thông cả hữu lậu, vô lậu.

Có thuyết khác nói,¹⁰⁶ năm căn gồm tín v.v., duy chỉ vô lậu. Vì vậy, Thế Tôn nói: “Nếu ai hoàn toàn không có năm căn này, gồm tín v.v., Ta nói người ấy thuộc hàng dị sinh, đứng ở bên ngoài.”¹⁰⁷

Dẫn chứng này không hợp lý. Kinh căn cứ các căn vô lậu mà nói như vậy. Do đâu mà biết? Đoạn trước, Kinh căn cứ năm căn vô lậu gồm tín v.v., để thiết lập sự sai biệt của các Thánh vị, sau đó mới nói như vậy.¹⁰⁸ Hoặc các dị sinh tóm tắt có hai hạng, một nội, hai ngoại. Thuộc nội là hạng chưa đoạn thiện căn; thuộc ngoại, thiện căn đã bị đoạn.

Căn cứ hạng dị sinh thuộc nội mà nói như vậy: “Nếu hoàn toàn không có năm căn này, gồm tín v.v., Ta nói người ấy thuộc hàng dị sinh, đứng ở bên ngoài.”

¹⁰⁶ Cf. *Quang ký* (60c21): đây nêu thuyết của Hóa địa bộ, tức là Tì-bà-sa-bà-đề (*vibhāṣāvādī*). *Tì-bà-sa 2* (tr. 7c3): “Phân biệt luận giả (Vibhajyavādin) chủ trương năm căn gồm tín v.v. duy chỉ thuộc vô lậu.” Cf. Pāli, *Kathāvatthu*, xix. 8, số giải: tín thuộc thế gian, chỉ gọi là tín mà không nói là tín căn (*tattha lokiyā saddhā saddhā eva nāma, na saddhindriyaṃ*), ... Đây là quan điểm của Thuyết nhân bộ (Hetuvāda) và Hóa địa bộ (Mahisāsaka).

¹⁰⁷ Dẫn bởi *Tì-bà-sa 2*, tr. 8b1. Pāli, S. v. 202: *yassa kho, bhikkhave, imāni pañcindriyāni sabbena sabbam sabbathā sabbam natthi, tam ahaṃ bāhiro puthujanapakkhe ʔhito ʔi vadāmi*.

¹⁰⁸ Dẫn bởi *Tì-bà-sa 2*, tr. 7c6: “Nếu ai với năm căn cực kỳ mãnh lợi, tu tập thường xuyên cho đến bình đẳng viên mãn, vị ấy thành A-la-hán, dứt sạch các lậu. Từ đó giảm xuống một bậc, thành Bất hoàn. Thứ đến, giảm thêm một bậc nữa, thành Nhất lai. Thứ nữa, giảm thành Dự lưu. Nếu hoàn toàn không có năm căn này, gồm tín v.v., Ta nói đó thuộc phẩm loại dị sinh, đứng ở bên ngoài.”

Thiên thứ hai

Lại nữa, Kinh cũng nói: “Có các hữu tình sanh ra trong thế gian, hoặc trưởng thành trong thế gian, có những sai biệt về các căn thượng, trung, hạ; ngay cả khi Phật chưa chuyển Pháp luân.”¹⁰⁹ Do đó biết rằng tín v.v., thông cả hữu lậu.

Lại nữa, Thế Tôn nói: “Nếu Ta đối với năm căn này, gồm tín v.v., mà chưa như thật biết sự tập khởi, sự hoại diệt, vị ngọt, sự xuất ly, thì Ta đã chưa thể vượt qua thế gian bao gồm trời, người, và Ma, Phạm, cho đến chưa thể chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác.”¹¹⁰ Chi tiết v.v. Pháp vô lậu không thể trở thành phẩm loại như vậy để được quán sát. Cho nên, năm căn, tín v.v., thông cả hữu lậu, vô lậu.

Như vậy, đã nói xong về hữu lậu vô lậu.

2. Dị thực – Phi dị thực

Trong 22 căn, bao nhiêu là dị thực, bao nhiêu phi dị thực?

*Mạng căn duy dị thực.
Ưu và tám sau, phi.
Sắc căn, ý, bốn thọ,
Mỗi căn gồm đủ cả.*¹¹¹

¹⁰⁹ Lời của Phạm thiên bạch Phật, *santi, bhadanta, sattvā loke jātā loke vṛddhās tiṅṣṇendriyā api madhyendriyā api mṛdvindriyā api ity apravartita eva svadharmacakre*. Đoạn kinh *Phạm thiên thỉnh Phật chuyển Pháp luân*, dẫn bởi Vyākhyā. Cf. Pāli, *Mahāpadānasutta*, D. ii. 38; *Ariyapariyesanāsutta*, M. i.169.

¹¹⁰ Dẫn bởi *Ti-bà-sa 2*, tr. 7c14.

¹¹¹ *vipāko jīvitam dvedhā dvādaśa antyāṣṭakāḍḍṭe| daurmanasyācca .../10a-c.../ Dị thực là mạng căn. 12 căn, tức trừ thêm 8 căn sau cùng và trừ ưu, thông cả hai. Ht. liệt kê chi tiết, 12 căn: 7 sắc căn, ý và bốn thọ căn. Ht. 命唯是異熟 憂及後八非 色意餘四受 ——皆通二. Cđ.*

i. Mạng căn

Mạng căn duy nhất là dị thực.

a. Lưu và xả thọ hành

Nếu vậy, các thọ hành mà A-la-hán bảo lưu,¹¹² các thọ hành đó chính là mạng căn; mạng căn ấy là dị thực của ai?

*Bản luận*¹¹³ nói: “Thế nào là vị ti-kheo lưu các thọ hành? Đó là vị A-la-hán thành tựu thần thông¹¹⁴ và đạt được tâm tự tại.¹¹⁵ Vị ấy đem bố thí cho chúng tăng hay một cá nhân¹¹⁶ bất cứ vật gì cần cho đời sống Sa-môn tồn tại như y, bình bát các thứ. Sau khi bố thí, vị ấy phát nguyện và liền nhập vào tĩnh lự biên tế¹¹⁷ thứ tư. Vừa ra khỏi định, vị ấy khởi lên ý tưởng và miệng phát thành lời, rằng ‘Nghịệp nào của tôi mà đưa đến dị thực sung túc,¹¹⁸ mong rằng sẽ chuyển đổi đưa đến dị thực tuổi thọ.¹¹⁹ Bây giờ, nghịệp

命果報十二二種除後八及憂根...

¹¹² Hán: 諸阿羅漢留多壽行; *arhan bhikṣur āyusamskāraṇ*

sthāpayati: một vị ti-kheo A-la-hán đình trú/ dừng lại các thọ hành.

¹¹³ *Phát trí 12* (tr. 981a12). Xem thêm, *Ti-bà-sa 126*, tr. 656a8.

¹¹⁴ *Quang ký*: thành tựu thần thông, chỉ A-la-hán cầu phần giải thoát (*ubhayabhāgavimukta*)

¹¹⁵ *cetovaśitva*. *Vyākhyā*: *cetovaśitvaṃ prāpta iti asamayavimuktaḥ*, đạt đến trạng thái tự tại của tâm, chỉ cho vị A-la-hán bất thời giải thoát. *Quang ký*: *đắc tâm tự tại*, chỉ A-la-hán thuộc hạng bất động chủng tánh (*akopyadharman*), loại trừ trường hợp thời giải thoát.

¹¹⁶ Hán: biệt nhơn 別人; *pudgalāya*. *Quang ký* (tr. 61b06) giải thích, *biệt nhơn* ở đây chỉ cho những vị vừa xuất từ tâm định, vô tránh định, diệt tận định, kiến đạo, tu đạo.

¹¹⁷ Hán: *biên tế tĩnh lự*, hay cực biên tế tĩnh lự; *prāntakoṭikaṃ dhyāṇm*. Xem, thiên vii. tụng 41. *Quang ký* (tr. 61b6) giải thích, các định thuộc thượng phẩm gọi là định biên tế.

¹¹⁸ Hán: phú dị thực 富異熟; *bhogavipāka*: quả báo hưởng thụ.

¹¹⁹ Hán: thọ dị thực 壽異熟; *āyurvipāka*.

Thiền thứ hai

đưa đến dị thực sung túc của vị ấy liền chuyển đời đưa đến dị thực tuổi thọ.”

Một số luận sư khác cho rằng nó được kéo dài do bởi quả dị thực tàn dư của nghiệp quá khứ.¹²⁰ Chủ trương này nói, dị thực tàn dư từ nghiệp đã được thọ báo trong đời trước, nay do năng lực của định biên tế được tu tập, dị thực tàn dư ấy được dẫn trở lại và được thọ dụng.

Thế nào là vị tỳ-kheo xả các thọ hành? Đó là vị A-la-hán sở đắc thần thông và được sự tự chủ của tâm, vị ấy đem bố thí cho chúng tăng hay một cá nhân những thứ cần dùng như đã nói ở trên. Sau khi bố thí, vị ấy phát nguyện và nhập ngay vào tĩnh lự biên tế thuộc thiền thứ tư. Sau khi xuất định, vị ấy khởi lên ý tưởng và miệng phát thành lời, rằng “Nghiệp nào của tôi mà đưa đến dị thực tuổi thọ, mong rằng sẽ chuyển đời đưa đến dị thực sung túc.” Bây giờ, những nghiệp đưa đến dị thực tuổi thọ của vị ấy, liền chuyển đời đưa đến dị thực sung túc.

Theo tôn giả Diêu Âm,¹²¹ vị A-la-hán bằng lực của định biên tế của thiền thứ tư, đã dẫn các đại chủng thuộc sắc giới hiện tiền trong thân mình, các đại chủng ấy hoặc thuận lợi cho thọ hành, hoặc vi nghịch thọ hành. Do những nguyên nhân này mà vị A-la-hán lưu thọ hành hay xả thọ hành.

¹²⁰ tàn dị thực quả 殘異熟果: quả dị thực của nghiệp trong các đời trước còn dư lại; *vipākoccheṣa*. Vyākhyā: dị thực tàn dư của nghiệp đời trước bị xả bỏ khi quả chưa hoàn tất do bởi từ vong phi thời; do lực của tu định, dị thực tàn dư ấy được dẫn trở lại và được cảm thọ hiện tại. Cf. *Ti-bà-sa* 126, tr. 657a16.

¹²¹ Tham chiếu *Ti-bà-sa* 126, tr. 657a27, 657c23.

Nên nói thế này,¹²² do uy lực tự tại của định, vị A-la-hán chuyển thế phần của thời gian tồn tại¹²³ của các đại chủng các căn, thế phần được sản sinh từ nghiệp quá khứ,¹²⁴ dẫn sanh thế phần được phát sanh do định mà trước kia chưa hề phát sinh. Vì thế, mạng căn trong trường hợp này chẳng phải là dị thực. Ngoài ra, mạng căn trong các trường hợp khác đều là dị thực.

b. Giới hạn lưu thọ hành

Từ vấn đề này mà phát sanh ra những vấn đề khác.

Do nguyên nhân nào vị A-la-hán lưu các thọ hành? Có hai nguyên nhân, 1. Vì lợi ích và an lạc cho người khác, 2. Vì muốn Phật pháp tồn tại lâu dài ở thế gian. Vị ấy biết rằng thân thọ hành của mình sắp hết và biết không một ai có hai khả năng này.

Lại nữa, do nguyên nhân nào vị A-la-hán xả các thọ hành? Vị ấy biết rằng sự tồn tại của mình trên thế gian này chỉ đem lại chút ít lợi ích và an lạc cho người khác, hoặc bản thân đang chịu các khổ bức vì bệnh tật. Như bài tụng nói:

*Phạm hạnh đã khéo hành,
Thánh đạo đã khéo tu,
Khi mạng chung vui vẻ,
Như người không còn bệnh.*¹²⁵

¹²² *Quang ký* (62c25): chủ trương của Kinh bộ. Thế Thân chấp nhận quan điểm này.

¹²³ Hán: trụ thời thế phần 住時勢分; *sthitikāvēdha*.

¹²⁴ *pūrvakarmajaṃ sthitikāvēdham indriyamahābhūtānāṃ vyāvarttayanti*, chuyển thế lực thời gian tồn tại của các đại chủng chứ không phải chuyển các đại chủng. Thế lực này, chứ không phải các đại chủng, được sản sinh từ nghiệp quá khứ.

¹²⁵ *sucīrṇe brahmacārye 'smin mārga caiva subhāvati/ tuṣṭa*

Thiên thứ hai

Trong đây, nên biết, y vào xứ sở nào và người nào có thể lưu và xả thọ hành? Đó là loài người trong ba châu,¹²⁶ tương tục của nam, nữ, các A-la-hán thuộc bất thời giải thoát¹²⁷ đạt được tinh lự biên tế.¹²⁸ Do bởi trong thân vị ấy có định lực tự tại, không còn các phiền não.¹²⁹

c. Phân biệt mạng hành và thọ hành

Kinh nói, “Đức Thế Tôn sau khi lưu các mạng hành, xả các thọ hành.”¹³⁰ Có sự khác biệt nào giữa mạng hành và thọ hành không?¹³¹

āyuhkṣayāt bhavati rogasyāpagame yathā// Dẫn bởi *Ti-bà-sa* 126 (tr. 656c17).

¹²⁶ Trừ bắc Câu-lô châu.

¹²⁷ Hán: *bất thời giải thoát; asamaya-vimukta*. Huyền Trang (quyển 25, tr. 129a24) giải thích, bất thời giải thoát là giải thoát mà không cần chờ đợi thời gian. Nghĩa là muốn giải thoát thì liền nhập định bất cứ lúc nào mà không cần chờ đợi điều kiện tốt hay thời gian thích hợp. Còn gọi là bất động tâm giải thoát (*akopyā cetovimuktiḥ*), là tâm không còn bị lay động hay thối pháp.

¹²⁸ Văn pháp theo lối giảm trừ lần lượt: 1. Trong bốn châu, trừ bắc châu; 2. Trong ba châu còn lại, duy chỉ loài người; 3. Trong loài người duy chỉ nam hoặc nữ, loại trừ phiến-đề-ca các thứ; 4. Trong nam hoặc nữ, chỉ hạng thuộc nhóm bất thời giải thoát; 5. Trong các hạng bất thời giải thoát, chỉ vị đã đắc biên tế định; 6. Trong các vị đắc biên tế định, duy chỉ các A-la-hán mới có thể lưu hoặc xả thọ hành.

¹²⁹ *kleśais cānupastabdhā santatiḥ*, “chuỗi tương tục (thân của vị ấy) không bị cố định bởi các phiền não.” Vyākhyā: *dṛṣṭiprāptasya yad api samādhau vaśitvam asti, na nu tasya kleśair anupastabdhā santatiḥ*, một vị kiến đạo cũng đạt được tự tại trong định, nhưng tương tục của vị ấy không phải là không bị cố định bởi các phiền não.

¹³⁰ *bhagavān jīvitasamskāraṇ adhiṣṭhāyāyuhśamskāraṇ utsṛtavān*. Cf. Mahāparinibbāna-sutta, D. ii. 99: *atha kho bhagavā taṃ ābāhaṃ vīriyena paṭipānāmetvā jīvitasankhāraṃ adhiṭṭhāya vihāsi*, “bấy giờ Đức Thế Tôn bằng nghị lực tinh tấn trừ khử con bệnh ấy, và sau khi bảo lưu mạng hành, Ngài an trú.” *ibid.* 106: *atha kho bhagavā cāpāle*

a. Có thuyết nói, không có sự khác biệt nào cả. *Căn bản luận* nói, “Mạng căn là gì? Đó là thọ trong ba giới.”¹³²

b. Theo một số luận sư, quả của nghiệp đời trước gọi là thọ hành, quả của nghiệp hiện tại gọi là mạng hành.

c. Có thuyết nói, do bởi nó mà chúng đồng phần tồn tại gọi là thọ hành; do bởi nó mà đời sống tồn tại trong một thời gian gọi là mạng hành.

Từ “nhiều”¹³³ nêu rõ lưu và xả mạng hành và thọ hành xảy ra trong nhiều niệm; chẳng phải trong một sát-na mà có sự lưu và xả mạng hành và thọ hành.¹³⁴

Có thuyết nói, từ này nhằm bác bỏ thuyết cho rằng mạng và thọ là một thật thể tồn tại trong một thời gian dài.¹³⁵

Có thuyết nói, từ này nhằm nêu rõ không tồn tại một thể là mạng hay thọ, nhưng chỉ là căn cứ trên các hành mà giả

cetiye sato sampajāno āyusaṅkhāraṃ ossaji, bảy giờ Đức Thế Tôn tại miếu Cāpāla, với chánh niệm, chánh tri, xả thọ hành. Cf. *Ti-bà-sa 126* (tr. 657b6).

¹³¹ *Ti-bà-sa 126* (tr. 657c11-25): liệt kê 14 quan điểm phân biệt thọ và mạng hành.

¹³² Luận *Phát tri 14*, nhưng không tìm thấy minh văn; dẫn bởi Bhāṣya: *jīvitendriyaṃ katamat? traidhātukam āyuh*. Cf. *Chúng sự phân a-tì-đàm 1* (tr. 628c19); *Phẩm loại túc luận 8* (tr. 723a29).

¹³³ Hán: *đa ngôn* 多言, thích từ *đa* trong tụng văn, tương đương đuôi biến cách số nhiều của từ *bahuvacanam*: chỉ số nhiều của mạng hành và thọ hành trong các từ *jīvitasāṅskārān, āyusāṅskārān*.

¹³⁴ Cf. op. cit., tr. 657c26.

¹³⁵ *kālāntarasthāvaram ekam āyurdravyam*, một thật thể là thọ tồn tại từ thời này sang đến thời khác. *Quang ký* (63b10): giải đáp của Kinh bộ, bác bỏ Chánh lượng bộ

Thiên thứ hai

lập ra hai tên mạng hành và thọ hành như vậy. Nếu không như thế, thì Kinh đã không dùng từ “hành”.¹³⁶

d. Thế Tôn xả thọ hành và lưu mạng hành

Vì sao Thế Tôn xả các thọ hành và lưu các mạng hành? Vì để nêu rõ Ngài đã tự tại với sự chết, cho nên xả các thọ hành; vì để nêu rõ Ngài đã tự tại với sự sống cho nên lưu các mạng hành.

Chỉ lưu trong ba tháng, không hơn không kém, vì quá ba tháng, Ngài không còn điều cần làm cho đối tượng được giáo hóa,¹³⁷ mà ít hơn ba tháng thì việc lợi sanh chưa được hoàn tất.

Lại nữa, để chứng minh điều mà trước kia Ngài nói, “Vi Ta tu tập hoàn hảo bốn thần túc, cho nên nếu muốn, Ta có thể trụ một kiếp hay hơn một kiếp.”¹³⁸

Các luận sư Ti-bà-sa nói, điều đó nêu rõ hiện tại Thế Tôn đã chiến thắng uẩn ma và tử ma, còn trước kia lúc ngồi dưới cây Bồ đề, Ngài đã chiến thắng thiên ma và phiền não ma.

¹³⁶ *Quang ký* (63b10): theo giải thích của Kinh bộ, từ số nhiều là bằng chứng bác bỏ chủ trương của Hữu bộ. Chủ trương của Kinh bộ, mạng và thọ không có thật thể.

¹³⁷ Hán: sở hóa sự; *vineyakārya*.

¹³⁸ *evam bhāvitaṃ ahaṃ caturbhir rddhipādair ākaṅkṣan kalpam api tiṭṭheyam, kalpāvaśeṣam api*. Cf. *Mahāparinibbāna-sutta*, D.ii. 103: *yassa kassaci, ānanda, cattāro iddhipādā bhāvitaṃ bahulikatā, yānikatā vatthukatā amuṭṭhitā paricitaṃ susamāradhā, so ākaṅkhamāno kappam vā tiṭṭheyya kappāvesaṃ vā*, “Này A-nan, nếu ai tu tập, tu tập nhiều, bốn như ý túc, thực hành, tích lũy hoàn hảo, làm thành như cỗ xe, làm thành căn cứ sở y, vị ấy nếu muốn có thể tồn tại một kiếp hay hơn một kiếp.”

Đã thảo luận các vấn đề thứ phát, nay sẽ thảo luận các vấn đề chính.

ii. Các căn thông cả hai

Ưu căn và tám căn cuối, như tín v.v., đều là phi dị thực, vì chúng là hữu ký. 12 căn còn lại thì gồm cả dị thực và phi dị thực. Theo nghĩa đã nói, đó là 7 sắc căn, ý căn và trừ ưu căn bốn thọ còn lại, chúng đều gồm cả dị thực và phi dị thực. Nếu 7 sắc căn trong trường hợp là sở trường dưỡng¹³⁹ thì chẳng phải dị thực, ngoài ra các trường hợp khác đều là dị thực. Ý căn và 4 thọ căn hoặc khi thiện hoặc ô nhiễm, hoặc oai nghi lộ, hoặc công xảo xứ, hoặc biến hóa tâm, tùy theo trường hợp mà chúng cũng không phải dị thực. Còn các trường hợp khác đều là dị thực.

iii. Ưu căn

Nếu nói rằng ưu căn là phi dị thực, thì đoạn kinh này sẽ giải thích thế nào? Khế kinh nói, có ba loại nghiệp, nghiệp thuận hỷ thọ, nghiệp thuận ưu thọ và nghiệp thuận xả thọ.

Căn cứ trên sự tương ưng với cảm thọ mà nói là *thuận*,¹⁴⁰ điều này không có lỗi gì. Nghĩa là, nghiệp tương ưng với ưu, nên nói nghiệp thuận cảm thọ ưu. Như xúc tương ưng với lạc nên nói xúc thuận cảm thọ lạc.

¹³⁹ Sở trường dưỡng, *aupacayika*, xem thiên i, tụng 38.

¹⁴⁰ Trả lời của Tì-bà-sa. *Thuận* 順, từ Hán Ht. thường dùng để dịch đuôi tính từ -*īya*, mà Phạn bản giải thích là hàm nghĩa *liên hệ* (*saṃprayoga*). Vyākhyā: *daurmanasyaṃ vedanīyaṃ asminn iti daurmanasyavedanīyaṃ karma*, nghiệp mà trong đó ưu phải được cảm thọ, hay nghiệp dẫn đến cảm thọ ưu, được nói là nghiệp thuận ưu thọ.

Thiên thứ hai

Nếu vậy, nghiệp thuận cảm thọ hỷ, thuận cảm thọ xả, cũng nên như thế? Vì chúng được đề cập như nhau trong một đoạn Kinh.¹⁴¹

Ngài muốn hiểu thế nào thì tùy ý, đối với tôi không có gì mâu thuẫn.¹⁴² Hiểu là dị thực, hay hiểu là tương ưng, đều không sai.¹⁴³

Nếu không có cách nào khác thì đoạn kinh ấy phải được hiểu như vậy.¹⁴⁴ Nhưng, thật sự nhân bởi đạo lý nào mà nói ưu căn là phi dị thực?

Vì ưu căn phát sanh do sự sai biệt¹⁴⁵ của phân biệt, và khi nó đình chỉ cũng vậy. Còn dị thực thì không phải như thế.

Nếu vậy, hỷ căn cũng chẳng phải dị thực; vì nó cũng do phân biệt mà sanh và cũng do phân biệt mà đình chỉ?

Nếu cho rằng ưu căn là dị thực thì (người nào) tạo vô gián nghiệp rồi, nhân đó liền sanh ra ưu. Nghiệp này lúc bấy giờ đáng lẽ nên gọi là quả đã chín.¹⁴⁶ Cũng như thế cho câu vấn nạn về hỷ căn.

¹⁴¹ Vấn nạn nêu bởi Luận chủ: Nếu ưu được nói trong đoạn Kinh này là phi dị thực, thì hỷ và xả được nói trong đó cũng phải là phi dị thực.

¹⁴² Giải thích của Tì-bà-sa.

¹⁴³ Đuôi tính từ *-rya*, hàm nghĩa dị thực, hay hàm nghĩa tương ưng, đều được cả.

¹⁴⁴ Ý kiến của Kinh bộ.

¹⁴⁵ Giải thích của Tì-bà-sa. *Quang ký*: “Nhiều sự không như ý, nên gọi là sai biệt. Ưu căn duyên vào sự sai biệt này mà phát sinh.” Giải thích có thể không chính xác. *parikalpaviśeṣa*, phân biệt sai biệt, ở đây chỉ hoạt động nhận thức trong những phán đoán cá biệt, phân biệt cá biệt. Vyākhyā: *parikalpaviśeṣair iṣṭacintanibhir*, phân biệt sai biệt, hay phân biệt cá biệt, đồng nghĩa với tư duy về khả ái hay không khả ái.

¹⁴⁶ *tatkarma vipakvaṃ syād*. Nghiệp vô gián thuộc loại thuận sanh thọ (*upapadyavedanīya*), nhưng người tạo nghiệp, như A-xà-thế có thể có

Nếu cho rằng hỷ căn là dị thực thì (có người) tạo phước nghiệp thù thắng rồi nhân đó liền sanh ra hỷ. Nghiệp này lúc bấy giờ đáng lẽ cũng nên gọi là quả đã chín.

Ti-bà-sa nói như thế này: Vị đã ly dục thì không có ưu căn. Dị thực thì không như thế.¹⁴⁷ Cho nên nó là phi dị thực.

Nếu vậy, nên nói rằng, đối với các hữu tình ly dục, hỷ căn thuộc dị thực; do tính chất gì mà nhận biết?¹⁴⁸

Bất kể cái kia có tính chất như thế nào, tính chất của cái này là như vậy.¹⁴⁹ Nghĩa là ở giai vị này cho phép có hỷ

hối hận (*kaukrtya*) sau khi đã gây nghiệp.

¹⁴⁷ Vyākhyā: *na hi caṣṣurādiko vipākabhūto vītarāgādīnāṃ vyāvartate, daurmanasyaṃ tu vyāvartate/* thật vậy, đối với những vị đã ly nhiễm, con mắt v.v., vốn thuộc loại dị thực, không bị loại trừ, nhưng ưu thì bị loại trừ. Dẫn kinh: *avītarāgasya dviśalyā vedanoktā – kāyikaṃ duḥkhaṃ pratisaṃvedayate, caitasikaṃ ca daurmanasya iti/ vacanād vītarāgasya ca ekaśalyā kāyima eva duḥkhaṃ pratisaṃvedayata iti,* đối với vị chưa ly nhiễm, có hai loại cảm thọ được nói là gai nhọn: cảm thọ khổ thuộc thân, và cảm thọ ưu thuộc tâm. Đối với vị đã ly dục, chỉ có một loại gai nhọn, cảm thọ khổ thuộc thân.

¹⁴⁸ Cf. Cd. 諸離欲人亦無無記喜根。若爾果報有何相。Đối với những vị đã ly dục, không có hỷ căn thuộc vô ký. Nếu vậy, quả báo (dị thực) có tính chất gì (vô ký hay hữu ký)? *saumanasyam apy eṣāṃ avyākṛtam kīḍṣaṃ vipākaḥ syād/* Nếu vậy, hỷ căn của những vị đã ly nhiễm hẳn phải là vô ký, thế thì dị thực có tính chất gì? Vyākhyā: *samāpattisaṃgrhītaṃ teṣāṃ saumanasyaṃ sambhavati, tac ca kuśalatvān na vipākaḥ, ato vaktavyam - kīḍṣaṃ teṣāṃ saumanasyaṃ vipāka iti/* Hỷ của những vị ấy phát sanh do trạng thái nhập định; hỷ này là thiện, do đó nó không phải là dị thực. Vì vậy, cần phải nói, hỷ của những vị ấy mà là dị thực, thì nó thuộc tính chất gì?

¹⁴⁹ *yādṛsaṃ tāḍṛsaṃ astu.* Cd. 隨其相若有宿業應位。Bất kể thuộc tính chất gì, nghiệp quá khứ có mặt thích ứng với giai vị này. Vyākhyā: *aparicchidyamānam api tad asty eveti,* vị đã ly nhiễm có hỷ căn, bất kể tính chất của hỷ căn ấy là gì, dị thực hay phi dị thực.

Thiên thứ hai

căn thuộc thiện. Dị thực vô kí thuộc loại tương ưng chẳng phải không có.¹⁵⁰ Trong giai vị này ưu tuyệt đôi không thể có mặt,¹⁵¹ do đó ưu được xác định là phi dị thực.¹⁵²

Tám căn như nhãn v.v.,¹⁵³ nếu ở thiện thú, chúng là dị thực của thiện. Nếu ở ác thú thì dị thực của ác.¹⁵⁴ Ý căn bất kể ở thiện thú hay ác thú, thuộc cả hai. Hỷ, lạc, xả căn ở bất cứ cõi nào cũng đều là dị thực của thiện. Khổ căn bất cứ ở thiện thú hay ác thú, thay đều là dị thực của ác. Hạng nhị hình trong thiện thú, chỉ có y xứ của căn vì đây là do ác nghiệp mà chiêu cảm; còn sắc căn thiện thú là do nghiệp thiện chiêu dẫn.

Như vậy đã nói xong dị thực v.v.

3. Hữu dị thực – Vô dị thực

Trong 22 căn, có bao nhiêu căn là hữu dị thực,¹⁵⁵ bao nhiêu căn vô dị thực?

¹⁵⁰ *sati tu sambhave saumanasyasyāsti vipākāvipākaśah, na daurmanasya/* Cd. 雖復如此。喜根可有殘果報。憂根則無。 Mặc dù vậy, hỷ căn có thể có tàn quả báo (tàn dị thực), nhưng ưu căn thì không.

¹⁵¹ *sarvathā'py asamudācārād*, tuyệt đối (toàn bộ) không hiện hành; Vyākhyā: *samāpattāvasthāyām api, asamāpattāvasthāyām api*, dù trong trạng thái chánh thọ (nhập định), hay trong trạng thái phi chánh thọ.

¹⁵² Phạn bản kết luận: quan điểm của Tì-bà-sa, không có ưu nào là dị thực (*nāsty evaṃ daurmanasyaṃ vipāka iti*).

¹⁵³ 八根 bát căn: gồm bảy sắc căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, nam, nữ, và mạng căn.

¹⁵⁴ Thiện dị thực: kết quả của nghiệp thiện. Ác dị thực, kết quả của nghiệp bất thiện.

¹⁵⁵ Hán: hữu dị thực 有異熟, *savipāka*: cái có dị thực. Phân biệt ý nghĩa dị thực (*vipāka*) và hữu dị thực (*savipāka*). *Tì-bà-sa* 51, tr. 264a: “Cái mà cùng tồn tại với dị thực của riêng nó, cái đó được nói là hữu

*Ưu xác định hữu dị thực.
Tám đầu, ba cuối, không;
Ý, bốn thọ căn, tín...,
Tất cả đều thông hai.*¹⁵⁶

Ưu căn như đã tranh luận ở trước, nên biết, xác định là hữu dị thực. Ý trên nghĩa “duy chỉ” và nghĩa “vượt thứ” mà bài tụng nói là *xác định*.¹⁵⁷ Tức nêu rõ rằng, ưu căn duy chỉ là hữu dị thực. Nói “vượt thứ” là bao gồm đủ hai nghĩa. Bao gồm cả hai nghĩa: (a) ưu căn không phải vô ký, vì nó phát sanh bởi tư mạnh,¹⁵⁸ (b) nó chẳng phải vô lậu, vì chỉ có mặt ở tán địa thôi.¹⁵⁹ Do sự vượt thứ lớp này nên

dị thực... Như nghiệp được gây ra đã trải qua trăm ức kiếp bấy giờ dị thực mới xuất hiện. Tuy cách nhau xa xôi nhưng nghiệp nhân trước kia được gọi là hữu dị thực – cái có dị thực.”

¹⁵⁶ ... *tat tv ekam savipākam daśa dvividhā ||... 10cd||*

mano'nyavittisraddhādīni ... /11a/ Nhưng, nó (ưu căn) duy nhất là hữu dị thực. Ý, các thọ còn lại (bốn thọ) và năm căn tín v.v., 10 căn này thông cả hai. Ht. 憂定有異熟 前八後三無 意餘受信等 一一皆通二。Cđ. ... 一定 有報意餘受 信等十二種。

¹⁵⁷ Giải thích từ *định* 定 trong bài tụng Hán. *tu* (tuy nhiên), *tuśabda evakārārtho bhinnakramaś ca*, từ *tu*, có nghĩa là duy chỉ và vượt thứ tự. *Quang ký*: Nói “duy chỉ”, vì ưu căn duy chỉ hữu dị thực. Nói “vượt hạn”, vì vượt thứ tự 22 căn mà đề cập ưu căn trước nhất.

¹⁵⁸ Hán; *cường tư*. Vyākhyā: *vikalpaviśeṣotpādyatvān na tad avyākṛtam*, nó không phải là vô ký, vì phát sanh do trường hợp cá biệt của phân biệt.

¹⁵⁹ *asamāhitavācca*, do trạng thái phi đẳng dẫn (không tập trung định). Vyākhyā: *avyākṛtam hi pūtibījavan na vipākadānāya samaratham/ anāsravaṃ tu tṛṣṇānabhiṣyanditatvān nālaṃ vipākadānāya, anābhiṣyanditasārabījavat/* vô ký thì không thể cho ra dị thực như hạt giống hư mục. Vô lậu cũng không thích hợp để cho ra dị thực, vì không được tắm ướt bởi ái, như hạt giống không được tắm ướt.

Thiền thứ hai

ưu căn được đề cập trước tiên, rằng xác định nó là hữu dị thực.¹⁶⁰

Tám căn đầu như mắt v.v, và ba căn cuối,¹⁶¹ cũng xác định vô dị thực. Vì tám căn đầu thì vô kí, ba căn cuối thì vô lậu. Ngoài ra đều vừa hữu dị thực, vừa vô dị thực. Ý nghĩa chuẩn theo đó mà suy, tức ý căn, bốn thọ căn còn lại, năm căn như tín v.v. Từ “vân vân”¹⁶² là chỉ cho bốn căn nữa như tinh tấn v.v. Tất cả mười căn¹⁶³ này, mỗi căn thông cả hai.

Ý, lạc, hỷ, xả căn, nếu là thiện, hay bất thiện, hữu lậu, chúng là hữu dị thực. Nếu vô ký, hay vô lậu, chúng là vô dị thực. Nếu khổ căn là thiện, hay bất thiện, nó là hữu dị thực. Nếu vô ký, nó là vô dị thực.

Năm căn như tín v.v., nếu hữu lậu, chúng là hữu dị thực. Nếu vô lậu, chúng là vô dị thực.

Như thế đã nói xong có dị thực, không dị thực.

4. Ba tánh

Tụng:

Trong 22 căn, bao nhiêu căn thiện? Bao nhiêu căn bất thiện? Bao nhiêu căn vô ký?

Tám căn cuối duy thiện.

¹⁶⁰ Phạm bản không có đoạn giải thích như bản Hán, nhưng kết luận: *ato nāsty avipākam daurmanasyam!* vì vậy, ưu không phải là vô dị thực.

¹⁶¹ Giải thích câu tụng thứ hai.

¹⁶² Giải thích từ đẳng 等 trong bài tụng Hán. *ādi*.

¹⁶³ Ý căn, bốn thọ căn (khổ, lạc, hỷ, xả), năm căn (tín, tấn, niệm định, huệ).

Ưu thông thiện, bất thiện.

Ý, thọ còn lại: cả ba.

Vô ký thông tám căn đầu. ¹⁶⁴

Luận:

Tám căn: Tín, v.v., duy nhất là thiện. Theo thứ tự, tuy chúng nằm sau, nhưng nương theo vẫn ở trên nên đề cập trước.

Ưu căn duy chỉ thông thiện và bất thiện.

Ý căn và các thọ còn lại, mỗi căn thông cả ba tánh.

Tám căn: Mắt, v.v., duy chỉ thuộc tánh vô ký.

Như vậy, đã nói thiện, bất thiện các thứ.

5. Giới hệ

Trong 22 căn, có bao nhiêu căn thuộc dục giới hệ, bao nhiêu thuộc sắc giới hệ, bao nhiêu thuộc vô sắc giới hệ?

Dục, sắc, vô sắc giới,

Thứ lớp: Trừ ba cuối;

Gồm nữ, nam, ưu, khổ;

Trừ năm sắc, hỷ, lạc. ¹⁶⁵

¹⁶⁴ ... *aṣṭakam kuśalam dvidhā| daurmanasyam mano'nyā ca vittis tredhā anyad ekadhā|*... |1b-d| Tám thiện; ưu thông cả hai; ý, các thọ còn lại (trừ ưu): thông cả ba. Số căn còn lại, duy chỉ một. Ht. 唯善後八根憂通善不善意餘受三種前八唯無記... Cd. 八根善二種 憂意及餘受三種餘一種.

¹⁶⁵ *kāmāptam amalāṃ hitvā rūpāptam strīpumindriye| duḥkhe ca hitvā ārūpyāptam sukhe cāpohya rūpi ca|* |12| Ht. 欲色無色繫 如次除後三兼女男憂苦 并餘色喜樂. Cd. 欲界有除淨 色有除女男 無色有除二樂及色.

Thiên thứ hai

Ở dục giới trừ 3 căn vô lậu, do ở đây 3 căn này hoàn toàn không hệ thuộc.¹⁶⁶ Theo đó mà biết, liên hệ dục giới chỉ có 19 căn.

Sắc giới, cũng như trước, trừ thêm bốn căn: nam, nữ, ưu, khổ. Suy theo đó mà biết, 15 căn thông cả sắc giới hệ. Trừ nữ, nam căn, do sắc giới đã lia pháp dâm dục và do nữ, nam căn làm thân xấu xí vậy.¹⁶⁷

Hỏi: Nếu đã như vậy sao lại nói ở đó chỉ có thân nam? Căn cứ vào đâu mà nói? Như Khế kinh nói: “Không thể có bất cứ trường hợp nào thân nữ làm Phạm thiên. Chỉ có trường hợp xảy ra là thân nam làm Phạm thiên.”¹⁶⁸

Đáp: Vị ấy có hình thể người nam đặc biệt, như thân nam có trong dục giới.

Ở đây,¹⁶⁹ không có khổ căn, vì thân thể trong suốt;¹⁷⁰ và cũng không có các pháp bất thiện. Không có ưu căn, vì do

¹⁶⁶ Bất hệ; *apratīsamūyukta*, không liên hệ, không tương ứng. Giải thích từ *hệ* (*āpta*: được đạt đến, hệ thuộc) trong các từ Dục hệ, hay Dục giới hệ (*kāmāpta*), v.v. Vyākhyā: *adhātupatitam evety arthaḥ*, nó có nghĩa là không hệ thuộc vào giới hệ.

¹⁶⁷ *Thuận chính lý* (tr. 381b27) bác bỏ: “Âm tàng ẩn mật thì không có gì xấu xí.”

¹⁶⁸ Cf. Tăng nhất 38 (tr. 757c24): nữ có 5 chương ngại: không thể làm vua Chuyển luân, Đế Thích, Phạm thiên vương, Ma vương và Phật. Cf. Bahudhātuka (M.iii.65): ... *anavakāso yaṃ itthī araham assa sammāsambuddho, netam thānam vijjati ... rājā assa cakkavattī, ... sakkattam kareyya, ... māraṭṭam kareyya, .. brahmattam kareyya...*, cơ hội này không xảy ra, người nữ thành vị A-la-hán Đẳng chánh giác; trường hợp này không xảy ra ... vua Chuyển luân, làm Sakka, làm Ma vương, làm Brahman ...

¹⁶⁹ Trong sắc giới hệ.

¹⁷⁰ Hân: tịnh diệu; *accha*: không bị che tối, u tối; trong suốt (như thủy tinh)

xa-ma-tha thấm nhuần tương tục, và cũng do ở đó hoàn toàn không có vật thể gây hại.¹⁷¹

Vô sắc giới cũng như trên, trừ 3 căn vô lậu, nam, nữ, ưu, khổ căn; và trừ luôn cả năm sắc căn, hỷ, lạc căn. Suy theo đó mà biết, trừ tám căn này ra, các căn còn lại đều thông cả vô sắc giới; tức các căn: ý, mạng, xả, năm căn: tín, v.v...

Như vậy, đã nói rõ sự hệ thuộc dục, sắc, vô sắc giới.

6. Ba sở đoạn

Trong 22 căn, những căn nào thuộc kiến sở đoạn, căn nào thuộc tu sở đoạn, thuộc phi sở đoạn?

Ý, ba thọ thông ba.

Ưu thông kiến, tu đoạn.

Chín chỉ thông tu đoạn.

Năm thông tu, phi đoạn.¹⁷²

Ý, hỷ, lạc, xả căn, mỗi căn thông cả ba: Kiến, tu, phi sở đoạn.

Ưu căn chỉ thông kiến và sở đoạn, vì chẳng phải là vô lậu.

Bảy sắc, mạng căn: Duy chỉ thuộc tu sở đoạn, vì chúng không phải nhiễm ô. Khô căn không phải là sản phẩm của thức thứ sáu,¹⁷³ và vì là hữu lậu, nên thuộc tu sở đoạn.

¹⁷¹ Hán: não hại sự; Skt . *āghātavastu*: không có vật thể hay nguyên nhân kích động, gây tổn hại.

¹⁷² *manovittitrayam tredhā dviheyā durmanaskatā| nava bhavanayā pañca tvaheyānyapi na trayam||13||* Ht.意三受通三 憂見修所斷 九唯修所斷 五修非三非 . Cd. 意三受三種 見修滅憂根 五或非滅三非

¹⁷³ lục sanh; *śaṣṭhaja*.

Thiên thứ hai

Năm căn: Tín, v.v., vì chẳng phải pháp nhiễm ô, và vì chúng vừa là hữu lậu vừa là vô lậu, nên chúng thông cả tu sở đoạn và phi sở đoạn .

Ba căn cuối chỉ thông với phi sở đoạn, vì là vô lậu, và vì pháp không tai hại thì không bị đoạn trừ.

Như vậy, đã nói nghĩa loại sai biệt của các môn.

7. Đắc và xả căn

a. Tối sơ căn sanh

Dục giới, thai, trứng, thấp;

Tối sơ đạt được hai dị thực.

Hóa sanh: sáu, bảy, tám,

Sắc, sáu; trên, duy mạng.¹⁷⁴

Trong dục giới, các loài sanh bằng thai, trứng và thấp, trong giai đoạn tối sơ thọ sanh, chỉ thụ bầm hai căn thuộc dị thực thân và mạng; vì trong ba loại sanh đó các căn phát triển dần. Ba loại đó vì sao không có hai căn ý và xả? Trong thời gian tục sanh¹⁷⁵ hai căn này nhất định bị nhiễm ô.¹⁷⁶

¹⁷⁴ *kāmeśvādaṁ vipākau dve labhyete nopapādukaiḥ| taiḥ ṣaḍ vā sapta vā aṣṭau vā ṣaḍ rūpeṣu ekamuttare||14||* Ht. 欲胎卵濕生 初得二異熟化生六七八色六上唯命。Cđ. 欲中初得二。果報彼得六七八色中六餘一。

¹⁷⁵ 續生 tục sanh, hay kết sanh, *pratisamḍhi*.

¹⁷⁶ Vyākhyā, dẫn iii. 38: *upapattibhavaḥ kliṣṭaḥ sarvavakleśaiḥ svabhūmikaiḥ/* sanh hữu bị nhiễm ô bởi tất cả phiền não thuộc giới địa riêng biệt. *Quang ký* (tr. 66c6): Ý và xả, trong giai đoạn tục sanh, tất nhiên có mặt, nhưng vì là nhiễm ô nên không phải là dị thực.

Trong giai đoạn tối sơ của hóa sanh, có 6 căn, 7 căn và 8 căn¹⁷⁷, nghĩa là hạng vô hình¹⁷⁸ tối sơ có sáu căn, như thời kiếp sơ.¹⁷⁹ Sáu căn là gì? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và mạng. Nếu hạng một hình,¹⁸⁰ tối sơ có bảy căn, như chư thiên v.v.;¹⁸¹ hoặc hạng hai hình tối sơ có tám căn.

Loài hóa sanh há có thể có hai hình? Trong ác thú có thể có hạng hóa sanh hai hình.

Đã nói xong những căn tối sơ đạt được trong dục giới, nay theo thứ lớp nói đến sắc giới và vô sắc giới.

Trong dục giới, dục vượt trội nên chỉ nói đến dục. Trong sắc giới, sắc vượt trội nên chỉ nói đến sắc. Khế kinh cũng nói: “Tịch tĩnh giải thoát, vượt qua sắc, thuộc vô sắc”.¹⁸² Trong sắc giới, tối sơ sở đắc sáu căn là dị thực, cũng được nói như về loài hóa sanh không hình trong dục giới.

¹⁷⁷ Giải thích câu ba, tụng Hán.

¹⁷⁸ Vô hình, hay vô căn, chỉ hạng không tính phái (không có cả nam và nữ căn); *avyañjana*.

¹⁷⁹ 劫初 kiếp sơ; *prāthamakalpikāh*, ban đầu thành lập thế giới hữu tình. Vyākhyā: các chúng sanh trong thời thế giới tối sơ thành lập đều là những chúng sanh có sắc (từ sắc giới đến).

¹⁸⁰ Một hình, một căn, hoặc nữ hoặc nam. *ekavyañjana*.

¹⁸¹ *devādiṣu*, Vyākhyā: *ādiśabdena narakādayo'pi grhyante*, từ *ādi* (vân vân) bao hàm luôn cả địa ngục các thú.

¹⁸² 寂靜解脫 tịch tĩnh giải thoát; *sāntā vimokṣā*. Pāli, ii. 123

(Susimasutta): *ye te santā vimokkhā atikkamma rūpe āruppā, te kāyena phusitvā viharathā”ti? no hetam, āvuso*. Những vị mà, sau khi vượt qua các sắc, đạt được tịch tĩnh giải thoát trong vô sắc; những vị ấy có an trú sau khi có lạc xúc bởi thân? Không, thưa hiền giả. Sở giải: *santā vimokkhāti aṅgasantatāya ceva ārammaṇasantatāya ca santā āruppavimokkhā*. Tịch tĩnh giải thoát: giải thoát vô sắc với sự tịch tĩnh của chi và tịch tĩnh của sở duyên. Tham chiếu, *Tap A-hàm 12, T2, tr. 97a17. Dẫn bởi Ti-bà-sa 75, T27, tr. 389b26.*

Thiên thứ hai

Trên, duy mạng:¹⁸³ trong vô sắc giới, định vượt trội,¹⁸⁴ sanh vượt trội¹⁸⁵ cho nên nói là *trên*.¹⁸⁶ Trong vô sắc giới, căn dị thực mà tối sơ có được, duy chỉ mạng chứ không phải căn nào khác.

Đã nói căn dị thực có được trong tối sơ.

b. Tối hậu căn diệt

Khi chết các căn diệt:

Vô sắc: ba; sắc: tám,

Dục đột ngột: mười, chín, tám,

Chết dần: bốn; thiện: tăng năm.¹⁸⁷

Ở vô sắc giới, khi sắp mạng chung,¹⁸⁸ ba căn mạng, ý và xả diệt sau cùng.

Nếu ở sắc giới, khi sắp mạng chung thì ba căn trước và năm căn bắt đầu từ mất, như vậy tám căn diệt sau cùng. Tất cả loài hóa sanh chắc chắn đủ các căn¹⁸⁹ mà sanh, từ.

¹⁸³ Giải thích phần cuối câu tụng thứ tư. *ekam uttare*.

¹⁸⁴ Vyākhyā: vì sắc định (*rūpasamāpattiḥ*, sắc đang chí) trước rồi sau đó là vô sắc định (*ārūpyasamāpatti*), cho nên vô sắc giới ở trên sắc giới.

¹⁸⁵ Vyākhyā: vì vô sắc giới vượt trội hơn sắc giới về mặt thọ sanh, ở đây có dị thực cực kỳ tịch tĩnh, trải qua nhiều số kiếp, do đó nó cũng vượt trội hơn sắc giới; chứ không phải do phương vực thọ sanh.

¹⁸⁶ Thích từ trong văn tụng, Hán: thượng. *uttare*: tối thượng.

¹⁸⁷ *nirodhayatyuparamannārūpye jīvitam manañ| upekṣā caiva rūpe 'ṣṭau kāme daśa navāṣṭa vā|| 15|| kramamrtyostu catvāri/16a/ Ht. 正死滅諸根 無色三色八欲頓十九八漸四善增五. Cd. 正死人棄捨於無色命意捨根於色八欲界十九八次第死捨四.*

¹⁸⁸ *uparaman* (pthicđ (???) of động từ ram, cách 1, ít): chết.

¹⁸⁹ *samagrendriyāḥ*: các căn đầy đủ/ hoàn chỉnh.

Nếu ở dục giới, khi mạng chung đột ngột,¹⁹⁰ 10, 9 và 8 căn diệt sau cùng, nghĩa là hạng nhị hình thì 10 căn diệt sau tức là căn nam, nữ và tám loại trước. Hoặc hạng nhất hình chín căn diệt sau, ở trong nữ nam tùy theo đó trừ một loại. Hoặc hạng vô hình tám căn diệt sau, tức là không có căn nữ nam chỉ có tám căn trước, những điều có nói như vậy, y vào sự mạng chung đột ngột, hoặc từ từ mạng chung,¹⁹¹ bốn căn diệt sau cùng, nghĩa là ở dục giới, khi mạng chung từ từ, thân, mạng, ý, xả diệt sau cùng. Bốn loại này không có nghĩa diệt trước sau.¹⁹² Những điều như vậy đã nói xong, nên biết chỉ y vào tâm nhiệm ô, vô ký.¹⁹³

Hoặc ở ba cõi khi chết với tâm thiện, năm căn bắt đầu từ tín chắc chắn đều có đủ, cho nên căn được nói trong các trường hợp kể trên, trong số đó đều nên thêm năm căn bắt đầu từ tín. Nghĩa là, đối với vô sắc tăng thêm đến tám căn; cho đến dục giới từ từ mạng chung thì tăng đến chín. Còn ở giữa bao nhiêu, theo lý mà suy biết.

Trong phân biệt căn,¹⁹⁴ tất cả pháp liên hệ căn đều cần được suy nghiệm.

c. Căn đặc quả

Trong 22 căn, những căn nào chứng đắc quả sa môn nào?

Chín: đắc hai quả biên.

¹⁹⁰ *sakṛn-marāṇa*: cái chết nhanh chóng/ tức thì.

¹⁹¹ *kramamṛtyoḥ* (cách 6, it, mṛtyu): chết từ từ.

¹⁹² *na hi eṣāṃ prthagñirodhah*: những căn này có sự diệt không khác nhau. Hán: thứ tứ tất vô tiền hậu diệt nghĩa.

¹⁹³ *kliṣa-avyākṛta-cittasya* (cách 6, it).

¹⁹⁴ 分別根中; *indriyaprakarane*; Vyākhyā: có vị cho rằng đây muốn nói trong sự phân tích về căn ở đây. Ý kiến khác cho rằng, đây chỉ cho “Căn uẩn” (*indriyaskandhaka*) trong luận *Phát tri*.

Thiên thứ hai

Bảy, tám, chín: hai giữa.

Mười một: A-la-hán

Nương vào một nói có thể có.//16¹⁹⁵

Biên¹⁹⁶ chỉ cho quả Dự lưu và A-la-hán,¹⁹⁷ vì là ở đầu và cuối của quả sa môn. Trung¹⁹⁸ là hai quả giữa: Nhất lai và Bất hoàn. Chúng được kể là ở giữa do liên hệ với quả đầu và quả cuối.

Quả Dự lưu do chín căn chứng đắc: ý và xả căn,¹⁹⁹ năm căn bắt đầu từ tín, vị tri đương tri và dĩ tri căn, gồm chín căn. Vị tri căn ở trong vô gián đạo,²⁰⁰ dĩ tri căn ở trong giai đoạn giải thoát đạo,²⁰¹ hai căn này hỗ trợ lẫn nhau

¹⁹⁵ *navāptirantyaphalayoḥ saptāṣṭānavabhirdvayoh||16|| ekādaśabhir arhattvam uktaṃ tvekasya sambhavāt/17ab/ Ht. 九得邊二果 七八九中二十一阿羅漢 依一容有說. Cd. 九得邊二果 七八九中二十一得羅漢 說依一人成.*

¹⁹⁶ Thích từ trong kệ tụng; *antya*: cực biên.

¹⁹⁷ *srota-āpattiphalam arhattvam ca. Vyākhyā* giải thích thêm: *yathā daṇḍasya dvau antau bhavataḥ, evaṃ paṃkti-avasthitaanāṃ caturṇām phalānāṃ srota-āpattiphalam, arhattvaphalam ca ante bhavataḥ*: như cây gậy có hai đầu, 4 thành quả cũng vậy có hai quả biên là Tu đà hoàn và A-la-hán.

¹⁹⁸ Thích từ trong kệ tụng. *madhye*: ở giữa, chỉ cho hai quả Tu đà hàm (*sakṛdāgāmiḥphalam*) và A na hàm (*anāgāmiḥphalam*).

¹⁹⁹ *Quang ký* (67b03): sơ hướng và sơ quả y trên vị chí địa (= định, *anāgāmya-dhyāna*) mà chứng đắc, nên duy chỉ có xả thọ.

²⁰⁰ vô gián đạo 無間道, *ānantaryamārge*. Xem đoạn sau, thiên vi, tụng 65.

²⁰¹ giải thoát đạo 解脫道; *vimukti-mārga*, đoạn sau, thiên vi, tụng 65.

chứng đắc sơ quả. Theo thứ tự, chúng là dẫn nhân,²⁰² và y nhân²⁰³ để chứng đắc ly hệ.²⁰⁴

A-la-hán cũng do chín căn mà chứng đắc: ý, năm căn bắt đầu từ tín, dĩ tri, cụ tri căn và một trong ba căn hỷ, lạc hay xả.²⁰⁵ Dĩ tri căn ở vô gián đạo, cụ tri căn ở giải thoát đạo, hai căn này hỗ trợ lẫn nhau chứng đắc quả tối hậu. Theo thứ tự, hai căn vị tri và dĩ tri có tính chất có thể làm dẫn nhân, y nhân để chứng đắc ly hệ.

Hai quả giữa tùy theo sự thích hợp, mỗi quả được chứng đắc bằng bảy, tám hay chín căn. Vì sao? Sự chứng đắc thứ tự²⁰⁶ của quả Nhất lai, nếu y trên thế gian đạo,²⁰⁷ do bảy căn chứng đắc: ý và xả, năm căn bắt đầu từ tín; nếu y trên xuất thế đạo,²⁰⁸ do tám căn chứng đắc: bảy căn kể trên, và

²⁰² *āvāhakatva*. Hán: dẫn nhân 引|因. *Quang ký* (67b03): “Dẫn nhân, tức đồng loại nhân. Vì nó dẫn đến chứng đắc ly hệ, sản sanh quả đẳng lưu và sĩ dụng.

²⁰³ *sannīśrayatva*. Hán: y nhân 依因: *Quang ký* (67b03): Y nhân, đây là năng tác nhân. Y, nghĩa là tri. Vì nó đồng thời duy trì sự chứng đắc ly hệ.

²⁰⁴ ly hệ đắc 離繫得, *visamyoga-prāpteh*; ly hệ (*visamyoga*), thiên i. tụng 6a-b.

²⁰⁵ Trong cả 9 địa đều có thể chứng A-la-hán; trong ba thọ, tùy theo cảm thọ tương ứng trong mỗi địa.

²⁰⁶ Hán: thứ đệ; Skt : *ānupūrvikah*, vị chứng quả Nhất lai theo thứ tự, lần lượt từ quả Dự lưu.

²⁰⁷ Thế gian đạo 世間道; *laukika mārga*, cũng nói là hữu lậu đạo; y trên định hữu lậu mà trấn áp các tùy miên, tu tập bằng 6 hành tướng. Căn cứ địa dưới với 3 hành tướng thô, khô, chướng, mà quán địa trên với 3 hành tướng tịnh, diệu, ly.

²⁰⁸ Y xuất thế đạo 依出世道; *lokottara mārga*, cũng nói là vô lậu đạo, y trên định vô lậu, do hiện quán Thánh đế mà đoạn trừ các tùy miên.

Thiên thứ hai

đĩ tri căn thứ tám. Vị chứng đắc siêu việt do ly tham tăng bội,²⁰⁹ do chín căn chứng đắc, như quả Dự lưu.

Vị đắc quả Bất hoàn bằng sự chứng đắc thứ tự, nếu y trên thể gian đạo, do bảy căn²¹⁰ chứng đắc; nếu y trên xuất thế đạo, do tám căn chứng đắc, như quả Nhất lai chứng đắc thứ tự nói trên. Vị chứng đắc siêu việt bằng toàn ly dục tham²¹¹ do chín căn chứng đắc, như quả Nhất lai siêu việt chứng đắc nói trên. Nói chung là như vậy, nhưng vẫn có sự sai khác; tức căn cứ theo địa mà có sự sai khác trong sự đắc quả này, cho nên trong ba căn: lạc, hỷ và xả, có thể tùy theo thích hợp mà chọn lấy một căn.²¹² Quả do siêu việt chứng nói trên²¹³ chỉ một căn xả.

Lại nữa, quả Bất hoàn chứng đắc thứ tự, trong giải thoát đạo thứ chín, nếu nhập vào căn bản địa,²¹⁴ y thể gian đạo, do tám căn chứng đắc.²¹⁵ Vô gián đạo trong địa kia tương ưng với xả thọ,²¹⁶ và trong giải thoát đạo lại có cảm thọ

²⁰⁹ *bhūyovītarāgaḥ prāpnoti*, trong giai đoạn phạm phu, bằng hữu lậu đạo, vị ấy đã trấn áp 6 phẩm tham thuộc dục giới; khi vào giai đoạn Thánh đế hiện quán, cùng lúc đoạn trừ cả 6 phẩm dục tham, gọi là *bội ly tham*, chứng quả Nhất lai mà không ngang qua quả Dự lưu, nên gọi là siêu việt chứng. Xem ch. vi tụng 29c-d.

²¹⁰ Bảy căn: ý, xả (y vị chí định), và năm căn, tín...

²¹¹ Đoạn trừ toàn bộ 9 phẩm tham thuộc dục giới chứng đắc Bất hoàn, bằng hữu lậu đạo và vô lậu đạo, như trong trường hợp đắc quả Nhất lai nói trên.

²¹² *ayaṃ tu viśeṣaḥ sukha-saumanasya-upakṣendriyānām anyatamam bhavati nīrayaviśeṣāt*. Vyākhyā: Y trên tinh lự thứ ba mà chứng nhập, ở đây là lạc căn; y trên hai tinh lự đầu, ở đây là hỷ căn; y trên vị chí, trung gian và đệ tứ tinh lự, ở đây là xả căn.

²¹³ Quả Nhất lai bằng siêu việt chứng, y trên vị chí định.

²¹⁴ Căn bản địa, chỉ sơ thiên.

²¹⁵ Như trên, thêm hỷ căn, y trên sơ hay nhị thiên.

²¹⁶ Vô gián đạo thứ chín trong vị chí định, tương ưng xả thọ.

hỷ.²¹⁷ Hai thọ này hỗ trợ lẫn nhau chứng đắc quả thứ ba. Chúng là hai nhân cho sự chứng đắc ly hệ, như trên.

Nếu y xuất thế đạo, do chín căn chứng đắc.²¹⁸ Tám căn, như trên, thêm dĩ tri căn thứ chín. Vì cả trong vô gián đạo và giải thoát đạo đều có căn này.

Há chẳng phải *Căn bản A-tì-đạt-ma* “Hỏi có bao nhiêu căn chứng đắc quả A-la-hán? Và đáp: có mười một căn?”²¹⁹ Vì sao đây lại nói do chín căn chứng đắc?

Thật sự, chứng đắc quả thứ tư chỉ do chín căn, nhưng *Bản luận* nói mười một là căn cứ nơi thân có thể có mà nói. Nghĩa là có thể có hạng Thánh giả sau khi nhiều lần thối thất địa vị vô học, rồi do một trong ba căn, lạc, hoặc hỷ, hoặc xả hiện tiền mà cũng nhiều lần chứng đắc trở lại quả A-la-hán. Vì vậy, *Bản luận* nói mười một căn. Nhưng không có trường hợp ba cảm thọ cùng khởi một lúc. Cho nên, ở đây nói nhất định chỉ có chín căn.

Trong quả Bất hoàn sao chẳng nói như vậy? Vì không có trường hợp do căn lạc chứng đắc quả Bất hoàn, rồi về sau thối thất. Cũng không có trường hợp sau khi thối thất, rồi do lạc căn mà chứng đắc trở lại; cũng không phải rằng vị mà trước đó đắc quả thứ ba do ly dục siêu chứng lại có

²¹⁷ Giải thoát đạo thứ nhất y trên sơ hay nhị thiên, tương ưng hỷ thọ.

²¹⁸ *Quang ký* (67c01): nếu không nhập căn bản định, do tám căn đắc; nếu nhập căn bản, do chín căn.

²¹⁹ *Phát tri* 15, tr. 994b26: do 9 căn đắc quả Dự lưu. Đắc quả Nhất lai, với vị bội ly dục nhiệm nhập chánh tánh ly sinh, do 9 căn; với vị đắc quả Nhất lai từ quả Dự lưu, y thế tục đạo, do 7 căn; y vô lậu đạo, do 8 căn. Đắc quả Bất hoàn, với vị đã ly dục nhiệm nhập chánh tánh ly sanh, do 9 căn; nếu từ quả Nhất lai, y thế tục đạo do 7 căn, y vô lậu đạo do 8. Đắc quả A-la-hán, do 11 căn.

Thiên thứ hai

thối thất. Vì quả vị ly dục này chứng đắc bởi hai đạo rất vững chắc.

d. Căn tổ hợp thành tựu

Ở đây, cần tư duy phân tích, căn nào thành tựu? Trong các căn đó, bao nhiêu căn xác định là thành tựu?²²⁰

*Thành tựu mạng, ý và xả;
Mỗi căn nhất định thành tựu ba.
Nếu lạc và thân thành tựu,
Mỗi căn nhất định thành tựu bốn.
Mắt v.v., và hỷ thành tựu,
Mỗi căn nhất định thành tựu năm.
Nếu khổ căn thành tựu,
Nhất định thành tựu bảy.
Nếu nữ, nam, ưu và tín v.v.
Mỗi căn nhất định thành tựu tám.
Hai vô lậu thành tựu mười một.
Vô lậu đầu thành tựu mười ba căn.²²¹*

Thành tựu một căn nào trong ba căn: mạng, ý và xả, căn ấy nhất định thành tựu cả ba căn này. Khuyết một trong ba

²²⁰ Đắc (*prāpti*) và thành tựu (*samanvāgata*), xem đoạn sau, tụng 36. Cf. *Phát trí* 6, tr. 946c29; *Ti-bà-sa* 90, tr. 463b10.

²²¹ *upekṣājīvitamanoyukto 'vaśyaṃ trayānviṭaḥ||17|| caturbhiḥ sukhakāyābhyāṃ pañcabhiś caḥsurādīmān/ saumanasyī ca duḥkhī tu saptabhiḥ strīndriyādīmān||18|| aṣṭābhiḥ ekādaśabhiś tv ājñājñātendriyānviṭaḥ| ājñāsyāmīndriyopetas trayodaśabhiranviṭaḥ||19||* Ht. 成就命意捨 各定成就三 若成就樂身 各定成就四/ 成眼等及喜 各定成五根 若成就苦根 彼定成就七/ 若成女男憂 信等各成八 二無漏十一 初無漏十三. Cd. 捨命意相應 必與三相應 與四有樂身 與五有眼等/ 有喜亦有苦 與七有女等 與八與十一 有知知已根 未知欲知根 與十三相應.

căn này, các căn khác không thể thành tựu.²²² Trừ ba căn này, các căn khác không nhất định; hoặc thành tựu hay không thành tựu.

Trong đây bốn căn nhãn, nhĩ, tỷ và thiệt, (hữu tình) sanh ở vô sắc giới, nhất định không thành tựu. Nếu sanh dục giới, chưa sở đắc, hay đã hủy mất,²²³ cũng không thành tựu.

Thân căn, duy chi (hữu tình) sanh ở vô sắc giới, nhất định không thành tựu.

Hai căn nam, nữ, (hữu tình) sanh hai giới trên, nhất định không thành tựu. Nếu sanh dục giới, chưa sở đắc, hoặc đã hủy mất, cũng không thành tựu.

Hàng dị sanh sanh trong định thứ tư và vô sắc giới nhất định không thành tựu lạc căn.

Hàng dị sanh sanh trong định thứ ba, thứ tư và vô sắc giới nhất định không thành tựu hỷ căn.

Hàng dị sanh sanh trong sắc, vô sắc giới nhất định không thành tựu khổ căn.

Tất cả những vị đã ly dục tham nhất định không thành tựu ưu căn. Hạng đoạn thiện căn nhất định không thành tựu định năm căn gồm tín v.v.

Tất cả dị sanh và vị đã trụ quả nhất định không thành tựu định căn vô lậu thứ nhất.

²²² Cđ.: “Ba căn này quan hệ lẫn nhau, không hề tách rời nhau.”

Quang ký (68b16): Vì ba căn này phổ biến trong cả chín địa; tất cả hữu tình đều có đủ, không thể khuyết một.

²²³ Giai đoạn đầu tiên trong thai mẹ, các căn này chưa xuất hiện (đắc, *prāṭi: lābha*). Hoặc đã có nhưng đã mất (*vihīna*), do bị hư hoại, do chết.

Thiên thứ hai

Tất cả dị sanh, hàng kiến đạo, bậc vô học, nhất định không thành tựu căn vô lậu tiếp theo.

Tất cả dị sanh, và hàng hữu học, nhất định không thành tựu căn vô lậu cuối.

Nên biết, loại trừ các trường hợp đã nói trên, còn lại các trường hợp không bị loại trừ, các căn đều thành tựu.

Nếu lạc căn²²⁴ thành tựu, nhất định thành tựu bốn căn: mạng, ý, xả và lạc căn này.

Nếu thân căn thành tựu cũng nhất định thành tựu bốn căn: mạng, ý, xả và thân căn này.

Nếu nhãn căn thành tựu nhất định thành tựu năm căn: mạng, ý, xả, thân căn và nhãn căn.

Nên biết nhĩ, tỷ và thiệt căn cũng thành tựu năm căn. Bốn căn đầu như nhãn v.v., căn thứ năm, chính nó.

Nếu hỷ căn thành tựu cũng nhất định thành tựu năm căn: mạng, ý, xả, lạc căn và hỷ căn.

Khi sanh lên địa vị tinh lự thứ hai, chưa chứng đắc tinh lự thứ ba, đã xả địa dưới mà chưa đắc địa trên,²²⁵ bấy giờ thành tựu lạc căn nào?²²⁶ Nên nói thành tựu lạc căn nhiệm ô của tinh lự thứ ba, vì còn lại²²⁷ chưa sở đắc.

²²⁴ Đây chỉ lạc căn thuộc thân, như định nghĩa trên.

²²⁵ Địa dưới, chỉ tinh lự thứ nhất. Địa trên, chỉ tinh lự thứ ba.

²²⁶ Trong sơ thiên, có ba thọ: lạc thọ tương ưng với ba thức (mắt, tai và thân), hỷ thọ thuộc ý địa, và xả thọ tương ưng với bốn thức (mắt, tai, thân và ý). Trong nhị thiên, có hai thọ: hỷ và xả, đều thuộc ý địa; không có lạc thọ (thuộc thân) vì năm thức thuộc thân vắng mặt. Trong tam thiên, có hai thọ: lạc và xả, đều thuộc ý địa. Cf. thiên viii, tụng 12. Đại ý câu hỏi: trong nhị thiên, vì đã xả thiên dưới nên không có thân lạc, nhưng cũng chưa chứng địa trên nên cũng không có ý lạc; vậy,

Nếu khô căn thành tựu thì nhất định thành tựu bảy căn: thân căn, mạng căn, ý căn và bốn thọ, trừ ưu căn.

Nếu nữ căn thành tựu nhất định thành tựu tám căn: bảy căn như được nói trong khổ căn, và nữ căn là căn thứ tám.

Nếu nam căn thành tựu nhất định thành tựu tám căn: bảy căn như được nói trong khổ căn, và nam căn là căn thứ tám.

Nếu ưu căn thành tựu cũng nhất định thành tựu tám căn: bảy căn như được nói trong khổ căn, và ưu căn là căn thứ tám.

Nếu tín căn v.v., thành tựu cũng mỗi căn thành tựu tám: mạng, ý, xả và năm căn bắt đầu từ tín.

Nếu cù tri căn thành tựu nhất định thành tựu mười một căn: mạng, ý, lạc, hỷ, xả căn, năm căn bắt đầu từ tín và cù tri căn.

Nếu dĩ tri căn thành tựu cũng nhất định thành tựu mười một căn: mười căn đầu như trên và dĩ tri căn.

Nếu vị tri căn thành tựu nhất định thành tựu mười ba căn: thân, mạng, ý, khổ, lạc, hỷ, xả, năm căn bắt đầu từ tín và vị tri căn.

e. Căn tối thiểu

Hạng thành tựu căn, thị bảm tối thiểu bao nhiêu căn?

Không thiện, ít nhất tám:

Năm thọ, thân, mạng, ý.

trong nhị thiên, lạc căn thuộc loại nào?

²²⁷ Hán: dư; *Quang ký* (68b28): đây chỉ thiện và vô phú vô ký. Căn thuộc các loại này chưa sở đắc, nên chỉ có loại thuộc nhiễm ô.

Thiên thứ hai

Kẻ ngu sanh vô sắc
Thành thiện, mạng, ý, xả.²²⁸

Thiện căn đã bị đoạn gọi là không thiện.²²⁹ Người đoạn thiện căn, chỉ ít thành tựu tám căn: 5 thọ căn, thân, mạng, ý căn. Thọ nghĩa là năng thọ²³⁰ vì nó lĩnh nạp, hoặc chỉ đặc tính của thọ nên gọi là thọ. Giống như căn cứ vào tính chất của viên mãn mà lập tên viên mãn.

Như hạng đoạn thiện căn tối thiểu thành tựu 8 căn, cũng vậy, hạng ngu sanh ở cõi vô sắc cũng thành tựu 8 căn. “Ngu” tức dị sanh²³¹ vì chưa kiến đế. Tám căn là những gì?

²²⁸ *sarvālpaiḥ niḥśubhaḥ aṣṭābhiḥ vinmanahkāyajīvitaiḥ/ yuktaḥ bālas tathā arūpye upekṣāyurmanahśubhaiḥ*||20|| Ht. 極少八無善成受身命意 愚生無色界成善命意捨. Cd. 極少無善八受意身命應 凡夫無色爾捨命意信等.

²²⁹ Thích từ trong kệ tụng. *niḥśubha*. Hán: vô thiện 無善. Vyākhyā: *yaḥ samucchinnakuśalamūlaḥ/ sa ca kāmadhātav eva/ “chinatti strīpumān dṛṣṭicaritah”* (iv. 80) *iti/ kāmavairāgyaṃ vāsya na sambhavati/ tasmād asya pañcāpi vedanendriyāni santi/ kāyendriyaṃ ca jīvitamanasī ca sta eva sarvatra/ cakṣurādīni tu na santi kramamaraṇāvasthāyām andhatvādyavasthāyām ca teṣām abhāvāt*: Hạng đoạn thiện căn là nam và nữ ở trong dục giới, do sở hành tà kiến. Hoặc hạng ly nhiễm dục giới, không có đoạn thiện căn. Do đó, hạng đoạn thiện căn có năm căn là 5 thọ căn, thân, mạng và ý căn. Nhưng không có bốn căn còn lại, vì chúng không tồn tại trong trường hợp chết từ từ, và các trường hợp mù, điếc v.v.

²³⁰ Hán: năng thọ 能受. Thích từ *thọ* trong tụng văn. *vedanā hi vit, vedayata iti kṛtvā/ vedanaṃ vā vit, yathā sampadanaṃ sampat/* giác tri tức cảm thọ. Nó làm cho có cảm giác, hay nó là sự cảm giác. Như quan hệ thành lập giữa từ *sampadana* và *sampat*, sự viên mãn cùng là cái viên mãn. Ở đây, vì lý do âm vận, nên dùng từ *vid* thay *vedanā*.

²³¹ *bāla iti prthagjana*.

Đó là năm căn bắt đầu từ tín, và mạng, ý, xả căn. Năm căn bắt đầu từ tín hoàn toàn là thiện nên gọi chung là thiện.

Nếu vậy nó phải bao gồm ba căn vô lậu? Không. Vì ở đây chỉ căn cứ trên tám căn. Và vì nói kẻ ngu sanh ở cõi Vô sắc.

f. Căn tối đa

Tối đa, thành tựu nhiều nhất bao nhiêu căn?

Nhiều nhất, thành mười chín;

Hai hình, trừ ba tịnh.

Thánh giả chưa ly dục

Trừ hai tịnh, một hình.²³²

Những hạng hai hình đầy đủ các căn như nhãn căn v.v., trừ ba căn vô lậu, thành tựu 19 căn còn lại. Vô lậu gọi là tịnh²³³ vì lìa hai thứ hệ phược.²³⁴ Hạng hai hình tức hạng phạm phu ở cõi Dục, chưa ly tham đối với dục nên có 19 căn.

Chỉ có hạng này đủ 19 căn mà không có hạng nào nữa ư? Vị Thánh chưa ly dục cũng có đủ 19 căn, nghĩa là vị Thánh hữu học chưa ly tham đối với dục thành tựu nhiều nhất cũng đầy đủ 19 căn, trừ hai căn vô lậu và một căn

²³² *bahubhir yukta ekānnaviṃśatyāmalavarjitaiḥ| dviīlingaḥ āryo rāgy ekalingadvyamalavarjitaiḥ ekalingadvyamalavarjitaiḥ||21|| Ht. 極多成十九 二形除三淨 聖者未離欲 除二淨一形. Cd. 極多與十九 離三無流根 二根有欲聖 一根除二淨.*

²³³ Thích từ trong tụng văn. *amala*: vô cấu, đồng nghĩa với *anāsrava*: vô lậu.

²³⁴ *Quang ký* (70a01): nhị phược, chi trọng ung phược và sở duyên phược. Hai phược này không được đề cập trong *Câu-xá*, nhưng, *Ti-bà-sa* 86, tr. 442c.

Thiên thứ hai

giới tính. Nếu ở kiến đạo, trừ căn dĩ tri và căn cụ tri. Nếu ở tu đạo, trừ căn vị tri và căn cụ tri. Hai căn nam, nữ tùy theo đó mà loại trừ một căn. Do các vị Thánh không có hai hình.

Nhân nơi phạm “phân biệt giới” mà phân biệt những gì là căn và những gì không phải, theo đó mà ở đã luận chi tiết xong về 22 căn.²³⁵

²³⁵ Ht. hết quyển 3.

CHƯƠNG 2

CÁC PHÁP CÂU SINH

Ở đây, cần phải tư duy phân tích: Các pháp hữu vi, có những đặc tính bất đồng¹ như vậy; chúng sanh khởi độc lập với nhau,² hay tất yếu câu sinh?³

Tất yếu câu sinh.

I. SẮC PHÁP CÂU SINH

1. Thành phần tổ hợp sắc

Một cách tổng quát, hết thảy các pháp bao gồm trong năm phẩm loại: một, sắc; hai, tâm; ba, tâm sở; bốn, tâm bất tương ưng hành; năm, vô vi.

Vô vi là pháp không sanh khởi nên trong đây không đề cập. Nay, trước hết nói rõ sắc tất yếu có câu sinh.

¹ Tương bất đồng 相不同, *bhinnalakṣaṇā*; Vyākhyā: những đặc tính bất đồng của các pháp hữu vi, như cái được tạo hình là sắc (*rūpyate iti rūpam*), cái cảm nghiệm là thọ (*anubhavo vedanā*), cái nắm bắt các tướng trạng là tướng (*nimittodgrahaṇam*), v.v., cf. i. 14c-d.

² *bhinnotpādāḥ*: sanh bất đồng, chỉ sự sanh khởi biệt lập.

³ *saha-utpāda*. Hán: câu sinh 俱生: sanh đồng thời, sanh cùng lúc. Chỉ các pháp hữu vi không sanh khởi do không nhân hay do một nhân duy nhất, mà có nhiều duyên cùng sanh khởi. Giải thích của Vyākhyā về câu sinh: “*utāho niyatasahotpādā api kecit santi iti*”/ *santi hi kecit sahotpādāḥ, na tu niyatasahotpādāḥ/ yathā cakṣurādisahotpādās tatvijñānādayas cakṣurādīnām sabhāga-tatsabhāgabhāvāt / tasmād evaṃ pṛcchati*: (Luận nói) “Hoặc phải chăng một số tất yếu câu sinh?” Một số câu sinh, nhưng không tất yếu câu sinh. Như câu khởi của mắt v.v. là thức v.v. tương ứng, nhưng mắt có đồng phần và bị đồng phần (i, 39b-d; khi mắt đồng phần bấy giờ nó câu sinh; khi là bị đồng phần, nó không câu sinh). Do đó, có câu hỏi như vậy.

Thiền thứ hai

Dục giới, vi tុ không có thanh
Và không thuộc căn, có tám sự;
Câu hữu thân căn có chín sự.
Các căn khác, có mười sự.⁴

Tổ hợp sắc pháp cực kỳ vi tế gọi là vi tុ⁵ để nêu rõ ở đây không còn cái gì nhỏ hơn nữa. Trong dục giới, cực vi này, không có thanh và không phải là căn,⁶ bao gồm tám sự

⁴ *kāme' ṣṭadravyako 'śabdaḥ paramāṇur anindriyaḥ| kāyendriyā navadrayaḥ daśadravyo' parendriyaḥ||22||* Ht. 欲微聚無聲，無根有八事，有身根九事，十事有餘根。Cd. 於欲界八物 無聲根隣虛 有身根九物 十物有餘根。

⁵ Thích từ trong kệ tụng. Hán: vi tុ 微聚 (*saṅghātaparamāṇu*), tុ tập hay tập hợp cực kỳ vi tế. Trong tụng văn nó là *paramāṇu*: cực vi. Do đó Phạm bản giải thích: *sarvasūkṣmo hi rūpasāṅghātaḥ paramāṇur ity ucyate*, cực vi được nói ở đây chỉ tập hợp sắc cực kỳ vi tế. Vyākhyā chỉ rõ thêm: *saṅghātaparamāṇur na dravyaparamāṇuḥ*, đây chỉ cho cực vi của tập hợp chứ không phải cực vi của thật vật. Nói cực vi của thật vật, là chỉ cho vật thể (*dravya*) mà sắc được giảm trừ cho đến mức tối thiểu ở đó nó không còn có phương phần. *Thuận chính lý 10* (tr.338c10-c14): “Trong sắc hữu đối, phân tích đến phần tử vi tế cuối cùng không thể phân tích thêm được nữa; phần tử này được gọi là cực vi...Nhiều cực vi như vậy liên kết nhau không tách rời thành tổ hợp; tổ hợp này được gọi là vi tុ.”

⁶ Vô thanh vô căn 無聲無根; *aśabda*, *anindriya*: các vi tុ khi chúng không làm phát sanh thanh và không tác thành căn. Nói vô căn, chỉ vi tុ thuộc ngoại giới. Vyākhyā: *kāmadhātau yadā śabdo'tra notpadyate, tadā niyatam aṣṭadravyaka eva bhavati, nāto nyūnadravyakah*, “Trong dục giới, khi nào mà nơi đó thanh không phát sinh, bấy giờ tất yếu có tám vật thể, không giảm đi bất cứ một vật thể nào.” *Thuận chính lý 10* (tr. 338c16-c18): Khi nào các đại chúng kích lẫn nhau bấy giờ mới phát sanh thanh. Nhưng không phải lúc nào chúng cũng kích lẫn nhau, trong trường hợp này nói là không có thanh. Vi tុ khi ấy là tổ hợp sắc gồm 8 vật thể. Nếu khi có thanh, vi tុ này gồm 9 vật thể.

vật⁷ cộng đồng sanh khởi, không giảm thiểu bất cứ một sự nào. Tám pháp đó là gì? Đó là bốn đại chủng và bốn sở tạo gồm sắc, hương, vị, xúc.

Các tập hợp cực vi không có âm thanh, nhưng có căn;⁸ nhóm này có chín hoặc mười sự vật cộng đồng sanh khởi. Nếu là tụ câu hữu căn thân, có chín sự vật cộng đồng sanh khởi; trong đó tám sự như trên, và thân là thứ chín.

Vi tụ câu hữu với các căn còn lại gồm mười sự vật câu sinh⁹, chín sự như trên, thêm một như mắt v.v. Mắt, tai, mũi, lưỡi tất yếu không tách rời thân. Vì trong hồ tương đối chiếu, vị trí của chúng khác nhau.¹⁰

Các vi tụ nêu trên nếu có thanh phát sinh, theo thứ tự, số tăng dần chín, mười, mười một.¹¹ Bởi vì xứ nào khi sanh khởi câu hữu với thanh xứ ấy không tách rời khỏi căn, tức thanh sanh khởi do nhân đại chủng thuộc loại hữu chấp thọ.¹²

⁷ Hán: sự 事, chỉ sự vật hay vật thể, thật thể; *dravya*.

⁸ Hán: hữu căn 有根; *śendriya*: căn câu hữu, cùng tồn tại với căn, chỉ tập hợp cực vi tác thành căn; vi tụ thuộc nội giới.

⁹ *aparam indriyam yatra paramāṇau tatra daśa dravyāṇi*, trong tụ cực vi nào mà có căn khác (mắt, tai..., trừ thân căn), ở đó có mười vật thể.

¹⁰ Mỗi căn chiếm một vị trí riêng biệt nhưng cùng tồn tại với thân căn. *Vyākhyā: yatrahi cakṣuḥ śrotrādi vā tatra kāyendrayeṇa bhavitavyam, tatpratibaddhavṛttivāt cakṣurādīnām*: Nơi nào có mắt hay tai v.v. nơi đó có thân căn, vì sự sanh khởi của mắt v.v. phụ thuộc vào thân căn.

¹¹ Tụ 8 sự, cộng thêm thanh, tăng thành 9, v.v. Trong vi tụ thuộc thân căn, có 9 hoặc 10 sự; 8 sự kể trên, thêm thân căn, khi không phát thanh, có 9 sự; khi phát sanh thanh, có 10. Vi tụ các căn khác, 10 hoặc 11; loại suy như thân căn.

¹² Xem thiên i. tụng 10b.

Thiên thứ hai

2. Xúc giác vật chất

i. Xúc đại chủng

Nếu bốn đại chủng không tách rời nhau khi sinh, vậy tại sao chỉ có thể tiếp nhận một trong các tính chất cứng, ướt, nóng, chuyển động trong các tụ, chứ không tiếp nhận những thứ khác cùng lúc?

a. Do thể dụng tăng

Ở trong một tụ mà cái nào có thể lực nhạy bén hơn¹³ thì nó rõ ràng hơn nên có thể được tiếp nhận. Như cảm giác sự xúc chạm của một bó gồm kim nhọn và que.¹⁴ Hoặc như nếm vị hỗn hợp của muối và bột gạo rang¹⁵.

Vì sao trong tụ kia mà biết còn có các đại khác?

Do có các tác nghiệp là duy trì, kết hợp, phát triển và vận chuyển.¹⁶

¹³ *Bào số* (tr. 526a12): *Ti-bà-sa* nêu hai thuyết: thể tăng và dụng tăng. *Thuận chính lý* theo thuyết thể tăng. Trên đây là thuyết dụng tăng. Thể tăng hay dụng tăng đều không tận lý. Như một lượng nước đủ cả sáu vị, sáu người cùng uống mà cảm giác tiên khởi bất đồng, không thể nói do bởi thể tăng hay dụng tăng. Cf. *Ti-bà-sa* 131, tr. 682c23, 683a9; *Thuận chính lý* 5, tr. 354b21.

¹⁴ *sūcūūnī(tūlī)kalāpasparśa*; Ht. 針鋒與籌合觸; Cd. 針鋒及綿觸.

¹⁵ Hán, 麩 *sao*: phân hay bột rang. *Quang ký* đọc là 麵 *miến*.

saktulavaṇacūrṇarasa.

¹⁶ *dhṛti-saṃgraha-pakti-vyūhana*, Ht. 持攝熟長; Cd. 持攝熟引; các chức năng của đất, nước, lửa, gió; xem thiên i tụng 12. Vyākhyā: *saṃgrahakarmanābdhātor astitvaṃ gamyate kāṣṭhādike/ anyathā pāṃsumuṣṭivat tad viśīryeta, yadi tatrābdhātur na syāt/ dhṛtikarmanāpsu nauprabhṛtīnām pṛthivīdhātor astitvaṃ gamyate/ paktikarmanā tejodhātor astitvaṃ gamyate/ yadi hi tan na syāt kāṣṭhādikaṃ na pūtibhavet / vyūhanakarmanā vāyudhātor astitvaṃ gamyate/ prasarpaṇaṃ hi tasyana syāt, vṛddhir vā, yadi vāyudhātus*

b. Do duyên dụng tăng

1. Có thuyết nói:¹⁷ Do bởi khi gặp duyên, những thứ như cứng v.v., bèn có các trạng thái trôi chảy v.v. Như trong tụ của nước, do cực lạnh mà phát sanh cảm giác nóng.¹⁸

Tuy¹⁹ không tách rời với nhau,²⁰ nhưng dụng của lạnh tăng. Như cảm thọ và âm thanh, chỉ khác nhau do dụng có mạnh yếu.²¹

tatra na syāt/: Do tác dụng kết dính mà biết trong gỗ v.v. có thủy giới. Trái lại, nếu trong nó không có thủy giới, nó sẽ rã ra như nắm đất. Do tác dụng duy trì mà biết có địa giới của các thứ như ghe thuyền trong nước. Do tác dụng phát triển (độ chín) mà biết có hỏa giới; mà nếu không có hỏa giới, gỗ các thứ sẽ không mục rã. Do tác dụng vận chuyển mà biết có phong giới, nếu ở đó không có gió thì không có tiền triển hay tăng trưởng.

¹⁷ Vyākhyā: thuyết của Bhadanta Śrīlābha. *Quang ký* (tr. 72a11): thuyết thứ hai của Hữu bộ.

¹⁸ Vyākhyā: *tadyathā agnibhūte sati kaṭhinasya lohasya dravaṇam, tena jñāyate – lohe 'abdhātur astīti/ tathā dravasya śaityādipratyayalābhe kāṭhinyam, tena jñāyate – pṛthivīdhātor atrāstitvam iti*. Như khi gặp lửa, vật thể cứng như kim loại tan chảy; do đó biết rằng trong kim loại có thủy giới. Cũng vậy, đối với chất lỏng, khi gặp điều kiện lạnh chẳng hạn, nó trở thành cứng; do đó biết rằng trong chất lỏng đó có địa giới. *Quang ký* (tr. 72a13): “Như tụ nước do cực lạnh mà biến thành tuyết đông. Tuyết đông có tác dụng khô ráo, nên nói là phát sanh độ nóng... Lại như khi trời sắp đổ mưa, tụ nước trong hư không do cực lạnh mà kích phát điện chớp; do đó nói là phát sanh độ nóng.”

¹⁹ Vyākhyā: bác bỏ giải thích của Śrīlābha về dụng tăng có điều kiện (*taṃ matam ācāryo dūṣayati*).

²⁰ Ht. & Cđ. đều nói *bát tương ly* 不相離; *Quang ký* (tr.72a17): nóng và lạnh không tách rời nhau... (tr.72a19): Như trong địa ngục, khổ thọ mạnh, xả thọ yếu, nên chỉ nói đến khổ. Trong tam thiên, lạc thọ mạnh, xả thọ yếu nên chỉ nói đến lạc. Hoặc như khi tay và trống cùng chạm nhau mà phát ra tiếng, nhưng do của trống mạnh hơn nên chỉ nói tiếng

Thiền thứ hai

c. Thuyết chủng tử

Một số luận sư khác²² nói, còn lại trong tụ này, do chủng tử chưa thành tựu thể tồn tại,²³ vì Kinh có nói, “Trong tụ của gỗ có nhiều giới khác nhau.”²⁴ Giới ở đây là chủng tử.

ii. Xúc tạo sắc

Vì sao biết trong gió có sắc màu?²⁵

Ý nghĩa này do tin chứ không do suy luận mà biết.²⁶ Bởi vì, hoặc do kết hợp với gió mà hương được tiếp nhận; hoặc vì nó không tách rời với sắc màu.²⁷

trống. *Bào số* (tr.526b7): bốn đại chủng, thể không tương ly, nhưng do dụng thắng nên một trong các đặc tính nổi bật. Như các đối tượng hỗn hợp, cái nào dụng thắng được cảm nhận trước. *avyatibheda*, có lẽ nên hiểu là *bất tương ly* 不相離, Vyākhyā: *yathā na ca śabdasya dravyāntareṇa vyatibhedo miśrībhāvo 'sti, atisayaś ca bhavati, svabhāvāt paṭuḥ śabdaḥ paṭutama iti/* như âm thanh không phải là hợp thể bất khả phân với vật thể khác, nhưng nó có cường độ là do bởi tự thể sai biệt, như lớn và lớn hơn.

²¹ xem cht. trên.

²² Vyākhyā: *ity apara iti sautrāntikāḥ*, “luận sư khác”, đây chỉ các luận sư Kinh bộ.

²³ Trong sắc tụ, một số đại chủng hiện hành, một số trong trạng thái chủng tử (tiềm thể). Vyākhyā: chủng tử (*bīja*) ở đây được hiểu là công năng (*śakti, sāmānyā*); tự thể (*svarūpa*) chỉ vật thể (*dravya*).

²⁴ *Tạp A-hàm 18*, T2 tr. 129a1: “Ti-kheo thiên tứ, đắc thân thông lục, tự tại như ý, muốn biến cây khô thành vàng, ngay tức thời nó biến thành vàng không khác. Và các vật khác cũng vậy, đều biến thành không khác. Vì sao? Vì cây khô kia có đủ các giới.”

²⁵ Vyākhyā: (Kinh bộ) chất vấn Hữu bộ. Tổ hợp sắc ngoại giới trong dục giới có tám thành phần, trong đó sắc màu trong tổ hợp của giới hoàn toàn không được cảm nhận.

²⁶ Vyākhyā: *Ti-bà-sa* giải đáp.

²⁷ Cđ. 於風四塵不定故 ở nơi gió, bốn đại bất định. *Quang ký*: trong gió có mùi thơm nên suy biết có hiển sắc. Gió có loại gió vàng (*gió*

3. Sắc tụ thượng giới

Như trước đã nói, do bởi hương và vị không tồn tại trong sắc giới;²⁸ do đó, ở đó vi tụ khi không có thành gồm sáu, bảy, tám phần tử câu sinh; khi có thành gồm bảy, tám, chín phần tử câu sinh. Điều này có thể chuẩn theo đó mà biết, cho nên không cần đề cập.

4. Phân bác

Trong đây nói vật thể,²⁹ là y trên vật thể³⁰ mà nói, hay y trên xứ mà nói?³¹

Nếu vậy cái nào có lỗi?

1. Cả hai đều có lỗi.³² Nếu y trên vật thể mà nói thì tám, chín, mười vật thể là quá ít, vì các tập hợp cực vi ấy có hình sắc³³ do nhiều cực vi tích tụ. Tính nặng, nhẹ tất yếu

lúc), gió đen (= *bāo*); nhưng ở đây chỉ loại gió mát – *thanh phong*, loại gió không có màu sắc được cảm nhận.

²⁸ Xem thiên i tụng 30b-d.

²⁹ Hán: sự 事, *dravya*: vật thể, thực thể.

³⁰ Hán: thể 體, *dravya*.

³¹ Chất vẫn *Ti-bà-sa*; xem đoạn trên: *Ti-bà-sa* quan niệm vi tụ trong dục giới bao gồm tối thiểu 8 vật thể. *dravyam eva dravyam grhyate ahośvid āyatanam?* Cđ. 為約物說物。為約人說物 căn cứ vật để nói vật, hay căn cứ xứ mà nói vật? Vyākhyā: Về nguyên nghĩa, từ *dravya* được nói trên đây nên hiểu chính là vật thể với đặc tính cá biệt của nó, hay nó chỉ cho xứ? Thật vậy, xứ cũng có thể được nói là vật thể, vì là tổng tướng và biệt tướng.

³² Chỉ lỗi trong quan điểm *Ti-bà-sa* về thành phần vi tụ.

³³ Hán: tất hữu hình sắc, *avaśyam tad dravyasamsthānenāpi bhavitavyam*: tất yếu phải có hình sắc (hình dáng) của vật thể. Vật thể (*dravya*) ở đây chỉ cho hiển sắc (sắc màu). Trong sắc không chỉ có hiển sắc (sắc màu) mà còn cả hình sắc (hình thể) nữa. Như vậy, con số các vật thể câu sinh trong sắc quá ít so với thực tế.

Thiên thứ hai

phải có một; tính trơn, nhám cũng như vậy, tất yếu chọn một; hoặc có trường hợp lạnh, đói, hoặc khát.³⁴ Nếu vậy, con số được nói trên phạm lỗi là quá ít.

Nếu y trên xứ³⁵ mà nói, thì tám, chín, mười vật thể là quá nhiều, vì bốn đại chủng được bao gồm trong xúc xứ, vậy nên nói số vật thể chỉ có bốn.³⁶ Vậy thì con số được nói trên phạm lỗi là quá nhiều.

2. Cả hai đều không có lỗi.³⁷ Nên biết rằng, ở đây nói vật thể là một phần y trên thể mà nói, đó là đại chủng làm sở y,³⁸ và một phần y trên xứ mà nói, đó là tạo sắc năng y.³⁹

3. Nếu vậy, yếu tố đại chủng⁴⁰ phải có nhiều, vì mỗi tạo sắc đều có sở y là bốn đại chủng.⁴¹

4. Nên biết, ở đây là y trên thể loại⁴² mà nói. Vì thể loại của tất cả bốn đại chủng không có sự sai khác.

³⁴ Trong xúc, ngoài xúc bốn đại chủng, còn có xúc nếu không nặng thì nhẹ, không trơn thì nhám; 3 trường hợp của xúc về lạnh, đói, khát, khi có khi không, không nhất định.

³⁵ Hán: *xứ* 處, *āyatanam*. *Quang ký* (q.3, tr.72c22): xứ chỉ 12 xứ.

³⁶ Vyākhyā: Vì Luận tụng (i.35) đã nói, xúc có hai loại; do đó trong dục giới loại vô thanh có bốn vật thể, đó là sắc, hương, vị và xúc. Loại hữu thanh nên nói là có năm.

³⁷ *Ti-bà-sa* giải đáp.

³⁸ Vyākhyā: *yad āsrayabhūtam iti pṛthivyādīni catvāri/* cái làm sở y, đó là bốn đại chủng gồm địa v.v.

³⁹ Vyākhyā: *yad āsrayibhūtam iti/ rūpaṃ gandho rasah spraṣṭavyaidesāśca/* cái làm năng y, đó là sắc, hương, vị và một phần của xúc.

⁴⁰ Hán: đại chủng sự 大種事; *bhūta-dravya*: vật thể như là đại chủng.

⁴¹ *Quang ký*: Các tạo sắc (*upādāyarūpa*) là sắc, hương, vị và xúc. Mỗi một tạo sắc này đều có sở y là bốn đại chủng. Như vậy, một tập hợp sắc hay hương đều có 5 vật thể; 4 vật thể cấu sinh, phải nói là 20. Nếu là tập hợp hữu thanh, con số phải là 25.

5. Cần gì phải phân biệt bằng những từ như thế?⁴³ Từ ngữ được sử dụng là tùy theo ý dục, nhưng ý nghĩa thì cần phải suy cứu.⁴⁴

II. TÂM PHÁP CÂU SINH

Như vậy đã giải thích xong sự tất yếu câu sinh của sắc. Các tất yếu câu sinh còn lại, nay tiếp theo sẽ giải thích.

*Tâm, tâm sở tất yếu câu sinh
Cùng với tướng các hành, hoặc đắc.*⁴⁵

Tâm và tâm sở tất yếu câu sinh, khi khuyết một⁴⁶ thì không thể sanh khởi.⁴⁷

⁴² Thể loại, *jātidravayam*: vật thể (*dravya*) ở đây được hiểu là chủng loại (*jāti*). Vyākhyā: *yā hy ekasya bhūtacatuṣkasya jātis tām anyāṇi bhūtacatuṣkāni nātīkrāmantī*, chủng loại của một tập hợp đại chủng là cái mà các tập hợp đại chủng khác không vượt quá giới hạn.

⁴³ Kết luận bởi Thế Thân. Vyākhyā: khi nào vật thể được hiểu là thực chất vật thể (*dravyam eva*), thì ở đây nó được hiểu là cái làm sở y; khi nào vật thể được hiểu như là xứ, khi ấy nó được hiểu là cái năng y. Cái làm sở y này được hiểu theo chủng loại.

⁴⁴ Vyākhyā: *chandata icchātaḥ saṃkṣepavistaravidhānānuvidhāyinyo vācaḥ pravartante/ arthas tu tāsām parikṣyaḥ/* Dục, ý dục hay ý muốn - Do ý muốn, và tùy thuận quy tắc tóm lược hay diễn rộng, mà ngôn từ phát sinh. Nhưng ý nghĩa của ngôn từ thì phải được tư duy.

⁴⁵ *citta caittāḥ sahāvaśyaṃ sarvaṃ saṃskṛtalakṣaṇaiḥ /23ab/ prāptyā vā...* Ht. 心心所必俱，諸行相或得。Cd. 心心法必俱 一切共行相與得...

⁴⁶ Tâm không thể khởi mà không có tâm sở, và ngược lại. *na hy ete vinā 'nyonyam bhavitum utsahante.*

⁴⁷ Vyākhyā: *na cittaṃ caittair vinā utpadyate, nāpi caittā vinā cittenety avadhāryate/ na tu sarvaṃ cittaṃ sarvacaittanīyatasahotpādam, nāpi sarvacaittāḥ sarvacaittanīyatasahotpādā iti:* Không có các tâm sở thì tâm không được sanh khởi, không có tâm thì các tâm sở cũng không tồn tại.

Thiên thứ hai

Các hành tức là tất cả pháp hữu vi. Đó là sắc, tâm, tâm sở và tâm bất tương ưng hành. Từ “tất yếu câu sinh” trong câu tụng trên đọc liền xuống đây. Nghĩa là các hành như sắc, tâm, v.v., khi sanh chúng nhất định cùng sanh với bốn tướng của hữu vi.

Từ “hoặc đặc”,⁴⁸ nghĩa là trong các hành, đặc chỉ có thể cùng sanh với pháp thuộc hữu tình, mà không thể cùng sanh với các pháp khác, cho nên nói “hoặc”.⁴⁹

1. Phân loại tâm sở

Trên đây vừa đề cập đến tâm sở; vậy tâm sở là gì?

Tâm sở gồm có năm

Đại địa pháp..., loại biệt.⁵⁰

Nhưng, tất cả tâm không nhất định cùng sanh khởi với tâm sở, tất cả tâm sở cũng không nhất định cùng sanh khởi với tất cả tâm.

⁴⁸ *prāptyā vā.*

⁴⁹ Skt: *Bhāṣyā: vikalpārtho vāśabdaḥ.* Từ “hoặc” có nghĩa là *phân biệt*. *Vyākhyā: kiñcit prāptyā sahotpadyate yat sattvasaṃkhyātam, kiñcin na yad asattvasaṃkhyātam iti vikalpaḥ/ pratisaṃkhyāpratisaṃkhyānirodhayaḥ yady api prāptiḥ asti, na tu tāv utpadyete iti na tayor grahaṇam, / sahotpādananiyamo hy amārambha iti, asattvasaṃkhyātasya prāptir nāstyti kim atra kāraṇam? sarvasattvasādhāraṇatvāt/ sahajayaiva ca prāptyā prāptimān sahotpadyate, na pūrvapaścāt kālajayety avagantavyam: Phân biệt,* nghĩa là cái nào cùng sanh khởi với đặc, cái đó thuộc về hữu tình chứ không phải phi hữu tình. Trách diệt và phi trách diệt nếu có đặc, nhưng hai cái này không cùng sanh khởi; nên cả hai không được kể đến. Tất yếu câu sinh, vì chúng nhất định cùng khởi với nhau. Phi hữu tình không có đặc, vì sao? Vì tính phổ quát của tất cả chúng sinh, và chính vì cùng sanh mà cái sở hữu đặc cùng sanh khởi với đặc, không trước hay sau.

⁵⁰ *pañcadhā caittā mahābhūmyādi bhedataḥ*||23|| Ht. 心所且有五大地法等異. Cd. 心法五大地等別故.

Các tâm sở pháp lại có năm phẩm. Năm phẩm ấy là gì? 1. Đại địa pháp, 2. Đại thiện địa pháp, 3. Đại phiền não địa pháp, 4. Đại bất thiện địa pháp, 5. Tiểu phiền não địa pháp.

i. Đại địa pháp

Địa là hành xứ.⁵¹ Nếu pháp nào là hành xứ của pháp kia, thì nó được nói là “địa”⁵² của pháp ấy. Vì môi trường hoạt động của những pháp ấy, cho nên gọi là đại địa. Trong đây, nếu những địa nào mà sở hữu tính cách rộng lớn, chúng được gọi là đại địa pháp.⁵³ Nghĩa là những pháp luôn luôn hiện hữu trong tất cả tâm.⁵⁴ Những pháp ấy là gì?

*Thọ, tưởng, tư, xúc, dục,
Huệ, niệm và tác ý,
Thắng giải, tam-ma-địa,
Phổ biến tất cả tâm.*⁵⁵

Theo truyền thuyết,⁵⁶ mười pháp đã được liệt kê như thế, chúng hòa hợp và hiện hữu khắp trong mọi sát-na tâm.

⁵¹ Cđ. sở hành xứ 所行處. *gativisaya*: cảnh giới sở hành hay môi trường hoạt động. *Thuận chính lý*: 容止處.

⁵² *bhūmi*, mặt đất, địa vực, phạm vi.

⁵³ *mahābhūmika*.

⁵⁴ *Thuận chính lý* (tr. 384a26): 心非大地法。非心俱生故。 tâm không phải là đại địa pháp, vì không cùng sanh với tâm.

⁵⁵ *vedanā cetanā samjñā cchandaḥ sparśo matiḥ smṛtiḥ manaskāro dhimokṣas ca samādhiḥ sarvacetasī*||24|| thọ, tư, tưởng, dục, xúc, huệ, niệm, tác ý, thắng giải, định; chúng hiện diện trong tất cả tâm. Trong đây, thứ tự của tư (*cetanā*) và tưởng (*samjñā*) không đồng nhất với Ht. 受想思觸欲 慧念與作意 勝解三摩地 遍於一切心. Cđ. 受作意想欲 觸慧念思惟 相了定十法 遍於一切心.

⁵⁶ Tức theo quan điểm của Ti-bà-sa. *Vyākhyā: kilaśabdah paramataḍḍyatane/svamatam tu chandādayaḥ sarvacetasi na bhavanti* Từ “truyền thuyết” chỉ rõ đây là quan điểm của người khác. Theo

Thiên thứ hai

1. Trong đây, thọ nghĩa là ba sự lãnh nạp⁵⁷ khác nhau: khổ, lạc và phi cả hai.
2. Tương⁵⁸ là nắm bắt hình tướng sai biệt của đối tượng.
3. Tư là cái khiến tâm tạo tác.⁵⁹
4. Xúc⁶⁰ phát sanh bởi sự hòa hợp của căn, cảnh, thức,⁶¹ có tác dụng xúc chạm.
5. Dục là mong muốn hành động được tiến hành.⁶²
6. Huệ có khả năng tuyền trạch đối với pháp.⁶³

Luận chủ, dục v.v. không phải hiện diện trong tất cả tâm sở. *Quang ký*: Theo ý Luận chủ, không cho rằng 10 pháp này có tự thể riêng biệt, nên nói là “truyền thuyết.”

⁵⁷ x. Thiên i k.14c: *vedanā'nubhāvaḥ*: thọ là sự cảm nghiệm.

⁵⁸ Bản Phạn nói tư *cetanā* trước tương *saṃjñā*. xem Thiên i. tụng 14cd: *saṃjñā nimittodgrahaṇātmikā*, tương mà tự thể là sự nắm bắt ảnh tượng.

⁵⁹ *cetanā cittaḥbhisamkāro manaskarma*, tư là ý nghiệp (hoạt động của ý), là sự tác hành (tạo tác) của tâm. Cđ. 作意謂心故為事。

⁶⁰ Bản Phạn nói dục (*chanda*) trước xúc (*sparsā*). Cđ. như bản Phạn.

⁶¹ *sparsā indriyaviṣayavijñānasannipātajā sprṣṭi*: xúc là sự xúc chạm phát sanh bởi tập hợp căn-cảnh-thức.

⁶² Luận *Pañcaskandha*, dẫn bởi Vyākhyā: *chandah*

katamah? abhiprete vastunyo abhilāṣaḥ, dục là gì? Sự mong muốn trong những sự thể được yêu thích. Cf. *Ngũ uẩn luận*, T31, tr. 848c14.

⁶³ *matih prajñā dharmapracicayah*. Cđ. 慧謂般若。即是擇法。

Vyākhyā: *pravicinotīti pravicaḥ/ pravicyante vānena dharmā iti pravicaḥ/ yena saṃkīrṇā iva dharmāḥ puspāniva pravicyante, uccīyante ity arthaḥ/ ime śāsravāḥ, ime nāsravāḥ, ime rūpiṇaḥ, ime arūpiṇa iti/ dharmānāṃ pravicaḥo dharmapracicayah/ pratītatvāt prajñēti vaktavye ślokabandhānugūnyena matir iti kārīkāyām uktam*:

Nó tuyền trạch (= tư duy thẩm sát) nên gọi là sự tuyền trạch (= giàn trạch). Do thẩm sát (tư trạch) mà các pháp được tuyền lựa (tuyền trạch). Các pháp giống như đồng hoa lộn xộn, do bởi tư trạch mà chúng được tuyền trạch (lựa), được tuyền tập (chọn). Các pháp này hoặc là hữu lậu, hoặc vô lậu, có sắc, không có sắc. Sự tuyền trạch các pháp gọi là *trạch pháp*. Vì tính liễu tri nên gọi là [thắng] huệ. Do tùy

7. Niệm là ghi nhớ rõ, không quên đối tượng.
8. Tác ý là cái khiến tâm cảnh giác.⁶⁴
9. Thắng giải là cái ẩn khả đối tượng.⁶⁵
10. Tam-ma-địa⁶⁶ là tính chất tâm chuyên chú vào một điểm.⁶⁷

Những đặc tính sai biệt của tâm và tâm sở rất vi tế, từng cái riêng biệt trong những hoạt động liên tục mà còn khó phân biệt, hà huồng trong cùng một sát-na chúng đồng thời hiện khởi.⁶⁸ Cũng như các loại thảo dược có hình sắc

thuận với âm luật của thi tụng nên từ *mati* được dùng trong tụng văn (thay cho từ *prajñā*).

⁶⁴ *manaskāraś cetasa ābhogaḥ*: tác ý là sự thiên hướng của tâm tư.

Vyākhyā: ālambane cetasa āvarjanam avadhāraṇam ity arthaḥ/

Nghĩa là, sự chuyên chú, sự ẩn khả của tâm nơi đối tượng.

⁶⁵ *adhimokṣo' dhimuktiḥ*: thắng giải tức sự xác tín. *Vyākhyā:*

adhimuktis tad ālambanasya guṇato 'vadhāraṇam/ rucir ity anye

yathāniścayaṃ dhāraṇeti yogācāraccittāḥ/ xác tín là sự xác nhận (ẩn

khả) đối tượng về mặt phẩm chất. Hoặc nó có nghĩa là yêu thích, tức

là sự ẩn khả (xác nhận) tùy theo đối tượng đã được quyết định, như

tâm tu tập quán hành.

⁶⁶ *samādhi*.

⁶⁷ *ekāgratā*, 一境性 nhất cảnh tánh, sự tập trung trên một điểm.

Vyākhyā: agramāmbanam iti eko' arthaḥ/ yad yogāc cittam

prabandhena ekatrāmbane vartate, sa samadhiḥ/ yadi samādhiḥ

sarvacetasi bhavati, kim arthaṃ dhyāneṣu yatnaḥ kriyate?

balavatsamādhi-niṣpādanārtham: Một nghĩa là (cảnh duyên với) đối

tượng hợp nhất trên một điểm. Cái mà do sự tương hợp và tương tục

chuyên hướng tâm vào đối tượng tập trung trên một điểm, cái đó gọi

là định. Nếu ở trong tất cả tâm có định, vậy sự dụng công trong các

thiền có tác dụng như thế nào? Có tác dụng thành tựu định lực kiên cố.

⁶⁸ *Vyākhyā* giải thích thêm: *sa eṣa viśeṣaś cittacaitānām durlakṣyaḥ*

prabandheṣv api tāvat kiṃ punaḥ kṣaṇeṣu kālaparyantalakṣaṇeṣu:

chính mỗi sự sai biệt của tâm và tâm sở khó mà phẩm định được trong

những hoạt động liên tục của chúng hà huồng trong những sát-na,

nghĩa là trong những sát-na cực hạn của thời gian.

Thiên thứ hai

được sắc căn nắm bắt, mà hương vị sai biệt của chúng còn khó mà nhận biết được, hà huông với pháp vô sắc chỉ có nhận thức bằng giác huệ.

Như vậy đã nói xong mười đại địa pháp.

ii. Đại thiện địa pháp

Địa của pháp đại thiện gọi là đại thiện địa.⁶⁹ Trong đây, tất cả những pháp nào mà địa của đại thiện sở hữu, chúng được gọi là đại thiện địa pháp. Nghĩa là những pháp luôn luôn hiện hữu trong các thiện tâm. Những pháp ấy là gì?

*Tín và bất phóng dật,
Khinh an, xả, tà, quý,
Hai căn, bất hại, cần,
Hiện hữu khắp thiện tâm.⁷⁰*

Các pháp này duy chỉ phổ biến trong các thiện tâm.

1. Ở đây, tín nghĩa là làm cho tâm lắng sạch.⁷¹ Có thuyết cho rằng, chấp nhận có đế, thật, nghiệp, quả gọi là tín.⁷²

⁶⁹ *kuśalā mahābhūmir eṣāṃ ta ime kuśalamahābhūmikā: những gì mà có nền tảng (cơ địa) phổ biến có bản chất thiện, những pháp ấy là cơ địa phổ biến của thiện.*

⁷⁰ *śraddhā 'pramādaḥ praśrabdhirūpekṣā hrīrapatrapā/ mūladvayam ahiṃsā ca vīryaṃ ca kuśale sadā||25||* Ht. 信及不放逸 輕安捨慚愧 二根及不害 勤唯遍善心. Cd. 信不放逸安 捨羞及慚愧 二根及不害 勤唯遍善心.

⁷¹ Tâm trong tịnh 心澄淨; *cetasah prasādaḥ*. Vyākhyā:

kleśopakleśakaluṣitaṃ cetaḥ śraddhāyogāt prasīdati, udakaprasādakamaṇiyogād ivodakam/ tâm do tương ưng với tín làm lắng trong chất bản của phiền não và tùy phiền não, như nước lắng trong do liên hệ với minh châu tịnh thủy.

⁷² *satya-ratna-karma-phala-abhisampratyaya*. Vyākhyā: thuyết minh tín bằng hành tướng, theo đó, (là sự thâm tín) nơi bốn Thánh đế, Tam

2. Bất phóng dật là tu tập các thiện pháp. – Nhưng, xa lìa các bất thiện pháp sao cũng gọi là tu?⁷³ – Vì nó (bất phóng dật) có đặc tính là chuyên chú nơi thiện.⁷⁴ Theo Kinh của một số bộ phái khác⁷⁵ có giải thích như sau: cái thù hộ tâm gọi là bất phóng dật.

3. Khinh an là tính linh hoạt của tâm.⁷⁶ – Há chẳng phải Kinh cũng có nói thân khinh an sao?⁷⁷ – Tuy không phải

bảo, nghiệp thiện và bất thiện, và quả ái và phi ái của chúng.

⁷³ Ở đây, tu 修, *bhāvanā*, có nghĩa là sự phát triển, được hiểu là tu tập, do đó đặt vấn đề như vậy. Vyākhyā: *bhāvanā nāma kuśalānāṃ pratilambhaniṣevanasvabhāvā*, tu tập (= phát triển) có tự thể là sự tập cận và thù đắc các pháp thiện. Ch.vii. k.27: *pratilambhaniṣevākhye śubhasaṃskṛtabhāvanā*: tu tập thiện hữu vi là sự tập cận và chủng đắc.

⁷⁴ Vyākhyā: *yā teṣv avahitateti/ tad evaṃ sati bhāvanāhetāv ayaṃ bhāvanopacārah kṛta iti/* Tính chuyên chú vào các pháp thiện, đó là tu nói theo quán lệ (bằng ẩn dụ), thực sự nó là nhân của tu.

⁷⁵ *nikāyāntarīyāḥ sūtre*. Đại chúng bộ? Cf. *Tăng nhất*, T2 tr. 563c14: 云何為無放逸行。所謂護心也。

⁷⁶ Tâm kham nhiệm tính 心堪任性. *praśrabdhīś cittakarmanyatā*. Cđ. 心於事有能。

⁷⁷ *Quang ký* (75b4): Nạn vấn bởi Kinh bộ. Kinh bộ cho rằng thân khinh an thuộc xúc mà tự thể là gió; do đó, tâm khinh an thuộc tâm sở, thân khinh an thuộc xúc. Vyākhyā: *kaś ca paryāyo yat praśrabdhīśambodhyaṅadvayaṃ bhavati? asti kāyapraśrabdhīḥ, asti cittapraśrabdhīḥ/ tatra yāpi kāyaprasrabdhīś tad api praśrabdhīśambodhyaṅgam abhijñāyai sambodhaye nirvāṇāya saṃvarttate/ yāpi cittapraśrabdhīś tad api praśrabdhīśambodhyaṅgam abhijñāyai sambodhaye nirvāṇāya saṃvarttata iti*: Phải chăng tên gọi này có hai giác chi khinh an? một khinh an nơi thân, một khinh an nơi tâm. Cái gọi là khinh an nơi thân, đó là giác chi khinh an trong thẳng trí và trong đấng giác, hướng đến Niết-bàn. Sự khinh an của tâm cũng như vậy. Cf. *Tạp A-hàm* 27, T02 tr. 191c5: 有身猗息。有心猗息。彼身猗息。即是猗覺分。是智是

Thiên thứ hai

không nói, nhưng nên biết cũng như nói về cảm thọ của thân vậy.⁷⁸ – Vậy sao có thể lập khinh an làm giác chi?⁷⁹ – Nên biết trong đây thân khinh an là tính linh hoạt của thân.⁸⁰ – Lại nữa, làm sao có thể nói thân khinh an là giác chi?⁸¹ – Vì nó thuận với giác chi, nên không có gì sai lầm. Vì thân khinh an dẫn khởi giác chi là tâm khinh an giác chi.⁸²

Có nơi nào khác được thấy nói như vậy chăng?⁸³

Có. Như Kinh⁸⁴ nói: Hỷ và pháp thuận với hỷ⁸⁵ gọi là hỷ giác chi. Sân cùng với các nhân duyên đi cùng với nó⁸⁶ gọi

等覺。能轉趣涅槃。彼心猗息。即是猗覺分。是智是等覺。能轉趣涅槃。

⁷⁸ Giải thích của Hữu bộ: tương ứng với năm thức là thân khinh an; tương ứng với ý thức là tâm khinh an.

⁷⁹ *Quang ký*, *ibid*. Kinh bộ hỏi: tương ứng với năm thức, nhưng năm thức vốn hữu lậu.

⁸⁰ *Quang ký*: đây là giải thích của Luận chủ. Một số cho là trả lời của Hữu bộ; sai lầm.

⁸¹ Hữu bộ chất vấn Kinh bộ. Kinh bộ cho rằng thân khinh an thuộc khinh xúc, vậy nó là hữu lậu, làm sao lập làm giác chi?

⁸² Trả lời của Kinh bộ. *Quang ký*: “Thuận, là thế nào? Do nhập định, trong thân có gió khinh an khởi lên, dẫn khởi giác chi là tâm khinh an.”

⁸³ Hữu bộ yêu cầu dẫn kinh làm giáo chứng.

⁸⁴ Chưa rõ xuất xứ.

⁸⁵ *Thuận hỷ pháp* 順喜法; *Quang ký*: chỉ những pháp câu hữu và tương ứng với hỷ. *prīṭisthānīyās ca dharmāḥ*, những pháp thay thế hỷ tương đương hỷ; Cđ. 助喜法。

⁸⁶ *Bhāṣyā: pratighah pratighanimitaṃ ca*: sân nhuế và các biểu hiện của sân nhuế. *Vyākhyā: navāghātavastūni vyāpādanivaraṇam uktam bhagavatā tadānukūlyāt/* Thế Tôn nói sân chướng cái là chín nỗi hại sự, vì chúng cùng loại với sân. Xem *Trường A-hàm* 9, tr. 56b10; *ibid* 11 tr. 60a4.

là sân nhuế cái. Chánh kiến, chánh tư duy, chánh cần gọi là huệ uẩn.⁸⁷ Tư duy và cần tuy tính chất của nó không phải là huệ nhưng tùy thuận với huệ nên cũng gọi là huệ. Do đó, thân khinh an vì tùy thuận với giác chi nên được gọi là giác chi thì không có gì sai.

4. Tính bình đẳng của tâm, tính không cảnh giác⁸⁸ gọi là xả.⁸⁹

Làm sao mà trong một tâm vừa có tính cảnh giác của tác ý⁹⁰ vừa có tính không cảnh giác của xả cùng khởi lên một lần?⁹¹

Há trước chẳng nói là đặc tính của tâm và tâm sở rất vi tế khó nhận biết đó sao!⁹²

Có cái tuy khó nhận biết, nếu quan sát thẩm xét kỹ hẳn có thể nhận biết được. Nhưng điều này thì cực kỳ khó nhận biết, đó là hai cái tương phản lại không chống trái nhau?⁹³

⁸⁷ Cf. *Trung A-hàm 58*, tr. 788c12: 正見・正志・正方便。此三道支聖慧聚所攝。

⁸⁸ Vô cảnh giác tính 無警覺性; *anābhoga*, tính không thư triển; nơi khác Hán dịch: vô công dụng hành, hoặc vô khai phát tính. Cđ. 無所偏對 vô sở thiên đối

⁸⁹ Skt: *upekṣyā cittasamatā cittānābhogatā*: xả là trạng thái bình đẳng của tâm, là trạng thái vô công dụng hành. Vyākhyā: *yadyogāc cittaṃ samam anābhogaṃ vartate, sopekṣā saṃskāropekṣā nāma/ trividhā upekṣā – vedanopekṣā, saṃskāropekṣā, apramāṇopekṣā ceti*, do vậy mà tâm tồn tại trong trạng thái bình đẳng, không dụng công, còn gọi là hữu xả, hành xả; ba loại xả là thọ xả (trong ba thọ), hành xả, và vô lượng xả (trong bốn vô lượng).

⁹⁰ Xem định nghĩa về tác ý ở trên, trong các đại địa pháp.

⁹¹ Nạn vấn của Kinh bộ.

⁹² *Ti-bà-sa* trả lời.

⁹³ *asti hi nāma durjñānam api jñāyate/ idaṃ khalv atidurjñānam yad*

Thiên thứ hai

Có cảnh giác nơi một đối tượng này, và không cảnh giác nơi đối tượng khác. Hai trường hợp này hoàn toàn cách biệt nhau thì có gì là chống trái?⁹⁴

Nếu vậy⁹⁵ thì hai tâm sở ấy phải không cùng duyên đến một cảnh. Hoặc tất cả đều phải tương ưng với nhau?⁹⁶ Các pháp khác thuộc cùng chủng loại như vậy, trong đó, nếu nó xảy ra,⁹⁷ nên theo lý thú ấy mà nhận định. Nay trong đây cũng nên biết như thế.

5-6. Hai loại tâm, quý sẽ giải thích sau.⁹⁸

7-8. Hai căn⁹⁹ là vô tham, vô sân. Thiện căn vô si có thể tính là huệ như đã nói trong đại địa pháp nên không cần lập lại trong đại thiện địa pháp.

virodho'py avirodhaḥ/ Quả thực, có cái rất khó biết nhưng ta vẫn có thể biết. Ở đây, điều này cực kỳ khó biết, đó là sự mâu thuẫn và không mâu thuẫn. Vyākhyā: trong một sát-na tâm có thể nhận biết được những cái tương phản, như xúc v.v. cùng với pháp khác. Nhưng sự dụng công và không dụng công trong cùng một sát-na tâm mà được quan niệm là không mâu thuẫn, thì điều này cực kỳ khó nhận biết. Như khô và lạt, hai cái tương phản này không thể được kinh nghiệm cùng lúc trong một sát-na tâm.

⁹⁴ *Ti-bà-sa* giải đáp.

⁹⁵ Lý giải bởi Kinh bộ.

⁹⁶ Cd. 若爾一切相應法。不應共緣一境。 Nếu vậy, tất cả các pháp tương ưng không thể cùng duyên đến một đối tượng chung. *na tarhīdānim ekālanbanāḥ sarve samprayuktāḥ prāpnvanti/*

⁹⁷ Đề bản: *ung cầu* 應求, nên đọc: *ung lai* 應來 (theo Cd.). *āyāsyati*: nó sẽ đến. Vyākhyā: chủng loại tương phản (*virodhajātīyam*) như tầm và tứ (*vitarkavicārau*). Tâm với tâm thô, tứ với tâm tế, khi cả hai cùng duyên đến một đối tượng trong cùng một tâm, bấy giờ được nói là tương phản. Chúng không đồng thời khởi, mà tuần tự khởi. Ý nghĩa này sẽ được nói trong đoạn sau, tụng ii.33.

⁹⁸ *hri-apatrāpya*, sẽ được giải thích ở đoạn sau, tụng 32.

⁹⁹ Thích từ trong tụng văn.

9. Bất hại¹⁰⁰ là không gây tổn hại.

10. Cần là sự hăng hái của tâm.¹⁰¹

Như vậy đã nói xong đại thiện địa pháp.

iii. Đại phiền não địa pháp

Địa của pháp phiền não lớn nên gọi là đại phiền não địa.¹⁰²

Trong đó pháp nào mà có địa là phiền não, nó được gọi là pháp thuộc đại phiền não địa. Tức là những pháp luôn có mặt trong tâm ô nhiễm.

Đó là những pháp nào?

Si, dật, đãi, bất tín,

*Hôn, trạo hằng duy nhiễm.*¹⁰³

1. Trong đây, si là ngu si, tức vô minh, vô trí, vô hiền.¹⁰⁴

¹⁰⁰ *avihimsā aviheṭhanā.*

¹⁰¹ 勇悍; Cđ. 勇猛. *vīryam cetaso 'bhyusāha. Vyākhyā:*

kuśalākriyāyām yaś cetaso 'bhyusāhas tad vīryam. yas tv akusālādikriyāyām cetaso 'bhyusāho naitad vīryam, kausīdyam eva tat pravacane paṭhyate; sīdanātmakatvā' tathā hy uktakṛtā bhagatā "ito bāhyakānām yad vīryam kausīdyameva tat "iti, cái mà làm cho tâm có sự hăng hái trong các sự nghiệp thiện, cái đó là cần (tinh tấn). Nhưng cái mà làm cho tâm hăng hái trong các sự nghiệp bất thiện, cái đó không gọi cần; trong kinh điển nói nó chính là giải đãi, vì bản chất trì trệ. Như Thế Tôn nói: cái gọi là cần/tinh tấn của những người ở ngoài giáo pháp này, cái đó là giải đãi.

¹⁰² *mahatī bhūmir mahābhūmiḥ/ kleśā mahābhūmir eṣāṃ ta ime kleśamahābhūmikāḥ...* cơ địa (nền tảng) phổ biến, được gọi là đại địa; đại địa ấy ô nhiễm, nói là phiền não địa. Cđ. 惑大地。

¹⁰³ *mohaḥ pramādaḥ kausīdyamāśraddhyam styānam uddhavaḥ/ kliṣṭe sadaiva...* si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử; tất cả duy chi ô nhiễm. Ht. 癡逸怠不信 惛掉恒唯染. Cđ. 癡放逸懈怠 無信無安掉 恒在染...

¹⁰⁴ *moho nāmāvidyā, ajñānam asaṃprakhyaṇam. Vyākhyā:*, dẫn k. iii

Thiên thứ hai

2. Dật nghĩa là phóng dật, tức không tu các thiện nghiệp. Đó là pháp được đối trị bằng sự tu tập các thiện.
 3. Đãi nghĩa là giải đãi. Đó là cái được đối trị bởi cần (tinh tấn) như được nói trên.
 4. Bất tín nghĩa là sự không trừng tịnh (lắng trong) của tâm, được đối trị bởi tín như đã nói.
 5. Hôn là hôn trầm. Luận *Đối pháp*¹⁰⁵ nói: “Hôn trầm là gì? Tính nặng nề của thân, tính nặng nề của tâm; tính không linh hoạt của thân, tính không linh hoạt của tâm; tính hôn trầm của thân, tính hôn trầm của tâm. Đó gọi là hôn trầm.”
Đây là tâm sở, sao lại nói là thân? – Như nói cảm thọ thuộc thân thì đâu có lỗi gì.¹⁰⁶
 6. Trạo nghĩa là trạo cử, nó khiến cho tâm không được yên tĩnh.¹⁰⁷
- Chỉ có sáu loại như thế gọi là đại phiền não địa pháp.

28: pháp là đối phần của mình gọi là vô minh (*vidyāvīpakṣo dharmo 'nyo 'vidyā*). *Quang ký* (77a04): nhận thức rõ ràng, nói là hiển.

¹⁰⁵ *Phát tri* 2 (T26, tr.925b10): 云何昏沈。答諸身重性。心重性。身不調柔。心不調柔。身瑒瞢。心瑒瞢。身憤悶。心憤悶。心昏重性。是謂昏沈。

¹⁰⁶ Vyākhyā: Cũng như thọ tuy thuộc tâm, nhưng vì nó nương nơi sắc căn nên nói thuộc thân; cũng vậy, hôn trầm thuộc thân, vì hôn trầm tương ưng với năm thức thân (*yathā vedanā rūpīndriyāśrayatvāc caitasiky api kāyikī vyāhkyātā/ tathā kāyikaṃ styānam, pañcaviññānakāyasamprayuktaṃ styānaṃ kāyikaṃ ity ucyate*).

¹⁰⁷ Vyākhyā: *auddhatyaṃ... nṛtyagītādīśrīṅgāraveśālamkāradya- auddhatyasamñīśrayadānakarmakaś caitasiko dharmah/* trạo cử... tâm sở pháp có nghiệp dụng làm sở y cho những sự ca múa, trang sức y phục mỹ diệu các thứ.

Há không phải rằng trong *Căn bản A-tì-đạt-ma* đại thiên nào địa pháp được nói có mười tâm sở? Và lại cũng trong luận ấy không nói đến hôn trầm?¹⁰⁸ – Mười tâm sở đó là những gì? – 1. Bất tín, 2. Giải đãi, 3. Thất niệm, 4. Tâm loạn, 5. Vô minh, 6. Bất chánh tri, 7. Phi lý tác ý, 8. Tà thắng giải, 9. Trạo cử, 10. Phóng dật.

Này Thiên Ái, ở đây ngài chỉ biết bắt lời¹⁰⁹ mà không biết ý chi.¹¹⁰

Vậy ý chi gì?

Thất niệm, loạn tâm, bất chánh tri, phi lý tác ý và tà thắng giải đã trình bày trong pháp thuộc đại địa nên không lập lại trong đại thiên nào địa pháp này nữa. Như thiên căn vô si, thể tính của nó là huệ nên nó không thuộc đại thiên pháp. Các tâm sở cũng như vậy. Nghĩa là, niệm nhiệm ô gọi là thất niệm. Định nhiệm ô gọi là tâm loạn. Các huệ

¹⁰⁸ *Giới thân*, T 26, tr. 614b14; *Phẩm loại 2*, T26 tr. 698c7; *Ti-bà-sa* 42, tr. 220a4: 一不信。二懈怠。三放逸。四掉舉。五無明。六忘念。七不正知。八心亂。九非理作意。十邪勝解。

¹⁰⁹ Tri ngôn chí 知言至; Cđ. 知至. *prāptijñā*: chỉ biết sở đắc.

¹¹⁰ Vyākhyā: *pāṭhaprāmānyamātreṇa daśa kleśamahābhūmikāḥ prāptā ity etām eva prāptim jānīte devānām priyaḥ, na tv ācāryānām iṣṭim icchām jānīte/ ko 'yaṃ devānām priyo nāma? "rjukajāṭīyo devānām priyaḥ" ity eke vyācakṣate, aśaṭho hi devānām priyaḥ bhavati, mūrkhō devānām priya ity apare "yo hīśvarānām iṣṭaḥ sa na tāḍanena śikṣate" iti mūrkhō bhavātīti*: Vyākhyā: Thiên Ái chỉ biết sự truyền đạt tức chỉ biết nắm bắt mười đại địa thiên theo nguồn văn tự chứ không biết ý định của Luận chủ. Thiên Ái này là ai? Một số vị giải thích Thiên Ái là người thuộc loại chất trực (thẳng đuột), tức Thiên Ái là người không dối trá. Một số vị khác nói Thiên Ái là kẻ ngu khờ. Thật vậy, người mà Thiên Chúa sùng ái thì không thể học hành gì dù bằng sự đánh đập, tức người ngu khờ.

Thiên thứ hai

niệm ô gọi là bất chánh tri. Tác ý, thắng giải niệm ô gọi là phi lý tác ý và tà thắng giải.¹¹¹

Nếu vậy, pháp đại địa cũng gọi là pháp đại phiền não địa sao? Cần phân biệt bốn lựa chọn.¹¹² Thứ nhất: Thọ, tướng, tư, xúc, dục. Thứ hai: Bất tín, giải đãi, vô minh, trạo cử, phóng dật. Thứ ba: Năm pháp như đã nói trên: niệm v.v.¹¹³ Thứ tư: Trừ các trường hợp đã kể.¹¹⁴

Quan điểm khác¹¹⁵ cho rằng tà đẳng trì (định),¹¹⁶ không phải chính là tâm loạn này.¹¹⁷ Trường hợp bốn lựa chọn nói trên không giống như đây.¹¹⁸

¹¹¹ *Ti-bà-sa* 42 tr. 220a11: đại phiền não địa có 10 nhưng tự thể chỉ có 5, đồng với đại địa pháp. Nhưng đại địa pháp thông cả niệm ô và không niệm ô; đại phiền não duy chỉ niệm ô.

¹¹² Tứ cú 四句. *Ti-bà-sa* 42 tr. 220a19. Vyākhyā, bốn lựa chọn: (1) đại địa nhưng không phải là đại địa phiền não; (2) đại địa phiền não nhưng không phải là đại địa; (3) vừa là đại địa vừa là đại địa phiền não; (4) không phải đại địa cũng không là đại địa phiền não.

¹¹³ Vyākhyā: năm pháp, thất niệm v.v., chúng là đại địa và cũng là đại địa phiền não.

¹¹⁴ Vyākhyā: trừ những pháp đã nói như các tâm sở đại địa phiền não v.v. và những pháp khác như sắc v.v.

¹¹⁵ *Ti-bà-sa* tr. 220a24.

¹¹⁶ *Quang ký* (tr.77b29): Có thuyết khác nói, đây chẳng phải nghĩa chính, có chấp định tà trong đại địa pháp.

¹¹⁷ *Quang ký* (tr.77b29): không phải chính là tâm loạn trong đại phiền não trong địa pháp.

¹¹⁸ *Ti-bà-sa* ibid. Trong trường hợp tứ cú ở đây, đại địa pháp, về danh có 20, về thể có 6: (1) có 6, gồm 5 pháp đã kể (thọ, tướng, tư, xúc dục) và thêm tam-ma-địa; (2) có 6, gồm 5 pháp kể trên (bất tín, giải đãi, phóng dật, trạo cử, vô minh) và thêm tán loạn; (3) có 4 pháp: trong 5 pháp kể trên (vong niệm, bất chính tri, phi lý tác ý, tà thắng giải) trừ tâm loạn; (4) trừ các trường hợp đã nêu. *Ti-bà-sa* không tán thành quan điểm này. Vyākhyā: bốn sự lựa chọn khác: thêm tán loạn trong

Lại nữa, quan điểm¹¹⁹ cho rằng hôn trầm cùng tương ưng với tất cả phiền não, nhưng không được kể trong đại phiền não địa pháp. Vậy thuyết nào sai lầm?¹²⁰

Có giải thích nói, đáng lý nó được kể ở đây, nhưng không kể đến vì nó thuận đẳng trì. Theo giải thích này, hành giả có hôn trầm có thể nhanh phát sanh định, hành giả có trạo cử thì không như vậy.¹²¹

Ai thuộc loại hành giả hôn trầm mà không phải là hành giả trạo cử? Ai là hành giả trạo cử mà không phải là hành giả hôn trầm? Hai trạng thái này không bao giờ không cộng hành. Tuy vậy, nên biết rằng tùy theo tính vượt trội của trạng thái nào mà nói đến hành giả loại ấy.

lựa chọn thứ hai, chứ không phải trong thứ ba; như vậy: (1) như trên; (2) bất tín, giải đãi, vô minh, trạo cử, phóng dật và tán loạn; (3) bốn đại địa gồm niệm v.v., và bốn đại phiền não gồm thất niệm, bất chính tri, phi lý tác ý, và tà định; (4) trừ các trường hợp đã kể.

¹¹⁹ Xem *Phẩm loại 2* (cht. 108) đã dẫn; *Ti-bà-sa 38*, tr. 197c1, “Hỏi: hôn trầm và trạo cử đều cùng có mặt trong tất cả tâm nhiễm ô, vì sao đây chỉ kể riêng trạo cử mà không kể hôn trầm?”; và nêu 9 giải thích.

¹²⁰ Vyākhyā: *kim asya styānasya apāthe mama aparādhaḥ, kim ābhidhārmikasya iti/ abhidharmakārasya ayam aparādho na mama iti abhiprāyah; styānasya sarvakleśasamprayogitvena abhimatatvāt*: “không kể hôn trầm (trong đại phiền não địa) là sai lầm của tôi (giả thiết Luận chủ) hay của luận A-ti-đạt-ma (= *Phát tri*)? Đây là sai lầm của luận A-ti-đạt-ma chứ chẳng phải của tôi, vì quan niệm rằng hôn trầm tương ưng với phiền não.” -

¹²¹ *Ti-bà-sa 38* ibd., giải thích 5: “Trạo cử thường có tác động mạnh gây nhiễu loạn các loại tĩnh lực 4 chi hay 5 chi, do đó được biệt kể. Hôn trầm có tính chất ngu độn, mà hoạt động có vẻ tương tự trạng thái đẳng trì (định), tương tự định. Khi hôn trầm hiện tiền thì có thể nhập định nhanh, khuyết điểm của nó nhỏ, vì vậy không được kể (trong đại phiền não địa).”

Thiên thứ hai

Tuy biết rằng tùy theo trạng thái nào vượt trội¹²² mà loại hành giả ấy được nói đến, nhưng căn cứ bản chất mà lập địa pháp. Cho nên địa pháp này được chứng minh chỉ có sáu. Vì sáu tâm sở này duy chỉ cùng khởi với tâm nhiễm ô chứ không khởi với tâm khác.

Như vậy đã nói xong pháp đại phiền não địa.

iv. Đại bất thiện địa pháp

Cơ địa phổ biến của pháp bất thiện gọi là đại bất thiện địa.¹²³

Trong đây pháp nào có đại bất thiện địa gọi pháp đó là đại bất thiện địa, nghĩa là pháp luôn hiện hữu với tâm bất thiện. Pháp ấy là gì?

*Phổ biến tâm bất thiện,
Duy vô tâm, vô quý.*¹²⁴

Duy hai tâm sở này chỉ câu hành với tất cả tâm bất thiện, đó là vô tâm, vô quý. Cho nên chỉ có hai loại này được gọi là pháp bất thiện địa. Đặc tính của hai pháp này sẽ được giải thích sau.¹²⁵

Như vậy đã nói xong đại bất thiện địa pháp.

¹²² Vyākhyā: *evam api ca styānam auddhatyaṃ vā yasya pudgalasyādhimātram, sa pudgalaḥ taccharitaḥ styānacaritaḥ, auddhatyacarito vāvagantavyah.* người mà trạng thái nào nổi bật, hôn trầm hoặc trạo cử, người ấy được biết là thuộc loại hành giả đó, hoặc hôn trầm, hoặc trạo cử.

¹²³ 大不善法地名大不善地。 định nghĩa không có trong Phạn bản và Cd.

¹²⁴ *akuśale tv āhrikyam anapatrapā||26||* Ht. 唯遍不善心 無慚及無愧.
Cd. ... 若惡 及無羞無慚.

¹²⁵ Đoạn sau, tụng 32.

v. Tiểu phiền não địa pháp

Những cơ địa của pháp phiền não thứ cấp¹²⁶ gọi là tiểu phiền não địa. Trong đây pháp nào có tiểu phiền não địa, nó được gọi là tiểu phiền não địa pháp. Đó là những pháp cùng khởi với tâm nhiễm ô trong phạm vi hạn hẹp. Pháp ấy là gì?

*Phân, phú, xan, tật, não,
Hại, hận, siểm, cuồng, kiêu;
Loại như vậy được gọi
Tiểu phiền não địa pháp.*¹²⁷

Loại pháp như thế, duy chỉ¹²⁸ tương ưng với vô minh, thuộc tu sở đoạn, phát sanh trong phạm vi ý thức.¹²⁹ Chúng hiện hành riêng rẽ, cho nên gọi là tiểu phiền não

¹²⁶ *parittakleśa*, 小煩惱, Cđ. 小惑. Vyākhyā: *parittaḥ*, hạn hẹp = *alpakah*, vi tiểu.

¹²⁷ *krodhopanāhasāṭṭhyeṣṛyāpradāsamrakṣamatsarāḥ/ māyāmadavihimsāsca parittakleśabhūmikāḥ*||27|| Ht. 忿覆慳嫉惱 害恨諂誑橋 如是類名為 小煩惱地法. Cđ. 嫌恨諂嫉妬恨覆及慳恪誑醉并逼惱 是十小惑地.

¹²⁸ Hán đọc là 唯修所斷。意識地起。無明相應; Cđ., như Ht. Nhưng *avidyāmātreṇa bhāvanāheyena manobhūmikenaiiva ca samprayogāt*. Theo đây, từ *duy* 唯 trong 2 bản Hán nên đọc luôn xuống 2 từ dưới, và từ *tương ưng* 相應 đọc thông lên 2 từ trên. Vyākhyā: *avidyāmātreṇeti, nānyena rāgādīnā kleśena*, “duy chỉ tương ưng với vô minh, không tương ưng với phiền não nào khác, như tham v.v.” Loại vô minh này được gọi là vô minh độc hành (*kevalā*) hay bất cộng (*āvenkikī avidyā*); xem thiên v tụng 14.

¹²⁹ Ý thức địa 意識地, *manobhūmika*; Cđ. 依心地 y tâm địa. Vyākhyā: *manobhūmikenaiiveti na pañcavijñānakāyikena*, duy chỉ tương ưng với ý địa, không tương ưng với năm thức thân.

Thiên thứ hai

địa pháp.¹³⁰ Những pháp này sẽ được giải thích chi tiết sau trong phần tùy phiền não.¹³¹

Ngoài năm phẩm tâm sở đã được kể trên đây, còn có các tâm sở bất định;¹³² đó là các pháp ó tác, thùy miên, tầm, tứ, v.v..¹³³

2. Tất yếu câu sinh

i. Dục giới

Trong đó, nên thuyết minh, trong những tâm phẩm nào có bao nhiêu tâm sở tất yếu câu sinh.

Dục có tâm có tứ,

¹³⁰ Định nghĩa không có trong Phạn bản và Cd.

¹³¹ Phần sau, Ch.v. k.14 (phẩm Tùy miên).

¹³² Vyākhyā: ...*anīyatā iti/ ye kādācit kuśale, kādācid akuśale, kādācid avyākṛte cetasi bhavanti*: các bất định, là những thứ khi thì có mặt trong tâm thiện, khi thì có mặt trong tâm bất thiện, khi thì có mặt trong tâm vô ký.

¹³³ Vyākhyā; *ādiśabdenārativijrmbhikātandrībhakte 'samatādaya upakleśāḥ kleśāḥ ca rāgādayo 'py aniyatatvena grhyante/ na hy ete rāgādayaḥ pañcānām prakārānām anyatam asmin niyatā bhavanti/ na mahābhūmikāḥ, sarvatra cetasy abhāvāt/ na kuśalamahābhūmikāḥ, kuśalatvāyogāt/ na kleśamahābhūmikāḥ, sarvatra kliṣṭe tad abhāvāt/ na hi sapratighe cetasi rāgo bhavati, sarāge ca cetasi pratigha iti / evam anye 'pi kleśā vaktavyāḥ*: “Từ ‘vân vân’ (ādi, trong tụng văn) được hiểu là bao gồm trong bất định các tùy phiền não như bất lạc, tẩn thân (dã dượi), quyền (mệt mỏi), bất tiết thực (ăn uống không điều độ) v.v., và kể cả các phiền não như tham v.v. Bất định, vì những pháp này, như tham v.v., không nhất định có mặt trong 5 tâm phẩm. Chúng không là đại địa vì không có mặt trong tất cả tâm, không là thiện đại địa vì không tương ứng với tính thiện; không là đại phiền não địa vì nó không hiện hữu trong tất cả tâm bị nhiễm ô. Tham không có mặt trong tâm câu hữu sân; và sân không có mặt trong tâm câu hữu tham. Những phiền não khác cũng nên nói như vậy.”

Ở trong tâm phạm thiện,
Hai mươi hai tâm sở;
Có khi thêm ó tác,¹³⁴
Đối với bất thiện bất cộng,
Với kiến, chỉ hai mươi,
Bốn phiền não, phần v.v.,
Ó tác, hai mươi một.¹³⁵
Hữu phú có mười tám,
Vô phú rằng mười hai,
Thụy miên khắp chẳng trái,
Nếu có đều thêm một.¹³⁶

[20b01] Và, trong dục giới phạm tâm có năm: 1. thiện chỉ có một. 2-3. bất thiện có hai: tương ứng với bất cộng vô minh và tương ứng với các phiền não khác; 4-5. vô ký có hai: hữu phú vô ký và vô phú vô ký.

Tuy nhiên, tâm ở dục giới nhất định có tám có tứ, nên tâm phạm thiện nhất định có hai mươi hai tâm sở cùng sinh, đó là mười đại địa pháp, mười đại thiện địa pháp và hai bất định tâm và tứ.

¹³⁴ *savitarkavicāratvāt kuśale kāmācetasī / dvāviṃsatīś caitasikāḥ kaukrtyam adhikaṃ kvacit*||28|| Ht. 欲有尋伺故 於善心品中 二十二心所有時增惡作。Cđ. 有覺有觀故 於欲界善心 二十二心法 或處長惡作。

¹³⁵ *āveṇike tv akuśale dṛṣṭiy ukte ca viṃsatih / kleśaiś caturbhiḥ krodhādyaiḥ kaukrtyenaikaviṃsatih*||29|| Ht. 於不善不共 見俱唯二十四煩惱忿等，惡作二十一。Cđ. 於獨行惡心 見相應二十 與四惑嫌等 惡作二十一。

¹³⁶ *nivṛte 'ṣṭādaśa, anyatra dvādaśāvyaḅkrte matāḥ / middham sarvāvirodhitvād yatra syād adhikaṃ hi tat*||30|| Ht. 有覆有十八，無覆許十二，睡眠遍不違，若有皆增一。Cđ. 有覆心十八 餘無記十二 睡遍不違故，若有唯此長。

Thiên thứ hai

Không phải các thiện tâm luôn luôn có ô tác; khi có ô tác, nó tăng đến hai mươi ba.

Ô tác¹³⁷ là gì? Cái có bản chất ghét điều đã làm, gọi là ô tác. Nên biết trong đây pháp có sở duyên là ô tác gọi là ô tác, đó là tính truy hồi của tâm mà sở duyên là ô tác.¹³⁸

Như giải thoát môn có sở duyên là không tính thì được gọi là không (giải thoát môn);¹³⁹ vô tham mà có sở duyên là bất tịnh thì được gọi là bất tịnh (quán).¹⁴⁰

Lại nữa, điều được thấy trong thế gian, là quy ước theo sở y mà nói năng y. Như nói, “Tất cả thôn, ấp, quốc độ đều đến tụ họp.”¹⁴¹ Ô tác chính là sở y của truy hồi. Cho nên căn cứ sở y nói là ô tác.

¹³⁷ *kauṛṭya*.

¹³⁸ *Vyākhyā: yadi kauṛṭyāḷambano dharmah kauṛṭyam ucyate, tatsamprayuktā api anye cittacaitāḥ kauṛṭyaṃ prāpnvanti; teṣāṃ aprādhānyāt / vipratīsarāvasthāyāḥ hi kauṛṭya-lakṣaṇaṃ caitasikaṃ kauṛṭyākāram udbhūtavṛttikaṃ, anye cittacaitāḥ tadākāreṇānuvartante, kasya cid eva hi dharmasya kasmimś cit cittakalāpe prādhānyam iti varṇayanti*: Nếu pháp có sở duyên ô tác được gọi ô tác, các tâm và tâm sở khác tương ứng với nó cũng nên cho là có ô tác, vì chúng kém thế hơn. Thật vậy, đặc tính ô tác trong trạng thái truy hồi là hành tướng ô tác của tâm sở tăng tịnh, các tâm, tâm sở khác do bởi hành tướng này mà tùy thuận khởi theo. Điều đó có nghĩa là pháp nào thực sự có ưu thế trong toàn bộ tâm phẩm nào.

¹³⁹ *Vyākhyā: skandhānām antarvyāpārapuruṣarahitāmbanam vimokṣamukhaṃ samādhiviśeṣaḥ śūnyatā iti ucyate/ loại tam-muội thù thắng này được gọi là không tính, là giải thoát môn có sở duyên mà công dụng nhân vi nội tại của các uẩn bị loại trừ.*

¹⁴⁰ *Vyākhyā: vinīlakavyādhamātakādyaśubhāḷambano 'lobho 'subhety ucyate, vô tham mà có sở duyên là sự bất tịnh của xác chết tái xanh, sinh tương, vô tham ấy được gọi là bất tịnh.*

¹⁴¹ *sthānena sthāninām iti deśaḥ*, lấy trú xứ để nói cư dân.

Và lại, y theo thể quả mà giả lập tên của nhân, như nói «Sáu xúc xứ này, nên biết, là túc tác nghiệp.»¹⁴²

Nếu sở duyên là sự việc không được thực hiện,¹⁴³ sao gọi là ố tác? Đối với việc không làm cũng lập thành tên ố tác. Như truy hỏi rằng «Trước đây tôi đã không thực hiện sự việc như thế. Đó là việc làm xấu (ố tác) của tôi.»¹⁴⁴

Ố tác như thế nào gọi là thiện? Đó là tính truy hỏi trong tâm đối với việc thiện đã làm, với việc ác mà không làm; trái lại, được gọi là ố tác bất thiện. Mỗi loại trong hai đều y trên hai cơ sở mà phát sinh.

1. Trong bất thiện, nếu là tâm phẩm bất cộng, tất có hai mươi tâm sở câu sinh; đó là mười đại địa pháp, sáu đại phiền não địa pháp, hai đại bất thiện địa pháp, cùng với hai bất định là tầm và tứ.

Sao gọi là tâm *bất cộng*?¹⁴⁵ Tâm phẩm này duy chỉ có vô minh,¹⁴⁶ không có các phiền não khác như tham, v.v.

2. Trong bất thiện, tâm phẩm tương ưng với kiến cũng có 20 tâm sở câu sinh. Tên gọi như đã được nói trong tâm phẩm bất cộng trên, không phải thêm kiến¹⁴⁷ mà có 21; vì

¹⁴² Túc tác nghiệp 宿作業, *paurāṇam karma*, nghiệp (được gây trong) đời trước.

¹⁴³ Hán: vị tác sự 未作事; *akṛta*, theo ngữ cảnh, nên hiểu là “sự việc (đã) không được làm.”

¹⁴⁴ *na mayā sādhu kṛtam yat tan na kṛtam iti*, tôi đã làm điều không tốt, là đã không làm việc đó.

¹⁴⁵ Bất cộng 不共, Skt : *āveṇika*, Cđ. độc hành 獨行.

¹⁴⁶ *avidyā kevalā*, Cđ. độc hành vô minh 獨行無明.

¹⁴⁷ xem giải thích đoạn tiếp theo.

Thiên thứ hai

chính huệ trong 10 đại địa pháp có tác dụng đặc biệt nên được gọi là kiến.¹⁴⁸

Nói rằng tâm bất thiện tương ưng với kiến, là nói trong tâm này hoặc có tà kiến, hoặc có kiến thủ hoặc giới cấm thủ.¹⁴⁹

3. Trong tâm phẩm bất thiện tương ưng với bốn phiền não tham, sân, si, mạn, có 21 tâm sở câu sinh: 20 như ở bất cộng, thêm một trong 4 tâm sở, tham v.v.

4. Tương ưng với một trong các tùy phiền não, phần v.v. nêu trên, cũng có 21 tâm sở câu sinh: 20 như bất cộng thêm một trong các tùy phiền não, phần v.v.

5. Tâm phẩm tương ưng với ô tác bất thiện cũng có 21 loại tâm sở câu sinh, tức ô tác là tâm sở thứ 21.

Tổng quát mà nói, trong các phẩm tương ưng với bất thiện, bất cộng và kiến duy chỉ có 20, ngoài ra các phẩm tương ưng với 4 phiền não và tùy phiền não có 21.

6. Nếu trong tâm phẩm vô ký hữu phú¹⁵⁰ thì chỉ có 18 tâm sở câu sinh: 10 pháp đại địa, 6 pháp đại phiền não địa, cùng với 2 tâm bất định là tầm và tứ.

¹⁴⁸ Vyākhyā: *mahābhūmika eva kaścit prajñāviśeṣo dṛṣṭir iti/ santīrikā yā prajñā sā dṛṣṭih/* kiến, chính là huệ đặc biệt trong đại địa pháp. Huệ quyết đoán được nói là kiến.

¹⁴⁹ Trong năm loại kiến, tà kiến, kiến thủ và giới thủ thuộc tính bất thiện; hữu thân kiến và biên kiến thuộc vô ký.

¹⁵⁰ *nivṛtāvyākṛta*; Vyākhyā: *kleśāc chāditaṃ kuśalākuśalatvena avyākṛtaṃ yat tat nivṛtāvyākṛtaṃ/ anācchāditaṃ tv anivṛtāvyākṛtaṃ vipākajairyāpathikaśailpasthānikanairmānikasvabhāvam*: cái không được xác định là thiện hay bất thiện, bị phiền não che phủ, cái đó gọi là hữu phú vô ký. Vô phú vô ký không bị phiền não che phủ, đó là dị thực sanh - oai nghi lộ - công xảo xứ và biến hóa tâm.

Chương 2: Các pháp câu sinh

Tâm vô ký hữu phú ở trong dục giới, là những thứ tương ứng với tát-ca-da-kiến và biên chấp kiến, trong đó kiến không tăng, nên hiểu, như trước đã giải thích.

Trong các tâm vô ký vô phú còn lại, được cho là chỉ có 12 tâm sở câu sinh: 10 pháp đại địa cùng với 2 bất định tầm và tứ.

Các luận sư nước ngoài¹⁵¹ cho rằng ố tác cũng thông với vô ký; tâm phẩm tương ứng với nó bấy giờ có 13 tâm sở câu sinh.

7. Nên biết rằng thụy miên không trái nghịch với hết thảy tâm phẩm được nêu trên, vì nó thông cả 3 tánh thiện, bất thiện và vô ký.¹⁵² Bất cứ tâm phẩm nào có nó, đó đều có tăng: 22 tăng thành 23 tâm sở, nếu là 23 tăng thành 24. Tâm sở bất thiện, vô ký, nên biết cũng theo thể lệ này.

ii. Thượng giới

Đã nói định lượng của các tâm câu sinh với các tâm sở trong dục giới. Nay sẽ nói đến thượng giới.

*Sơ định trừ bất thiện
Cùng ố tác, thụy miên;
Trung định loại trừ tầm;
Trên, trừ tứ, các loại.¹⁵³*

¹⁵¹ Ngoại phương chư sư 外方諸師; *bahirdeśakā*; Vyākhyā:

kaśmīramaṇḍalād ye bahirdeśasthītās te bahirdeśakāḥ/ những vị cư trú ngoài phạm vi Kaśmīra là những (luận sư) nước ngoài.

¹⁵² Vyākhyā: *middham pracalāyamānāvasthāyām*

svapnadarśanāvasthāyām vā kuśalākuśalāvyākṛtatvād/ trong trạng thái ngủ gà gật hay lúc thấy chiêm bao, thụy miên thiện, bất thiện, hay vô ký. *Quang ký* (80b28): trong trường hợp có chiêm bao, thụy miên thông cả ba tính; không chiêm bao, duy chỉ vô ký.

¹⁵³ *kauṛtyamidhākuśalānyād ye dhyāne na santy atah/ dhyānāntare*

Thiền thứ hai

1. Trong sơ tĩnh lự, loại trừ duy chỉ bất thiện, ô tác, thụ miên;¹⁵⁴ các tâm sở còn lại đã kể trên đều có mặt đầy đủ. Nói “duy chỉ bất thiện”,¹⁵⁵ là chỉ các phiền não gồm sân, và (tùy phiền não gồm) phẫn các thứ (nhưng) trừ siểm và cuồng, và vô tầm vô quý. Nói “còn lại đều có mặt”, như được kể trong dục giới.¹⁵⁶

2. Tĩnh lự trung gian loại trừ những tâm sở đã loại trừ kể trên, lại trừ thêm tâm, ngoài ra đều có đầy đủ.

Tĩnh lự thứ hai trở lên cho đến vô sắc giới, loại trừ những tâm sở đã loại trừ kể trên, lại trừ tầm và tứ.

Từ “các loại”¹⁵⁷ ở đây chỉ rõ trừ thêm cuồng, siểm; ngoài ra như đã kể trên đều có đủ.¹⁵⁸

vitarkaś ca vicāraś cāpy atah param||31|| Ht. 初定除不善及惡作睡眠中定又除尋上兼除伺等。Cđ. 惡作睡眠諸惡於初定皆無於中定無覺過此又無觀。

¹⁵⁴ *kaukrtyam middham ca sarvathā nāsti, ó tác và thụ miên hoàn toàn không có mặt* Vyākhyā: / *na kuśalam nāpy avyākṛtam, kuta evākuśālam iti sarvathā middham kaukrtyam ca nāsti/* thiện và vô ký còn không có, hạ hướng bất thiện, do đó nói ó tác và thụ miên hoàn toàn không có mặt.

¹⁵⁵ *yat kaṣcid akuśalam*, bất cứ những gì thuộc bất thiện; Cđ. 諸惡隨

¹⁵⁶ Vyākhyā: Tâm thiện có hai mươi hai tâm sở cấu sanh như trước nói; tâm hữu phú vô ký, bất cộng và tương ưng với kiến giống như tâm ở dục giới có mười tám tâm sở cấu sanh; tâm tương ưng với các phiền não khác như tham, mạn, nghi và tương ưng với các tùy phiền não như huyễn, siểm, cuồng thì có mười chín tâm sở cấu sanh. Ở đây mười chín tâm gồm những tâm ấy (mười tám tâm sở trước) và một phiền não hoặc tùy phiền não. Tâm vô phú vô ký ở nơi biến hóa, oai nghi lộ và dị thực sanh thì có mười hai tâm sở cấu sanh

¹⁵⁷ Thích từ trong tụng văn, Skt: *api* (cũng = kể thêm); Hán: 等.

¹⁵⁸ Vyākhyā: *kuśale vitarkavicāranirmuktā viṣṭatiḥ/ āveṇike*

Kinh nói, cuống, siểm cao nhất cho đến Phạm thiên, vì quan hệ với đại chúng ;¹⁵⁹ từ cõi này trở lên không còn 2 tâm này nữa.

Khi Đại Phạm thiên đang ngồi giữa hội chúng Phạm thiên của ông, bồng ti-kheo Mã Thắng đến hỏi: “Trong địa vị nào thì bốn đại chúng này tận diệt không còn dư tàn?” Phạm vương không biết chúng diệt tận vô dư trong địa vị nào, bèn trả lời bằng cách nói lảng: “Ta là Đại phạm, là đấng Tự tại, là đấng Sáng tạo, là Tạo hóa chủ, là đấng Sanh sản, là đấng Dưỡng dục, là Tổ phụ của tất cả.” Sau khi nói như vậy, Phạm vương bèn dẫn ti-kheo Mã Thắng

dr̥ṣṭiyukte ṣoḍaśa/ rāgādikleśasamprayukte madopakleśasamprayukte ca saptadaśa/ daśa mahābhūmikāḥ ṣaṭ kleśamahābhūmikāḥ/ sa ca kleśaḥ sa vopakleśaḥ/ anivṛtāvākr̥te daśa mahābhūmikā ya eveti gamanīyam: trong tâm thiện có hai mươi tâm sở trừ tâm và tứ; tâm bất cộng, tương ưng với kiến thì có mười sáu tâm sở. Tâm tương ưng với các phiền não như tham v.v., và tương ưng với tùy phiền não như kiêu thì có mười bảy: mười đại địa, sáu đại địa phiền não và một phiền não hoặc tùy phiền não. Tâm vô phú vô ký được biết có mười đại địa.

¹⁵⁹ Hán: chúng tương y 眾相依; *parṣatsambandha*; Vyākhyā: *yeṣāṃ parśad asti teṣāṃ parśadgrahaṇārthaṃ māyāsāṭhyam pravartate/ aṣṭau parśadaḥ paṭhyante- kṣatriyaparśad, brāhmanaparśad, gṛhapatiparśad, śramaṇaparśad, cāturmahārājikaparśat, trayastrimśatparśat, mārāparśad, brahmaparśat/ tāsām anyatam āpi ūrdhvam ato nāstīti māyāsāṭhyābhāvaḥ/ brahmaṇas tu parśadasti:* những ai có đồ chúng, đối với những người ấy vì mục đích duy trì đồ chúng mà khởi lên siểm và cuống. Tâm chúng được nói là chúng sát-đế-lợi, chúng bà-la-môn, chúng gia chủ cư sĩ, chúng sa môn, chúng tứ đại thiên vương, chúng đạo lợi, chúng ma thiên, chúng phạm thiên. Thượng phương (*ūrdhva*) không có bất cứ chúng hội nào trong số này, do đó không có siểm và cuống. Nhưng Phạm thiên thì có huyễn (cuống) và siểm.

Thiên thứ hai

ra khỏi hội chúng Phạm thiên, nói những lời chữa thẹn, bảo ti-kheo quay trở về hội Phật.¹⁶⁰

Như vậy đã nói số lượng tâm sở của các tâm trong các giới địa.

3. Sai biệt loại tợ

i. Vô tâm - vô quý

*Không tâm, quý: Không trọng,
Không thấy sợ tội lỗi.
Ái, kính là tin, tâm,
Chỉ có ở Dục, Sắc.*¹⁶¹

[21a07] 1. Sự khác nhau giữa vô tâm và vô quý ở đây là, sự không cung kính, không sùng trọng,¹⁶² không úy kỵ và không phục tùng¹⁶³ đối với các phẩm đức và người có phẩm đức¹⁶⁴, gọi là vô tâm. Pháp đối nghịch với sự cung

¹⁶⁰ Xem Trường A-hàm, kinh số 24 “Kiên cố”, bản Hán T1 (tr.102a27); Pāli, D. 11. Kevaddha. Cf. *Ti-bà-sa* 129, T27 (tr.670b26).

¹⁶¹ *ahrīr agurutā avadye’ bhayādarśitvam atrapā/ prema śraddhā gurutvam hrī te punaḥ kāmarūpayoh||32||* Ht. 無慚愧不重，於罪不見怖，愛敬謂信慚，唯於欲色有。Cđ. 無羞不重德 非讚不見怖 無慚欲色有。

¹⁶² Vô sùng 無崇; Cđ. 無自在在心 vô tự tại tâm; ngũ nguyên không rõ, hoặc do *prati-īkṣ*: trông đợi, đoái nhìn hướng đến; nhưng Vyākhyā. *śiṣyam prati iṣṭa iti pratiśī gurusthānīyaḥ, nāsti pratiśo’syety apratiśaḥ/* vị được kính trọng đối trước môn sanh là hàng sư trưởng có sự tôn kính. Trái lại là bất kính.

¹⁶³ Vô sở kỵ nạn vô sở tùy thuộc 無所忌難無所隨屬; *abhayavaśavartitā*; Cđ. 無敬畏心無隨屬他心. *Ti-bà-sa* 34 (tr.179a12): 於自在者無怖畏轉是謂無慚。

¹⁶⁴ *Quang ký* (tr.81b05) giải thích: Các phẩm đức là giới, định, v.v. Và bậc có phẩm đức là những bậc thầy...

kính ấy, là pháp mà các bậc thiện sĩ chê trách, gọi là tội.¹⁶⁵ Đối với tội này không thấy sợ, gọi là vô quý. Ở đây nói sợ là nêu rõ quả không đáng ưa, nó làm phát sanh sự sợ hãi.

Nói “không thấy sợ” là muốn nêu rõ nghĩa gì? Muốn nói thấy mà không sợ, gọi là không thấy sợ, hay là không thấy (quả) đáng sợ kia, gọi là không thấy sợ?¹⁶⁶ Nếu vậy, sai lầm ở chỗ nào?

Cả hai đều có sai. Nếu thấy mà không sợ, nên biết đó là trí huệ.¹⁶⁷ Nếu không thấy (quả) đáng sợ kia nên biết đó là vô minh. Ở đây hợp từ này không nói đến sự thấy hay không thấy.

Vậy nó nói đến cái gì?

Ở đây chỉ rõ có một pháp, vốn là tùy phiền não, nó làm nhân cho hai cái ấy, được gọi là vô quý.¹⁶⁸

2. Có luận sư¹⁶⁹ nói: Đối với tội đã làm, quán sát mình mà không thấy xấu hổ, gọi là vô tầm; quán sát người mà không thấy xấu hổ, gọi là vô quý.¹⁷⁰

¹⁶⁵ Tội; *avadya*; Vyākhyā: *avācyam avadyam*, tội là điều bị chê trách.

¹⁶⁶ Phân tích hợp từ *abhayadarśitva*: *abhayasya darśanam?* *bhayasya adarśanam?*

¹⁶⁷ Hán: trí tuệ. Theo *Quang ký* (tr.81b22), trí tuệ ở đây là tà kiến. Vyākhyā: *prajñayā hy abhayam paśyati/ atha punar evaṃ kriyeta- bhayaṃ draṣṭuṃ śīlam asyeti bhayadarśī, na bhayadarśī abhayadarśī*. Do bởi nhận thức (huệ) mà thấy không có sự lo sợ. Hoặc nói cách khác, người có bản tính hay thấy có sự lo sợ, gọi là người thấy sợ. Trái lại là người không thấy sợ.

¹⁶⁸ Vyākhyā: *tayoḥ prajñāvadyoḥ*, của hai cái ấy, là huệ và vô minh.

¹⁶⁹ *Ti-bà-sa* 34, tr. 179c14.

¹⁷⁰ Vyākhyā: *hrī lajjāyam/ trapuṣ lajjāyām*, động từ căn *hrī* (tàm) và *trap* (quý) đều có nghĩa là xấu hổ, e thẹn; Dhātupāṭha xxiv.3, Pāṇini iv.4. 122)

Thiên thứ hai

Nếu vậy, hai sự quan sát này làm sao sanh khởi cùng một thời?

Không nói hai sự này sanh khởi cùng một thời, khi xét về mình hay về người. Nhưng khi xét về tự thân mà tâm không xấu hổ vượt trội gọi là vô tâm. Lại nữa, khi suy xét về người tâm không xấu hổ vượt trội gọi là vô quý.

ii. Tàm và quý

Sự khác nhau giữa tàm và quý, nên biết, ngược lại với những điều nói trên. Nghĩa là, trái với giải thích thứ nhất, theo đó có kính trọng, có tôn sùng, có sự úy kỵ, có sự tùy thuộc, được gọi là tàm; thấy sợ hãi đối với tội lỗi, được gọi là quý. Trái với giải thích thứ hai, theo đó, đối với tội đã tạo ra, tự xét mình thấy hổ thẹn gọi là tàm, xét người thấy hổ thẹn gọi là quý. Đã nói xong sự khác nhau giữa tàm và quý.

iii. Ái và kính

1. Sự khác nhau giữa ái và kính: ¹⁷¹ Ái nghĩa là yêu thương, thể của nó là tín. Ái có hai: Nhiễm ô và không nhiễm ô. Nhiễm ô, đó là tham ái, ¹⁷² như thương yêu vợ con v.v., Không nhiễm ô, đó là tín, như yêu kính sư trưởng. ¹⁷³

- a. Tín mà không ái, đó là tín duyên đến khô, tập.
- b. Yêu kính mà không tín là ái nhiễm ô.
- c. Có cả tín và yêu kính là tín duyên đến diệt, đạo.
- d. Không tín không yêu kính: ngoài ba loại trên

¹⁷¹ Cd. 愛樂及信.

¹⁷² *kliṣṭam tṛṣṇā*.

¹⁷³ *Ti-bà-sa* 29, tr. 151a8.

2. Luận sư khác nói: Tín là chấp nhận có đức. Do tín dẫn đầu, sau mới phát sanh yêu kính, cho nên ái không phải là tín.

Kính là kính trọng, thể của nó là tâm. Như đã giải thích ở trên, tâm nghĩa là kính trọng, tôn sùng ...

- a. Tâm mà không kính: tâm duyên đến khô, tập.
- b. Có cả tâm và kính: tâm duyên đến diệt, đạo.

3. Có thuyết nói: Kính là sự sùng trọng. Do kính dẫn đầu mới phát sanh xấu hổ, cho nên kính không phải là tâm. Vì liên quan đến đối tượng là bồ-đặc-già-la, nên có và không có ái, kính có thể phân làm bốn phạm trù:

a. Ái không kính: đối với vợ con và những người cùng sống chung.

b. Kính không ái: đối với sư trưởng của người khác và những người cao quý có đức.

c. Có cả ái, kính: tình thương đối với sư trưởng và cha mẹ, chú bác của mình.

d. Không ái không kính: ngoài ba phạm trù trên.

Như vậy, ái và kính chỉ có ở dục giới, sắc giới mà không có ở vô sắc giới.

Há không phải rằng pháp đại thiện địa tín, tâm cũng có ở vô sắc giới?

Ái, kính có hai, đó là duyên đến pháp và duyên đến bồ-đặc-già-la.¹⁷⁴ Ái, kính duyên đến pháp xuất hiện ở cả ba

¹⁷⁴ *dvividhā hi śraddhā – dharmeṣu pudgaleṣu ca; evaṃ sapratīśatāpi*, tín có hai: tin pháp và tin người; sự sùng kính cũng vậy.

Thiên thứ hai

cõi. Ở đây ý nói duyên đến bồ-đặc-già-la, (nên nói) chỉ có ở dục giới, sắc giới mà không có ở vô sắc giới.¹⁷⁵

Như vậy, đã nói xong sự khác nhau giữa ái, kính.

iv. Tâm và tứ - mạn và kiêu

Tâm, tứ, mạn, kiêu khác nhau như thế nào?

*Tâm, tứ: Tâm thô, tế,
Mạn: Tâm bốc đối người,
Kiêu: Đắm nhiễm tự thân,
Tâm cao không kể người.*¹⁷⁶

a. Tâm và tứ

[21b18] Sự khác nhau giữa tâm và tứ,¹⁷⁷ chính là tâm thô, tế. Tính thô của tâm gọi là tâm, tính vi tế của tâm gọi là tứ.¹⁷⁸

Làm thế nào hai tính này có thể liên kết nhau trong một tâm?

1. Có vị giải thích:¹⁷⁹ Như vầng sữa nổi trên bề mặt nước lạnh, và ánh nắng mặt trời chiếu trên vầng sữa. Vầng sữa không bị tan chảy cũng không đông lại do nhân bởi nước và mặt trời. Trong một tâm có cả tâm và tứ cũng như vậy;

¹⁷⁵ *te ceḥa premagaurave abhiprete*, ở đây hai thứ này (tín và tâm) được hiểu là ái và kính.

¹⁷⁶ *vitarkacārāvāudāryasūḥsmate māna unnatih/madaḥ svadharme raktasya paryādānaṃ tu cetasaḥ*||33|| Ht. 尋伺心麤細 慢對他心舉 橋由染自法 心高無所顧. Cd. 覺觀謂麤細 心高說為慢 醉愛著自法 心起變異亂.

¹⁷⁷ Tâm-tứ, *vitarka-vicāra*, Cd. 覺觀.

¹⁷⁸ *Ti-bà-sa* 42, tr. 219a7, a16.

¹⁷⁹ op.cit. tr. 219b4.

tâm do tâm và tứ mà không quá thô hay quá tế, cho nên trong một tâm có đủ cả hai tác dụng.

Nếu vậy,¹⁸⁰ tâm và tứ là nhân của thô, tế, chứ không phải là tự thể của thô, tế. Như nước và ánh nắng mặt trời là nhân làm cho (váng sữa) đông lại hay tan chảy, chứ không phải tự thể của sự đông lại hay tan chảy.

Lại nữa, tính thô, tế được quan niệm theo sự đối đãi, được hình dung tương đối cao và thấp theo sai biệt giới địa và phẩm loại,¹⁸¹ cho đến cõi Hữu đánh vậy nên nói cũng có¹⁸² tâm, tứ.¹⁸³

Lại nữa, thô và tế không có sự sai biệt về thể loại,¹⁸⁴ nên không thể dựa vào đó mà nói tâm tứ khác nhau.¹⁸⁵

¹⁸⁰ *Quang ký* (tr. 82c2): nạn vấn bởi Thế Thân.

¹⁸¹ Sai biệt giới địa (*bhūmibhedāt*), chỉ trạng thái thô tế sai biệt trong chín địa. Sai biệt phẩm loại (*prakārabhedāt*), chỉ trạng thái thô tế theo mức độ thượng trung hạ của chín cấp phiền não.

¹⁸² Hán: *ung hữu* 應有; *syātām*; giả thiết để chất vấn; không ngụ ý khẳng định. *Quang ký* ibid., Luận chủ dẫn Kinh bộ để chất vấn Hữu bộ. *Ti-bà-sa* 52 tr. 269b10: Thí dụ bộ cho rằng tâm tứ có mặt cho đến Hữu đánh. Bộ này dẫn Kinh nói, theo đó, tính thô của tâm gọi là tâm; tính vi tế của tâm gọi là tứ. Bởi vì tính thô và tế đều có thể được tìm thấy từ dục giới cho đến Hữu đánh, do đó chủ trương suốt cả ba giới đều có tâm tứ.

¹⁸³ Vyākhyā: sai biệt theo địa giới, như so với sơ thiên thì dục giới là thô vì phải dụng công nhiều hơn; so với dục giới thì sơ thiên là tế vì dụng công ít hơn. *Ti-bà-sa* 52 (269b22): “Hoặc có nơi nói, dục giới thì thô, sơ tinh lự thì tế. Trong đây tâm tứ thông cả thô và tế, vì tâm và tứ có mặt trong cả hai giới địa. Hoặc có nơi nói, sơ tinh lự là thô, tinh lự thứ hai là tế. Trong trường hợp này tâm-tứ đều là thô chứ không phải tế; vì sơ tinh lự trừ lên không có tâm tứ. Trong những trường hợp như vậy, thô tế được quan niệm có nhiều phẩm loại, không nên quan niệm cố định.”

¹⁸⁴ *jāti*, chủng loại.

Thiên thứ hai

2. Giải thích khác¹⁸⁶ nói, hai pháp tâm, tứ là nhân tố phát sanh ngôn ngữ.¹⁸⁷ Như Kinh nói, “Sau khi suy tầm, sau khi tứ sát, rồi mới phát sanh ngôn ngữ; không phải không có suy tầm, không có tứ sát.”¹⁸⁸ Trong nhân tố ngôn ngữ này, thô gọi là tầm, vi tế là tứ.

Nếu trong một tâm mà tồn tại hai pháp thô và tế riêng biệt, theo lý, có mâu thuẫn gì không?¹⁸⁹

Nếu có thể loại riêng biệt thì không có gì trái lý;¹⁹⁰ nhưng do không có thể loại riêng biệt, nên lý thành ra mâu thuẫn;

¹⁸⁵ Vyākhyā: *vitarkavicārayor jātibheda iṣyate- anyo vitarkaḥ, anyo vicāra iti/na caudārikatvena sūkṣmatvena ca vitarkavicārayor yathākramam svabhāvabheda yuktaḥ/ kiṃ kāraṇam? jātibhinnayor hi vedanāsaṃjñāyoraudārikasūkṣmatā bhavati/ na ca punar audārikasūkṣatayaiva tayor svabhāvabhedaḥ, kiṃ tarhi? anubhavalakṣaṇatayā nimittodgrahaṇalakṣaṇatayā ca tayor svabhāvabhedaḥ, tasmād apy anayor nāsti lakṣaṇam*: đây muốn nói về sự khác biệt chủng loại của tầm và tứ. Tầm và tứ là hai loại khác nhau; không thể nói chúng có tự thể sai biệt do bởi trạng thái thô và tế. Cũng như thọ và tưởng khác nhau về chủng loại mà có thô tế khác nhau, nhưng không phải do thô và tế mà cả hai có tự thể khác nhau. Bởi vì, chúng có tự thể khác nhau do bởi đặc tính của thọ là lãnh nạp, và của tưởng là nắm bắt ảnh tượng. Vì vậy, thô và tế không phải là đặc tính để phân biệt tầm và tứ.

¹⁸⁶ Vākhyā: giải thích của Sautrāntika. *Quang ký*: giải thích thứ hai của Ti-bà-sa.

¹⁸⁷ Ngôn ngữ hành 言語行; *vāksaṃskārāḥ*. Vyākhyā: *vāksaṃskārā iti vāksamutthāpakā*, ngôn ngữ hành là nhân đấng khởi của ngôn ngữ, tức động cơ làm phát sanh ngôn ngữ.

¹⁸⁸ *vitakya vicārya vācam bhāṣate, nāvitarkya nāvicārya.*” Cf. *Cūḷavedallasutta*. M.i. 301: *vitakkavicārā vacīsaṃkhāro... pubbe kho... vitakketvā vicāretvā pacchā vācam bhindati...*

¹⁸⁹ Vyākhyā: chất vấn bởi Ti-bà-sa.

¹⁹⁰ Phạn bản thêm: *vedanāsaṃjñāvat*, “như thọ và tưởng”; chi tiết không có trong Ht. và Cđ.

vì trong một thể loại không cho phép thô, tế cùng lúc phát sinh.

Nếu nói thể loại cũng có sai khác?¹⁹¹

Hãy nói đặc điểm về sự khác nhau của thể loại này như thế nào.¹⁹²

Đặc điểm về sự sai biệt của hai thể loại này thật khó mà nói, nhưng đặc điểm của sự sai biệt này được hiển thị bằng mức độ thượng hạ hay hạ.¹⁹³

Mức độ thượng hạ không hiển thị sự sai biệt, vì mỗi một thể loại có khi ở mức độ thượng, có khi hạ.¹⁹⁴

Do vậy nên biết hai pháp tâm, tứ nhất định không thể được cho là cùng tương ưng trong một tâm.¹⁹⁵

¹⁹¹ Quan điểm của Ti-bà-sa.

¹⁹² Kinh bộ hỏi.

¹⁹³ Trả lời của Ti-bà-sa. Vyākhyā, dẫn Saṅghabhadra: trong một tâm có cả thô và tế, không có gì mâu thuẫn, do thời gian hoạt động khác nhau. Khi trong toàn bộ tâm có tâm hoạt động, bấy giờ là tâm thô; khi có tứ hoạt động, bấy giờ là tâm tế. Như biểu thị của tham si hành giả. Tuy tham và si câu hành, nhưng tùy theo hoạt động của tham hay si mà nói là tham hành giả (*rāgacarita*) hay si hành giả (*mohacarita*). Cf. *Thuận chính lý* 11, tr. 394a18.

¹⁹⁴ Quan điểm của Kinh bộ. *Quang ký*: nạn văn của Luận chủ.

¹⁹⁵ *ity apare*, đây là quan điểm của một số luận sư. Vyākhyā: đây là ý kiến của Luận chủ. Cđ. hữu dư sư thuyết 有餘師說. Ht. không có chi tiết này. *Quang ký*: đoạn văn này nêu quan điểm của Luận chủ. Pañcaskandhaka, dẫn bởi Vyākhyā: *tatra pūrvācaryā āhu - vitarkaḥ katamaḥ/ paryeṣako manojalpaś cetanāprajñāviśeṣaḥ/ yā cittasya udārikatā/ vicāraḥ katamaḥ/ pratyavekṣako manojalpaś cetanāprajñāviśeṣḥ/ yā cittasya sūkṣmatā/* Các luận sư đời trước nói, “Tâm là gì? Sự tâm câu bởi ý ngôn, với sự sai biệt tư và huệ, là cái có tính chất thô. Tư là gì? Sự tư sát bởi ý ngôn, với sự sai biệt tư và huệ,

Thiên thứ hai

Nếu vậy tại sao trong Khế kinh¹⁹⁶ nói sơ tính lục có đầy đủ năm thiên chi?¹⁹⁷

Nói đầy đủ năm thiên chi chính là nói trong một địa chớ chẳng phải một sát-na, do đó không có gì sai.

Như vậy đã nói xong sự sai biệt của tâm, tứ.

b. Mạn và kiêu:

1. Mạn là sự tự đề cao của tâm ý¹⁹⁸ đối với người khác. Sự đánh giá về phẩm đức ưu việt của mình đối với người, hay sự tự đề cao, tự thị của tâm, khinh miệt người, gọi nó là mạn.¹⁹⁹

Nhưng,²⁰⁰ kiêu là sự mê đắm những gì thuộc về mình,²⁰¹ do bởi đó khiến tâm cao ngạo, không còn biết đến ai.²⁰²

là cái có tính chất tinh tế. “Đoạn trích dẫn này được tìm thấy tương đồng trong *Đại thừa ngũ uẩn luận* của Thế Thân, T31 (r.849b28).

¹⁹⁶ *Quang ký*: Các luận sư Tì-bà-sa dẫn Kinh để chất vấn.

¹⁹⁷ Định thức về sơ thiên, , dẫn bởi Vyākhyā: *viviktaṃ kāmair viviktaṃ pāpakair akuśalair dharmair savitarkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ prītisukhaṃ prathamam dhyānam upasampadya viharatīti*, “(hành giả) chứng và trú sơ thiên, trạng thái viên ly các dục, viên ly các pháp ác bất thiện, có tâm, có tứ, có hý lạc do định sinh.”

¹⁹⁸ Tâm tự cử tính 心自舉性, *cetasa unnati*; Cđ. tâm cao 心高.

¹⁹⁹ Vyākhyā: *bhūtenābhūtena vā parato utkarṣaparikalpena “śūro ’rthavān asmi śīlavān buddhisampannaḥ” iti vā yā cetasa unnatīḥ sa māno nāma caitasiko dharmah/* có thực hay có không thực, tự khoa đại rằng “tôi mạnh, tôi giàu, tôi có đạo đức, có trí tuệ”, sự đề cao của tâm như vậy gọi là tâm sơ mạn. *Tì-bà-sa* 43, tr. 223a9: “Trong đây, mạn có đặc điểm là tự cao tự thị mình hơn người về dòng họ, nhan sắc, sức mạnh, tài sản, địa vị, trí tuệ v.v.”

²⁰⁰ Skt. *tu*, không có tương đương trong Ht. và Cđ. Vyākhyā: *tuśabdo viṣeṣanārtho bhinnakramaś cāvagantavyah/* “Từ *tu* (trong tụng văn) hàm nghĩa loại biệt, và cần được hiểu không theo thuận tự.

2. Các Luận sư khác²⁰³ nói, như do uống rượu mà phát sanh bốc vui kích động,²⁰⁴ nên gọi là say;²⁰⁵ cũng vậy, loại bốc vui phát sanh do tham được gọi là kiêu.

Đó là những đặc điểm khác nhau của mạn và kiêu.

Như thế, đã nói xong các tướng trạng tất yếu câu sinh của các phẩm loại tâm, tâm sở bất đồng.

v. Tâm-ý-thức

Nhưng, trong Khế kinh, tùy theo nghĩa, tâm và tâm sở được nói đến với nhiều loại danh và tướng khác nhau. Nay sẽ phân tích sự sai biệt của các danh nghĩa này.

²⁰¹ Hán. 自法, Skt: *svadharmā*. *Ti-bà-sa* 43, *ibid.*: “Trong đây, kiêu có đặc điểm là sự cao ngạo của tâm, không so sánh với người mà tự mê đắm những thứ cho là mình có như dòng họ, nhan sắc, sức mạnh, tài sản, địa vị, trí tuệ, v.v.”

²⁰² Hán: linh tâm ngạo dật vô sở cố tánh 令心傲逸無所顧性. Cđ: kỳ tâm loạn vị 其心亂味. *cetasah paryādānam!* Vyākhyā: *yena svadharmeṣv eva rūpaśauryādiṣu raktaṃ cetah paryādīyate sannirudhyate sa rāgaṇiṣyando madaḥ/ yaḥ svadharmeṣv eva raktasya darpacetasah paryādānāt kuśaladharmakriyābhyah pratisaṃhāro mada ity ācāryasaṅghabhadraḥ!* Kiêu, đó là lưu loại của tham, do bởi nó mà tâm bị dính trước trong những gì thuộc về chính mình như sắc đẹp, sự dũng mãnh, v.v., khiến tâm bị khán kiệt, bị chặn lại. A-xà-lê Saṅghbhadra giải thích rằng, kiêu, đó là sự khước từ các hành vi thiện pháp do bởi tính chất vô cố vì tâm cao ngạo, mê đắm những gì thuộc về mình. Cf. *Thuận chính lý 11*, (tr.394c06). 憍謂染著自法為先。令心傲逸。無所顧性。於自勇健財位戒慧族等法中。先起染著。心生傲逸。於諸善本無所顧眄。故名為憍。

²⁰³ Vyākḥā: giải thích không được *Ti-bà-sa* chấp nhận.

²⁰⁴ Hân cử sai biệt 欣舉差別; *sampraharaṣaṇa-viśeṣa*, một thứ kích động đặc biệt.

²⁰⁵ *mada*, kiêu ngạo; cũng có nghĩa say sưa, cuồng hý; Cđ. túy 醉.

Thiên thứ hai

Tâm, ý, thức đồng một thể
Tâm, tâm sở có năm nghĩa
Hữu y và hữu duyên,
*Hành tướng và tương ưng.*²⁰⁶

Nó tập khởi nên nó được gọi là tâm.²⁰⁷ Do suy lường nên nó được gọi là ý.²⁰⁸ Do cá biệt nhận thức nên nó được gọi là thức.²⁰⁹

2. Lại có giải thích khác :²¹⁰ Do sự sai biệt đa dạng của giới loại tịnh, bất tịnh, nên gọi là tâm.²¹¹ Chính nó là sở y

²⁰⁶ *cittam mano'tha vijñānam ekārthaṃ cittacaitasāh/*
sāśrayālabanākārāḥ samprayuktāśca pañcadhā||34|| Ht. 心意識體
一心心所有依有緣有行相相應義有五。Cđ. 心意識一義心及餘心
法有依境界相相應義有五。

²⁰⁷ *cinotīti cittaṃ.* Định nghĩa về tâm trong các kinh luận Phật giáo.
Theo định nghĩa này, *citta* do động từ căn *ci*: *cinoti*: nó tích lũy.
Vyākhyā: *kuśalam akuśalam vā cinotīty arthaḥ/ nairuktena*
vidhinaivam siddham/ Nó tích lũy (nghiệp) thiện hay bất thiện; đây là
định nghĩa theo ngữ nguyên. *Quang ký*: “Phạn nói *chất-đa* 質多, đây
gọi là *tâm*. Nó có nghĩa là *tập khởi*. Do lực của tâm mà tập khởi tâm
sở và các sự nghiệp.” Giải thích này không hoàn toàn phù hợp với ngữ
nguyên Sanskrit.

²⁰⁸ *manuta iti manaḥ/* Nó tư duy, gọi nó là ý. Do động từ căn *man*:
suy nghĩ. *Quang ký*: “Phạn nói *mạt-na* 末那, đây gọi là ý; có nghĩa là
tư lường.”

²⁰⁹ *vijñānātī vijñānam/* Vyākhyā: *vijñānty ālabanam iti vijñānam,*
kartari lyut. Nó nhận thức đối tượng, gọi nó là thức. Vĩ ngữ *lyut* lập
thành danh từ hành động. Cf. Pāṇini 3.3.115. *Quang ký*: “Phạn nói *tì-*
nhã-nam 毘若南, đây gọi là *thức*, có nghĩa là *liễu biệt*.”

²¹⁰ Vyākhyā: định nghĩa của Sautrāntika, hoặc của Yogācāra.

²¹¹ *citaṃ śubhāśubhair dhātubhir iti cittaṃ/* “Gọi nó là tâm, vì được
tích lũy bởi các giới loại tịnh và bất tịnh.” Vyākhyā:
vāsanāsanniveśayogena sautrāntikamatena, yogācāramatena vā/
“Quan điểm của Sautrāntika hay Yogācāra nói nó là nhà chứa của các

chỉ cho các thức khác nên gọi là ý;²¹² là năng y chỉ nên được gọi là thức.²¹³ Cho nên, ba danh từ tâm-ý-thức với nội hàm của chúng, ý nghĩa tuy có khác nhưng thể của chúng đồng nhất.²¹⁴

Cũng như ba tên gọi tâm, ý, thức; ba danh từ tâm-ý-thức với nội hàm của chúng, ý nghĩa tuy có khác nhưng thể của chúng đồng nhất; cũng vậy, các tâm, tâm sở được gọi là hữu sở y, hữu sở duyên, hữu hành tướng, và tương ưng, tên gọi và ý nghĩa tuy sai khác mà thể là một. Nghĩa là tâm, tâm sở đều được gọi là cái hữu sở y, vì có căn là sở y.²¹⁵ Hoặc chúng được gọi là cái hữu sở duyên, vì nắm bắt cảnh sở duyên.²¹⁶ Hoặc chúng được gọi là cái hữu hành

tập khí.” *citam*, tích tập hay tích lũy, bản Ht. đọc là *citram*: đa dạng.
²¹² *tad āsrayabhūtam manaḥ*, cái làm năng y. Cf. Thiên.i. k. 9, dẫn bởi Vyākhyā: *ṣaṇṇam anantarātītaṃ vijñānam yad dhi tan manaḥ*/ thức nào trong sáu thức thuộc quá khứ vô gián (trực tiếp), thức ấy là ý (căn).”

²¹³ *āsritabhūtam vijñānam*/ Vyākhyā: “*dvayaṃ pratīya vijñānasyotpattiḥ*” *iti vacanā*! Vì Kinh có nói, duyên đến hai (căn và cảnh), thức sanh khởi.

²¹⁴ Hán: *nghĩa dị thể nhất. eko'rthaḥ*, nghĩa đồng nhất. Vyākhyā: *yac cittaṃ tad eva manas tad eva vijñānam ity eko'rtho*, “tâm tức ý, tức thức, nghĩa (nội hàm) là một. *Ti-bà-sa* 72 (tr.371b6): “Có thuyết nói, tâm-ý-thức có sai biệt, vì danh sai biệt. Và lại, thời gian cũng sai biệt: Quá khứ gọi là ý, vị lai gọi là tâm, hiện tại gọi là thức. Lại nữa, sự thi thiết cũng có sai biệt: tâm sanh khởi trong giới, ý sanh khởi trong xứ, thức sanh khởi trong uẩn. Lại nữa, nghĩa cũng có sai biệt: tâm là nghĩa chung tộc, ý là nghĩa sanh môn, thức là nghĩa tích tụ. Lại nữa, nghiệp cũng có sai biệt: viễn hành là tâm nghiệp, tiền hành là ý nghiệp, tục sinh là thức nghiệp.”

²¹⁵ Hữu sở y, *sāśraya*: *sa-āsraya*, trong đó *sa-*: *hữu*, theo nghĩa *saha*: *câu hữu*; vì không tồn tại độc lập, mà phải cùng tồn tại với sở y của nó.

²¹⁶ Hữu sở duyên 有所緣; *sālabana*; Cđ. hữu cảnh 有境. Vyākhyā:

Thiên thứ hai

tướng,²¹⁷ vì chúng sanh khởi hành tướng trên các sai biệt theo từng phẩm loại của các sở duyên.²¹⁸ Hoặc chúng được gọi là tương ưng vì *đẳng* hòa hợp.²¹⁹

Căn cứ trên ý nghĩa nào mà gọi là *đẳng* hòa hợp?

Vì có năm nghĩa. Tâm, tâm sở đồng *đẳng* theo năm nghĩa nên chúng được nói là tương ưng, vì sở y, sở duyên, hành tướng, thời gian, vật thể²²⁰ đều bình *đẳng*.

Vật thể bình *đẳng* là gì? Trong một tương ưng, cũng như tâm thể là một, cũng vậy, mỗi một tâm sở pháp.²²¹

na hi vināmbanena cittacaittāutpadyante, vì nếu không có sở duyên thì tâm và tâm sở không thể xuất hiện.

²¹⁷ Hữu hành tướng 有行相; *sākāra*; Cđ. hữu tướng 有相; ảnh của đối tượng được ghi trên thức gọi là hành tướng (*ākāra*).

²¹⁸ Vyākhyā: *yena te sālambanāḥ tasyaivāmbanasya prakāreṇa grahaṇāt/ katham? vijñānaṃ hi nīlaṃ pūtaṃ vā vastu vijñāti/ upalabhata ity arthaḥ/ tadeva tathāmbanaṃ vastu vedanānubhavati, samjñā paricchinattī, cetanābhisamskarotīty evam ādi/ atha vā - tasyaivāmbanasya vijñānaṃ sāmānyarūpenopalabhyatārūpaṃ grhṇāti, viśeṣarūpeṇa tu vedanānubhavanīyatārūpaṃ grhṇāti, samjñā paricchedyatārūpaṃ grhṇatīty evam ādi/* (Hữu hành tướng) cũng là hữu sở duyên, là những cái mà do bởi đó đối tượng của nó được nắm bắt theo phẩm loại. Bằng cách nào? Thức biết được, nghĩa là nó nắm bắt, vật có màu xanh hay đỏ; thọ cảm nghiệm chính sự vật đó như là sở duyên như vậy; tướng thì phân biệt, tư thì tạo tác. Nói cách khác, hoặc thức nhận thức sắc được nắm bắt bằng tổng tướng của chính sở duyên ấy; thọ nắm giữ sắc được cảm nghiệm bằng biệt tướng; tướng nắm giữ sắc được phân tích v.v.

²¹⁹ *samprayuktāḥ, samaṃ prayuktavāt*. Phân tích từ *samprayuktāḥ = samaṃ* (*đẳng*: tương *đẳng*, đồng *đẳng*, cộng *đồng*) + *prayuktatva* (hệ thuộc, kết hợp).

²²⁰ Nguyên Hán: sự 事; *dravya*; Cđ. vật 物. Vật thể ở đây được hiểu là thể chất.

²²¹ Trong một sát-na, không có hai tâm đồng khởi; tâm sở cũng vậy.

Đã phân tích chi tiết nghĩa sai biệt của tâm, tâm sở.

Vyākhyā: *vedanādravyam ekam evotpadyate na dve trīṇi vā*, (trong một sát-na) duy chỉ một thể của thọ sanh khởi, không có hai hay ba.

CHƯƠNG 3 TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH

I. TỔNG TIÊU

Hành không tương ưng tâm là những gì?

*Hành không tương ưng tâm:
Đắc, phi đắc, đồng phần
Vô tướng, hai định, mạng,
Tướng, danh thân các loại.¹*

Như vậy, các pháp không tương ưng với tâm như vậy, mà thể tính là phi sắc, được bao hàm trong hành uẩn, cho nên chúng được gọi là hành không tương ưng với tâm².

II. TỰ THỂ CÁC BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH

1-2. Đắc và phi đắc

Ở đây, hãy nói về đặc tính của đắc và phi đắc.

*Đắc nghĩa là hoạch, thành tựu.
Phi đắc, tương phần đắc.
Đắc và phi đắc chỉ tồn tại
Trong tự tương tục và, hai diệt.³*

¹ *viprayuktāstu saṃskārāḥ prāptyāprāptiḥ sabhāgatā| āsamjñikam samāpattiḥ jīvitam lakṣaṇāni ca||35|| nāmakāyādayaś ceti/36a/*. Ht. 心不相應行得非得同分無想二定命相名身等類。Cd. 不相應諸行至非至同分無想處二定壽命及諸相名聚等...

² 心不相應行 tâm bất tương ưng hành, *cittaviprayuktā saṃskārāḥ*.

³ ... *prāptir lābhah samanvayah/ prāptyaprāptiḥ svasantānapatitānām nirodhayoh ||36||* Ht. 得謂獲成就非得此相違得非得唯於自相續二滅。Cd. 於中至得及同隨至非至屬帶自相續二滅。

i. Tự tính

a. Định danh

Đắc⁴ có hai loại: 1. Cái chưa được hay cái đã mất mà nay có được, gọi là thu hoạch;⁵ 2. Có được cái đã được mà không mất gọi là thành tựu.⁶

Nên biết phi đắc tương phản với những điều này.⁷

Trong pháp nào có đắc, phi đắc? Trong tự thân tương tục⁸ và trong hai diệt.⁹ Pháp hữu vi nếu thuộc trong tự thân tương tục thì có đắc, phi đắc; trong tha thân tương tục thì không có. Vì không có pháp thành tựu bởi thân người khác. Cũng không có trong phi tương tục,¹⁰ vì không có thành tựu bởi loài phi hữu tình.¹¹ Và lại, các pháp hữu vi nhất định là như thế.

⁴ 得 đắc, *prāpti*: đạt được kết quả, đến mức. Cđ. 至.

⁵ 獲 hoạch, *lābha*: thù đắc, lợi đắc. Cđ. 得 đắc.

⁶ 成就 thành tựu, *samanvaya*: cái luôn luôn đi theo, có thể hiểu là bám thụ hay phủ bám. Cđ. 同隨 đồng tùy. Vyākhyā: đắc (*prāptir*) là khái niệm chung; hoạch (*lābha/ pratilambha*) hay thành tựu (*samanvaya*) là khái niệm cá biệt; thu hoạch đồng nghĩa với thù đắc. Khi nói thu hoạch (*pratilambha*) thì không hàm ngụ thành tựu (bám thụ); khi nói thành tựu thì không hàm ngụ thu hoạch; khi nói đắc (*prāpti*) thì hàm ngụ cả hai

⁷ Trái với đắc, phi đắc (*aprāpti*) là không hoạch và không thành tựu.

⁸ 自相續 tự tương tục; *svasantānapatitānām*. Chỉ tự thân; tương tục thân, chỉ dòng sanh mạng liên tục của thân.

⁹ Hai diệt: trạch diệt và phi trạch diệt, Th.i, tụng 6ab.

¹⁰ Phi tương tục: không thuộc nội thân tương tục.

¹¹ Vyākhyā: hoa man, anh lạc, cây gỗ các thứ, những sắc pháp này thuộc phi tình danh (*asattvākhyātā*); mắt v.v., những sắc pháp này thuộc hữu tình danh (*sattvākhyātā*); tóc v.v., những thứ còn liên hệ sắc căn thuộc hữu tình danh, vì chúng tùy thuộc theo sự biến thái dẫn đến tăng ích hay tổn hại của căn. Như do sự tổn hại của sắc căn, người ta

Thiên thứ hai

Trong các pháp vô vi, duy chỉ trong hai diệt là có đắc, phi đắc.

Tất cả hữu tình không có loài nào là không thành tựu phi trạch diệt. Cho nên trong *Đối pháp* truyền thuyết rằng:¹² “Nhu vậy, ai thành tựu pháp vô lậu? Tất cả hữu tình.” Trừ vị Thánh giả cụ phược trong sát-na tối sơ¹³ và trừ tất cả dị sanh cụ phược,¹⁴ các loài hữu tình còn lại đều thành tựu trạch diệt.

Quyết định không thành tựu hư không nên trong hư không không có đắc. Do đắc không có nên phi đắc cũng không.

thấy tóc trở thành bạc. Rồi do dùng kim đan dược mà khôi phục lại tóc xanh; điều này chứng minh tất cả hữu tình danh đều có đắc.

¹² *Phát trí* 19 (tr. 1022a13); *Bát kiên-độ* 28 (tr. 901a14).

¹³ 具縛聖人 cụ phược Thánh giả; *sakalabandhana-ārya*. Vyākhyā: cụ phược (*sakalabandhana*), chỉ cho toàn bộ các phẩm loại phiền não chưa bị đoạn trừ (*aprahīnaisarvaprakāraḥśā*). Sát-na tối sơ (*ādikṣaṇa*): sát-na phát sanh khổ pháp trí nhãn (*duḥkhe dharmajñānakṣānti*). Sát-na đầu tiên vô lậu Thánh đạo phát sinh, chúng tánh phạm phu chuyển thành Thánh giả, nhưng tất cả phiền não chưa được đoạn trừ. Từ sát-na thứ hai trở đi lúc bấy giờ mới thành tựu (*samanvāgata*) Thánh đạo vô lậu, và cũng thành tựu diệt.

¹⁴ 具縛異生 cụ phược dị sanh. Ti-bà-sa 8 (tr. 38c): “cụ phược dị sanh, hạng còn đủ cả chín kết.” Nguyên Phạn văn: *sakalabandhanādikṣaṇasthavarjyāḥ sarva āryāḥ pṛthagjanāśca kecit samanvāgatāḥ*. Cđ.: 除具縛及住初剎那人所餘一切聖人及所餘凡夫皆與擇滅相應; trong đó nguyên cụm từ *sakalabandhanādikṣaṇasthavarjyāḥ* được đọc thành hai: *sakalabandhana-varjyāḥ*: 具縛... 人 cụ phược ... nhân, trừ phạm phu còn nguyên vẹn phiền não; và *ādikṣaṇasthavarjyāḥ* 住初剎那人 trừ sơ sát-na nhân, trừ những vị trong sát-na tối sơ. Vyākhyā đọc như Cđ.: *sakalabandhanāś cādikṣaṇasthās ca ta iti*, hạng cụ phược và hạng tối sơ sát-na. Ht. đọc: cụ phược tối sơ sát-na Thánh giả và cụ phược dị sanh.

Tông nghĩa¹⁵ nói rõ đắc, phi đắc cùng tương phản mà lập. Những gì có đắc thì cũng có phi đắc. Chuẩn xác theo nghĩa mà có thể suy biết, nên không giải thích thêm.

b. Thực hữu hay giả hữu

Do đâu mà biết có sự hữu cá biệt được gọi là đắc?¹⁶

1. Vì được nói trong Khế kinh nói.¹⁷ Như Khế kinh nói:¹⁸ “Vị Thánh giả do đã dẫn sanh, đã đắc, đã thành tựu mười pháp vô học kia,¹⁹ đã đoạn năm chi”.²⁰ Chi tiết v.v...

Nếu vậy, loài phi hữu tình và tha thân tương tục cũng có thể được thành tựu. Vì sao? Vì được nói bởi Khế kinh nói. Như Khế kinh nói: “Tỳ kheo nên biết, có Chuyển luân vương thành tựu bảy báu.” Chi tiết v.v...²¹

¹⁵ Vyākhyā: *siddhānta eṣa vaibhāṣikānām*, tông ở đây chỉ cho các nhà Tì-bà-sa.

¹⁶ Giả thiết chất vấn bởi Kinh bộ, vì không thừa nhận đắc là thật hữu.

¹⁷ Vyākhyā: trả lời của Tì-bà-sa.

¹⁸ Tham chiếu, Trung A-hàm 49, kinh số 189 (Hán, tr. 736b22): 漏盡阿羅訶成就十支. Pāli, M. iii.76: *aṭṭhaṅgasamannāgato sekkho, dasaṅgasamannāgato arahā hoti.*

¹⁹ Mười vô học pháp: tám chi Thánh đạo và chánh kiến, chánh giải thoát.

²⁰ Ngũ chi: năm thượng phần kết gồm sắc tham (*rūparāgaḥ*), vô sắc tham (*ārūpyarāgaḥ*), trạo cử (*auddhatyam*), vô minh (*avidyā*), mạn (*mānaḥ*).

²¹ *rājā bhikṣavaś cakravartī saptabhī ratnaiḥ samanvāgataḥ*/ Cf. Trường, kinh số 2 (tr. 21c10), kinh số 30 (tr. 119b26), và nhiều kinh khác. Pāli, Dīgha ii. 172, và nhiều kinh khác. Kinh bộ dẫn Kinh để bác bỏ khái niệm về thành tựu của Hữu bộ. *Tì-bà-sa* 93 tr. 479a20: Kinh bộ cho rằng, nếu thành tựu là pháp thực hữu (hiểu theo nghĩa thụ đắc) thì điều Kinh nói trở nên phi lý. Nếu thành tựu thần châu bảo thì pháp hoại, vì là vật phi tình lại được thành tựu (tức thụ đắc) bởi hữu tình. Nếu thành tựu tượng bảo, mã bảo, thì thú hoại. Nếu thành tựu nữ bảo

Thiên thứ hai

2. Trong đây, tự tại gọi là thành tựu,²² nghĩa là Chuyển luân vương ở trong bày báu đó mà có oai lực tự tại vì tùy theo sở thích mà thọ dụng.

Trong Kinh đó nêu thành tựu được hiểu là tự tại, thì trong Kinh kia làm sao có thể hiểu nó là một thật vật khác?²³

3. Cho là thật vật khác thì có gì phi lý?

Phi lý là như vậy: Đắc được quan niệm đó, không có tự thể để có thể nhận biết như sắc và thanh; không có hoạt dụng để suy biết như tham hoặc sân. Vì vậy, không tồn tại một vật thể riêng biệt được biết là đắc.²⁴ Quan niệm là thật vật riêng biệt, phi lý là như vậy.

c. Dụng của đắc

1. Nếu nói,²⁵ đắc này cũng có tác dụng, tức đắc làm nguyên nhân phát sanh của các pháp sở đắc?

Vậy thì vô vi không thể có đắc.²⁶ Lại nữa, pháp sở đắc là đắc các pháp chưa đạt được²⁷ và các pháp đã mất do

thì thân hoại, vì vừa nữ vừa nam.

²² *vasītvā = samanvagama.*

²³ Trong Luân vương thất bảo, thành tựu được hiểu là tự tại (phẩm tính), còn trong mười vô học pháp nó lại được hiểu là thực hữu biệt lập. Hữu bộ quan niệm đắc (*prāpti*) là một pháp thực hữu (*dravyasat vastu*) tồn tại biệt lập. Kinh bộ cho rằng nó chỉ là khái niệm giả hữu (*prajñaptisat vastu*).

²⁴ Vyākhyā: khái niệm thành tựu không phải là thật vật hữu (*dravyasat*), vì không được nhận thức bằng trực giác hiện lượng (*pratyakṣagrāhyam*) như sắc hay thanh; cũng không được nhận thức bằng suy lý tỉ lượng (*anumānagrāhyam*) như tham hay sân. Vậy, nó chỉ là khái niệm giả danh hữu (*prajñaptisat*).

²⁵ Vyākhyā: giả thiết của Luận chủ về lý giải của Hữu bộ. Sanh nhân, *utpattihetu*, Vyākhyā: *yasya prāptir asti sa udpadyate*, cái gì có đắc cái đó sanh khởi.

chuyển dịch giới địa²⁸ và ly nhiễm.²⁹ Các pháp này hiện tại đã không có đắc, vậy về sau làm sao có thể phát sanh đắc.³⁰

2. Nếu câu sanh đắc³¹ làm sanh nhân?

Vậy thì, sanh và sanh của sanh lại có tác dụng như thế nào?³² Hơn nữa, pháp phi hữu tình nhất định không có sanh.³³ Thêm nữa, các hạng cụ phược sẽ không có sự sai biệt về sự sanh khởi của các phiền não thuộc cấp bậc thượng, trung, hạ; vì không có sự sai biệt về đắc.³⁴ Nếu do những nguyên nhân khác (với đắc) mà có sự sai biệt, thì phải do nguyên nhân ấy mà các pháp phát sinh; vậy, đắc còn có tác dụng gì? Cho nên, thuyết nói rằng đắc có tác

²⁶ Vyākhyā: *asamskṛtam anutpādyam*, pháp vô vi vốn không sanh.

²⁷ Pháp chưa được chứng đắc như khổ pháp trí nhãn v.v.

²⁸ Thí dụ, những pháp nhiễm và vô nhiễm ở dục giới bị mất khi từ dục giới tái sanh lên các giới địa trên.

²⁹ Các pháp bị loại bỏ do ly nhiễm.

³⁰ Vyākhyā: Chúng không có đắc, vì (đắc) chưa sanh và đã diệt (*anutpannaniruddhatvāt*).

³¹ 俱生得 câu sinh đắc, *sahajaprāptihetuka*, Vyākhyā: đắc nào hiện cùng sanh một lần với chúng, đắc ấy là nhân sanh khởi của chúng (năng sanh nhân).

³² Sanh (*jāti*) và sanh sanh (*jātijāti*), các đặc tính hữu vi (*samskṛtalakṣaṇa*), được nói đoạn sau, ch. Ij, tụng 45.

³³ Vì theo Hữu bộ pháp phi tình không có đắc. Câu này không có trong bản Phạn và Cd.

³⁴ Vyākhyā: các hạng không thuộc loại cụ phược do khuyết đắc (ô nhiễm bị mất do chuyển dịch địa giới hay ly nhiễm) nên có sự sai biệt về sự sanh khởi của phiền não thuộc các phẩm loại hạ, trung, thượng; nhưng các hạng cụ phược thì không có sự sai biệt này, vì đắc tương đẳng (lượng của đắc bằng nhau trong chín phẩm, mỗi một ô nhiễm chưa bị mất là một đắc).

Thiên thứ hai

dụng, là làm nguyên nhân phát sanh cho các pháp sở đắc; lý này không thể đứng vững.

3. Ai nói đắc này làm sanh nhân của các pháp?³⁵

Nếu vậy, đắc này có tác dụng như thế nào?

Là nguyên nhân xác định sai biệt.³⁶

Tại sao vậy?

Nếu không có đắc, dị sanh và Thánh giả khi khởi lên tâm thế tục, sẽ không thể xác định sự sai biệt giữa phàm và thánh.

Há chẳng phải có sự sai biệt giữa hạng đã đoạn phiền não và hạng chưa đoạn phiền não đó sao? Do đó mà có sự sai biệt.³⁷

Nếu cho rằng không có đắc, làm sao có thể nói phiền não đã đoạn và chưa đoạn? Chấp nhận đắc thì mới chứng minh được phiền não đã đoạn và chưa đoạn, vì phiền não đã tách rời hay chưa tách rời đắc.

d. Kinh bộ lý giải

1. Ở đây là do có sự sai biệt của thân sở y mà có cái nghĩa phiền não đã đoạn và chưa đoạn. Nghĩa là do năng lực kiến đạo, tu đạo của các Thánh giả khiến cho thân sở y chuyển biến khác với trước đó. Các lậu hoặc được đoạn trừ bởi kiến đạo và tu đạo sẽ không còn có công năng nào nữa khiến sanh khởi trở lại. Giống như hạt giống bị lửa đốt,

³⁵ Hữu bộ lý giải, bằng phản vấn.

³⁶ *vyavasthāhetu*: an lập nhân, nguyên nhân cho sự khu biệt; Ht. diễn thành cụm: 於差別為建立因 làm nguyên nhân kiến lập cho sự sai biệt.

³⁷ Kinh bộ giải thích ý nghĩa khu biệt.

chuyển đổi khác với trước và không có khả năng sản sinh tác dụng. Cũng vậy, lậu hoặc trong thân sở y của Thánh giả không có năng lực sanh khởi nữa gọi là phiền não đoạn. Hoặc chúng tử phiền não trong thân sở y bị tổn hại bởi thể gian đạo cũng gọi là đoạn. Trái với những điều trên gọi là chưa đoạn. Các phiền não chưa được đoạn gọi là thành tựu. Các phiền não được đoạn gọi là không thành tựu. Cả hai điều này đều là giả lập, chẳng phải thật.

2. Thiện pháp có hai:³⁸ a. Đắc không do công năng tu tập, b. Đắc cần phải do công năng tu tập, còn gọi là sanh đắc và gia hành đắc.³⁹

a. Đắc không do công năng tu tập: Nếu chúng tử trong thân sở y chưa bị tổn hại, gọi là thành tựu. Nếu chúng tử trong thân sở y đã bị tổn hại, gọi là không thành tựu. Như hạng đoạn thiện căn, chúng tử thiện căn trong

³⁸ Lý giải của Kinh bộ. Đoạn trên, về đắc và phi đắc đối với pháp bất thiện. Đoạn này, về pháp thiện.

³⁹ Sanh đắc (*utpattipratilambhikāh*) và gia hành đắc (*prāyogikās*).
Quang ký (tr. 86c17): ‘Sanh đắc thiện’ là đắc không do công năng tu tập, gồm có: đoạn trừ và chưa đoạn trừ, thành tựu và không thành tựu. Đoạn là chúng tử sanh đắc thiện trong thân bị năng lực tà kiến làm tổn hại, khiến tâm thiện không thể phát sanh hiện hành. Nên biết đó là đoạn, chứ chẳng phải hoàn toàn bị tổn hại mà khiến nó hoàn toàn không có, gọi là đoạn. Có mà không có công dụng, nên nói là bị tổn hại. Khi bị tổn hại thì gọi đoạn, là không thành tựu. Khi chưa bị tổn hại thì gọi là thành tựu, là chưa đoạn trừ. ‘Gia hành thiện’ là đắc cần phải do công năng tu tập, gồm có thành tựu và không thành tựu. Nếu chúng tử của thiện pháp trong thân sở y đã khởi, chúng tử thiện ấy tăng trưởng và phát sanh hiện hành, mà thể lực của công năng ấy tự tại không bị tổn hại. Theo nghĩa tự tại ấy gọi là thành tựu, tức chính là nghĩa thành tựu tự tại của Đại thừa. Nếu chúng tử thiện kia tuy trước có, hoặc khi chưa khởi, hoặc khởi mà đã thối thất, không được tự tại gọi là không thành tựu.

Thiên thứ hai

thân sở y bị năng lực tà kiến làm tổn hại, nên biết, đó gọi là đoạn; chứ chẳng phải chúng từ thiện căn trong thân sở y hoàn toàn bị tổn hại gọi là đoạn.

b. Đắc căn phải do công năng tu tập: Nếu các pháp thiện trong thân sở y đã khởi, phát sanh công năng tự tại không bị tổn hại, gọi là thành tựu. Trái với điều này gọi là không thành tựu.

e. Đắc và chúng từ

Vậy, hai điều này cũng là giả chẳng phải thật. Cho nên, duy chỉ những chúng từ trong thân sở y khi chưa được đoạn trừ, chưa bị tổn hại, và được tăng trưởng tự tại; y cứ trạng thái này mà có khái niệm về thành tựu, chứ nó chẳng phải có một thật thể riêng biệt.⁴⁰

3. Trong đây, pháp gì được gọi là chúng từ?⁴¹ Đó là danh và sắc, có công năng phát sanh quả của riêng nó, do bởi tính triển chuyển hoặc do bởi lân cận.⁴² Đây là do sự sai biệt trong sự chuyển biến của tương tục.

⁴⁰ Vyākhyā: ở đây, trong trạng thái thành tựu (đang được thụ bảm), chúng từ, tức công năng sai biệt của các pháp ô nhiễm chưa bị loại trừ bởi Thánh đạo, chưa bị tổn hại bởi thể gian đạo; và chúng từ của các pháp thiện không do dụng công (sanh đắc thiện) không bị tổn hại bởi tà kiến, chúng từ bản hữu của các pháp thiện do gia hành trong khi đang tự tại sanh trưởng, trong thời gian đó được gọi là thành tựu.

⁴¹ 種子 *bija*.

⁴² *sākṣāt pāramparyeṇa vā*, bằng trực tiếp hay bằng tương tiếp.

Vyākhyā: *sākṣāt* (Ht. 隣近 lân cận, Cđ. 現時 hiện thời) = *anantaram*: trực tiếp nghĩa là không gián đoạn; *pāramparyeṇa* (Ht. 展轉 triển chuyển, Cđ. 當時 đương thời) = *dūrataḥ*: tương tiếp nghĩa là từ xa.

Quang ký (tr. 87a06): ‘danh’ là bốn uẩn, ‘sắc’ là sắc uẩn. Theo phái ấy thì chúng từ huân tập danh và sắc. Nghĩa là, chúng từ tồn tại liên tục không gián đoạn để sản sanh quả của chính nó trong danh và sắc, đó

Chuyển biến là gì?⁴³ Đó là trạng thái biến dị của đoạn trước và đoạn sau trong dòng tương tục.⁴⁴

Tương tục là gì? Đó là các hành trong ba thời có tính chất làm nhân và quả.

Sai biệt⁴⁵ là gì? Đó là cái có công năng trực tiếp phát sanh quả.

Nhưng có Kinh nói,⁴⁶ “Nếu ai thành tựu tham thì không thể tu bốn niệm trụ.”

Kinh đó nói, người đã dính bởi phiền não tham, không thể dứt bỏ, cho nên gọi là thành tựu. Chừng nào còn đắm

gọi là triển chuyển; sắp sản sanh quả của chính nó, đó gọi là lân cận, tức quả lân cận. Cái trực tiếp nắm bắt kết quả, gọi là công năng, tức công năng ngay lúc đang phát khởi. Ba điều này là tên khác của chúng tử. Nó là triển chuyển vì do sự tương tục của chúng tử nên triển chuyển không gián đoạn. Nó là lân cận vì do sự chuyển biến của chúng tử, nên gần đến với quả. Nó là công năng vì do sự sai biệt của chúng tử nên công năng thực sự phát khởi. Ba điều này cũng là tên khác của chúng tử.

⁴³ 轉變 *pariṇāmo*; Cđ. 轉異 chuyển dị. Vyākhyā:

sāṃkhyīyapariṇāmāsāṅkayā prechati, hỏi để phân biệt với thuyết chuyển biến của Số luận.

⁴⁴ *santater anyathātvam*: trạng thái biến dị của tương tục.

⁴⁵ 差別; *viśeṣa*; Cđ. 勝類 thắng loại. Đoạn giải thích từ này, trong Ht. và Cđ., không thấy trong Phạn bản. Từ *viśeṣa* được nói trong đoạn trên: *santatipariṇāmaviśeṣāt*, do điềm thù thắng trong quá trình chuyển biến trong dòng tương tục. *Quang ký*: “chúng tử niệm sau khác với niệm trước nên nói là sai biệt.” Hiểu sai biệt như là khác biệt. Ý nghĩa trong cụm từ skt. này muốn nói rằng, dòng tương tục chuyển biến đến cao điểm biến thái của nó, bấy giờ công năng chúng tử cho ra kết quả.

⁴⁶ Hữu bộ phản đối Kinh bộ bằng cách dẫn Kinh: nếu chỉ là chúng tử, sao lại không thể tu bốn niệm xứ?

Thiên thứ hai

trước tham ái, chừng ấy nhất định không thể tu bốn niệm trụ.⁴⁷

Như vậy,⁴⁸ trong mọi trường hợp, thành tựu này chỉ là giả danh không phải thật thể. Trái với điều này gọi là không thành tựu; nó cũng là giả danh chẳng phải thật thể.

Nhưng các luận sư Tì-bà-sa nói, hai điều này đều là vật thể riêng biệt, chứ chẳng phải giả danh.

Như vậy,⁴⁹ cả hai lý giải này đều là khéo nói. Tại sao? Vì không mâu thuẫn với lý,⁵⁰ và vì là tông nghĩa của phái tôi.⁵¹

Đã giải thích xong tự tánh (của đắc và phi đắc).

ii. Những đặc điểm

Đã giải thích xong tự tính của đắc. Những điểm của nó là gì?

*Pháp trong ba đời mỗi đời có ba,
Thiện v.v. chỉ có đắc thuộc thiện v.v.
Đắc hệ thuộc giới địa riêng nó,
Đắc không hệ thuộc gồm có bốn.⁵²
Đắc phi học phi vô học có ba,*

⁴⁷ Đại ý Kinh bộ trả lời, thành tựu nói đó căn cứ hiện hành chứ không phải chủng tử. Người hiện hành tham tất không thể tu.

⁴⁸ Kết luận của Kinh bộ.

⁴⁹ Luận chủ tán thành cả hai, Hữu bộ và Kinh bộ.

⁵⁰ Tán thành lý giải của Kinh bộ.

⁵¹ Chấp nhận lý giải của Hữu bộ.

⁵² *traiyadhvikānām trividhā śubhādīnām śubhādikā/ svadhātukā tadāptānām anāptānām caturvidhā*||37|| Ht. 三世法各三善等唯善等有繫自界得無繫得通四非學無學三非所斷二種。Cd. 於三世三種於善等善等隨法界同界離三界四種。

Đặc thuộc phi sở đoạn có hai.⁵³

1. **Thời gian.**- Pháp trong ba đời mỗi đời có ba loại đặc. Pháp quá khứ thì có đặc quá khứ, có đặc vị lai, có đặc hiện tại. Cũng vậy, pháp vị lai và hiện tại, mỗi đời có ba đặc.⁵⁴

Lại nữa, pháp thiện v.v. thì chỉ có đặc thiện v.v., nghĩa là pháp thiện, bất thiện và vô ký, theo thứ tự, có ba loại đặc là thiện, bất thiện và vô ký.

2. **Giới hệ.**- Lại nữa, pháp thuộc giới hệ nào thì chỉ có đặc theo giới địa đó. Pháp thuộc dục giới, sắc giới và vô sắc giới, theo thứ tự, chỉ có ba loại đặc thuộc dục giới, sắc giới và vô sắc giới.⁵⁵

⁵³ *tridhā naśaikṣāsāaikṣāṇām aheyānām dvidhā matā/38ab/* Ht. 非學無學三非所斷二種. Cd. 非學無學三非所滅二種.

⁵⁴ Vyākhyā: i. Pháp quá khứ, như các pháp ô nhiễm: a. có đặc quá khứ, đặc đã sanh và đã diệt, là đặc sanh trước pháp (*sāgrajā*, pháp tiền đặc) hay cùng sanh (*sahajā*, pháp câu đặc), hay sanh sau (*paścātkaḷajā*, pháp hậu đặc). b. có vị lai đặc, đặc chưa sinh. c. có đặc hiện tại, đặc sau khi sanh mà chưa diệt. ii. Pháp vị lai, a. có đặc quá khứ, đặc sanh trước, đã sanh và đã diệt; b. đặc vị lai, đặc chưa sinh; c. đặc hiện tại, đặc sanh trước, đã sanh mà chưa diệt. iii. Pháp hiện tại, a. có đặc quá khứ, sanh trước, đã sanh và đã diệt; b. có đặc vị lai, chưa sinh; c. có đặc hiện tại, cùng sinh. *Ti-bà-sa* 158, tr. 801b24, c25: có 6 trường hợp, a. pháp chỉ có câu đặc, như dị thực sanh (*vipākaja*, i.37); b. pháp chỉ có tiền đặc, như thế tục trí trong ba loại biên trí (*anvayāntyākhyā*, vii.21); c. pháp chỉ có câu đặc và hậu đặc, như biệt giải thoát giới (*prātimokṣasaṃvara*, vi. 13); d. pháp chỉ có tiền đặc và câu đặc, như đạo loại nhân (*mārga'nvayajñānakṣānti*, vi.26); e. pháp có đủ ba, các nhiễm ô và bất thiện còn lại; f. pháp không thể nói tiền, câu hay hậu, như trạch diệt, phi trạch diệt. *Quang ký* (87c5): pháp quá khứ: có quá khứ đặc, đặc này hoặc pháp tiền, hoặc pháp hậu, hoặc pháp câu; có hiện tại và vị lai đặc, những đặc này đều là pháp hậu.

⁵⁵ Vyākhyā: đối với hạng đã sanh ở dục giới, các pháp thuộc dục giới hệ thì có đặc thuộc dục giới hệ. Cũng với hạng ấy, các pháp thuộc sắc

Thiên thứ hai

Nếu là pháp phi hệ,⁵⁶ đặc thông cả bốn loại; đó là các pháp vô lậu.

Nếu nói tổng quát thì đặc có bốn loại, tức đặc của ba giới và đặc vô lậu. Nếu phân biệt riêng biệt, đặc phi trạch diệt đều thông cả ba giới hệ. Nếu là đặc trạch diệt, thì đó là đặc thuộc sắc hệ, vô sắc hệ và vô lậu. Đặc của đạo để duy chỉ vô lậu.⁵⁷

Như vậy, tổng quát, đặc đối với pháp không hệ thuộc có bốn loại.⁵⁸

3. **Ba học.**- Lại nữa, pháp hữu học chỉ có đặc hữu học, hoặc pháp vô học chỉ có đặc vô học.

Phi học, phi vô học thì có đặc sai khác. Đặc của pháp này tổng quát có ba loại.⁵⁹ Nếu phân biệt riêng biệt, tất cả hữu lậu và ba vô vi đều gọi là pháp phi học phi vô học.⁶⁰

giới hệ thì có đặc thuộc sắc giới hệ; các pháp thuộc vô sắc giới hệ thì có đặc thuộc vô sắc giới hệ. Chúng sanh sanh sắc giới mà có pháp dục giới, như biến hóa tâm, những pháp ấy có đặc thuộc dục giới.

⁵⁶ (thiếu dẫn chứng ???) bỏ cht. này

⁵⁷ Vyākhyā: a. Đối với hạng sanh ở dục giới, các pháp thuộc dục giới hệ nếu như không sanh khởi thì chúng có đặc thuộc dục giới hệ của phi trạch diệt. b. Sanh ở sắc giới, các pháp sắc giới hệ có đặc phi trạch diệt thuộc sắc giới hệ. c. Sanh vô sắc giới, các pháp thuộc vô sắc giới có đặc phi trạch diệt thuộc vô sắc giới hệ. Tùy theo thân (tương tục) ở giới hệ nào thì đặc phi trạch diệt thuộc giới hệ đó. Trạch diệt có đặc thuộc sắc, vô sắc và vô lậu, không có đặc thuộc dục giới vì dục giới không có đối trị phần. Nếu được dẫn sanh bằng hữu lậu đạo, thì nó (trạch diệt) có đặc thuộc sắc hay vô sắc giới hệ. Nếu do bởi vô lậu đạo, thì nó có đặc vô lậu, không thuộc giới hệ nào.

⁵⁸ Đặc thuộc ba giới, và vô lậu.

⁵⁹ Đặc hữu học, đặc vô học, và đặc phi học phi vô học.

⁶⁰ Nguyên Phạm văn: *sāsravā dharmāḥ asaṃskṛtaṃ ca teṣāṃ śaikṣādibhedena trividhā prāptiḥ*, (...) hết thầy pháp hữu lậu và vô vi;

a. Và lại, pháp hữu lậu chỉ có đặc phi học phi vô học.

b. Đặc phi trạch diệt và đặc trạch diệt không do Thánh đạo dẫn khởi cũng như vậy.⁶¹ c. Nếu đặc của trạch diệt được dẫn khởi bởi hữu học chính là đặc hữu học; nếu đặc của trạch diệt được dẫn bởi vô học chính là đặc vô học.

4. **Ba đoạn.**- Lại nữa, pháp thuộc kiến sở đoạn, tu sở đoạn, theo thứ tự, có đặc thuộc kiến sở đoạn, tu sở đoạn.

Đặc của pháp phi sở đoạn thì có sai khác. Đặc của pháp này tổng quát mà nói có hai loại. Phân biệt riêng biệt thì các pháp vô lậu gọi là phi sở đoạn. a. Đặc của phi trạch diệt thì chỉ có tu sở đoạn. b. Đặc của trạch diệt được dẫn khởi không phải bởi Thánh đạo cũng như vậy. c. Đặc của trạch diệt được dẫn bởi Thánh đạo, và đặc của đạo để đều là phi sở đoạn.

iii. Đặc vô ký

Tuy trước nói pháp của ba đời mỗi đời có ba, nay sẽ giảng rõ những đặc điểm sai khác trong đó.

*Đặc vô ký cùng khởi,
Trừ hai thông, biến hóa.
Sắc hữu phú cũng vậy,
Dục sắc giới không khởi trước.*⁶²

do sự khác biệt bởi học vô học và phi mà chúng có ba loại đặc.

⁶¹ *Quang ký*: đặc của phi trạch diệt được xác định tùy theo sở y thân.

Đặc của trạch diệt được dẫn khởi bởi phi Thánh đạo được xác định theo chủ thể chứng đạo.

⁶² *avyākṛtāptiḥ saha jābhijñānaimāṇikād rte||38|| nivṛtasya ca rūpasya kāmārūpasya nāgrajā|39ab | Ht. 無記得俱起 除二通變化 有覆色亦俱 欲色無前起. Cd. 無記至俱起 除二通變化 又覆無記色 欲界色無前.*

Thiền thứ hai

1. Đắc của vô phú vô ký cùng phát sanh, không phát sanh trước sau, vì thế lực yếu kém. Pháp quá khứ có đắc quá khứ, pháp vị lai có đắc vị lai, pháp hiện tại có đắc hiện tại.

Tất cả pháp vô phú vô ký có đắc như thế ư?

Trả lời: Không phải vậy. Vậy, như thế nào? Trừ nhãn thông, nhĩ thông và biến hóa tâm; vì huệ của nhãn thông, nhĩ thông và tâm năng biến hóa có thế lực rất mạnh, và vì được thực hiện bởi gia hành đặc biệt. Tuy chúng thuộc tính hữu phú vô ký nhưng có đắc cùng sanh khởi và đắc trước, đắc sau.⁶³

Nếu công xảo xứ⁶⁴ và oai nghi lộ⁶⁵ được thực tập rất thường xuyên, đắc cũng như vậy.

Pháp vô phú vô ký chỉ có đắc cùng khởi ư?

Trả lời: Không phải vậy. Thế thì thế nào? Đắc của sắc hữu phú vô ký cũng vậy; nghĩa là đắc của biểu sắc hữu phú vô ký cũng như trên, chỉ có cùng khởi.⁶⁶ Dù cho (phiền não) thuộc loại thượng phẩm cũng không thể phát động vô biểu vì thế lực yếu kém. Do đây nhất định không có pháp đắc khởi trước và khởi sau.

⁶³ Vyākhyā: do bởi sự dụng công đặc biệt mà thiên nhãn thông v.v. được thực hiện. Sự thực hiện các thần thông này bằng dụng công đặc biệt có thế lực rất mạnh. Vì thế lực mạnh nên có đắc khởi trước, đắc khởi sau, và đắc câu sanh.

⁶⁴ Vyākhyā: thí dụ, như công xảo xứ của Tì-thù-kiết-ma thiên (kiến trúc sư của Thiên đế Thích).

⁶⁵ Vyākhyā: thí dụ như oai nghi lộ của Thượng tọa A-thấp-bệ (một trong Ngũ tì-kheo đầu tiên).

⁶⁶ *Quang ký*: Trong sơ tĩnh lự sắc giới, khi phiền não thuộc loại tu sở đoạn phát động biểu sắc của thân và ngữ thuộc tính chất hữu phú vô ký, bấy giờ đắc cũng chỉ có đắc câu khởi như đã nói trên.

Đặc của pháp vô ký có dị biệt; đặc thiện và bất thiện có dị biệt như vậy không?

Trả lời: Cũng có khác. Khác như thế nào? Đặc của sắc thuộc thiện, bất thiện⁶⁷ trong dục giới hệ không khởi trước, chỉ có đặc cùng khởi và đặc khởi sau.

iv. Phi đặc

Phi đặc có sự khác biệt như đặc ở thượng phẩm sao?

Trả lời: Chẳng phải vậy.

*Phi đặc tịnh vô ký,
Quá khứ, vị lai, mỗi thời ba.
Không hệ giới, có ba.
Do phi đặc Thánh đạo
Cho là dị sanh tánh.
Đặc pháp, chuyển địa xả.⁶⁸*

a. Bản chất phi đặc

Sai biệt về tánh: tất cả phi đặc đều chỉ thuộc tính chất vô phú vô ký.⁶⁹

⁶⁷ Biểu và vô biểu sắc, tức biểu nghiệp và vô biểu nghiệp.

⁶⁸ *akliṣṭāvyaḅṅgāprāptiḅ sāṅgātāyos tridhā ||39||*

kāmādyāptāmalānām ca mārgasyāprāptirīṣyate| pṛthagjanatvam, tatprāptibhūsaṅcārād vihiyate||40|| Phi đặc thuộc vô ký không nhiễm ô, quá khứ, vị lai, mỗi thời có ba loại; và các pháp không nhiễm ô, các pháp thuộc dục hệ v.v., cũng vậy. Phi đặc của đạo để được cho là dị sanh tánh. Phi đặc thuộc vô ký không nhiễm ô, quá khứ, vị lai, mỗi thời có ba loại; và các pháp không nhiễm ô và các pháp thuộc dục hệ v.v., cũng vậy. Phi đặc của đạo để được cho là dị sanh tánh. Do đặc pháp, do chuyển dịch địa mà phi đặc bị xả. Ht. 非得淨無記 去來世各三 三界不繫三 許聖道非得 說名異生性 得法易地捨. Cd. 非至無汚 記 去來世三種 欲等無垢有 許聖道非至 凡夫性由至 度餘地則捨.

⁶⁹ *Ti-bà-sa 158 (801a)*: tất cả phi đặc đều thuộc tính chất vô phú vô

Thiền thứ hai

Sai biệt về thể (chỉ cho ba đời): Quá khứ, vị lai, mỗi đời đều có ba loại phi đặc. Pháp hiện tại nhất định không có phi đặc hiện tại, mà chỉ có phi đặc quá khứ và vị lai thôi. Quá khứ, vị lai mỗi mỗi đều có phi đặc ba đời.⁷⁰

Sai biệt về giới (cõi): Pháp hệ thuộc trong ba cõi hay không hệ thuộc trong ba cõi, mỗi mỗi đều có ba phi đặc.⁷¹ Nghĩa là pháp hệ thuộc dục giới có phi đặc thuộc ba cõi. Pháp hệ thuộc sắc và vô sắc, và pháp không hệ thuộc giới,⁷² cũng vậy. Nhất định không có phi đặc nào là vô lậu cả. Vì sao?

ký, vì được quan niệm theo sở y là mạng căn và chúng đồng phần là những pháp vô ký.

⁷⁰ Vyākhyā: đối với những pháp chưa đạt được, pháp đã đắc nhưng đã mất, những công đức gia hành vị lai như mất v.v vị lai, những pháp này không có đắc mà có phi đặc thuộc quá khứ, vị lai và hiện tại. Vì phi đặc trong giai đoạn vị lai của các pháp này sanh và diệt đi không theo quy luật của dòng chảy.

⁷¹ Vyākhyā: Đối với hạng thọ sanh ở dục giới, các pháp thuộc phạm vi dục giới, sắc giới, vô sắc giới, và các pháp vô lậu, có phi đặc thuộc dục. Đối với hạng thọ sanh ở sắc giới có phi đặc thuộc sắc. Đối với hạng thọ sanh vô sắc có phi đặc thuộc vô sắc. Chẳng hạn như đối với hạng thọ sanh ở dục giới, các công đức gia hành và sanh đắc có phi đặc trong trường hợp đoạn thiện; vì tính chất chưa ly tham mà có phi đặc đối với các pháp không nhiễm ô thuộc sắc giới, vô sắc giới; vì tính dị sanh mà có phi đặc thuộc dục giới đối với các pháp vô lậu. Cũng vậy, đối với hạng thọ sanh ở sắc giới, các pháp thuộc dục giới bị xả khi chuyển dịch giới địa, và các pháp thuộc sắc và vô sắc giới, là những công đức do gia hành; các pháp này, do bởi dị sanh tính, có phi đặc thuộc sắc giới hệ đối với các pháp vô lậu. Cũng như thế, đối với hạng thọ sanh ở vô sắc giới, các pháp thuộc dục giới và sắc giới bị xả khi chuyển dịch giới địa, và công đức do gia hành thuộc vô sắc giới; những pháp này do dị sanh tính có phi đặc thuộc vô sắc hệ đối với các pháp vô lậu.

⁷² Ht. bất hệ; Phạn bản: *anāsravānām*, các pháp thuộc vô lậu.

Do phi đặc đối với Thánh đạo mà gọi là dị sanh tánh. Như *Bốn luận* nói:

“Thế nào là dị sanh tánh? Không thủ đắc Thánh pháp.”⁷³ Không thủ đắc⁷⁴ là tên khác của phi đặc. Nên theo lý thì không nói dị sanh tánh là vô lậu.⁷⁵

Không thủ đắc Thánh pháp gì để được gọi là dị sanh tánh?

Không thủ đắc tất cả; vì Luận không nói hạn định riêng biệt.⁷⁶ Từ “không thủ đắc” biểu thị vắng bật sự thủ đắc.⁷⁷ Nếu không như vậy,⁷⁸ thì chư Phật Thế tôn vì không thành tựu Thánh pháp thuộc chủng tánh Thanh văn, Độc giác hẳn cũng được gọi là dị sanh?

⁷³ *Phát trí* 2, T26, tr.928c05: 云何異生性。答若於聖法聖暖聖見聖忍聖欲聖慧。諸非得已非得當非得。是謂異生性。

⁷⁴ *alābha*.

⁷⁵ Câu nói hàm ngụ không có phi đặc nào là vô lậu. Vấn đề: nếu dị sanh tính là phi đặc Thánh pháp, phi đặc này là hữu lậu; vậy Thánh phi đặc dị sanh tính, dị sanh tính này có lẽ vô lậu? Hoàn toàn không, vì tất cả phi đặc đều tùy thuộc sở y. Sở y hữu lậu, nên nó cũng hữu lậu.

⁷⁶ *aviśeṣavacanā*, 不別說故. Thánh pháp là toàn bộ Thánh đạo vô lậu bắt đầu từ khổ pháp trí nhãn. Nói không hạn định riêng một pháp nào, là nói không thu hoạch đối với tất cả từ khổ pháp trí nhãn cho đến học và vô học trí.

⁷⁷ *sa tu yo vinā lābhenālābha*, cái gì mà thiếu mất sự thu hoạch, cái đó là sự không thu hoạch. Trong đây, giới từ *vinā* hàm nghĩa khiếm khuyết hay vắng mặt. Vì tiền tố *a-* trong *alābha*, hàm nghĩa phủ định và tiêu cực, nghĩa là, hoặc không có, hoặc chưa có. Do vắng mặt Thánh pháp nên nó là dị sanh tánh; khi Thánh Pháp hiện diện, bấy giờ được gọi là Thánh. Quang ký: Nếu thu hoạch được chỉ một ít Thánh pháp tức thì được gọi là Thánh.

⁷⁸ *Vyākhyā*: Nếu như vậy, trong khi dù đã phát sanh khổ pháp trí nhãn mà chưa thủ đắc các Thánh pháp đặc biệt khác, người ấy hẳn không phải là Thánh giá?

Thiên thứ hai

Nếu vậy thì luận kia nên dùng từ xác định.⁷⁹

Không cần. Vì những mệnh đề độc lập⁸⁰ thường hàm nghĩa xác định. Như nói loài ăn nước, loài ăn gió.⁸¹

Có thuyết khác⁸² nói: Không thủ đắc khô pháp trí nhãn và câu sanh pháp gọi là dị sanh tánh⁸³. Không thể cật vấn rằng khi đắc đạo loại trí, bấy giờ các pháp này bị xả, bấy giờ hẳn phải thành phi Thánh, vì phi đắc kia trước đó đã bị vĩnh viễn loại bỏ?⁸⁴

⁷⁹ *evaśabda*, phó từ *eva*, duy chỉ, một cách chính xác, xác định. Hán thuần ngôn 純言; thuần tức thuần nhất, toàn bộ; để hàm ngụ ngược lại: nếu có một phần ít thì không còn là dị sanh..

⁸⁰ Hán: nhất cú 一句; Skt. *ekapadāni* (số nhiều).

⁸¹ *abbhakṣa*, Hán: thực thủy 食水, chỉ chung các loài sống dưới nước; một rần nước; *vāyubhakṣa*, Hán: thực phong 食風: chỉ chung các loại sống trong không khí. *Vyākhyā*: Trong các từ này đều hàm nghĩa *eva* (*evaśbdasya cārtho gamyate*): *abbakṣa* = *apa eva bhakṣayati*, nó chỉ ăn nước. *vāyubhakṣa* = *vāyum eva bhakṣayati*, nó chỉ ăn gió. Trong đó, từ *eva* bị lược bỏ (*luptanirdiṣṭa*).

⁸² *Ti-bà-sa* 45, tr. 232b19

⁸³ *Vyākhyā*: Sự không thủ đắc khô pháp trí nhãn và pháp câu sanh của nó, các pháp như thọ v.v., gọi là dị sanh tánh. Trong tiền đề này ý nói, “Há rằng, khi khô pháp trí nhãn khởi lên, mà không có sự thủ đắc các Thánh pháp khác, khi ấy hẳn vị ấy là phi Thánh?” Không có sai lầm như vậy.

⁸⁴ Bi phi đắc 彼非得: sự không thủ đắc Thánh pháp kia, chỉ sự không thủ đắc các Thánh pháp từ khô pháp trí nhãn trong sát-na thứ nhất cho đến đạo loại trí nhãn trong sát-na thứ 15. Trong sát-na thứ 16, đạo loại trí phát sinh, tất cả các pháp thủ đắc trong 15 sát-na trước đều được xả. Trong sát-na thứ nhất, khi khô pháp trí nhãn phát sanh, phi đắc của nó vĩnh viễn bị loại bỏ; do đó, không có trường hợp dị sanh tánh phát sanh trở lại, dù trong sát-na thứ 16, khi đạo loại trí xuất hiện, các Thánh pháp bắt đầu từ khô pháp trí nhãn được xả, vị ấy không vì vậy mà trở lại thành dị sanh.

Nếu thế thì tánh⁸⁵ này chung cho cả ba chủng tánh,⁸⁶ vậy do không thủ đắc những gì mà gọi là dị sanh tánh?

Ở đây cũng nên nói không thủ đắc tất cả.⁸⁷

Như thế ở đây cũng phạm sai lầm như đã nêu trên? Sai lầm này cũng được giải thích như trên.⁸⁸

Nếu vậy thì dụng công lặp lại chẳng là vô ích?⁸⁹

Giải thích như Kinh bộ thì đáng tán thưởng. Ý nghĩa mà Kinh bộ nói là gì? Phần vị sai biệt trong tương tục khi chưa phát sanh Thánh pháp, đó là dị sanh tánh.⁹⁰

⁸⁵ Ht. 此性 thủ tánh; Phạn bản: *te*, những pháp này. Cđ. khổ pháp trí nhân và các pháp câu khởi của nó.

⁸⁶ *trigotrā*: ba chủng tánh; tức chủng tánh Thanh văn, chủng tánh Độc giác, và chủng tánh Phật (*śrāvaka-pratyekabuddha-buddhagotra*). Ht. ba thừa 三乘. Cđ. ba tánh 三性. Ba chủng tánh, đoạn sau, thiên vi, tụng 23d.

⁸⁷ Vyākhyā: tất cả ba chủng tánh, *śrāvakādigoṭrāṇām*. Quang ký: không thủ đắc khổ pháp trí nhân của ba thừa. ch.vi, tụng 23d: đã thành chủng tánh Thanh văn thì không thể thành chủng tánh Phật.

⁸⁸ Vyākhyā: vấn đề được nêu trở lại, từ đoạn “Từ không thủ đắc biểu thị vắng bật thủ đắc...” cho đến “loài ăn gió.” Quang ký: như trên, Bản luận cần thêm từ “thuần”, thuần nhất không thủ đắc Thánh pháp.

⁸⁹ Vyākhyā: do thật sự phi đắc đối với các pháp khác ngoại trừ khổ nhân như vậy hẳn phải là phi Thánh. Vì để loại trừ sai lầm này nên có dụng công để nói rằng “sự phi đắc nhân và câu hữu của nó là dị sanh tánh”; sự dụng công này có thể là vô ích. Ở đây dẫn trở lại sự loại bỏ sai lầm của tiền đề đã nói trên kia. Quang ký (91c2): Luận chủ nạn vấn giải thích thứ hai, lặp điều đã nêu trên há không là vô ích.

⁹⁰ Vyākhyā: dòng tương tục (*santati*) mà trong đó Thánh pháp chưa phát sanh (*anutpannāryadharmā*), tương tục ấy là dị sanh tánh. Nó chỉ cho dòng tương tục của uẩn (*skandhasantati*) trong đó Thánh đạo chưa khởi. Do ý nghĩa này, dòng tương tục mà trong đó Thánh đạo đã phát sanh, dòng tương tục ấy được nói là Thánh tánh (*āryatvam*), do sự chuyển biến của sở y (*āśrayaparāvṛtti*, chuyển y).

Thiên thứ hai

b. Xả phi đặc

Như thế phi đặc sẽ được xả vào lúc nào?

Đối với phi đặc của một pháp nào đó, khi đặc pháp ấy, hoặc khi chuyển dịch địa giới, bấy giờ phi đặc ấy bị xả.

Như phi đặc đối với Thánh đạo gọi là dị sanh tánh. Khi đặc thánh đạo ấy⁹¹ hoặc khi chuyển dịch địa giới,⁹² phi đặc ấy được xả. Phi đặc của các pháp còn lại cũng nên loại theo đây mà suy.⁹³

⁹¹ Vyākhyā: Dị sanh tánh được xả ấy thuộc giới hệ nào? Một số vị cho rằng thuộc cả ba giới. Thế nhưng, phi đặc đối với Thánh pháp được quan niệm căn cứ theo sở y của sanh xứ. Bản chất của dị sanh tánh chính là sự phi đặc ấy. Vì vậy, chúng sanh sanh dục giới, dị sanh tính thuộc dục giới, chứ không phải sắc hay vô sắc giới. Nói rằng xả dị sanh tánh cả ba giới hệ, há không là phi lý? Lại nữa, cho rằng dị sanh tánh ấy bấy giờ trở thành pháp vĩnh viễn không tái sanh khởi, khi mà dị sanh tánh cả ba giới được xả, phải chăng đây là khái niệm già lập? Có thể là khái niệm già lập, nhưng nó không bị bác bỏ. Một chúng sanh ở dục giới chỉ có đặc dị sanh tánh dục giới. Nó được xả trong giai đoạn thế đệ nhất pháp (*laukikāgradharmā*, ch. vi. 19c). Nhưng dị sanh tánh dục giới hoàn toàn bị loại bỏ ở giải thoát đạo thứ chín ly nhiễm dục giới (chúng quả Bất hoàn). Dị sanh tánh thuộc sắc và vô sắc giới, khi Thánh đạo phát sinh, do năng lực của đặc Thánh đạo, đặc của dị sanh tánh thuộc mỗi địa không sanh khởi. Như vậy, nên hiểu rằng trong giải thoát đạo thứ chín, khi ly nhiễm dục giới, chúng quả Bất hoàn, bấy giờ dị sanh tánh dục giới và luôn cả hai giới kia đều hoàn toàn bị loại bỏ.

⁹² Vyākhyā: khi chuyển dịch vào sơ thiên ly nhiễm dục giới, khi ấy dị sanh tánh thuộc phạm vi dục này bị xả; nhưng không thành Thánh pháp. Vì bấy giờ hiện khởi dị sanh tánh thuộc sơ thiên. Cũng vậy, dị sanh tánh sắc giới bị xả khi chuyển dịch lên vô sắc giới. Từ địa trên dịch chuyển xuống địa dưới thì dị sanh tánh thuộc địa trên bị xả.

⁹³ Vyākhyā: Phi đặc của các pháp khác, như văn sở thành chẳng hạn, cũng được xả như vậy. Nghĩa là, do có đặc của các pháp văn sở thành thuộc dục giới mà phi đặc đối với chúng bị xả. Do đặc các sanh đặc

Nếu đắc của phi đắc bị đoạn, phi đắc của phi đắc khởi sanh, như thế gọi là xả phi đắc;⁹⁴ vậy đắc và phi đắc há lại có thêm đắc và phi đắc khác nữa sao?

Nên nói hai cái này (đắc và phi đắc), mỗi cái lại có thêm đắc và phi đắc khác nữa.

Nếu vậy há không phạm lỗi vô cùng?⁹⁵

Không phạm lỗi vô cùng. Vì đắc tác thành lẫn nhau.⁹⁶ Khi pháp sanh thì ba pháp, kể cả tự thể của nó, cùng khởi một lúc: thứ nhất, bản thân của pháp ấy; thứ hai, đắc của pháp ấy; thứ ba, đắc của đắc. Nghĩa là, trong tương tục, do đắc của pháp sanh nên bản thân của pháp và đắc của đắc được thành tựu. Do đắc của đắc sanh khởi nên đắc của pháp thành tựu. Vì vậy, ở đây không phạm lỗi vô cùng.

Như vậy, pháp thiện hoặc ô nhiễm, mỗi một tự thể tối sơ (trong sát-na thứ nhất) sanh khởi, kể luôn tự thể của nó, có ba pháp cùng khởi một lúc. Trong sát-na thứ hai, có sáu pháp cùng sanh khởi; đó là ba đắc của pháp và ba đắc của đắc.⁹⁷ Sát-na thứ ba, có mười tám pháp cùng khởi; đó là có

thiện mà phi đắc đối với chủng của hạng đoạn thiện căn bị xả, và do chuyển dịch địa mà phi đắc của thiện căn bị đoạn cũng bị xả. Khi cái mà xả nơi dục giới nhờ sự thọ sanh chuyển lên sơ thiên, khi ấy phi đắc của các uẩn mà được bao nhiếp trong sự đạt được ở các địa ấy bị xả, cái đạt được thuộc vô ký vô nhiễm có thể nói rằng phi đắc vô ký thuộc loại câu sanh. v.v.

⁹⁴ Định nghĩa từ xả 捨, *vihīyate*.

⁹⁵ *anavasthāprasāṅgah*; Vyākhyā: đắc lại có đắc (đắc của đắc); đắc này là có đắc khác nữa (đắc của đắc của đắc); cái đắc khác này lại có thêm đắc khác nữa (đắc của đắc đắc của đắc), như vậy là vô cùng.

⁹⁶ Vyākhyā: do liên hệ đắc-đắc mà đắc thành tựu; do liên hệ đắc mà đắc-đắc thành tựu.

⁹⁷ Ba đắc của đắc, Ht. 三得得; bản Phạn: *tisro 'nuprāptaya*, ba tùy

Thiên thứ hai

chín đặc của các pháp được sản sanh trong sát-na thứ nhất và sát-na thứ hai và chín đặc của đặc. Cứ như vậy, các đặc này càng về sau càng tăng lên.

Tất cả phiền não và tùy phiền não trong quá khứ và vị lai, sanh đặc thiện cùng với các pháp tương ưng và câu khởi của chúng trong từng sát-na sát-na, trong vòng luân chuyển của sanh tử từ vô thi vô chung, có vô số đặc. Lại nữa, trong chuỗi tương tục sanh tử của một hữu tình, trong từng sát-na khởi lên vô số đặc. Như thế, trong chuỗi tương tục của tất cả hữu tình, từng mỗi một chuỗi cá biệt, trong từng mỗi sát-na, có vô lượng vô biên các đặc cùng khởi.

Lớn lao thay sự tụ hội này của đặc!⁹⁸

Điều duy nhất là chúng không tính đối ngại. Nếu không như vậy, đặc của một hữu tình cũng không đủ hư không để chứa, nói gì đến hai!

Như vậy đã nói xong các đặc tính của đặc, phi đặc.

3. Đồng phần

i. Quan điểm Hữu bộ

Đồng phần⁹⁹ là gì?

đặc. Vyākhyā: trong sát-na thứ hai có 3 đặc của sát-na thứ nhất: đặc của bản pháp, đặc của đặc và đặc của đặc; cộng thêm ba tùy đặc để thành tựu ba đặc trên. *Quang ký* (92a12) đặc của bản pháp gọi là đại đặc 大得; đặc của đặc gọi là tiểu đặc 小得. Ảnh hưởng đại đặc lớn nên thành tựu hai thứ: bản pháp và tiểu đặc. Ảnh hưởng của tiểu đặc nhỏ nên chỉ thành tựu một thứ: đại đặc. Cho nên trong sát-na tối sơ, đại đặc chi phối hai, tiểu đặc chi phối một thành ba pháp. Trong sát-na thứ hai, ba pháp trước do diệt, đặc chi phối ba pháp xuất hiện, và để thành tựu ba đặc này, ba đặc đặc xuất hiện.

⁹⁸ Vyākhyā: đây là lời ta thân (*parihāsavacana*).

⁹⁹ *sabhāga*, đây dịch là 同分 đồng phần; nơi khác dịch là đồng loại;

*Đồng phần,
sự đồng đẳng của các hữu tình.*¹⁰⁰

Có thực thể riêng biệt gọi là đồng phần. Đó là sự loại tợ¹⁰¹ lẫn nhau giữa các hữu tình. *Bốn luận*¹⁰² gọi nó là chúng đồng phần.

Đồng phần này lại có hai loại: 1. Không dị biệt, và 2. Có dị biệt.

Không dị biệt: đó là tính đồng phần giữa các hữu tình với hữu tình. Vì mỗi hữu tình cá biệt đều có chung trong tất cả.

Có dị biệt: Đó là các hữu tình có đồng phần riêng biệt tùy theo ba cõi, chín địa, năm đường, bốn loài sinh, chủng tánh, cận sự nam, nữ, bí sô, hàng hữu học vô học v.v., vì mỗi loài hữu tình đều có sự tương đồng riêng.¹⁰³

Lại có pháp đồng phần,¹⁰⁴ đó là tùy thuộc vào uân, xứ và giới.¹⁰⁵

nư *sabhāga-hetu*: 同類因 đồng loại nhân. i. 52a. Vyākhyā: *samāno bhāgo bhajanam eṣām iti sabhāgāḥ; tadbhāvaḥ sabhāgatā*. chúng có bộ phận tương đồng, giống nhau, gọi chúng là đồng phần – *sabhāga*: sự chia phần, hay phân chia của nó. Thể tính của đồng phần gọi là đồng phần tính – *sabhāgatā*.

¹⁰⁰ *sabhāgatā sattvasāmyam*/41a/ Ht. 同分有情等. Cđ. 同分眾生等.

¹⁰¹ 類等 loại đẳng, thích từ 等 *đẳng* trong tụng văn Hán, chỉ đẳng loại, tính cách loại tợ đồng đẳng; skt. *sāmanyam* = *sādṛṣyam*, đồng đẳng tức loại tợ.

¹⁰² *śāstre*, Vyākhyā: *jñānaprasthānādike*, chi luận *Phát tri* và nhiều luận khác. Trong đó, từ được dùng là *nikāyasabhāga* (Hán: chúng đồng phần 眾同分, đồng phần của bộ loại). Câu-xá gọi là *sabhāga* vì lý do âm vận (vần) của tụng văn. (*ślokabandhānugunyat*).

¹⁰³ *pratīniyatā*: giới hạn cá biệt của chúng loại này đối với các chúng loại khác.

¹⁰⁴ 法同分, *dharmasabhāgatā*.

Thiên thứ hai

Nếu không có thực thể,¹⁰⁶ với những đặc điểm không sai biệt, gọi là đồng phần, thể thì, trong các hữu tình vốn có sự phân biệt khác biệt lẫn nhau giữa chúng, sẽ không có tri giác cũng như khái niệm¹⁰⁷ về sự đồng đẳng không khác biệt giữa hữu tình này với hữu tình kia. Cũng vậy, theo lý mà suy, cũng không có tri giác và khái niệm về sự đồng đẳng không sai biệt đối với các uẩn v.v...

Có trường hợp nào mà khi chết, khi tái sanh, không xả, không đặc đồng phần của hữu tình? ¹⁰⁸ Cần nêu lên bốn lựa chọn: (1) Chết nơi ấy và sanh trở lại nơi ấy. (2) Khi nhập vào địa vị chánh tánh ly sanh¹⁰⁹ xả đồng phần dị sinh, đặc đồng phần của Thánh giả. (3) Chết ở cõi này và sanh ở cõi khác v.v.¹¹⁰ (4) Trừ những trường hợp nêu trên.

¹⁰⁵ Tức đồng phần của uẩn, đồng phần sắc uẩn (*rūpaskandha-sabhāgatā*), cho đến đồng phần pháp giới (*dharmadhātu-sabhāgatā*). Cđ. thêm, “cũng không dị biệt như trên.” *Quang ký*: pháp đồng phần cũng có hai loại nhưng lược qua không nói.

¹⁰⁶ Kinh bộ không thừa nhận tồn tại một thực thể mệnh danh là đồng phần, do đó Hữu bộ đặt vấn đề.

¹⁰⁷ Ht. 覺及施設 giác cập thi thiết; Cđ. 同智同言 đồng trí đồng ngôn. Skt. *buddhi-prajñapti*.

¹⁰⁸ 有情同分; *sattvasabhāgatām*: hữu tình đồng phần, tức đồng phần của các hữu tình, như loài người thì có những đặc điểm của con người. Trong hợp từ này – *sattvasabhāgatā*, từ hữu tình – *sattva* là từ phẩm định (*dharmaviśeṣaṇa*). Bốn trường hợp nói ở đây là nói về hữu tình đồng phần chứ không phải pháp đồng phần. Nếu áp dụng cho pháp đồng phần, như trường hợp thứ ba, khi chuyển dịch địa giới hữu tình đồng phần ấy hẳn vẫn giữ nguyên trạng.

¹⁰⁹ 入正性離生; *niyāmamavakrāman*, nhập quyết định tánh, chỉ quyết định sẽ đạt đến Niết-bàn; xả dị sanh tánh nhập Thánh tánh, nói là nhập chánh tánh lý sanh (ch.vi. 26a). Cđ. 入正定聚 nhập chánh định tụ.

¹¹⁰ Như khi mạng chung ở cõi người, tái sanh lên cõi trời, bấy giờ xả hữu tình đồng phần tức là tướng đồng phần của người và đặc tướng đồng phần của trời.

ii. Kinh bộ phản bác

1. Nếu tồn tại riêng biệt thực thể gọi là dị sanh đồng phần,¹¹¹ cần gì phải thiết lập riêng dị sanh tánh? Thật sự không thể tưởng tượng tính người khác với đồng phần người.¹¹²

2. Lại nữa, đồng phần không phải là cái mà thế gian có thể nhận thức trực kiến, vì nó không phải là cái hữu sắc. Nó cũng không phải là cái được suy biết bằng giác huệ, vì không có tác dụng riêng biệt. Mặc dù thế gian không suy biết có đồng phần của hữu tình, nhưng biết rằng có sự không sai biệt nơi hữu tình.¹¹³ Vậy, giả thiết có thực thể, có công dụng gì?¹¹⁴

3. Vì sao lại không chấp nhận có đồng phần của vô tình? Vì các thứ như lúa mì, đậu, vàng, sắt, am-la và bán-nã-sa¹¹⁵ v.v., vẫn có sự tương tự lẫn nhau trong cùng chủng loại.

¹¹¹ Kinh bộ không thừa nhận đồng phần là thực hữu, nên nêu một số nạn vấn cho Hữu bộ.

¹¹² Hữu bộ không thừa nhận tính đồng loại của loài người (*manuṣya-sabhāgatā*) khác với tính chất người của loài người (*manuṣyatva*).

¹¹³ *sattvānām jātyabhedam*, không có sự khác biệt trong cùng chủng loại của các chúng sanh.

¹¹⁴ Vyākhyā: giả sử Hữu bộ cho rằng nếu không có sự biểu hiện (*nimittā*, tướng, hay biệt tướng, dấu hiệu riêng,) thì không có giác tri về sự đồng dạng phổ quát (*sāmānyabuddhi*, tổng tướng huệ). Sự biểu hiện cho giác huệ về tính phổ quát đó là thực thể gọi là đồng phần. Tất nhiên, để nhận biết về tính phổ quát, nó phải có sự biểu hiện. Cái đó là sự tương tự (*sādṛśyam*), nó tác thành giác huệ ấy; nhưng sự tương tự không phải là một thực thể riêng biệt tồn tại.

¹¹⁵ 菴羅, *āmra*, quả xoài (W.Monier, mango). *Quang ký* (94a18): quả, hình dáng như quả đu đủ (木瓜?), hình dáng và màu sắc từ đầu đến cuối tương tự lẫn nhau, sống và chín thật khó nhận biết. 半娜娑

Thiền thứ hai

4. Lại nữa, có sự dị biệt lẫn nhau giữa các đồng phần, vì sao ở đó không có thêm đồng phần nữa mà vẫn phát sanh tri giác và khái niệm về sự không dị biệt?¹¹⁶

5. Lại nữa, như vậy là biện minh cho quan điểm của Thắng luận. Tông kia chấp có cú nghĩa tông đồng,¹¹⁷ do đó mà phát sanh ngôn ngữ và nhận thức về tính tông đồng (tính phổ quát)¹¹⁸ của tất cả các pháp. Tông ấy lại quan niệm có cú nghĩa đồng dị,¹¹⁹ do đó mà phát sanh ngôn ngữ và nhận thức cá biệt của các phẩm loại dị biệt.¹²⁰

Các vị sư Ti-bà-sa nói như vậy: Ý nghĩa của họ (Ti-bà-sa) không đồng với quan điểm của Thắng luận. Vì trường phái này chủ trương rằng một vật tác động trong nhiều vật.¹²¹

Dù có biện minh hay không biện cho tông phái ấy (Thắng luận),¹²² thì đồng phần này tất yếu là thật vật tồn tại. Bởi

bán-nã-sa; *panasa*, quả sa-ke (W. Monier, breadfruit). *Quang ký*: quả, hình dáng như dưa leo (冬瓜), có vị ngọt, bà cũng gọi là quả.

¹¹⁶ Hữu bộ quan niệm có nhiều loại hữu tình đồng phần khác nhau, như đồng phần giới (*dhātusabhāgatā*), đồng phần thú (*gatisabhāgatā*).... Nhưng không có thêm đồng phần của các đồng phần này, vậy căn cứ vào đâu để có giác tri và khái niệm về tính không dị biệt, tính phổ quát của các đồng phần này?

¹¹⁷ 總同句義 tông đồng cú nghĩa; *sāmānya-padārtha*, phạm trừ phổ quát tính, trong sáu cú nghĩa (*padārtha*) hay phạm trừ thực hữu của Thắng luận.

¹¹⁸ 同言智 đồng ngôn trí; đoạn này Ht. thêm để giải thích; không có trong Phạn bản.

¹¹⁹ 同異句義 đồng dị cú nghĩa, Skt. *viśeṣa-padārtha*, phạm trừ cá biệt tính.

¹²⁰ 同異言智 đồng dị ngôn trí; *samānapratyaya*, sự nhận thức về tính phổ quát.

¹²¹ *eko'py anikasmin vartate*: một nguyên lý phổ quát (tổng đồng cú nghĩa) tồn tại trong nhiều sự hữu.

Khế kinh có nói đến. Như Thế Tôn dạy: “Nếu nó sanh trở lại ở đây thì đồng phần loài người”.¹²³ Chi tiết, v.v...

Mặc dù Kinh có nói như vậy, nhưng điều đó không có nghĩa là tồn tại riêng biệt một thật vật gọi là đồng phần.

Nếu vậy đồng phần được nói đó là gì? Đó chính là các hành, khi chúng sanh khởi, với chủng loại như vậy, ngay trong đó mà có khái niệm về người v.v., như đồng phần trong lúa¹²⁴ các thứ.

Giải thích này không phải là hoàn hảo, vì mâu thuẫn với tông nghĩa của tôi.¹²⁵

Đã giải thích về phẩm loại đồng phần.

4. Vô tướng quả

*Vô tướng*¹²⁶ là gì?

¹²² Vyākhyā: cho rằng biện minh vì thuyết đồng cú nghĩa (*sāmānyapadārthavādin*), hoặc không biện minh vì quan điểm dị biệt về nhất và đa, thường và vô thường.

¹²³ Đoạn kinh dẫn bởi Vyākhyā: *prāṇātipātenāseviteṇa bhāviteṇa bahulīkṛteṇa narakeṣūpapadyate, sa ced iṭhantvam āgacchati maṇṣyānām sabhāgatām prāṇoti prāṇātipātenālpāyur bhavatī...:* do bởi hành sát sanh, thường xuyên hành, hành nhiều lần, người ấy tái sanh vào trong các địa ngục. Nếu đi đến cõi này, nó đạt được đồng phần của loài người nhưng do sát sanh mà thọ mạng ngắn... Đoạn kinh Pāli trong đưng, A. iv. 247: *pāṇātipāto, bhikkhave, āsevito bhāvito bahulīkato nirayasamvattaniko. yo sabbalahuso pāṇātipātassa vipāko, manussabhūtaṃ appāyukasaṃvattaniko hoti(...)* nếu dị thực của sát sanh rất nhẹ, nó sanh vào loài người với thọ mạng ngắn. Trong đó, không dùng đến từ *sabhāgatā*.

¹²⁴ *śalyādiṣu sabhāgatā:* tính phổ quát trong cây lúa; ý niệm tính phổ quát của lúa trong tất cả mọi cây lúa.

¹²⁵ Kết luận của Thế Thân.

¹²⁶ *āsaṃjñika*, Vyākhyā: *asaṃjñinām idam saṃjñikam, saṃjñiṣu vā*

Thiên thứ hai

*Vô tướng trong vô tướng
Tâm, tâm sở pháp diệt
Dị thực cư Quảng quả.¹²⁷*

Nếu sanh trong số chư thiên vốn là các hữu tình không có tướng, có một pháp khiến tâm, tâm sở diệt, cái ấy gọi là vô tướng. Nó là một vật thể thật hữu ngăn chặn tâm, tâm sở vị lai tạm thời không sanh khởi, giống như con đê ngăn chặn dòng nước. Pháp này thuần túy là quả dị thực.

Dị thực của cái gì?

Của vô tướng định.

Hữu tình vô tướng cư trú nơi nào?

Họ cư trú ở cõi trời Quảng quả.¹²⁸ Trong cõi trời Quảng quả có một nơi cao nhất, như trung gian tĩnh lự, gọi là Vô tướng thiên.¹²⁹

bhavaṃ āsaṃjñikam, nó thuộc về các hạng chúng sanh không có tướng, hoặc nó hiện hữu trong các chúng sanh không có tướng gọi nó là “cái vô tướng”.

¹²⁷ ...*āsaṃjñikam āsaṃjñiṣu/ nirodhaś cittacaitānāṃ vipākaḥ te bṛhatphalāḥ*||41b-d| Vô tướng quả ở trong trời vô tướng. Nó là sự dập tắt của tâm, tâm sở. Dị thực của nó là chư thiên Quảng quả. Ht. 無想 無想中心心所法滅 異熟居廣果. Cd. 無想於彼天 能滅心心法 果報 諸廣果.

¹²⁸ *bṛhatphalā devā*, Quảng quả thiên 廣果天, trong tầng thứ ba thuộc tứ thiên; ch. iii.2b-d.

¹²⁹ 中間靜慮 trung gian tĩnh lự, *dhyānantarika*, *dhyānantara*, thiên viii.22d, trung gian sơ thiên và nhị thiên. Vyākhyā: Cõi của chư thiên Phạm phụ (Brahmapurohita) thuộc trung gian tĩnh lự, trong đó có một nơi là chỗ của Đại phạm thiên. Tương tự, trong tầng Quảng quả thiên có một nơi là trú xứ của các vị vô tướng thiên.

Chúng sanh ở đó luôn luôn vô tướng hay cũng có lúc có tướng?

Trong lúc sanh khi tử, họ có tướng.¹³⁰ Nói vô tướng là bởi hữu tình ấy trong một thời gian dài trong khoảng giữa (sống và chết), tướng không sanh khởi. Như Khế kinh nói, “Các hữu tình kia do tướng khởi nên họ chết khởi nơi đó”.¹³¹ Nhưng các hữu tình ấy tướng khởi trở lại giống như người thức dậy sau một giấc ngủ dài.

Từ trời Vô tướng họ chết, nhất định sanh về dục giới, chứ chẳng phải nơi nào khác. Vì lực của hành do bởi định được tu tập từ trước¹³² đã hết, và vì ở cõi trời đó họ lại không tu thêm định này nữa, giống như mũi tên bắn lên không trung, lực hết rơi lại xuống đất.

Nếu các hữu tình sanh về cõi kia, nhất định phải có nghiệp thuận hậu thọ¹³³ của dục giới. Cũng như người có thể được sanh về Bắc-cu-lô châu, nhất định có nghiệp thuận hậu thọ sanh thiên.¹³⁴

Đã giải thích xong vô tướng.

¹³⁰ Vyākhyā: vì nối liền với kết sanh thức bởi nhiễm ô ý (*kliṣṭena manasā pratisandhibandhāt*), và vì khi chết cũng như tái sanh đều trong trạng thái xả thọ (*upekṣāyām cyutodbhavau*, Thiên iii. 42d). *Ti-bà-sa 154* (tr. 784b).

¹³¹ Dẫn bởi *Ti-bà-sa 154* (tr.784c).

¹³² *pūrvasamāpattisaṃskāra*; hành ở đây chỉ nghiệp. Nghiệp thuộc dục giới gọi là phước và phi phước hành (*punya-apunya-saṃskāra*); nghiệp hai giới trên gọi là bất động hành (*āniñjaya-saṃskāra*); Thiên iv.46ab.

¹³³ *karmāparaparyāvedanīyam*: thuận hậu thọ nghiệp, nghiệp cảm thọ quả cách một đời; Thiên iv.50bc.

¹³⁴ *Ti-bà-sa 154* (tr.784a).

Thiền thứ hai

5-6. Hai đẳng chí

i. Vô tướng định

Hai định là gì? Là vô tướng định và diệt tận định.

Đặc điểm của vô tướng định¹³⁵ là gì?

Cũng vậy, vô tướng định.
Định cuối, cầu giải thoát;
Thiện, duy thuận sanh thọ;
Phi Thánh, chỉ đắc một đời.¹³⁶

Như điều đã được nói trên, rằng có một pháp khiến tâm, tâm sở diệt, pháp đó gọi là vô tướng. Cũng vậy, lại có một pháp riêng khiến tâm, tâm sở diệt, pháp đó gọi là vô tướng định.¹³⁷ Định của người vô tướng¹³⁸ gọi là vô tướng định hoặc định không có tướng gọi là vô tướng định. Từ “cũng vậy”,¹³⁹ nêu rõ định này diệt tâm, tâm sở cũng giống như vô tướng vậy.

Định này ở địa nào? Ở tĩnh lự tối hậu, tức tĩnh lự thứ tư,¹⁴⁰ chứ không phải ở địa nào khác.¹⁴¹

¹³⁵ *saṃjñīsamāpattiḥ*: vô tướng định, vô tướng đẳng chí, hay vô tướng ta-ma-bát-đề.

¹³⁶ *tathāsaṃjñīsamāpattiḥ dhyāne 'ntyē niḥsṛticchayā/ śubhā upapadyavedyaiva na āryasya ekādhvika āpyate*||42|| Ht. 如是無想定後靜慮求脫 善唯順生受 非聖得一世。Cđ. 如此無想定 後定欲解脫 善必有生報 非聖一世得。

¹³⁷ Giải thích từ như thị 如是, Skt. *tathā*, cũng vậy trong tụng văn; đoạn văn thêm bởi Ht., không có trong Phạm bản và Cđ.

¹³⁸ *asaṃjñīnā sattvānām samāpattiḥ*, định mà các chúng sanh chúng nhập (*samāpatti*) bằng trạng thái không có tướng. Ht. 無想者 vô tướng giả; Cđ. 無想觀行人 vô tướng quán hành nhân.

¹³⁹ Thích từ trong tụng văn Hán; Skt. *tathā*.

¹⁴⁰ *antyadhyanāṃ caturtham*, cực biên của tĩnh lự thứ tư; đệ tứ cực biên tĩnh lự.

Chương 3: Tâm bất tương ưng hành

Tu vô tướng định để cầu điều gì? Mong cầu giải thoát. Vì họ cho rằng, vô tướng là chân giải thoát. Để cầu chứng giải thoát, họ tu vô tướng định.

Vô tướng được nói trên là dị thực, nên đương nhiên được hiểu nó thuộc vô ký tánh. Vô tướng định ở đây duy chỉ là thiện. Vì định này là thiện, dẫn đến dị thực ngũ uẩn¹⁴² trong vô tướng hữu tình.

Đã là tánh thiện, nó dẫn đến loại cảm thọ báo nào? Duy chỉ thuận sanh thọ, chứ không phải thuận hiện thọ, thuận hậu thọ và bất định thọ¹⁴³.

Người đã khởi định này rồi, sau đó có thể thối thất. Truyền thông nói, thân hiện tại hẳn có thể khởi định trở lại và sẽ sanh vào cõi trời có chúng sanh vô tướng. Cho nên đắc định này rồi, vị ấy không thể nhập vào chánh tánh ly sanh.¹⁴⁴

Lại cho rằng, định này duy chỉ hàng dị sanh đắc chứ không phải Thánh giả. Vì các Thánh giả nhìn thấy vô tướng định

¹⁴¹ *Ti-bà-sa* 152 (tr. 773b): Các địa dưới có cảm thọ vui buồn, hành tướng thô động nên khó trừ diệt được. Tính lự thứ tư duy chỉ là xử trung thọ (xả thọ), hành tướng vi tế dễ đoạn diệt. Vì vậy các địa dưới không có vô tướng định. Vì sao trong vô sắc giới không có định này? Vì định này duy chỉ hàng dị sanh tu tập cho rằng có thể chứng vô tướng Niết-bàn, nhưng trong vô sắc giới không có dị thực vô tướng. Do đó vô tướng định cũng không có ở vô sắc giới.

¹⁴² *Vyākhyā*: vì khi chết và tái sanh, thật sự có dị thực của tâm và tâm sở. *Quang ký*: khi tối sơ và tối hậu chết đều có tâm và tâm sở nên có đủ năm uẩn.

¹⁴³ *upapadyavedanīyā*: nghiệp dẫn đến cảm thọ ngay đời sau.
dṛṣṭadharmavedanīyā: nghiệp dẫn đến cảm ngay trong đời này;
paryāyavedanīyā: nghiệp dẫn đến cảm thọ cách một đời;
aniyatavedanīyā: nghiệp không xác định thời gian cảm thọ. - thiên iv. 50bc.

¹⁴⁴ Xem đoạn trên, cht. 110.

Thiên thứ hai

như thấy hồ sâu nên chẳng thích thú gì nhập vào. Phải do chấp vô tướng là chân giải thoát, khởi lên ý tưởng xuất ly sanh tử nên tu định này. Vì tất cả Thánh giả không chấp hữu lậu là chân giải thoát và chân xuất ly, nên đối với định này họ tất nhiên không tu tập.

Các Thánh giả khi tu đắc tĩnh lự thứ tư, phải chẳng các vị ấy cũng đắc vô tướng định quá khứ, vị lai, như tĩnh lự?¹⁴⁵

Những người phàm phu còn không đắc, huống hồ bậc thánh.¹⁴⁶

Vì sao?

Tuy những vị ấy từng tu tập định này, nhưng nó thuộc vô tâm, cần phải bằng phương tiện đại gia hành mới tu được. Cho nên đắc chỉ đắc một đời, tức là đắc hiện tại, giống như thọ giới biệt giải thoát.¹⁴⁷ Đắc định này rồi, từ sát-na thứ hai trở đi cho đến khi nào định này chưa xả cũng chỉ thành tựu quá khứ. Vì vô tâm, nên không có tu vị lai.

¹⁴⁵ Giải thích ý nghĩa “*chỉ đắc một đời*” trong tụng văn. Vyākhyā: do đắc tứ thiền, các hành giả cũng đắc tứ thiền mà trước đã đạt được tồn tại từ vô thi. Vì thế hỏi rằng hành giả tu tập đắc định vô tướng thuộc quá khứ và vị lai giống như thế chẳng?

¹⁴⁶ Nguyên Hán: *dur diec bất đắc* 餘亦不得. Skt: *anye 'pi tāvan na pratilabhante*. Vyākhyā: hàng phàm phu còn không đắc định vô tướng thuộc quá khứ và vị lai, vì định này thuộc về sở hữu của họ. Vậy. Thánh giả sao lại đắc, vì định này không thuộc về họ? *Quang ký*: hàng phàm phu khi đắc đệ tứ định còn không đắc vô tướng định thuộc quá khứ, vị lai, hà huống Thánh nhân!

¹⁴⁷ Vyākhyā: 8 loại biệt giải thoát luật nghi (thiên iv. 14a); thọ giới khi nào thì đắc giới ngay khi ấy. Từ sát-na thứ hai trở đi, giới thể tồn tại cho đến khi xả. Đắc vô tướng định cũng vậy.

ii. Diệt tận định

Đặc tính của Diệt tận định như thế nào?

*Cũng vậy, diệt tận định,
Trụ ở cõi Hữu đảnh,
Thiện, hai thọ, bất định,
Thánh giả gia hành đắc,
Thành Phật đắc, không trước,
Do ba mươi bốn niệm.*

[25a01] Cũng như vô tưởng định, diệt tận định cũng vậy. Từ *cũng vậy*¹⁴⁸ ở đây hàm ngụ ý nghĩa gì? Hàm ngụ ý nghĩa tâm tâm sở diệt như trong vô tưởng định. Như nói: “Lại có một pháp đặc biệt có khả năng khiến cho tâm, tâm sở diệt, pháp đó gọi là vô tưởng định”; cũng vậy, có một pháp đặc biệt có khả năng khiến tâm, tâm sở diệt gọi là Diệt tận định.¹⁴⁹

Đặc tính khác nhau của hai định này là, mục đích của vô tưởng định nói trên là cầu giải thoát, dẫn đầu bởi tác ý thoát ly khỏi tưởng. Còn ở đây, diệt tận định là mong cầu trụ tịch tĩnh, dẫn đầu bởi tác ý đình chỉ tưởng.¹⁵⁰ Vô tưởng định

¹⁴⁸ Thích từ Hán dịch *nhiên* 亦然, skt. *tathā*, trong tụng văn, *nirodhākhya tathaveyam viharātham bhavāgrajā' śubhā dvidyā'niyatā cāryasyāpyā prayogatah||43|| bodhilabhyā muner na prāk catustriśatkaṣṇāptitah||43a-b||* Ht. 滅盡定亦然 為靜住有頂 善二受不定 聖由加行得 成佛得非前 三十四念故。Cd. 滅定亦如此 為靜住有頂 善二報不定 唯聖由修得。

¹⁴⁹ Nguyên đoạn văn này Ht. diễn thêm để giải rõ nghĩa của từ *diệt nhiên* 亦然, không có trong bản Phạn và Cd.

¹⁵⁰ Vyākya: *vihārah = krīḍā* : trụ = nhàn du. Trụ như là an trụ, là đặc biệt của thiền định. Hợp từ *sāntavihārah*: 靜住 定 住, phân tích thành *sānto vihārah*: sự an trụ (trong trạng thái) tịch tĩnh. Hợp từ *sāntavihārasamjñā* (trong bản Phạn không có văn dịch tương đương

Thiền thứ hai

thuộc tính lự thứ tư; diệt tận định chỉ có ở Hữu đánh, tức là Phi tướng phi phi tướng xứ.

Tính chất của định này giống như định trước, tức chỉ có thiện, không phải vô ký hay nhiễm ô, vì đẳng khởi (động cơ phát khởi) của nó là thiện.¹⁵¹

Vô tướng định nói trên chỉ có thuận sanh thọ. Diệt tận định thông cả thuận sanh thọ, thuận hậu thọ và bất định thọ.¹⁵² Tức là, căn cứ theo dị thực mà nói thì có thuận sanh thọ, hoặc

trong Ht., mà chỉ có văn diễn giải.- Cđ. 寂靜(住想), phân tích thành *sāntavihāre samjñā*: tướng trong an trụ tịch tĩnh. Hợp từ *sāntavihārasamjñā-pūrvakah* (không có Hán dịch tương đương trong cả Ht. và Cđ.), có nghĩa là (hợp từ *bahuvrīhi*;) nó (= *samādhi*, hiểu ngầm) có tính trụ tướng dẫn đầu. Tác ý (*manaskāra*: hoạt động của ý hay bởi ý), có nghĩa là sự tác thành trong ý (*manasikāra*: sự tác thành trong ý, hay hoạt động y chi trên ý). Vì *manasikāra* là loại *hợp từ aluk* (trong đó thành phần đầu không loại bỏ đuôi biến cách). Ở đây những vị có tướng trong an trụ tịch tĩnh, cực kỳ mệt mỏi do hiện hành của tướng và thọ, bằng cách tác ý như vậy, nhập diệt tận định này.

¹⁵¹ Vì *thiện đẳng khởi*; bản Phạm và Cđ. không có giải thích này.

Quang ký: vì trong bốn loại thiện, nó thuộc đẳng khởi thiện. Tuy nhiên, cũng nên lưu ý sự khác nghĩa giữa thiện đẳng khởi và đẳng khởi thiện.

¹⁵² Vyākhyā: Hậu sanh, kể từ đời thứ ba trở đi, tại đây thọ báo. Vì sao?

Thánh giả A-na-hàm đã khởi diệt thọ tướng định tại dục giới (A-na-hàm diệt định, ch.vi.43), sau đó sanh lên Hữu đánh, vị ấy có thuận sanh thọ viên mãn. Nhưng sau đó vị ấy bị thổi thắt rơi xuống sắc giới. Một thời gian ngắn sau đó, sau khi đắc Hữu định trở lại, vị ấy hoặc khởi hoặc không khởi diệt tận định mà tái sanh lên Hữu định, lúc bấy giờ vị ấy có thuận hậu sanh thọ. Nhưng nếu nhập Niết-bàn tại dục giới, vị ấy có bất định thọ.

thuận hậu thọ hay bất định thọ, hoặc hoàn toàn không có,¹⁵³ nếu như ở địa dưới mà đắc Niết-bàn.¹⁵⁴

Diệt tận định chiêu cảm đến địa nào và bao nhiêu uẩn dị thực?

Chỉ chiêu cảm bốn uẩn dị thực của Hữu định.

Vô tướng định nói trên chỉ hàng dị sanh đắc. Diệt tận định chỉ hàng Thánh giả mới đắc. Hàng dị sanh không có khả năng đắc được định này, vì chúng sợ hãi sự đoạn diệt; vì chỉ có sức mạnh của Thánh đạo mới có thể phát khởi; và vì chỉ do xác tín nơi Niết-bàn ngay trong đời hiện tại mà nhập.¹⁵⁵

Định này cũng như định trước, không phải do ly nhiễm mà đắc.¹⁵⁶

Do cái gì mà đắc? Do gia hành mà đắc. Cần phải do tu tập mới chứng đắc. Lại nữa, đắc ban đầu chỉ đắc ở hiện tại,

¹⁵³ *kadācin na vipacyate*, “có khi không cảm thọ dị thực.” Cđ. 有時無果報。

¹⁵⁴ *Quang ký* (97c23): Nếu ở địa dưới đã khởi định này, nhưng không tái sanh lại ở địa trên, mà ở ngay tại địa dưới này đoạn trừ phiền não rồi nhập niết-bàn.

¹⁵⁵ *Vyākhyā: dṛṣṭadharmanirvaṇam*, hiện pháp Niết-bàn, Niết-bàn ngay trong đời hiện tại này. Thánh giả xác tín điều này, rằng đây là Niết-bàn ngay trong đời này. Hoặc có giải thích khác: *dṛṣṭanirvānasya*, nghĩa là Niết-bàn được thấy (hiện kiến) bởi vị ấy. Vị Thánh giả chứng Niết-bàn ấy có xác tín nơi điều này. Phạm phu không có Niết-bàn hiện kiến, mà có thể có Niết-bàn của đắc. Thật vậy, trong địa trên, phạm phu quán sát bằng trạng thái tịch tĩnh mà có được ly nhiễm những không đạt được Niết-bàn.

¹⁵⁶ *Skt. āryasyāpi ceyam na vairāgyalabhā*, mặc dù Thánh giả có định này, nhưng không phải nó được chứng đắc bằng sự ly nhiễm.

Thiên thứ hai

không đắc ở quá khứ, không tu ở vị lai. Vì do năng lực của tâm mới có thể tu tập.¹⁵⁷

Từ sát-na thứ hai trở đi cho đến khi [chưa] xả, nó cũng thành quá khứ.

Thế Tôn cũng do gia hành mà đắc định này ư?

Không phải.

Vì sao?

Khi thành Phật thì đắc định này.¹⁵⁸ Nghĩa là khi Phật Thế Tôn đạt lậu tận trí đồng thời cũng đắc định này. Không có một phẩm đức nào mà Phật cần phải dụng công mới đắc được. Bởi vì, chỉ cần vừa khởi ý muốn hiện tiền, tức thì tất cả mọi phẩm đức viên mãn đều theo ý muốn mà hiện khởi, cho nên mọi phẩm đức của Phật đều đắc được bằng ly nhiễm.

Thế Tôn chưa từng khởi diệt tận định, khi đắc lậu tận trí làm sao đắc câu phần giải thoát?¹⁵⁹

Vì Phật được tự tại trong diệt tận định, [chưa khởi nhưng] cũng như đã khởi, cho nên thành câu giải thoát.¹⁶⁰

¹⁵⁷ *Quang ký*: định này thuộc vô tâm, mà tu vị lai cần có lực của tâm. Vì vậy không có vị lai tu.

¹⁵⁸ Giải thích tụng văn, Hán 成佛得 thành Phật đắc, Skt. *bodhilabhyā muneh*, đắc bởi đức Mâu-ni khi ngài chứng đắc Bồ-đề. Vyākhyā: Bồ-đề ở đây chỉ cho tận trí và vô sanh trí, sẽ được nói sau (ch. vi, tụng 70). Chư Phật Thế tôn đều đắc định này.

¹⁵⁹ 俱分解脫; *ubhayatobhāgavimuktah*, giải thoát cả hai phần : phiền não chướng (*klesāvaraṇa*) và định chướng (*samāpattyāvaraṇa*); thiên vi.64a.

¹⁶⁰ Vyākhyā: Thế Tôn thành tựu câu phần giải thoát giống như định này đã được hiện tiền từ trước.

Các luận sư phương Tây cho rằng, Bồ-tát trong giai đoạn hữu học, khởi định này trước, rồi sau mới đắc bồ-đề.¹⁶¹

Vì sao trong đây không chấp nhận chủ trương của luận sư kia? Nếu tán đồng thuyết ấy tức là theo quan điểm *Lý mục túc luận* của Tôn giả Ô-ba-cúc-đa.¹⁶² Luận ấy nói rằng: “Nên nói Như lai trước khởi diệt tận định sau sanh tận trí.”¹⁶³

Luận sư Ti-bà-sa nước Ca-thấp-di-la phản biện: Không phải rằng trước khởi diệt tận định sau mới sanh tận trí.¹⁶⁴ Vì sao? Theo truyền thuyết, do 34 niệm mà Bồ-tát đắc bồ-đề. Trong Tứ đế hiện quán có 16 sát-na tâm, ly tham ở Hữu danh có 18 sát-na tâm. Nghĩa là, để đoạn trừ chín phẩm phiền não Hữu danh, phát sanh chín vô gián đạo, chín giải thoát đạo. Như thế 18 niệm này cộng 16 niệm trước thành 34 niệm. Tất cả Bồ-tát nhất định trước ở Vô sở hữu xứ đã đắc ly tham mới nhập vào giai vị kiến đạo, không cần đoạn trừ phiền não các địa dưới.¹⁶⁵ Ở giai đoạn trung gian (của 34 niệm) không thể có trường hợp sanh khởi tâm không đồng loại.¹⁶⁶ Cho nên Bồ-tát trong giai đoạn hữu học không khởi diệt tận định.

¹⁶¹ Vyākhyā: Pháp tánh tự nhiên là như vậy: Bồ-tát tối hậu hữu khi đắc vị trí trời Hữu danh, y chỉ trên đệ tứ thiền phát khởi kiến đạo, rồi xuất định này mà nhập định thuộc Hữu định, từ đó nhập diệt tận định; sau đó lại xuất định y chỉ trên đệ tứ thiền mà diệt phiền não thuộc tu sở đoạn của Hữu định, sau đó, từ tận trí trở đi vị ấy thành bậc chánh đẳng giác tối thắng. Như vậy, vị ấy khởi định trong giai đoạn hữu học. Đó là quan điểm của các luận sư phương Tây (Gandhāra).

¹⁶² 邬波鞠多理目足論; *sthaviropaguptasyāpīdam netrīpadam*.

¹⁶³ *Quang ký* (98c8): ý Luận chủ tán thành thuyết các vị phương Tây.

¹⁶⁴ Giải thích từ 非前 *phi tiền* trong tụng văn, Skt. *na prāk*. Quan điểm của Hữu bộ, Phật không đắc diệt tận định trước khi thành bồ-đề.

¹⁶⁵ Trong giai đoạn phàm phu, bằng thế gian đạo, Bồ-tát đã ly nhiễm đối với tất cả phiền não của các địa, ngoại trừ Hữu danh.

¹⁶⁶ Sau giai đoạn kiến đạo, tâm thuần vô lậu cho đến tận trí. Diệt tận

Thiên thứ hai

Các luận sư nước ngoài¹⁶⁷ nói: Nếu ở giai đoạn trung gian khởi tâm không đồng loại, nói vậy thì có gì sai lầm?

Nói thế thì sai ở chỗ, có thể có ý hướng rời dây.¹⁶⁸ Chư Bồ-tát thì không có ý hướng rời dây (= xuất định).¹⁶⁹

Nói theo lý chân thật,¹⁷⁰ Bồ-tát không có ý hướng đứng dậy (xuất định), nhưng không phải là không rời khỏi (xuất) vô lậu đạo.

Nếu thế, vì sao không có ý hướng rời dây?¹⁷¹ Tức là nói, “Cho đến khi nào chưa đoạn tận các lậu, Ta (Bồ-tát) sẽ không bao giờ giải ngồi kết già phu.”

[Không đứng dậy] Vì với tâm ước thế không đứng dậy như vậy, duy nhất thời gian trong một lần ngồi mà đạt được mục đích cứu cánh.¹⁷²

Thuyết trước đáng được tán thành, vì đó là tông phái của tôi.¹⁷³

định y trên địa Phi tướng phi phi tướng, tức khởi tâm hữu lậu.

¹⁶⁷ Chỉ các vị Hữu bộ ngoài Ca-thấp-di-la.

¹⁶⁸ Bồ-tát thế ngồi một chỗ cho đến khi thành Phật.

¹⁶⁹ *vyutthānāsayaḥ*, ý hướng muốn đứng dậy (xuất định). Ht. 越期心 việc kỳ tâm; Cđ. 更起心 cánh khởi tâm. Vyākhyā: Trong hợp tử này, *āsayaḥ*, ý hướng hay ý lạc, có nghĩa là thiện căn. Bồ-tát có những thiện căn như vậy; bằng những thiện căn này hiện tiền, Bồ-tát không rời chỗ ngồi mà ngay trên một chỗ ngồi chứng đắc chánh đẳng giác.

¹⁷⁰ Giải thích của các vị ngoài Ca-thấp-di-la.

¹⁷¹ Nếu không khởi tâm hữu lậu, sao có thể nói không có ý hướng rời dây?

¹⁷² Phạn bản có thêm: *bahirdeśakāḥ*, các vị ngoại quốc (trả lời như vậy). Ht. thiếu. Cđ. 是外國諸師所說。

¹⁷³ Phạn bản: *pūrvam tu varṇayanti kāśmīrāḥ*, các vị ở Kāśmīra tán thành giải thích đầu. *Quang ký*: Các vị Ca-thấp-di-la không đã thông được nạn vấn, bèn đem bản tông ra mà kết luận.

iii. Những điểm đồng dị

a. Tương đồng

Tuy đã trình bày về những điểm giống và khác của hai định, nhưng trong đây lại có điểm giống và khác nhau khác nữa.

*Hai định y Dục, Sắc,
Diệt định khởi cõi người.*¹⁷⁴

Nói hai định, đó là vô tướng định và diệt tận định. Hai định này y trên Dục và Sắc giới mà khởi.

Nếu có ai¹⁷⁵ không đồng ý rằng vô tướng định cũng y trên Sắc giới mà khởi thì trái với *Bốn luận*. *Bốn luận* nói:¹⁷⁶ “Hoặc có hữu là sắc hữu nhưng hữu này không phải là năm hành.¹⁷⁷ Tức hữu tình hệ thuộc Sắc giới, (a) hoặc sanh trong trời hữu tướng, trụ trong tâm bất đồng loại mà nhập vô tướng định hay diệt tận định; (b) hoặc sanh vào cõi trời vô tướng mà sở đắc vô tướng dị thực. Đó là nói hữu là sắc hữu nhưng hữu này không phải là năm hành”.¹⁷⁸ Từ dẫn chứng trên, biết rằng hai định như thế

¹⁷⁴ *kāmarūpāśraye tūbhe nirodhākhyādito nr̥ṣu*||44|| Ht. 二定依欲色
，滅定初人中。Cđ. 二依欲色 滅定初人道。

¹⁷⁵ *Quang ký*: chỉ một số luận sư trong Hữu bộ.

¹⁷⁶ *Phát trí* 19, tr. 1024a17.

¹⁷⁷ Năm hành, *pañcavyavacārah*, từ khác chỉ năm uẩn. *Ti-bà-sa* 192 (tr. 959b11): từ *hành*, chỉ cho các uẩn.

¹⁷⁸ Vyākhyā: (a) Hoặc hữu (*bhavaḥ*) là năm hành (*pañcavyavacāro*) nhưng nó không phải là sắc hữu (*rūpabhavaḥ*): đó là hữu của các hữu tình hệ thuộc Dục giới trụ đồng loại tâm (= đồng phần tâm, *sabhāge citte*). (b) Hoặc hữu vừa là sắc hữu vừa là năm hành, đó là hữu của chư thiên hữu tướng hệ thuộc sắc giới trụ đồng loại tâm, và hữu của chư thiên vô tướng đã đắc vô tướng dị thực. (c) Hoặc hữu không phải sắc hữu và hữu đó cũng không phải là năm hành, đó là hữu của các

Thiên thứ hai

đều y nơi dục và sắc giới mà hiện khởi, đây là điểm tương đồng.

b. Dị biệt

Điểm khác nhau:

Vô tướng định phát khởi lần đầu tiên đều ở dục và sắc giới.¹⁷⁹ Diệt tận định duy ở cõi người.¹⁸⁰ Trong cõi người do tu tập mà lần đầu tiên phát khởi. Sau khi đã phát khởi, nhưng do thối thất, rồi sau đó vị ấy tái sanh sắc giới. Sau đó, y trên thân thuộc sắc giới, nó phát sanh trở lại,¹⁸¹ phải nương vào thân ở cõi Sắc tu tập rồi phát khởi lại được.

Diệt tận định cũng có thối thất sao?

hữu tình hệ thuộc Dục giới trụ phi đồng loại tâm (phi đồng phần tâm) nhập vô tướng định và diệt tận định. Trong đây, phạm trừ thứ nhất (a) dễ cập vô sắc hữu. Sắc hữu có năm uẩn hệ thuộc sắc giới. Đây nói năm hành (*vyavacāra*) tức là năm uẩn (*skandha*). Đức Ca-diếp Như Lai dùng từ hành (*vyavacāra*) để chỉ khái niệm uẩn (*skandha*). Do bởi sai biệt nên *avacāra* (giới hệ) được nói là *vyavacāra* (hành)... Trong đây, nói không chấp nhận vô tướng định trong sắc giới, là không nói rằng “chúng nó đang nhập vô tướng định và diệt tận định.” *Quang ký*: Hữu tình hệ thuộc sắc giới hoặc sanh vào cõi trời có tướng trụ trong dị giới và bất đồng loại tâm vô lậu, hoặc nhập vô tướng định, diệt tận định, hoặc sanh vào trời vô tướng rồi nhập vô tướng dị thế; tất cả như thế chỉ có hai uẩn sắc và hành. Thiếu ba hành còn lại.

¹⁷⁹ *Quang ký*: Do từ vô thủy đã nhiều lần tu tập nên khi phát khởi thì dễ; vì vậy tại cả hai giới đều có thể phát khởi lần đầu tiên.

¹⁸⁰ Cf. *Quang ký*: Do từ vô thủy chưa từng tu tập cho nên khi phát khởi thì khó. Lần đầu tiên phát khởi phải do ảnh hưởng của giáo thuyết và gia hành rất mạnh.

¹⁸¹ Vyākhyā: Thánh giả (A-na-hàm) khởi diệt tận định, rồi sau đó thối thất và do đã đắc tĩnh lự nên tái sanh ở sắc giới. Tại đây, do lực tu tập đời trước, vị ấy có thể khởi diệt tận định trong sắc giới. Vô tướng định lần đầu tiên khởi đều có thể tại sắc và dục giới bởi các phạm phu. Đó là có điểm khác biệt.

Nên nói cũng có. Nếu không như thế hẳn trái với kinh *Ô-đà-di*.¹⁸² Kinh nói: “Này cụ thọ !¹⁸³ Có các bí-sô nào trước ở cõi này đầy đủ tịnh giới, đầy đủ định, đầy đủ huệ; nếu những vị ấy thường xuyên xuất hoặc nhập diệt thọ tướng định, thì trường hợp này có thể xảy ra; nên biết như thật như vậy. Những ti-kheo ấy ở hiện tại hay lúc sắp chết không thể tận lực tu tập viên mãn¹⁸⁴ thì từ thân này hoại diệt sẽ vượt đoàn thực thiên ;¹⁸⁵ thọ thiên thân do ý sanh ở một trong các chư thiên ấy.¹⁸⁶ Đã sanh về cõi trời ấy lại có thể thường xuyên xuất, nhập diệt thọ tướng định. Trường hợp này cũng có thể xảy ra, nên biết như thật như vậy.”¹⁸⁷

Thiên thân do ý thành này, Đức Phật nói nó thuộc sắc giới. Diệt thọ tướng định chỉ ở cõi Hữu danh.¹⁸⁸ Nếu đắc định

¹⁸² *Udāyisūtra*, Hán, *Trung 5*, kinh số 22 “Thành tựu giới”.

¹⁸³ Ngài Xá-lợi-phất nói với ti-kheo *Ô-đà-di*.

¹⁸⁴ *na. āññāṃ āragayati*, không chúng đắc chánh trí. Vị ấy trong đời này đắc A-na-hàm và diệt tận định nhưng chưa đắc quả A-la-hán. Cđ. 不得知已根 không đắc căn dĩ tri.

¹⁸⁵ *kavalīkārabhaksā devā*, chư thiên trong sáu tầng dục giới, ở đây còn cần đến loại thức ăn này.

¹⁸⁶ Một trong năm tầng Tịnh cư thiên (*suddhāvāsa*, thiên vi.43ab).

¹⁸⁷ Đây là đoạn Xá-lợi-phất thuyết cho các ti-kheo; bị *Ô-đà-di* (*Udayi*) phản bác: không có trường hợp sanh trong chư thiên ý sanh mà có thể xuất nhập diệt tận định. Ý kiến của *Ô-đà-di*, vị ấy tái sanh vô sắc giới, và không có thối thất. Ý kiến Xá-lợi-phất: vị ấy tái sanh sắc giới và có thối thất. Cuối cùng ý kiến phải trình lên Phật. Phật xác nhận đoạn giảng của Xá-lợi-phất là chân chính.

¹⁸⁸ *Vyākhyā*: Diệt tận định thuộc trời Hữu danh. Người đắc định này thì tái sanh lên Hữu danh, chứ không thọ sanh nơi sắc giới. Kinh nói: “Ở đây, vị ấy sau khi tái sanh sắc giới, thường xuất và nhập định diệt thọ tướng.” Vì thế cho rằng ở đây có sự thối thất.” Điều này phù hợp với các vị *Ti-bà-sa*, nhưng theo Kinh bộ thì thế nào? Quan điểm của Kinh bộ: Thánh giả đắc diệt tận định không có sự thối thất khỏi Thánh đạo. Vì sao nói rằng vị Thánh ấy có sự thối thất khỏi Thánh đạo từ địa

Thiên thứ hai

này hẳn không còn thối thất nữa, làm thế nào lại thọ sanh trong sắc giới?

Các bộ phái khác chủ trương đệ tứ thiên cũng có diệt tận định,¹⁸⁹ ý kiến này không đúng. Nhưng họ cho rằng diệt tận định thì không thối thất, điều này có thể chấp nhận.

Diệt tận định thuộc tĩnh lự thứ tư, ý nghĩa này không được tán thành. Vì sao? Vì theo kinh nói có chín thứ đệ định.¹⁹⁰ Nếu điều này là tất yếu thì làm sao vượt thứ lớp mà đắc định?

Định tuần tự theo thứ lớp là nói với người sơ học.¹⁹¹ Nếu đắc tự tại rồi thì theo ý muốn mà siêu nhập định này.

Hai định kể trên có nhiều điểm khác nhau:

1. Khác nhau về địa: vô tướng định thuộc tĩnh lự thứ tư, diệt tận định thuộc Hữu danh.
2. Khác nhau về gia hành: vô tướng định dẫn đầu bởi tác ý xuất ly tướng, diệt tận định bởi tác ý đình chỉ tướng.
3. Khác nhau về tương tục: vô tướng định khởi trong thân tương tục của dị sanh, diệt tận định nơi Thánh giả.

trên (xuống địa dưới)? Họ cho rằng điều này không có sự trái ngược với Kinh. Vì sao? Đã đạt đến Hữu danh mà nhập chánh vị (= Thánh vị), vị ấy là A-na-hàm có thể khởi diệt tận định thật, và có thể bị thối thất khỏi diệt tận định từ Hữu danh, nhưng không thối thất Thánh đạo, vì sự thối thất không bao giờ khởi lên đối với Thánh đạo thuộc địa trên.

¹⁸⁹ *Quang ký*: như Đại chúng bộ.

¹⁹⁰ *navānupūrvasamāpattayah*; chín bậc nhập chánh định (*samāpatti*) theo thứ lớp: 4 tĩnh lự (*dhyāna*), 4 vô sắc định (*samādhi*), và diệt tướng thọ (*samāpatti*).

¹⁹¹ *prāthamakalpikam prati*: đối với người đầu tiên thực tập định này.

4. Khác nhau về dị thực: vô tướng định có quả dị thực vô tướng, diệt tận định có quả dị thực Hữu đảnh.

5. Khác nhau về thọ báo: vô tướng định thuận hai thọ là bất định, diệt tận định chỉ có thuận sanh.

6. Khác nhau về sanh khởi lần đầu: vô tướng định khởi lần đầu tiên ở hai giới dục và sắc; diệt tận định duy nhất trong cõi người.

Đặc điểm chung của hai định trên là đều có tự thể khiến cho tâm, tâm sở ngừng hoạt động; nhưng vì sao định kia chỉ gọi là vô tướng, mà định này nói diệt cả thọ và tướng?

Bởi vì, trong gia hành, chán bỏ thứ nào thì gọi tên định theo thứ ấy. Cũng như biết được thọ các thứ của người khác nhưng chỉ gọi là tha tâm trí.¹⁹²

iv. Hữu tâm hay vô tâm

Nay với hai định này, tâm đã gián đoạn trong một thời gian dài, làm sao sau đó tâm lại khởi sanh được?

Tì-bà-sa sư cho rằng tâm quá khứ tồn tại¹⁹³ cho nên tâm trước làm đặng vô gián duyên cho tâm sau.

Có luận sư khác¹⁹⁴ nói: “Nhu sanh vào vô sắc giới, trong một thời gian dài sắc bị cắt đứt, về sau bằng cách nào mà sắc phát sanh trở lại? Sắc ấy tái sanh nhất định là do tâm chứ không phải do sắc. Tâm xuất định cũng vậy,¹⁹⁵ khởi

¹⁹² Biết được các tâm sở (*vedanādijñāne*), nhưng chỉ nói là biết tâm (*cittajñā*).

¹⁹³ Hữu bộ: tam thể thực hữu.

¹⁹⁴ Vyākhyā: các vị Sautrāntikā.

¹⁹⁵ *Quang Ký* (100a28): Sự tái sanh khởi của sắc ở đây do chủng tử của sắc tồn tại trong tâm chứ không phải do sắc quá khứ. Tâm xuất định cũng vậy, không do tâm quá khứ tồn tại.

Thiên thứ hai

do thân có căn chứ chẳng phải do tâm. Cho nên các luận sư mô phạm đời trước¹⁹⁶ đều nói: “Hai pháp làm chùng tử lẫn nhau. Hai pháp ấy là tâm và thân có căn.”¹⁹⁷

Trong *Vấn luận*,¹⁹⁸ Tôn giả Thế Hữu nói: “Nếu chấp diệt tận định hoàn toàn không có tâm thì mới phạm phải sai lầm này. Tôi nói diệt tận định còn có tâm vi tế cho nên không phạm phải sai lầm như vậy.”

Tôn giả Diệu Âm nói: “Điều đó phi lý. Vì sao? Nếu trong định này còn có thức, do ba sự hòa hợp¹⁹⁹ cho nên nhất định có xúc. Do xúc làm duyên nên có thọ, tưởng.” Như Đức Thế Tôn nói: “Ý và pháp làm duyên sanh ý thức. Thọ, tưởng, tư cùng khởi với xúc hòa hiệp ba” Thế thì, trong định này các pháp thọ, tưởng v.v... cũng không diệt.

Như kinh nói: “Do duyên là thọ mà có ái.” A-la-hán tuy có các thọ mà ái chẳng sanh. Xúc cũng như vậy. Không phải tất cả xúc đều là duyên của thọ.²⁰⁰

Dẫn chứng không đúng.²⁰¹ Vì có sự sai khác. Chính Kinh đã tách biệt nói rằng, “thọ do vô minh xúc²⁰² sanh, các thọ

¹⁹⁶ 先代軌範師 tiên đại quỹ phạm sư; *pūrvācāryāh*.

¹⁹⁷ 有根身; *sendriyasya kāyasya*. Vyākya: trong tâm tồn tại chùng tử của căn thân và nơi thân có căn tồn tại chùng tử của tâm.

¹⁹⁸ 尊者世友問論 *Bhadanta Vasumitra-Pariprcchā*. Cđ. 大德婆須蜜 tên Thế Hữu; đây không phải là 多羅於問中. *Quang ký*: có nhiều vị cùng Thế Hữu của Tì-bà-sa, mà là một vị trong Kinh bộ. *Thuận chánh lý 13* (tr. 403a): “Thí dụ luận giả nói như vậy, trong diệt tận định chỉ diệt thọ và tưởng.”

¹⁹⁹ *sparsapratyayā: trayānām samnipātaḥ*, xúc là một tổ hợp ba, một tổ hợp gồm ba thành phần: căn, cảnh, thức; thiên iii.30b.

²⁰⁰ Thế Hữu biện minh.

²⁰¹ Diệu Âm trả lời.

²⁰² 無明觸 vô minh xúc, *avidyāsamsparsa*. *Đại Tì-bà-sa luận* (761a):

ây làm duyên sanh ra ái”,²⁰³ chứ không hề nói xúc sanh thọ là trường hợp cá biệt. Cho nên có sự sai khác. Do đạo lý này mà các luận sư Tì-bà-sa nói: “Trong diệt tận định các tâm đều diệt”

Nếu hoàn toàn không có tâm, sao gọi là định?²⁰⁴

Vì nó khiến cho các đại chủng đi đến trạng thái bình đẳng, nên gọi nó là định. Hoặc do tâm lực bình đẳng mà đạt đến trạng thái đó cho nên gọi là định.²⁰⁵

Hai định như vậy là thật hữu hay là giả hữu?

Nên nói là thật hữu. Vì nó có khả năng ngăn tâm khiến không cho sanh.

Có luận sư nói:²⁰⁶ “Chứng lý này là không đúng, vì tâm định đi trước²⁰⁷ ngăn ngại. Tâm định đi trước khởi lên đối

“Vô minh xúc là gì? Nhiễm ô xúc. Đó là xúc tương ưng với tất cả phiền não và tùy phiền não.”

²⁰³ Cf. S.iii. 96: *avijjāsamphassajena, bhikkhave, vedayitena phutthassa assutavato puthujanassa uppannā tanhā.*

²⁰⁴ Từ Hán dịch định được dùng ở đây, nguyên Phạn: *samāpatti*, chính xác dịch là đẳng chí, chỉ trạng thái chứng nhập các tĩnh lực (*dhāna*) và tam-muội (*samādhi*). Vyākhyā: *samāpattivam*, cần được hiểu là *dhyānādisamāpattivam*, trạng thái chứng nhập các thiền, các định. Do định mà tâm và tâm sở được dẫn đến tập trung chuyên nhất một cách bình đẳng (*samādinā cittacaittāḥ samā āpādyanta ekāgrikriyante*).

Vậy, vô tâm làm sao chứng nhập?

²⁰⁵ Vyākhyā: Do bởi định này mà các đại chủng được dẫn đến trạng thái bình đẳng trong diệt định và trong các tĩnh lực đều có trạng thái đẳng chí (*samāpattivam*). Bình đẳng tính của các đại chủng là gì? Trạng thái ổn định quân bình do ngăn chặn sự phát khởi của tâm. Các tĩnh lực cũng dẫn các vị tu tập đi đến đó, nên chúng cũng được gọi là đẳng chí – *samāpatti*. *Quang ký*: Do chứng đắc diệt tận định, các đại chủng trong thân an trụ bình đẳng tự nhiên khiến cho lửa không thể đốt cháy, nước không thể cuốn trôi.

Thiền thứ hai

ngịch các tâm khác, do bởi sự sanh khởi của tâm này nó chỉ khiến cho các tâm khác tạm thời không hoạt động. Nó dẫn phát sở y của cái ngăn chặn tâm²⁰⁸ và khiến cho sở y ấy tiếp nối liên tục. Chỉ do trạng thái không hoạt động của tâm mà giả lập gọi là định, không có thật thể riêng biệt. Định giả lập của tâm thuần túy không hoạt động này, trước khi nhập và sau khi xuất, trong cả hai giai đoạn nó đều không có, cho nên giả thuyết định này thuộc hữu vi.²⁰⁹

Hoặc chính thân sở y do tâm định dẫn khiến nó khởi như thế mà giả lập là định.²¹⁰

Nên biết vô tướng định cũng lại như vậy, do tâm đi trước khởi lên đối nghịch các tâm khác. Do tâm định này khởi chỉ khiến cho các tâm khác tạm thời không hoạt động, trạng thái thuần túy không hoạt động này được giả lập là vô tướng định. Những điểm còn lại được nói như trên.

Giải thích này không được tán thành; vì trái với tông chỉ của tôi.²¹¹

²⁰⁶ *Quang ký*: Kinh bộ sư thuyết.

²⁰⁷ *samāpatticittena*, do bởi tâm đẳng chí mà sự sanh khởi của các tâm khác bị ngăn chặn. Cđ. 由三摩跋提心. Ht. 前定心 tiền định tâm.

Quang ký: 此定前心 tâm trước khi nhập định này.

²⁰⁸ 違心所依; *tadviruddhāsraya*. Vyākhyā: đối nghịch với các tâm khác là đối nghịch với các tâm chưa khởi.

²⁰⁹ Vyākhyā: Nếu không phải là pháp thực hữu, làm sao nó được quan niệm là hữu vi? Duy chỉ căn cứ trạng thái không hoạt động. Trước khi hành giả nhập định, nó không tồn tại, sau khi hành giả xuất định, nó cũng không tồn tại. Định thuộc hữu vi là vô tướng định, hay diệt tận định được giả lập tùy thuận theo thể gian nhưng không thật có. *Quang ký*: Tương tự có sanh có diệt nên giả thuyết nó thuộc hữu vi.

²¹⁰ *Quang ký* (101a07): Kinh bộ giải thích khác, ngay nơi thân sở y, do tâm tiền định dẫn đến, tức là ngay nơi sở y giả lập diệt tận định.

Đã giải thích xong về hai định.

7. Mạng căn

i. Tự thể

Mạng căn là gì?

*Thế mạng căn là thọ
Duy trì noãn và thức.*²¹²

Thật thế mạng căn là thọ, nên *Đối pháp* nói: “Mạng căn là gì? Thọ trong ba giới.”²¹³ Nhưng điều đó chưa được biết rõ pháp gì là thọ.

Có một pháp riêng biệt duy trì noãn và thức; pháp ấy được gọi là thọ. Cho nên, Thế Tôn nói:

*Thọ, noãn cùng với thức
Khi ba pháp rời thân
Thân bị rút cứng đờ
Vô tri như khúc cây.*²¹⁴

Do đó, có một pháp riêng biệt duy trì noãn và thức làm nguyên nhân cho sự tương tục tồn tại của chúng gọi là thọ.

Nếu thế, pháp nào duy trì thọ này?

²¹¹ Phạn bản: *tad etan na varṇayanti*, “họ (chỉ các vị Tì-bà-sa) không tán thành điều này.” Cđ. 毘婆沙師不說如此. Ht. diễn ý: 違我宗故.

²¹² *āyur jīvitam, ādhāra ūsmavijñānāyor hi yaḥ*|45ab| Ht. 命根體即壽, 能持煖及識. Cđ. 壽即命能持身煖及意識.

²¹³ *Quang ký*: *Đối pháp* tức *Phát trí luận*. Nhưng không tìm thấy minh văn trong *Phát trí*. Chính xác là *Phẩm loại túc luận 8* (tr.723b), dẫn bởi Tì-bà-sa 126 (tr. 657c).

²¹⁴ *Tap 21*: 壽煖及與識 捨身時俱捨 彼身棄塚間 無心如木石. S. iii. 146: *āyu usmā ca viññāṇam, yadā kāyaṃ jahantimam; apaviddho tadā seti, parabhattam acetanam.*

Thiên thứ hai

Chính noãn và thức trở lại duy trì thọ này.

Nếu vậy, ba pháp này duy trì lẫn nhau và chuyển khởi liên tục. Pháp nào diệt trước? Do pháp này diệt, nên hai pháp kia diệt. Thế thì, ba pháp này phải thường hằng, không biến hoại.²¹⁵

Đã vậy, thọ này phải do nghiệp duy trì, vì thọ tồn tại liên tục chừng nào còn được dẫn khởi bởi nghiệp.

Nếu thế, vì sao không nói duy chi nghiệp duy trì noãn và thức mà phải cần đến thọ ư?

Theo lý, không thể như vậy. Chớ nên nói tất cả các thức từ lúc thọ thai cho đến chết duy chi là dị thực.²¹⁶

Đã như thế, nên nói nghiệp duy trì noãn và noãn lại duy trì thức, cần gì đến thọ này?

Nếu vậy, thức ở vô sắc giới sẽ không được duy trì, vì ở đó không có noãn.²¹⁷

Cần phải nói rằng thức ở đó được nghiệp duy trì.

Đâu được phép chủ trương tùy hứng? Khi thì nói thức này duy chi noãn duy trì, khi khác lại nói thức này duy chi nghiệp duy trì. Lại nữa, trước đã nói rồi.

²¹⁵ *Quang ký* (101b03): Kinh bộ nạn: Như thế, ba pháp này phải duy trì lẫn nhau và chuyển khởi liên tục, như đánh có chân nên đứng được. Pháp nào diệt trước? Do pháp này diệt nên hai pháp kia diệt. Nếu không có pháp nào diệt trước, vậy thì ba pháp này phải thường hằng, không biến hoại.

²¹⁶ Dị thực tức vô ký. Tính chất của thức khi thiện, khi bất thiện, không thường xuyên là vô ký.

²¹⁷ *Quang ký* (101b17): Hữu bộ nạn: dục giới và sắc giới có noãn, nên thức được noãn duy trì. Vô sắc giới không có noãn, há thức sẽ không được duy trì?

Trước đã nói gì?

Trước đã nói: “Chớ nên nói tất cả thức từ lúc thọ thai cho đến chết đều là dị thực.” Do đó, nhất định phải có một pháp riêng biệt duy trì thức gọi là thọ.

Ở đây cũng không nói hoàn toàn không có thể của thọ, chỉ nói thể của thọ không phải là một thật vật riêng biệt.

Nếu vậy, pháp gì gọi là thể của thọ?

Thể phần của thời gian tồn tại²¹⁸ của chúng đồng phần được phát sanh từ nghiệp tam giới, đó là thể của thọ. Vì thế phần của thời gian tồn tại của chúng đồng phần do nghiệp tam giới dẫn sanh được quyết định một cách liên tục rằng tồn tại trong thời gian bao lâu, nó sẽ tồn tại trong chừng thời gian đó. Thể phần đó gọi là thật thể thọ, giống như thể phần của thời gian của các loại ngũ cốc từ lúc sanh khởi cho đến khi chín, và thể phần của thời gian của mũi tên bắn đi cho đến khi dừng lại.

Có thuyết²¹⁹ cho rằng, có một loại hành vốn là cá biệt của phẩm tính²²⁰ phát sanh trong mũi tên và các thứ, chính nhờ lực này mũi tên lao đi mãi không dừng cho đến không rơi xuống.²²¹

²¹⁸ 住時勢分; *sthitikālāvedhah*, thể lực của thời gian duy trì sự tồn tại. Vyākhyā: thể lực thời gian tồn tại này chính là công năng sai biệt (*sāmarthyaviśeṣa*, đồng nghĩa với chủng tử) của nghiệp đời trước hình thành trong sát-na kết sanh (*pratisandhikṣaṇa*). Nó là tác nhân duy trì sự tồn tại của chúng đồng phần (*nikāyasabhāga*) mà tự thể là sắc uẩn.

²¹⁹ Vyākhyā: Vaiśeṣikah (Thắng luận).

²²⁰ 德差別; *guṇaviśeṣa*. *guṇa* – đức, là 1 trong 6 *padārtha* – cú nghĩa, của Vaiśeṣika.

²²¹ *Quang ký* (101b17): Thắng luận cho rằng cú nghĩa đức (*guṇapadārtha*, phạm trù phẩm chất) có 24 loại, hành (*samskāra*) là loại thứ 21. Cho nên nói hành là một phẩm tính riêng biệt (đức sai

Thiên thứ hai

Vì tự thể của nó là duy nhất và vì không có chướng ngại, cho nên không thể có sự phân biệt thời gian đến đích và tốc độ nhanh chậm qua các điểm không gian²²² và lại nữa, nó sẽ không bao giờ rơi.

Nếu cho rằng do gió chướng ngại, thì lúc ban đầu mũi tên có thể rơi hoặc không bao giờ rơi, vì không có sự khác biệt của ngọn gió chướng ngại.

Do đó, có một thật vật riêng biệt duy trì noãn và thức gọi là thật thể thọ. Nói như thế là tốt.²²³

ii. Thọ tận

Thọ hết gọi là chết, hay còn có nguyên nhân nào khác?

Thi Thiết luận nói: “Có trường hợp thọ hết cho nên chết, chứ không phải do phước hết mà chết.”²²⁴ Nói rộng có bốn sự lựa

biệt, *gunaviśeṣa*). Theo họ tất cả các pháp chuyển khởi từ nơi này đến nơi kia một cách nhanh chóng đều do lực của hành. Vyākhyā: Thắng luận quan niệm hành (*samskāro*) là phẩm tính đặc thù của đại địa các thứ; nó vốn là sản phẩm của hoạt động và có nhân là hoạt động. Hành có tên gọi thứ hai là thể tốc (*vega*) phát sanh trong cây tên. Do thể lực của đức, mũi tên đi từ nơi này sang nơi kia cho đến khi rơi xuống.

²²² Vyākhyā: Mũi tên đến đích có nhanh, nhanh hơn, nhanh nhất, với những phương vị khác nhau tức với những điểm (*deśa*) khác nhau trong không gian. Không thể có sự phân biệt tốc độ và thời gian đến đích của nó. Mũi tên sẽ bao giờ rơi, do hai nguyên nhân. Thứ nhất, nếu không có vật cản. Thứ hai, do hành không sai biệt. Thắng luận chủ trương thể của hành là một, do vậy sẽ không có sự khác biệt vận tốc nhanh chậm. *Quang ký*: trong đoạn này, Luận chủ lập hai luận thức nhân minh để bác Thắng luận, với hai chứng lý (nhân, *hetu*): a. nhất thể của hành, b. không có vật cản. Vì thể của hành đồng nhất, sẽ không có sai biệt vận tốc: ban đầu nhanh, giữa hoãn, cuối cùng đến đích.

²²³ Kết thúc bởi Hữu bộ. Cđ. 毘婆沙師強說如此 Tì-bà-sa sư nói lướt như vậy.

chọn: (1) Do nghiệp lực dẫn đến dị thực thọ mạng hết. (2) Do nghiệp lực dẫn đến quả phước lạc hết. (3) Do nghiệp lực của cả hai đều hết. (4) Do không tránh khỏi các trường hợp chết bất ngờ.²²⁵

Lại cũng có thể nói do xả thọ hành.²²⁶

Trong trường hợp thọ hết mà chết, thì sự phước hết không còn tác dụng gì đối với sự chết.²²⁷ Cho nên, khi cả hai đều hết mà chết thì nói là chết do cả hai đều hết.

*Phát trí luận*²²⁸ nói: “Nên nói thọ này chuyển hiện tùy thuộc thân tương tục,²²⁹ hay lại phải nói một khi sanh khởi liền tồn

²²⁴ Dẫn bởi *Ti-bà-sa 20* (tr. 103b3).

²²⁵ Vyākhyā: Chẳng hạn, do bởi ăn uống quá độ nên không tránh được cái chết bất ngờ.

²²⁶ Đoạn này Hán dịch khác nghĩa với Phạn bản: *āyurūtsargāc ceti vaktavyam? na vaktavyam/ āyuh kṣayād eva tan maraṇām; prathamakotyantargamāu/* Có thể kể trường hợp xả thọ hành vào koṭi thứ tư không? Không thể. Vì xả thọ hành là chết do thọ tận nên thuộc vào koṭi thứ nhất. Hán cho là koṭi thứ tư, trái ý Luận chủ. *Tại sao? Quang ký* (q.5, tr.102a17): Luận chủ giải thích rằng, trong sự lựa chọn thứ tư này lại cũng có thể nói, chư Phật, A-la-hán do xả thọ hành mà không nói những vị này do trường hợp chết bất ngờ. Giải thích của *Quang ký* căn cứ *Ti-bà-sa 20*, theo đó, tài sản và thọ mạng đều chưa hết mà chết, gọi là hoạnh tử, thuộc phạm trù thứ tư. Nhưng Phật tuy tài và thọ đều chưa hết mà nhập Niết-bàn, đó không phải là hoạnh tử, vì xả thọ hành được thực hiện bằng lực của định biên tế.

²²⁷ *Quang ký* (102b01): Thọ hết thì chết, tuy nhiên phước hết lại không thể chết, vì khi thọ hết tự nhiên chết. Vậy nói cả hai hết là chết, vì khi thọ hết, phước cũng hết theo. Cho nên khi cả hai hết thì cái chết xuất hiện, nên nói cả hai hết là chết. Phục nạn lại nói, phước hết thọ còn thì sống nhưng chịu khổ; thọ hết phước còn, sự sống nhất định không còn. Cho nên biết khi cả hai hết là chết. Vậy nên nói thọ hết là chết, không nên nói phước hết là chết. Vì tổng hợp hai nạn này nên có đoạn văn: “Phước hết không ảnh hưởng thực sự đến sự chết; chỉ khi cả hai hết, chết mới xuất hiện. Do đó nói cả hai hết là chết.”

Thiên thứ hai

tại?”²³⁰ “Hữu tình ở dục giới không nhập vô tướng định, không nhập diệt tận định, nên nói thọ này chuyển hiện tùy thuộc thân tương tục. Nếu hữu tình nhập vô tướng định hoặc diệt tận định và tất cả hữu tình ở sắc giới, vô sắc giới, nên nói thọ này vừa sanh khởi liền tồn tại.”

Đoạn trả lời này có nghĩa gì? Nếu thân sở y bị tổn hại, thì thọ mạng bị tổn hại, đây là trường hợp thứ nhất, thọ chuyển hiện tùy thuộc thân tương tục. Nếu thân sở y không bị tổn hại, thì thọ mạng tồn tại như khởi được ấn định, đây là trường hợp thứ hai, một khi sanh khởi liền tồn tại.²³¹

Các sư Tì-bà-sa ở Ca-thấp-di-la nói: “Trường hợp thứ nhất chỉ rõ có chướng ngại. Trường hợp thứ hai chỉ rõ không chướng ngại.

Do đó nhất định có cái chết phi thời.

iii. Đắc tự thể

Cho nên, Khế kinh nói: Có bốn trường hợp đắc tự thể.²³² Đó là đắc tự thể duy chỉ tự mình hại,²³³ không do người khác hại. Nói rộng, có bốn sự lựa chọn:

²²⁸ *Phát tri* 15, tr. 997b29.

²²⁹ *santatyupanibaddham vartate*, tồn tại tùy thuộc thân tương tục.

²³⁰ *āha*, luận ấy trả lời. Cđ. 彼答. Không có trong Ht. Đoạn văn trong *Phát tri*: “Hỏi: Nên nói thọ tùy tâm chuyển hay không tùy tâm chuyển? Đáp: Nên nói không tùy tâm chuyển? Hỏi: Nên nói tùy tương tục chuyển hay một khi khởi liền tồn tại? Đáp: ...” Như được dẫn bởi Câu-xá.

²³¹ *Quang ký*: giả dụ một người có tuổi thọ 100. Đến 50 thì nhập vô tướng hay diệt tận định. Thời gian nhập định kéo dài 1000 năm. Sau đó xuất định, tiếp tục sống hết 50 năm còn lại của tuổi thọ

²³² *Tập dị* 9, tr. 403c17. *ātmabhāvapratilambha*, sở đắc tự thân. *Tì-bà-sa* 151 tr. 771.

²³³ *ātmasañcetanā kramate*: ý chí của chính mình tác động đến;

Chương 3: Tâm bất tương ưng hành

a. Duy chỉ tự hại, không phải người khác hại. Đó là chư thiên Hý vọng niệm và chư thiên Ý phẫn nhuế sống ở dục giới²³⁴. Do khởi hỷ và sân quá mức mà chết, chứ không phải do người khác hại. Cũng có thể trong trường hợp này, chính chư Phật tự bát-niết-bàn.

b. Duy chỉ người khác hại, không phải tự mình hại. Đó là các hữu tình đang ở trong thai và trong trứng.

c. Cả hai đều có thể hại. Đó là đa số loài hữu tình còn lại của dục giới.

d. Cả hai đều không thể hại. Đó là hữu tình trong giai đoạn trung hữu, và tất cả các hữu tình ở sắc giới, vô sắc giới, và một phần hữu tình ở dục giới, như hữu tình ở Na-lạc-ca (địa ngục) và Bắc Cu-lô châu; hữu tình đang trụ kiến đạo, từ tâm định, diệt tận định và vô tướng định; vương tiên²³⁵ và sứ giả Phật,²³⁶ và các vị được Phật thọ ký riêng,²³⁷ như Đạt-mi-la, Ôt-đát-la, Căng-kỳ-la, con trưởng giả Da Xá, và Cưu-ma-la-thì-bà; Bồ-tát thân cuối cùng và mẹ Bồ-tát này khi mang

Vyākhyā: *ātmasañcetanā ātmanā māraṇam*/ chết do ý chí của chính mình. Hán dịch: tự hại, nên hiểu: bị hại (= bị tác động) do bởi ý chí (tư tâm sở) của chính mình.

²³⁴ 戲忘念天 Hý vọng niệm thiên, *krīḍāpradūṣika*, một loại chư thiên thuộc dục giới, do ham chơi mà mất chánh niệm nên đọa lạc. 意憤恚天 Ý phẫn nhuế thiên, *manaḥpradūṣaka*, một loại chư thiên thuộc dục giới, do khởi sân hận mà đọa lạc; Cđ. 恨污諸天 Hận ô chư thiên, xem *Trường A-hàm*, kinh Phạm võng.

²³⁵ 王仙 *rājarṣi*, tiên nhân, đạo sĩ, trước khi xuất gia vốn là Chuyển luân vương

²³⁶ Người được Phật sai cử đi. Nhờ lực Phật sai cử đi và việc làm chưa xong, nên cả hai không thể hại.

²³⁷ *jinadiṣṭa*; Vyākhyā: người được Đức Thế Tôn cho biết (*ādiṣṭo*), sống chừng ấy thời gian.

Thiên thứ hai

thai Bồ-tát, tất cả Chuyển luân vương và mẹ Luân vương này mang thai Luân vương.²³⁸

Nếu vậy, vì sao trong Khế kinh nói: “Bạch Đại đức Thế Tôn! Những hữu tình nào đắc tự thể mà không thể tự hại, không thể bị người khác hại? - Nay Xá-lợi-phất! Đó là các hữu tình thọ sanh ở phi tướng phi phi tướng xứ.”²³⁹

Theo truyền thuyết, hữu tình ở các vô sắc còn lại²⁴⁰ và tinh lự đắc tự thể, có thể tự hại bởi Thánh đạo thuộc tự địa; tha hại bởi cận phần của địa trên²⁴¹ Hữu đảnh không có tự địa Thánh đạo và thượng địa cận phần²⁴² cho nên không bị hại bởi cả hai. Cho nên, nói không bị cả hai hại.

Há không phải rằng Hữu đảnh cũng bị tha hại bởi Thánh đạo thuộc địa khác²⁴³ đó sao?

Như vậy, có thể nói là nêu trường hợp cuối để rõ trường hợp đầu.²⁴⁴ Cũng như có khi nêu trường hợp đầu để rõ trường

²³⁸ *rājarṣi - jinadūta - jinādiṣṭa - dharmilottara-gaṅgila-śreṣṭhiputrayaśaḥ kumāra jīvakādīnāṃ sarveṣāṃ caramabhavikānāṃ, bodhisattvamātus tad garbgāyāḥ, cakravartimātus ca tad garbgāyāḥ.*

²³⁹ Dẫn bởi *Ti-bà-sa* 151 tr. 772a.

²⁴⁰ Tức ba vô sắc dưới Hữu đảnh mà Kinh không nhắc đến.

²⁴¹ *Ti-bà-sa* (tr. 772b): Tôn giả Pháp Cú giải thích như vậy: trong đó nói tự hại tức bị hại bởi đối trị đạo thuộc tự địa; tha hại tức bị hại bởi đối trị đạo thuộc cận phần của địa trên. Như tự thể sơ tinh lự, tự hại bởi Thánh đạo thuộc tự địa; tha hại bởi thể tục đạo của cận phần của tinh lự thứ hai...”

²⁴² Không thể y Hữu đảnh mà khởi Thánh đạo, nên không có tự địa Thánh đạo. Trên Hữu đảnh cũng không có cận phần.

²⁴³ *Vyākhyā*: đây chỉ địa vô sở hữu xứ. thiên viii.20 nói, *āryākīncaryasāmukhyād bhavāgre tv āsravaḥsayāḥ*, ở trong Hữu đảnh, do y trên vô sở hữu xứ mà khởi Thánh đạo diệt tận hữu lậu.

²⁴⁴ *Quang ký* (tr.103b18): Nêu trường hợp cuối là Hữu đảnh để rõ trường hợp đầu là ba vô sắc và bốn tinh lự.

hợp cuối, hoặc có chỗ lại nêu trường hợp cuối để rõ trường hợp đầu. Thế nào là nêu trường hợp đầu để rõ trường hợp cuối? Như Khế kinh nói, “Như là Phạm chúng thiên, gọi là lạc sanh thiên thứ nhất”.²⁴⁵

Từ ‘như là’ trong đoạn kinh này nhằm làm rõ ý nghĩa của thí dụ. Có thể nói thế này, nêu một trường hợp để rõ các trường hợp còn lại. Theo cách thông thường của dụ là nêu một trường hợp để rõ các trường hợp tương tự. Ở đây không có từ ‘như là’,²⁴⁶ nên không thể dẫn chứng.

Nếu cách để làm rõ nghĩa của dụ là phải có từ ‘như là’, thế thì trong các Kinh khác không thể có từ ‘như là’. Như các kinh khác nói: “Những hữu tình có sắc, nhiều loại thân, nhiều loại tướng, như là loài người và một phần chư thiên; đây là trú xứ thứ nhất của thức.” Cho nên biết không phải dụ nào cũng có từ ‘như là’.

Đến đây, hãy chấm dứt phụ luận.

8-11. Hữu vi tướng

i. Định danh

Các tướng là những gì?

*Tướng là các hữu vi,
Sanh, trụ, dị, diệt tính.*²⁴⁷

²⁴⁵ Ba tĩnh lự đầu đều có lạc thọ. Sơ thiên: ly sanh hỷ lạc, gọi là đệ nhất lạc sinh. Có ba tầng chư thiên có lạc thọ này: Phạm chúng, Phạm phụ, và Phạm thiên vương. Phật chỉ nêu Phạm chúng, nhưng hiểu luôn cả hai tầng kia. Nhị thiên có lạc do định sinh, gọi là đệ nhị lạc sanh; chỉ nêu Cực quang tịnh là tầng ba, hiểu luôn 2 tầng còn lại của nhị thiên: Thiểu quang thiên, Vô lượng quang thiên.

²⁴⁶ *tadyathāsādo*, 如聲.

²⁴⁷ *lakṣaṇāni punarjātirjarā sthitiranityatā*||45cd|| Lại nữa, các yếu

Thiên thứ hai

Bốn tính chất này gọi là tướng của pháp hữu vi. Pháp nào có các tính chất này thì đều là pháp hữu vi. Trái lại, gọi là pháp vô vi. Trong bốn tướng này, khiến cho pháp khởi sanh gọi là tướng sanh, khiến cho pháp tồn tại gọi là trụ, khiến cho pháp suy lão gọi là dị,²⁴⁸ làm cho pháp hư hoại gọi là diệt.²⁴⁹ Tướng của chúng chính là thế vậy.²⁵⁰

Há không phải trong kinh nói chẳng “Có ba tướng hữu vi của hữu vi”?²⁵¹

Đáng lẽ trong Kinh đó phải nói đến tướng thứ tư.²⁵² Vậy tướng mà kinh không nói, đó là tướng nào? Đó là tướng trụ. Nhưng kinh nói là trụ dị. Dị này là tên khác của trụ.²⁵³ Cũng như sanh gọi khởi, hoại diệt gọi là tận vậy,²⁵⁴ cũng vậy, nên biết, trụ được nói là trụ dị. Pháp nào khiến cho hành lưu

tính (hay đặc tính), là sinh, lão, trụ và vô thường. Ht. 相謂諸有為，生住異滅性。Cd. 復有有為相生老住無常。

²⁴⁸ *jarā*, già. Ht: dị 異. Cd: lão 老。

²⁴⁹ *anityatā*, vô thường tính. Ht. 滅性。

²⁵⁰ Giải thích từ tính trong từ 滅性 *diệt tính*, không có từ riêng trong Skt., và Cd.

²⁵¹ Skt. dẫn bởi Vyākhyā: *trīṇimāni bhikṣavaḥ saṃskṛtasya saṃskṛtalakṣaṇāni. katamāni trīṇi? saṃskṛtasya bhikṣavaḥ utpādo 'pi prajñāyate, vyayo 'pi prajñāyate, sthityanyathātvam api*. Đây là ba đặc tính hữu vi của hữu vi: sự sanh khởi của hữu vi cũng được biết. Sự băng hoại cũng được biết. Tồn tại biến dị cũng được biết. Dẫn bởi *Ti-bà-sa* 39 (tr. 199c25): 有三有為之有為相有為之起亦可了知盡及住異亦可了知。Tăng nhất 12 phẩm 22, kinh 5. A.i.152: *tīṇimāni bhikkhave saṃkhatassa saṃkhatalakkhaṇāni/ katamāni tīṇi/ uppādo paññāyati vayo paññāyati ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati*.

²⁵² Ý kiến của Ti-bà-sa.

²⁵³ *sthityanyathātvam = jarāyā*; trụ dị đồng nghĩa với lão.

²⁵⁴ *jāte rutpāda iti/ anityatāyāśca vyaya iti*: sanh tức khởi, vô thường tính tức hoại diệt.

chuyển trong ba đời, kinh gọi pháp ấy là tướng của hữu vi, mục đích khiến chúng sanh khởi tâm kinh sợ. Các hành ấy bị di chuyển bởi lực của sanh, trôi từ vị lại đi đến hiện tại. Bị cưỡng bức thiên di bởi lực của tướng dị và diệt khiến cho từ hiện tại trôi vào quá khứ, làm cho chúng suy yếu rồi hoại diệt.

Truyền thống nói: Như có một người sống trong khu rừng rậm. Có ba kẻ thù muốn gây tổn hại nó. Một người dẫn nó ra khỏi khu rừng; người thứ hai làm suy giảm sức lực, và người thứ ba dứt mạng sống của nó.²⁵⁵ Ba tướng đối với các hành nên biết cũng như vậy. Trụ là duy trì sự tồn tại của các hành, như muốn không bao giờ phân ly với các hành ấy. Cho nên không lập tướng trụ trong pháp hữu vi.

Lại nữa, tự tướng của pháp vô vi là trụ. Sợ lầm với tướng trụ kia nên kinh không nói.

Các vị khác quan niệm²⁵⁶, kinh hợp chung trụ và dị thành một từ gọi là tướng trụ dị.

Hợp như vậy có mục đích gì?

Vì trụ là điều mà chúng hữu tình đắm trước; muốn cho chúng chán ghét xa lìa nên hợp chung lại mà nói. Như Hắc Nhĩ và Cát Tường²⁵⁷ cùng đi chung vậy. Cho nên, hẳn có bốn tướng hữu vi.

²⁵⁵ Thí dụ bởi *Ti-bà-sa* 39 tr. 201b.

²⁵⁶ *Ti-bà-sa* 39 tr. 201b22.

²⁵⁷ Hắc Nhĩ và Cát Tường 黑耳吉祥; *śrī-kālakarṇī*; *Ti-bà-sa* 39 tr. 201b23: Thất-lị và Hắc Nhĩ 示室利黑耳. Cát Tường, nữ thần đem lại sự may mắn. Hắc Nhĩ, đem lại bất hạnh. Vốn là hai chị em. Nơi nào xuất hiện Cát Tường thì cũng xuất hiện Hắc Nhĩ.

Thiên thứ hai

ii. Tùy tướng

Bốn tướng sanh, v.v... này đã là hữu vi, vậy chúng tất phải có bốn tướng khác, sanh v.v.. Rồi những tướng này lại có thêm những tướng khác nữa, dẫn đến vô cùng. Vì sanh kia lại có những tướng sanh v.v. khác với nó.²⁵⁸

Nên nói là có thêm nữa, nhưng không phải vô cùng. Vì sao?

Chúng lại có sanh sinh...

*Công năng tám, một pháp.*²⁵⁹

“Chúng”²⁶⁰ chỉ bản tướng²⁶¹ đã nói trên. “Sanh sanh các thứ” là bốn tùy tướng:²⁶² sanh sanh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt. Các hành là hữu vi do bởi bốn bản tướng. Bản tướng là hữu vi do bởi bốn tùy tướng.

Há chẳng phải bản tướng cũng như các pháp sở tướng mỗi mỗi đều có bốn tùy tướng, mỗi tùy tướng này lại có bốn nữa, cứ tiếp diễn đến vô cùng?

Không có sai lầm này. Vì bốn bản tướng, và bốn tùy tướng có những công năng riêng biệt đối với tám pháp, và đối với một pháp.

Công năng này là gì?

²⁵⁸ Vyākhyā: Do công năng của tướng sanh mà pháp hữu vi xuất hiện. Tướng sanh cũng là pháp hữu vi; do đó nó cũng phải có tướng sanh khác. Vì nếu không như vậy, sẽ tự mâu thuẫn với tông nghĩa, theo đó, pháp hữu vi được biểu thị bởi các tướng hữu vi.

²⁵⁹ *jātijātyādayas teṣāṃ te 'ṣṭadharmāikavṛttayaḥ/46a-b/ Ht.* 此有生生等於八一有能. Cd. 生生等彼相 諸八一法事.

²⁶⁰ Giải thích từ “thứ” trong tụng Hán, Skt. *teṣāṃ*.

²⁶¹ 四本相 bốn bản tướng, *mūlalakṣaṇa*, bốn đặc tính gốc căn bản.

²⁶² 隨相 tùy tướng, *anulakṣaṇa*, yếu tính phụ tùy.

Đó là tác dụng của pháp hoặc gọi là sĩ dụng.²⁶³ Bốn loại bản tướng, mỗi bản tướng có tác dụng đối với tám pháp; bốn loại tùy tướng, mỗi tùy tướng có tác dụng đối với một pháp.

Ý nghĩa này là thế nào?

Khi pháp sanh khởi, kể luôn cả tự thể của nó, có chín pháp cùng sanh khởi. Tự thể là một cộng với tám là bốn bản tướng và bốn tùy tướng. Tướng sanh trong bản tướng trừ tự thể nó ra, có thể sanh ra tám pháp khác. Sanh sanh trong tùy tướng đối với chín pháp chỉ sanh ra bản sanh. Như gà mái, có con đẻ nhiều trứng, có con chỉ đẻ một trứng. Tướng sanh cùng sanh sanh, sanh ra tám và sanh ra một cũng như thế. Tướng trụ trong bản tướng, trừ tự thể nó ra, có thể an trụ tám pháp khác. Trụ trụ trong tùy tướng đối với chín pháp chỉ có thể an trụ được bản trụ. Tướng diệt trong bản tướng và diệt diệt, diệt diệt trong tùy tướng cũng như vậy. Cho nên, các tướng như sanh v.v., lại có tướng. Tùy tướng chỉ có bốn. Do đó, không phạm lỗi vô cùng.

iii. Thật giả

Những luận sư Kinh bộ nói, hà có phân tích hư không như vậy?²⁶⁴ Các tướng như sanh v.v., không phải là pháp thể

²⁶³ 士用 *puruṣakāra*, tác dụng bởi nhân lực, hoặc tương tự nhân lực.

Cđ. 人功.

²⁶⁴ Vyākhyā: Ý muốn nói, vì có gì mà chia chẻ chi ly? Hư không *duḥ* chỉ là cái không tồn tại vật thể hữu đối, không có vật nào gọi là hư không. Cũng như hư không không thể phân tích hay không thích hợp để phân tích; cũng vậy, những pháp này, sanh v.v., là những pháp tịch tĩnh, không thể phân tích hay không hợp lý để phân tích. Sinh, hay sanh sanh v.v., những thứ này không có yếu tính cụ thể, không thực

Thiên thứ hai

thực hữu như những điều được phân tích. Vì sao? Vì không thể xác định được nó trong *ba lượng*. Chúng không phải sắc v.v., để có thể xác định được nó là một thực thể qua hiện lượng, tỷ lượng hay chỉ giáo lượng.

Nếu vậy sao trong kinh nói: “Sự sanh khởi của pháp hữu vi cũng được biết, diệt và trụ dị cũng được biết”?

Thưa các ngài Thiên Ái!²⁶⁵ Các ông chấp văn mà mê nghĩa. Đức Bạc-già-phạm nói, nghĩa là sở y.²⁶⁶

Vậy ý nghĩa chân thật mà trong kinh này nói là gì?

Các hạng phàm ngu bị hôn ám bởi vô minh, chấp dòng tương tục của các hành²⁶⁷ là ta và của ta, rồi trường kỳ đắm nhiễm ở trong đó. Thế Tôn vì đoạn trừ sự đắm nhiễm chấp trước của các chúng sanh kia nên hiển bày thể của các hành tương tục là hữu vi và duyên sanh tính.²⁶⁸ Cho nên, kinh nói có ba tướng hữu vi của pháp hữu vi không phải để hiển bày các hành trong một sát-na có đủ ba tướng. Bởi vì không thể nhận thức được ba tướng cùng khởi trong

hữu.

²⁶⁵ 天愛 *devānām priyo*, từ biếm xích.

²⁶⁶ Vyākhyā: Kinh nói: “Này các Tì-kheo, có bốn thẳng y. Y pháp chứ không y người; y nghĩa chứ không y văn tự; y kinh liễu nghĩa chứ không y bất liễu nghĩa; y trí chứ không y thức.”

²⁶⁷ 行相續, *samskāra-prabandha*: hành tương tục: chuỗi sanh diệt kết nối liên tục của các hành.

²⁶⁸ Vyākhyā: tính chất hữu vi (*samskṛtatvam*) và tính chất duyên dĩ sinh (*pratīyasamutpannatvam*) là hai từ đồng nghĩa. Khi cùng đi đến, cùng nhóm họp và dựa vào các duyên mà pháp hữu vi được tạo ra; do quan hệ các duyên mà cùng sanh khởi thì gọi là duyên khởi. Sau khi cùng tụ hội, cùng hợp tác, hữu vi được tạo bởi các duyên; do quan hệ duyên này, duyên kia, nó tập họp sanh khởi, nên nói là cái đã tập khởi do bởi duyên: duyên dĩ sinh.

một sát-na. Không phải rằng cái không thể biết mà có thể lập làm tướng.²⁶⁹ Chính do bởi lẽ đó, ở đây²⁷⁰ trong kinh nói, “Hữu vi sanh khởi cũng được biết; tận và trụ dị cũng được biết”; rồi kinh lại trùng lập thêm từ hữu vi, vì muốn khiến cho biết tướng này biểu lộ rằng “đây là hữu vi”²⁷¹ chứ không phải nói tướng này biểu lộ rằng “đây là pháp hữu thực hữu”. Như nói chỗ ở của cò là muốn biểu thị không phải không có nước.²⁷² Và cũng không nên cho rằng tướng này biểu thị pháp hữu vi là thiện hay ác,²⁷³ như thân tướng của đồng nữ biểu thị sự lương thiện hay không lương thiện.²⁷⁴

²⁶⁹ Vyākhyā: Không thể nhận thức được sanh các thứ của sát-na. Pháp sanh khởi, rồi tồn tại và biến dị, là những yếu tính rất khó nhận biết, vì rất khó quan sát các yếu tính này trong một sát-na. Vậy, những gì mà không thể nhận thức được thì không thể lập làm tướng.

²⁷⁰ Vyākhyā: *ata evātra*, hàm ngụ từ *prajñāyate* (Hán: 可了知 khả liễu tri, được nhận thức). *Quang ký*: Trong một sát-na không thể liễu tri được cả ba tướng. Nhưng kinh lại nói “liễu tri”, rõ ràng căn cứ trên dòng tương tục mà nói chứ không phải căn cứ sát-na.

²⁷¹ Trùng lập từ hữu vi để nói rõ các tướng hữu vi này cũng là hữu vi.

²⁷² *jala-balākāvat*, như “cò nước”, phức hợp từ, Ht. dịch thành mệnh đề 如居白鷺，表水非無. Cd. 如於水白鷺. Về ngữ pháp, hợp từ này được cấu trúc cùng nguyên tắc với từ *samṃskṛta-lakṣaṇa*, hữu vi tướng, nhưng ý nghĩa tương phản. Vyākhyā: *vaidharmy-adrṣtānto 'yam*, đây là dị pháp dụ. Ý nghĩa: nơi nào có cò, nơi đó thực có nước; nhưng ở nơi tướng không thực có hữu vi.

²⁷³ 亦勿謂表有為善惡, chi tiết này không thấy trong Phạm bản và Cd. *Quang ký*: Chớ bảo rằng tướng này biểu thị hữu vi là thiện hay ác.

²⁷⁴ *sādhvasādhutve vā kanyālakṣaṇavad iti*/ Vyākhyā: những tướng (= biểu thị/ *lakṣaṇa*) đẹp hay xấu của người nữ là những biểu thị cho tính thiện hay bất thiện. Nếu cho rằng những tướng này là những biểu thị (*lakṣaṇāni*) cho tính thiện hay bất thiện như là biểu thị cho tính thực hữu của sự vật hữu vi, có thể nói là “đây là ba tướng hữu vi”, chứ không nói rằng “các tướng hữu vi của hữu vi.” Và lại, nó là cái được tạo tác, do bởi đó mà biết rằng chúng là những biểu thị cho tính chất

Thiên thứ hai

Khởi điểm chuỗi tương tục của các hành gọi là sanh. Giai đoạn tận cùng gọi là diệt. Khoảng trung gian chuỗi tương tục tiếp nối vận hành gọi là trụ. Trong thời gian trụ này, sát-na trước, sát-na sau có biến chuyển nên gọi trụ dị. Thế Tôn y theo đây nói về Nan-đà:

“Thiện nam tử này²⁷⁵ khéo biết rõ cảm thọ khi sanh, khéo biết rõ cảm thọ khi trụ, khéo biết rõ cảm thọ khi biến đổi và khi hoại diệt.” Do đó tụng nói:

*Tối sơ tương tục gọi là sanh,
Cuối cùng hủy hoại gọi là diệt,
Trung gian tùy chuyển gọi là trụ,
Sai biệt trước sau là trụ dị.*

Lại có bài tụng:

*Xưa không nay có gọi là sinh
Tiếp nối chuyển biến gọi là trụ
Sai biệt trước sau là trụ dị
Tương tục chấm dứt gọi là diệt.*

Lại có bài tụng:

Do các pháp là sát-na,

hữu vi. *Quang ký*: Như tướng của đồng nữ là biểu thị những sự kiện tốt hay không tốt của nam nữ. Nếu bản tính trinh khiết, có chân thon dài, da mịn màng, răng trắng, môi mỏng, hảnh sanh con thiện. Tướng này biểu hiện tính thiện. Ngược lại là bất thiện. Tướng của pháp hữu vi này không giống như cò biểu thị có nước; không như đồng nữ biểu thị tính thiện hoặc phi thiện. Chúng chỉ biểu thị thể của pháp được biểu thị pháp là hữu vi.

²⁷⁵ *nandasya kulaputrasya*, thiện nam tử Nan-đà. *Tạp 11* (tr.73b20), Phật khen ngợi Nan-đà. *Quang ký*: Nan-đà vốn đa dục, Phật dạy quán sinh, trụ, dị, diệt của thọ mà được ly dục. Đây là Phật y cứ tương tục mà nói. Nếu y cứ sát-na, thì vị lai chưa đến, làm sao khéo biết rõ?

*Nếu không trụ thì sẽ diệt.
Vì các pháp diệt tự nhiên,
Chấp có trụ là phi lý.*²⁷⁶

Vì vậy duy chỉ y nơi tương tục mà nói trụ. Do đây mà những điều đã được nói trong *Đối pháp* được chứng minh là hợp lý. Luận ấy nói: “Trụ là gì? Đó là tất cả hành đã sanh mà chưa diệt.”²⁷⁷ Không phải rằng đã sanh mà chẳng diệt gọi là sát-na pháp tánh.²⁷⁸

Tuy luận *Phát tri*²⁷⁹ nói như vậy: “Trong một tâm, cái gì khởi? Sanh. Cái gì diệt tận? Chết. Cái gì trụ dị? Già”; nhưng văn của luận ấy căn cứ vào tâm tương tục của chúng đồng phần mà nói chứ không phải là một sát-na.²⁸⁰

²⁷⁶ *Quang ký*: Ba bài tụng này đều của các vị Kinh bộ. Hai bài đầu, y tương tục lập bốn tướng. Bài cuối, bác bỏ quan điểm sát-na thực trụ. Pháp sanh rồi diệt ngay, không cần đợi duyên. Do đó, nói trụ là căn cứ tương tục chứ không căn cứ sát-na.

²⁷⁷ *Phẩm loại túc luận 1*, tr. 694a26: 住云何。調令已生諸行不壞, trụ, nó khiến cho các hành đã sanh không hoại.

²⁷⁸ 刹那法性 sát-na pháp tánh, từ thêm bởi Ht. không có trong Phạn bản và Cđ. Pháp xuất hiện và chỉ tồn tại trong một sát-na, pháp có tính chất sát-na (*kṣanika*), được gọi là sát-na pháp tánh (*kṣaṇadharmatā*). Vyākhyā: Có thể có quan niệm như vậy: thật sự có trụ nên các pháp đã sanh khởi tồn tại trong một sát-na mà không diệt. Không phải rằng do có trụ mà nó là pháp một sát-na, tồn tại chỉ một sát-na. Vì tính tồn tại được dẫn đầu bởi nhân và duyên, do đó nói rằng “Trong khi cái này tồn tại thì cái kia hiện hữu.” Cf. *Quang ký*: (tr.105b16): Nói là sát-na pháp tánh, không phải vì nó đã sanh rồi tạm dừng mà không diệt; nhưng do thời gian cực vắn mà gọi là sát-na. Nếu có tạm dừng thì không phải là cực vắn.

²⁷⁹ *Phát tri 2*, tr.0926b20:

²⁸⁰ Vyākhyā: trong một chúng đồng phần có nhiều tâm, nhưng nói rằng có một tâm là muốn căn cứ vào sự tồn tại của một chúng đồng phần. Nói “ở trong một tâm” là chỉ tâm ấy được kết nối, nếu không

Thiền thứ hai

Lại nữa, trong từng sát-na, các tướng này được chứng minh là những đặc tính của hữu vi, ngay dù không quan niệm chúng là những thực thể biệt lập.

Được chứng minh như thế nào?

Trong từng mỗi sát-na, trước không nay có gọi là sanh, có rồi trở thành không gọi là diệt. Sát-na sau sanh khởi nối tiếp sát-na trước gọi là trụ.²⁸¹ Chính cái đó có sai khác bởi niệm trước với niệm sau nên gọi là trụ dị.

Khi niệm sau tương tự niệm trước sanh,²⁸² thì niệm trước niệm sau đối chiếu nhau không phải không có sai khác.

Đặc tính sai khác đó làm thế nào để biết?

Cũng như do sự khác biệt về thời gian rơi nhanh hay chậm của viên kim cương đã được ném không được ném, ném với sức mạnh hay sức yếu, mà sự sai biệt biến chuyển của các đại chủng ấy được chứng minh;²⁸³ khi dòng tương tục

như vậy sao trong một sát-na tâm có thể có sinh, chết và trụ dị ?

²⁸¹ Vyākhyā: sát-na trước có sát-na sau tồn tại thay thế, vì tương tự. Vì thế, khi sát-na trước ngay bây giờ đang lưu trú nên sát-na sau được gọi là tướng trụ.

²⁸² Vyākhyā: khi sự tương tự được khởi lên thì khi ấy không có sự sai biệt không tương tự; sự sai biệt gọi là tướng trụ dị. Vì vậy, khi phát sanh sự tương tự thì không có tướng trụ dị. Điều này muốn nói rằng không thể có đặc tính bao quát.

²⁸³ Vyākhyā: Loại kim cương các thứ này, theo ý nghĩa, có sự rơi nhanh hay chậm; vật được ném thì rơi chậm; đối với vật không được ném thì rơi chậm hơn; vật ném với lực yếu thì rơi nhanh; vật ném với lực mạnh thì rơi nhanh hơn; thời gian rơi cũng có sự khác biệt (lâu hay mau) nên nói vì có sự khác biệt thời gian và sự rơi là nhanh (ngắn) hay chậm (dài). Luận nói, “Các đại chủng ấy” là chỉ cho các đại chủng của kim cương các thứ. Sự chuyển biến sai biệt của các đại chủng là sự biến chuyển dị biệt của vật được ném, do sự biến chuyển này mà có việc rơi chậm. Cũng vậy, cho đến sự biến chuyển dị biệt của vật được

tương tự của các hành phát sinh, niệm trước niệm sau đối chiếu nhau không có sai khác nhiều. Cho nên tuy có biến dị mà xem như tương tự.

Nếu vậy sát-na cuối cùng của âm thanh, ánh sáng, và sáu xứ trong thời gian sắp Niết-bàn, thì không có niệm sau tiếp theo nên không có trụ dị. Thế thì đặc tính của các pháp hữu vi được thiết lập không mang đặc tính phổ biến.²⁸⁴

Ở đây không nói trụ là đặc tướng của hữu vi.

Nghĩa ấy thế nào?²⁸⁵

Nghĩa là đặc tính trụ của dị; nếu có trụ thì nhất định có dị. Do đó khái niệm về tướng này không phạm lỗi không phổ biến.

ném với sức mạnh, dựa vào đó mà rơi nhanh hơn;

²⁸⁴ Vyākhyā: sát-na sau cùng của âm thanh và ánh sáng, như ngọn đèn các thứ, và sát-na tối hậu khi vị A-la-hán nhập Vô dư niết-bàn, khi mà chuỗi tương tục diệt, khi ấy không tồn tại sát-na tiếp theo của sáu xứ của vị ấy, do đó không có tướng trụ. Vì không tồn tại tướng trụ nên không có tính chất trụ dị, nghĩa là khái niệm về tướng hữu vi không áp dụng phổ biến. Tướng trụ được nói này là tính chất tương tự (trước sau không khác biệt), gọi là tính trụ dị. Pháp nào có tướng trụ thì pháp ấy nhất định có tính trụ dị. Pháp nào không có tướng trụ thì pháp ấy được nói là không có tính trụ dị. Nhắm đến một số trường hợp mà trong kinh nói: “có ba tướng hữu vi”. Vì vậy biết rằng: sát-na đầu tiên và sát-na sau cùng của âm thanh và ánh sáng v.v. đều có hai tướng, tướng sanh và hoại; nhưng điều này ở những vật khác gọi là tính trụ dị. Những vị khác cho rằng: sát-na đầu tiên cũng là sát-na cuối cùng của âm thanh, ánh sáng có tướng trụ là sự tồn tại nguyên vị của âm thanh, ánh sáng; sự thay đổi của tướng trụ ấy là sự đối chiếu với sát-na trước. Ba tướng hữu vi cũng được quan niệm đối với âm thanh, ánh sáng.

²⁸⁵ Cđ. “Nếu không nói trụ là tướng hữu vi, vậy cái gì nói là trụ dị?”

Thiên thứ hai

Nhưng, tướng hữu vi được Thế Tôn nói trong kinh này, hiển thị một cách tổng quát, theo đó, các pháp hữu vi xưa không nay có, có rồi trở thành không và tương tục là trụ, chính trụ này mà niệm trước niệm sau đối chiếu nhau có sự sai khác gọi là dị. Trong đó cần gì các vật cá biệt như sanh các thứ.

Làm sao lại lấy chính pháp sở tướng mà lập làm pháp năng tướng?²⁸⁶

Vì sao tướng đại sĩ không khác với bản thân đại sĩ, như tướng sừng, móng, đầu, đuôi, yếm của con trâu không khác với con trâu.²⁸⁷ Lại như đặc tướng cứng các thứ của đất các thứ không phải khác đất các thứ.²⁸⁸

²⁸⁶ *Quang ký*: nạn vấn bởi Hữu bộ, nếu không có năng tướng riêng biệt, làm sao pháp sở tướng lại được lập làm năng tướng? 所相法 *sở tướng pháp* và 能相 *năng tướng*, *lakṣya* và *lakṣaṇam*, cái được mô tả và đặc tính dùng để mô tả; hay cái được phẩm định và đặc tính dùng để phẩm định. Vyākhyā: *lakṣyalakṣaṇayor jalabālakāvad anyatvam paśyantaś codayanti*/ sở tướng và năng tướng, như nước và cò. Nạn vấn này muốn nói là sở tướng và năng tướng phải dị biệt.

²⁸⁷ Vyākhyā: Chính những đặc điểm của đại sĩ (*mahāpuruṣalakṣaṇāni*) không khác với đại sĩ vì chúng được tập hợp thành đại sĩ. Như tướng của đại sĩ gọi là đại sĩ và cũng gọi là tướng của đại sĩ; cũng như vậy cái được tạo tác được gọi là pháp hữu vi và cũng gọi là tướng hữu vi. Pháp ấy được mô tả (*lakṣya*) bằng trạng thái đặc biệt như đặc tính sanh v.v. Thiết lập tướng trong dòng tương tục, ấy là tập hợp thể (*samudāya*) được mô tả bằng những cái tác thành hợp thể (*samudāyin*); cũng như tập hợp thể gọi là đại sĩ, tập hợp ấy được biểu thị (*lakṣya*) bằng những cái tác thành hợp thể, đó là các tướng đại sĩ.

²⁸⁸ Vyākhyā: Thí dụ này được cả hai phía tán thành, bởi vì nó được xác chứng bởi kinh. Đặc tính cứng được gọi là đất, ngoài đất không có tính chất cứng nào khác, điều này đúng trong mọi trường hợp. Vì chính địa giới (*prthivīdhātuh*) này được mô tả (*lakṣyamāna*) như là

Từ xa nhìn thấy nó bốc lên thì biết tướng của khói, tướng ấy không dị biệt với thể của khói. Tướng của các pháp hữu vi này theo lý cũng như vậy.²⁸⁹

Dù cho đã hiểu rõ tự tánh của sắc các thứ là hữu vi nhưng nếu chưa hiểu rõ rằng nó trước không tồn tại, sau cũng không tồn tại, và chuỗi tương tục có sai biệt, thì vẫn chưa biết thể của nó là hữu vi. Cho nên không phải rằng tự tánh của nó chính là tướng của pháp hữu vi. Nhưng không thể rằng tách rời tự tánh ấy mà có sanh v.v. như là thật vật riêng biệt.

iv. Tác dụng

Nếu tách rời tự tánh của các pháp hữu vi, như sắc các thứ mà có vật như sanh các thứ, vì sao phi lý?²⁹⁰

Há rằng mỗi pháp trong một thời cùng lúc vừa sanh, vừa trụ, vừa suy dị, vừa hoại diệt, vì chúng cùng tồn tại?²⁹¹

cứng, nên nói đó là tướng cứng. Chính cái hữu vi này được biểu thị như là trước không sau có, nay có rồi sau không, sự mô tả ấy được gọi là tướng hữu vi, lấy chính cái sở tướng (được mô tả, *lakṣya*) làm cái năng tướng (công cụ mô tả, *lakṣana*.)

²⁸⁹ Vyākhyā: Các nhà Vaibhāṣika chủ trương sát-na luận (*kṣanikavādino*), cho rằng do tính chất sát-na nên khói không ngừng từ điểm cao này lại bốc lên cao hơn. Nhưng sự bốc cao của khói không phải cái gì khác với khói. Sự bốc cao của khói được biểu hiện như là có khác nhau ở điểm này với điểm khác, nhưng tính cách bốc cao của khói không được xem là cái gì khác biệt với khói. Cũng vậy, tướng sinh, diệt và trụ dị được biểu hiện như là khác nhau, nhưng pháp hữu vi không có hữu vi nào khác. Kinh bộ căn cứ sát-na luận của Hữu bộ để thuyết minh quan hệ sở tướng và năng tướng.

²⁹⁰ Quang ký: trung văn của Hữu bộ.

²⁹¹ Kinh bộ phản văn.

Thiên thứ hai

Vấn nạn này phi lý.²⁹² Vì thời gian tác dụng có khác biệt. Tác dụng của sanh ở thời vị lai, vì hiện tại đã sanh thì không sanh trở lại. Các pháp đã sanh, đang ở ngay thời hiện tại, ba tướng: trụ v.v., mới phát khởi tác dụng. Không phải khi sanh có tác dụng mà có luôn tác dụng của ba cái còn lại; cho nên, tuy cùng lúc tồn tại nhưng chẳng trái nghịch nhau.

Cần phải suy cứu điều này: Thật thể pháp vị lai có hay không? Sau đó mới chứng minh được sanh trong đó có tác dụng hay không có tác dụng?²⁹³ Nếu cho rằng sự sanh trong vị lai có tác dụng, làm sao nó có thể thành vị lai để nói là tướng vị lai? Khi tác dụng của sanh trong thời hiện tại đã diệt làm sao nó thành hiện tại để có thể nói là tướng hiện tại? Lại nữa, tác dụng của ba tướng, trụ v.v., cùng có trong hiện tại, vậy thì một pháp ngay trong một sát-na hẳn đều có trụ, suy dị và hoại diệt. Nếu ngay khi tướng trụ làm cho pháp này tồn tại, thì khi ấy tướng dị và diệt làm cho pháp này suy yếu và hoại diệt; bây giờ, pháp ấy gọi là an trụ, hay gọi là suy dị, hay gọi là hoại diệt?

Những vị nói rằng,²⁹⁴ tác dụng của các tướng còn lại, trụ v.v., không đồng thời,²⁹⁵ nói như vậy trái với ý nghĩa sát-na diệt.²⁹⁶

²⁹² Hữu bộ giải thích.

²⁹³ Kinh bộ không quan niệm vị lai thực hữu nên đặt vấn đề. thiên vi.
25.

²⁹⁴ *Quang ký*: một số vị trong nói, ba tướng tuy đồng hiện tại những tác dụng phát sanh trước sau chứ không cùng lúc.

²⁹⁵ *krameneti*, theo thứ tự trước sau. Cđ. 次第不俱, lần lượt chứ không cùng lúc.

²⁹⁶ Vyākhyā: ba tướng tồn tại trong cùng một sát-na nên tính chất sát-na bị phá hoại. *Quang ký*: sát-na là quãng thời gian cực vắn. Nếu tác dụng của ba tướng phát sanh lần lượt, phải có quãng tạm dừng, vậy

Hoặc giả nếu nói²⁹⁷ “Chúng tôi cho rằng, trong một pháp, tác dụng của các tướng đều được hoàn tất trong một sát-na”; nếu thế hãy nói, vì sao tướng trụ với hai tướng kia cùng sanh mà đầu tiên là tướng trụ làm cho pháp sở trụ được trụ, chứ không phải dị cũng không phải diệt?

Nếu nói lực của trụ mạnh hơn nên tác dụng trước, vì sao sau đó trở nên yếu để cùng với bản pháp đều bị dị và diệt làm cho suy yếu và hoại diệt ư?

Nếu nói tướng trụ đã khởi tác dụng rồi, không thể khởi trở lại như sanh. Không lẽ sanh có thể như vậy?²⁹⁸

Tác dụng của sanh, là dẫn pháp được sanh khiến đi vào hiện tại, vì đã đi vào hiện tại rồi, nên không thể dẫn đi vào nữa. Trụ không phải như vậy. Tác dụng của trụ, là làm cho pháp được trụ không suy yếu và hoại diệt, vì đã trụ rồi nên khiến cho an trụ mãi mãi. Do vậy, tác dụng của tướng trụ thường sanh khởi, không giống như sanh khiến không tác dụng trở lại.²⁹⁹

Lại nữa, điều gì chướng ngại tác dụng của trụ khiến tạm có rồi hoàn không? Nếu nói dị-diệt làm chướng ngại, thì lực của dị diệt phải mạnh; thế sao chúng không tác dụng trước?

Lại nữa, khi tác dụng của trụ dừng; dị, diệt và bản pháp tự nhiên không trụ. Hai tướng dị, diệt do đâu và làm sao mà khởi tác dụng? Lại có cái gì cản đến hai tác dụng này? Do

không còn ý nghĩa sát-na.

²⁹⁷ Giả thuyết Hữu bộ biện minh.

²⁹⁸ Bhāṣya: *sthānur yuktam anutsodhum*, trụ thì không thể như vậy.

Cđ. “Cũng như sanh. Sanh không thể tái phát khởi công năng.”

²⁹⁹ *ato na yuktam yan notsaḥate*, vì vậy, nếu trụ không có khả năng làm cho trụ dài thì không hợp lý. Cđ. 若不能安立則非道理.

Thiên thứ hai

trụ nhiếp trì nên pháp đã sanh tạm thời không diệt; khi tác dụng trụ đã xả, pháp nhất định không trụ, diệt một cách tự nhiên. Cho nên tác dụng của dị, diệt không còn tác dụng gì.

Lại nữa, cho rằng một pháp đã sanh chưa hoại nên gọi là trụ, khi trụ đã hoại gọi là diệt. Theo lý cũng có thể như vậy. Tướng dị ở trong một pháp, theo lý hoàn toàn không thể có, dù tiền thối suy lý.³⁰⁰ Vì sao? Dị là tính chất chuyển biến, và trước sau khác nhau; không thể nói chính pháp này khác với pháp này. Cho nên có bài tụng rằng:

*Chính là pháp trước, dị bất thành;
Khác với trước, không phải một pháp.³⁰¹
Thế nên ở trong một pháp
Không thể quan niệm dị.³⁰²*

Tuy bộ phái khác nói,³⁰³ hội đủ điều kiện diệt thì tướng diệt mới diệt pháp bị diệt. Nhưng điều mà thuyết ấy nói giống như có người sau khi uống thuốc xổ rồi nói, cầu trời khiến cho xổ hết, y như chính do hội đủ điều kiện diệt mới

³⁰⁰ *jarā tu khalu sarvathāvena na tathā*; “thế nhưng, bằng mọi cách (suy lý), lão (tướng dị) không như vậy.” Cđ. 老於一法中一切種不可成。Ht. 進退推徵 tiền thối suy trung. *Quang ký*: 進責 tiền trách và 退徵 thối trung, theo bài tụng dẫn tiếp theo.

³⁰¹ Cđ. 若如前無老若異非前法. “Nếu vẫn như trước, không có lão; nếu khác trước, nó không phải là một với cái trước. *Quang ký*: câu tụng 1, tiền trách; câu tụng 2, thối trung.

³⁰² *naikasya bhāvasya jarā nāmopapadyate*, không thể có khái niệm về một hữu thể có “lão” (= tướng dị).

³⁰³ Vyākhyā: chi Chánh lượng bộ (*āryasammatīya*). *Quang ký* (107a15): Kinh bộ bác bỏ Chánh lượng bộ. Bộ này cho rằng, như cùi chằng hạn, trụ trong một thời gian, rồi do hai duyên mà diệt: do nguyên nhân nội tại, và do ngoại duyên là lửa tắt. Cho nên trụ và diệt khác thời. Nhưng tâm và tâm sở diệt chỉ do nguyên nhân nội tại.

có thể diệt được pháp bị diệt. Vậy đâu cần chấp có đặc tính diệt riêng biệt để làm gì?

Lại cho rằng tâm, tâm sở diệt trong sát-na, mà không cần phải đợi thêm các nhân duyên diệt khác; vậy thì tác dụng của trụ và diệt không có trước sau. Vì thế, một pháp trong cùng một lúc vừa trụ, vừa diệt; không thể có lý này.

Cho nên, căn cứ vào sự tương tục mà nói các tướng hữu vi. Điều này không trái lý, phù hợp với Khế kinh.³⁰⁴

Nếu sanh ở vị lai mà sanh cái sở sinh, vì sao tất cả pháp vị lai không cùng sanh?³⁰⁵

*Sanh sanh pháp được sinh,
Không ngoài nhân duyên hợp.*³⁰⁶

Không có sự hòa hợp của các nhân và duyên khác, chỉ có lực của tướng sanh thì không thể làm phát sanh pháp sẽ được sinh. Cho nên các pháp vị lai không đồng loạt sanh khởi.

Nếu vậy, chúng tôi³⁰⁷ chỉ thấy đó là nhân và duyên có công năng sanh chứ không có sanh tướng riêng biệt. Khi nhân duyên hòa hợp thì các pháp sinh; không hòa hợp thì không sinh; không cần sanh tướng. Cho nên biết rằng, chỉ có lực của nhân và duyên làm cho phát sanh.³⁰⁸

³⁰⁴ *Quang ký*: Kinh bộ bác bỏ các tông khác rồi kết luận tông mình hợp lý, hợp với kinh.

³⁰⁵ *Quang ký*: tất cả các pháp vị lai đều có sanh tướng, sao không đồng loạt sanh khởi?

³⁰⁶ *janyasya janikā jātirna hetupratyayairvinā*||46|| Ht.: 生能生所生 非離因緣合. Cđ. 生能生應生, 不離因及緣. Tib. từ đây trở đi, không có bản Tây tạng. bỏ câu này

³⁰⁷ Nạn vấn bởi Kinh bộ.

³⁰⁸ *Quang ký*: Kinh bộ nạn vấn. Vyākhyā: đây là nạn vấn bởi Đại đức

Thiền thứ hai

Lẽ nào các vị biết hết mọi pháp tồn tại sao?³⁰⁹ Bản tánh của pháp³¹⁰ vi tế rất khó biết, tự thể tuy hiện hữu nhưng không thể biết.³¹¹ (a) Nếu không có sanh tướng thì hẳn cũng không thể có giác tri về sinh.³¹² (b) Và nếu không tồn tại sanh tướng thì biến cách thứ 6 không thể thành lập được. Như nói, sự sanh của sắc, sự sanh của thọ v.v.; chứ không thể nói sắc của sắc.³¹³

Cho nên, nếu ai nói không có sanh cho đến không có diệt thì cũng được lần lượt giải thích như vậy. Cũng như sự chỉ trích quan điểm không có sanh tướng; về quan điểm không

Anantavarman: Cũng như khi không có mắt và ánh sáng các thứ thì nhãn thức không được sản sinh; cho nên không thể nói khi thức phát sanh mà không có nhãn. Cũng vậy, khi không có các nhân và duyên thì pháp sanh không được sản sinh, do đó không thể nói trong khi có tướng sanh mà không có nhân.

³⁰⁹ Hữu bộ phản hồi.

³¹⁰ Hán: 法性 pháp tánh, *dharmaprakṛti*, tự tính bản hữu của pháp.

³¹¹ Vyākhyā: Như tự thể của các tâm sở như xúc v.v... có bản chất vi tế vi khó phân biệt được. Cái kia tồn tại cũng vậy; pháp mà không được nhìn thấy, nó được nhận biết nhờ vào tác dụng, nhưng sanh không được nhận biết dựa vào tác dụng như vậy. Tác dụng của xúc được Thế Tôn xác nhận như: “bất cứ pháp nào là thọ uẩn, tưởng uẩn hay hành uẩn tất cả pháp ấy đều do duyên đến xúc” Kinh bộ không thừa nhận tồn tại sanh tướng.

³¹² Vyākhyā: Do quan sát tự tướng nơi sắc mà có giác tri về sắc.

Nhưng không phải rằng do quan sát tự tướng nơi cái đã sanh mà có giác tri về cái đã sanh rằng “đã sanh”. Vì trong thọ các thứ cũng có giác tri như vậy. Do đó, khi quan sát vật thể ở đó sự sanh như là đối tượng cá biệt mà có phán đoán rằng “tôi biết nó đã sanh” (có giác tri về sự sinh). - Hữu bộ biện minh tồn tại sanh tướng biệt lập.

³¹³ Vyākhyā: Biến cách sáu được dùng trong từ không đồng cách, chứ không dùng trong từ đồng cách. Luận nói “*như sắc của sắc*”, đây là dẫn dụ pháp dụ.

có diệt tướng các thứ cũng vậy, tùy theo ý nghĩa thích hợp mà chỉ trích.³¹⁴

Nếu vậy,³¹⁵ (a) để chứng minh ý tưởng về không vô ngã³¹⁶ thì ngoài pháp phải có, tất phải quan niệm có tự tính của không vô ngã tồn tại biệt lập ngoài pháp. Thế thì cũng như các ngoại đạo, để chứng minh có giác tri về một-hai, lớn-nhỏ, cá biệt, hợp-ly, đó-đây, hữu tính v.v.,³¹⁷ nên cần phải có quan niệm về các sự hữu như số, lượng, cá biệt, hợp-ly, bi thù.³¹⁸ (b) Lại nữa, để chứng minh biến cách thứ sáu hữu lý tất phải quan niệm có tính hội tụ của sắc tồn tại biệt lập. Lại nữa, như nói “tự tính của sắc”, biến cách thứ sáu này được cấu trúc như thế nào? Do đó, sanh v.v... chỉ là những quy ước mô tả³¹⁹ chứ không có một thật vật riêng biệt. Để hiển thị các hành trước không nay có, người ta mô tả nó là sinh. Những sanh tướng mà trước không nay có như vậy, ở góc độ các pháp: sắc, [thọ, tưởng, hành, thức] thì chùng loại rất nhiều, nên để hạn định chúng người ta sử dụng biến cách thứ sáu, nói: sự sanh của sắc, sự sanh của thọ v.v... Và cũng để cho mọi người biết rằng sự sanh này được biết chính là sắc chứ không phải những cái khác như

³¹⁴ Thuyết nhất thiết hữu bộ giải thích.

³¹⁵ Kinh bộ chất vấn

³¹⁶ *anātmatvam*, tính chất vô ngã, Ht. diễn thành không vô ngã, đại ý bao hàm ngã sở và ngã. Cđ. 無我義 vô ngã nghĩa.

³¹⁷ Chi Thắng luận.

³¹⁸ Các khái niệm trong cú nghĩa đức (*guna-padārtha*) của Thắng luận (Vaiśeṣika), trong đó, số (*saṃkhyā*) thuộc đức thứ năm, lượng (*parimāṇa*) thứ sáu, biệt thể (*prthaktva*) thứ bảy, hiệp (*saṃyoga*) thứ tám, ly (*vibhāga*) thứ chín, bi thể (*paratva*) thứ mười, thứ thể (*aparatva*) thứ mười một, v.v., xem *Thắng tông thập cú nghĩa*, T54 tr. 1263a02.

³¹⁹ giả kiến lập 假建立, *prajñapti*, Cđ. giả danh lập 假名立.

Thiên thứ hai

thọ v.v... Các trường hợp khác cũng vậy. Chẳng hạn như, thể gian nói hương của chiên đàn, hình thể của đá.³²⁰ Điều này cũng cần được nhận thức như vậy đối với trụ v.v...

Nếu các hành được sanh ra mà không cần sanh tướng thì vì sao các vô vi như hư không chẳng hạn lại không sinh?³²¹

Các hành được gọi là³²² sanh là do trước đây vốn không nay có, còn thể của vô vi thường có thì sao gọi là sanh được? Nếu như cho rằng, pháp tánh là như vậy, là tất cả đều không mang yếu tính sanh; nếu vậy, cũng nên cho rằng tất cả đều không sanh.

Lại chẳng hạn như, các pháp hữu vi cùng có tướng sanh nhưng lại được cho rằng nhân và duyên hoặc có công năng sinh, hoặc không có công năng sanh đối với pháp hữu vi. Thế thì, các vị cũng cần đồng ý với chúng tôi là, tất cả pháp hữu vi và vô vi đều không có sanh tướng mà chỉ là do các nhân và duyên đối với hai pháp ấy: với hữu vi thì

³²⁰ *śilāputrakasya śarīram*, thân của tượng đá/ hay đá cối xay (chày đá) - Wogihara; *Madhyamakavṛtti*, tr. 66: Như nói, thân của tượng đá (*śilāputrakasya śarīram*), đầu của Rāhu (*rāhoḥ śira*)", mặc dù không có phẩm định từ (*viśeṣaṇa*) tách biệt ngoài "thân/ đầu", nhưng vẫn có quan hệ giữa phẩm định từ và phẩm định vật (*viśeṣaṇaviśeṣyabhāvo*). Vyākhyā: biến cách sáu được cấu trúc căn cứ vào ý nghĩa không có sự khác nhau. Người theo đạo Phật thì cho chiên đàn là sự tập hợp của mùi hương các thứ (*gandhādisamūha*) Đối với Thắng luận dụ chiên đàn không được chấp nhận, vì chúng có tự thể riêng biệt, cho nên một thí dụ khác được lập nên: thể của đá. Theo Thắng luận, đá và thể của nó không có khác nhau.

³²¹ Thuyết nhất thiết hữu bộ hỏi. Ba pháp vô vi đều không có tướng sanh.

³²² Kinh bộ trả lời.

có công năng sanh và với vô vi không có công năng sinh.³²³

Tì-bà-sa sư nói: Các tướng sanh v.v., đều là vật thật hữu riêng biệt, cái lý này được chứng minh. Vì sao? Há vì có những nạn vấn mà từ bỏ quan điểm của tông mình? Không nên sợ có nạn mà không trông lúa mạch, cũng như không nên vứt bỏ kẹo chi vì có nhiều ruồi bay quanh. Cho nên, đối với vấn nạn này cần nỗ lực giải thích khai thông; còn tông nghĩa của mình thì vẫn phải thuận theo đó mà tu hành.

Đến đây đã biện giải xong các tướng hữu vi.

12-14. Danh-cú-văn

i. Các thành phần ngôn ngữ

Các loại danh thân³²⁴ v.v., nghĩa là gì?

Gọi danh thân các thứ

*Tổng thuyết tướng, chương, cú*³²⁵

Từ “*các thứ*”³²⁶ hàm ngụ cú thân, văn thân. Nên biết trong đây, danh là tác nhân của tướng.³²⁷ Như nói, tướng về sắc,

³²³ Kinh bộ trả lời.

³²⁴ Danh thân 名身; skt. nāma-padakāya, Cđ. 名聚.

³²⁵ *nāmakāyādayah saṃjñāvākyākṣarasamuktayah*|47ab | danh thân, cú thân, và văn thân, đó là tổng tập của các ý tướng, mệnh đề và âm tiết. Ht. 名身等所謂 想章字總說. Cđ. 名句及字聚 號言文總集.

³²⁶ Thích từ 等 等 等 trong tụng Hán, Skt: *ādi*.

³²⁷ *saṃjñākaraṇam nāma*. Vyākhyā: *tác tướng* đây là ngôn ngữ thông tục, từ đồng nghĩa với danh thuyết/ danh xưng. Như trong thế gian người ta nói: “Devadatta” là tác thành ý tướng về người ấy. Nó tác thành tướng nên nói là tác tướng. Tướng là tâm sở pháp. Do bởi danh mà tâm sở pháp là tướng phát sinh. *Quang ký*: Phạn nói 那摩 *na-ma*, Đường dịch là 名 *danh*, nó có nghĩa là 隨 *tùy* (theo), là 歸 *quy* (về), là

Thiên thứ hai

thanh, hương, vị các thứ. Cú là chương.³²⁸ Nó diễn tả trọn vẹn một ý nghĩa. Như mệnh đề nói: “Các hành vô thường v.v.” Hoặc nó nêu rõ sự sai biệt liên hệ đến tác dụng, phẩm tính và thời gian.³²⁹ Chương như vậy gọi là cú.³³⁰

Văn là âm tiết.³³¹ Như nói các âm a, ā, i, ī, v.v...

赴 *phó* (đến dự), là 召 *triệu* (mời gọi): theo âm thanh mà về dự nơi cảnh, kêu gọi sắc. Phạm nói 僧若 *tăng-nhã* (*samjñā*), Đường nói tướng 想, hàm nghĩa bắt nắm ảnh tượng; hoặc có nghĩa là khế ước được cộng đồng thiết lập.

³²⁸ Chương 章, *vākya*: câu, phát biểu, trần thuật; được hiểu là mệnh đề. Cđ. 句調所立言. *Quang ký*: Phạm nói 跋-đà 鉢陀 (*pada*), Đường nói là 迹 迹 (dấu chân). Như một thân voi có 4 dấu chân. Hoặc như hợp bốn câu thành một bài tụng. Phạm nói 薄-迦 薄迦 (*vākhyā*), Đường nói là chương 章, đó là sự diễn đạt rõ ràng ý nghĩa. Như nói: “Chư hành vô thường”, đó là một chương. Vì đồng nghĩa nên giải thích *cú* là chương.

³²⁹ *yena kṛiyāḡunakālasambandhaviśeṣa gamyante*, do mệnh đề (phát biểu) mà những sai biệt kết cấu của hành động, phẩm tính và thời gian được biết đến. *Vyākya*: Những vị thông thạo cú pháp cho rằng mệnh đề (*vākya*) là sự phẩm định sai biệt bao gồm các từ biến cách và bất biến (*sāvayyakāra-kaviśeṣaṇa*). Như nói: *nó nấu, nó đọc, nó đi*; như *màu đen, màu trắng, màu đỏ*; như nói *nó đang nấu, nó sẽ nấu, nó đã nấu*. Sự sai biệt kết cấu (*sambandhaviśeṣa*) về thời gian, phẩm tính và hành động, những sai biệt kết cấu ấy được biết là *cú* (*pada*). Như trong tổng thể (phổ quát tính), cái nào mang tính cách cá biệt của những ngữ cú hiện tại, cái đó người ta nói là mệnh đề trần thuật. Do đó nói, *danh* (*nāma*) - tên gọi, là cái soi sáng tự tướng, *cú* (*pada*) soi sáng kết cấu hành động thời gian các thứ.

³³⁰ Cđ. thêm: 如偈言善友一時遇。 Như câu kệ: “Thiện hữu một thời gặp.”

³³¹ Tự 字; *aḡsara*: âm vận (vần) (syllable), hoặc chi nguyên âm (vowel). *vyañjanam aḡsaram*, Ht. 文者調字. Cđ. 字調無義文. *Quang ký*: Phạm nói 便膳那 (*vyañjana*), Đường nói là 文

Há chẳng phải âm vận (vần) này cũng là tên gọi bộ phận của chữ viết³³² sao?

Các âm vận được sáng tạo không phải vì mục đích hiển thị chữ viết, nhưng chính vì để hiển thị các âm vận mà các chữ viết được sáng tạo; làm thế nào để khiến cho người tuy không nghe mà cũng hiểu được nghĩa, vì vậy mà tạo ra chữ viết. Cho nên các âm vận không phải là chữ viết.

Thân³³³ của danh, (danh thân v.v.) v.v., là gì? Nó (thân) có nghĩa là tổng thuyết³³⁴ về tướng v.v. Tổng thuyết ở đây có nghĩa là hiệp tập.³³⁵ Vì động từ căn *uc*³³⁶ có nghĩa là hiệp tập.

(tiếng Việt có thể hiểu là *vần*); có nghĩa là *chương hiển* 彰顯 (hiển bày rõ ràng), gần thì nó hiển danh và cú; xa thì nó hiển nghĩa. Phong tục Ấn độ gọi quạt, muối, dấm cũng là *tiện-thiên-na*, cũng hàm nghĩa “hiển bày”, như gió quạt thì hiển gió, muối hay dấm hiển gia vị trong thức ăn. Phạn nói *ác-sát-la* 惡刹羅 (*akṣara*), Đường nói là *tự* 字, hàm nghĩa “không lưu chuyển” 不流轉. Những chữ *ai, a, v.v.*, thuộc bất tương ưng hành, không giống như phương này chữ được viết bằng mực. Lại nữa, tự thì không biểu đạt. Cái có biểu đạt là danh và cú. Nhưng nó là sở y của danh và cú.

³³²Hán: 書分 thư phân. Skt: *lipi-avayava*; Cđ. 書類分. Vyākhyā: *lipayo manuṣyādibhiḥ patrādiṣu ye likhitāḥ teṣāṃ akṣarāṇi nāmāṇi* chữ viết được con người viết trên lá; những âm vận (vần) của chúng là các danh.

³³³*kāya*. *Quang ký*: Phạn nói *ca-da* 迦耶 (*kāya*), Đường nói *thân* 身, hàm nghĩa *tụ tập* 聚集. Nó là tụ tập của nhiều danh, gọi là thân.

³³⁴*samukti*; Cđ. 總集. *Quang ký*: Phạn nói *tam-mộc-ngật-đế* 三木訖底 (*samukti*), Đường nói *tổng thuyết* 總說. Xem cht. 338 dưới.

³³⁵*samukti* = *samavāya*. Cđ. 聚。

³³⁶ 嚙遮界 Ớt-già giới. Động từ căn *uc* (*ucyate*): vui thích, thích thú nơi, thích hợp với; nhưng trong đây Ht hiểu nó là dạng thoái hóa của *vac*: nói; vì vậy *samukti* được dịch là *tổng thuyết*. Từ *sam-ukti*, do

Thiên thứ hai

Trong đây, danh thân là những từ như *sắc, thanh, hương*, v.v. Cú thân là những mệnh đề trần thuật như “các hành vô thường”, “các pháp vô ngã”, “Niết-bàn tịch tịnh”, v.v. Văn thân là các ngữ âm như *ca, khu, già*³³⁷ v.v.

ii. Bản chất của ngôn ngữ

Há chẳng phải ba loại này lấy ngữ³³⁸ làm tự tính, thanh³³⁹ làm tự thể, mà tự tính là sắc, sao lại nói chúng là tâm bất tương ưng hành?

Tự tính của ba thứ này không phải là ngữ³⁴⁰. Vì ngữ chính là âm thanh.³⁴¹ Không phải duy chỉ âm thanh đủ để lãnh hội ý nghĩa.³⁴²

Lãnh hội như thế nào?

Ngữ phát ra danh. Danh hiển thị nghĩa.³⁴³ Do đó mà lãnh hội.

động từ căn *sam-uc*. *Quang ký*: Phạm nói *tam-ma-bà-duệ* 三摩婆曳 (*samavāye*); Đường nói *hiệp tập* 合集, do tự giới (động từ căn) là *ót-già* 唵遮 (*uc*). Động từ căn là nghĩa gốc. Do đó, theo nghĩa động từ căn mà giải thích nó có nghĩa là *hiệp tập*. Lại lấy tự duyên (giới từ) là *chùng chùng* 種種 (*sam-*) mà gắn vào động từ căn *ót-già*, chuyển thành từ *tam-mộc-ngật-đế* (*samukti*) Đường nói là *tổng thuyết* 總說.

³³⁷ Ca khu già 迦去伽, *ka, kha, ga*.

³³⁸ *vāk* (*vāc*), ngữ ngôn, lời nói. Cđ. 言說. Kinh bộ đặt vấn đề.

³³⁹ *śabda*, âm thanh được nghe bởi tai, tự thể là sắc pháp (*rūpasvabhāva*). Cđ. 音聲

³⁴⁰ Tì-bà-sa giải thích.

³⁴¹ *ghoṣa*, tiếng nói, tiếng la hét, tiếng kêu của thú vật. Để phân biệt, từ *śabda* Hán dịch là thanh, *ghoṣa*: âm thanh.

³⁴² Một tiếng kêu, hay chuỗi âm thanh rời rạc, không có nghĩa gì.

³⁴³ *Tì-bà-sa* 15 (tr. 73a): Có thuyết nói, ngữ phát khởi danh, danh hiển thị nghĩa. Ngữ không trực tiếp nói lên nghĩa mà qua trung gian bất

Chẳng phải³⁴⁴ duy chỉ âm thanh đủ để nói là ngữ. Chính do bởi nó mà lãnh hội được ý nghĩa; âm thanh như thế mới được gọi là ngữ.

Do bởi âm thanh nào mà nghĩa được hiểu?

Do bởi tiêu chuẩn quy định³⁴⁵ mà những người nói đặt cho các ý nghĩa. Và như người xưa quy định tiếng *cù*³⁴⁶ có chín nghĩa. Như tụng nói:

*Phương, thú, địa, ánh sáng, ngữ,
Kim cương, nhãn, thiên, thủy,
Hiền trí định âm cù
Có chín ý nghĩa này*³⁴⁷

Những vị³⁴⁸ quan niệm rằng danh hiển thị nghĩa,³⁴⁹ những vị ấy tất yếu cũng phải thừa nhận điều này, theo đó, nghĩa

câu, như đất voi bằng sợi dây.

³⁴⁴ Quan điểm của Kinh bộ.

³⁴⁵ 能詮定量; *kṛtāvadhī*, giới hạn, tiêu chuẩn được ấn định; Cđ. 已共立定法.

³⁴⁶ 瞿聲 cù thanh; *go-śabda*.

³⁴⁷ *vāg-digbhū-raśmi-vajreṣu paśv-akṣi-svarga-vāriṣu/ navasvartheṣu medhāvi gośabdāṃ upadhārayet*. Các nghĩa của từ *go*: bò cái, thiên không (bầu trời, phương hướng), mặt đất, tia sáng, kim cương, gia súc, con người (mắt), thiên giới, nước; cf. Wogihara: *bò cái* (và các sản phẩm liên hệ: sữa bò, da thuộc...), *nước, cảm quan, tia sáng mặt trời, thiên không* (bầu trời), *gia súc* (đàn bò...), *thiên thể* (sao, tinh tú...).

Cđ. bài kệ được nói trong *Ni-lục-đa luận* 尼六多論 (*nirukta*, từ nguyên).

³⁴⁸ 諸有; Skt., *yo...tena*, đại từ phiếm chỉ; *Quang ký* đọc: 諸有毘婆沙師, các luận sư Ti-bà-sa.

³⁴⁹ 名能顯義 *nāmārtham dyotayati*, danh soi sáng vật (đối tượng được gọi tên). Các bản Hán đều hiểu *artham* là *nghĩa* (nội hàm của một từ).

Thiên thứ hai

của danh³⁵⁰ được quy định chung làm tiêu chuẩn.³⁵¹ Nếu cú nghĩa này được hiển thị bởi danh, vậy chỉ do âm thanh mà dụng được thành tự,³⁵² thì đâu cần có thực danh biệt lập?

Lại nữa,³⁵³ điều chưa được biết rõ, là danh này được phát sanh bởi ngữ như thế nào:³⁵⁴ Hoặc nó (danh) được sản sinh?³⁵⁵ Hay nó được hiển hiện?³⁵⁶

(a) Nếu danh do ngữ mà phát sinh; nếu thế, do bởi tự thể của ngôn ngữ là âm thanh,³⁵⁷ cho nên duy chỉ thuần âm

³⁵⁰ 義名; *padārthaka*, cú nghĩa, ngữ nghĩa; nội hàm, ý nghĩa của một từ. Đoạn dưới, Ht. dịch là 句義 cú nghĩa.

³⁵¹ 能詮定量 *pratiṭapadārthaka*; ý nghĩa của một từ đã được chấp nhận chung. Đây chỉ những nghĩa khác nhau được quy định chung trong tiếng *go*. Cđ. 義已定顯立.

³⁵² Trong bài tụng dẫn trên, từ *go* được hiểu là thanh: *go-sabda*, là tiếng được nghe bởi tai. Do đó luận nói: duy chỉ thanh (*śabdamaṭrād*) đủ để hiển nghĩa, cần gì danh như thực thể biệt lập?

³⁵³ Kinh bộ tiếp.

³⁵⁴ *katham vān nāmni varttata iti*, ngữ thể hiện nơi danh như thế nào? *vāk*, ngữ hay ngôn ngữ; lời nói. Trong Veda, nó được hiểu là nguyên ngôn vì được sáng tạo bởi thần linh. Các tế sư dùng *vāk* để dâng lễ cho Thần. “Khi con người gọi tên sự vật, nguyên ngôn (*vāk*) xuất hiện trước tiên.” (RV 10.71.1-4). Thường cũng chỉ tiếng của vật vô tri

³⁵⁵ 由語生; *utpādayati*: ngữ làm phát sanh danh. Vyākhyā: *vāci satyām sa cittaviprayukta utpadyate*, khi có ngữ, thì danh, pháp không tương ưng tâm này, được sản sinh.

³⁵⁶ 由語顯; *prakāśayati*: ngữ làm cho danh hiển hiện. Vyākhyā: *ghoṣeṇopadyamānena sa cittaviprayukta utpadyate, sa tam prakāśayaty arthadyotanāya*, trong khi âm thanh đang hiện khởi, danh tức pháp không tương tâm được sản sinh, nó làm cho danh hiển hiện để soi sáng sự vật. *Quang ký*: sanh, như hạt giống sanh chồi. Hiển, như ánh đèn soi sáng độc bình.

³⁵⁷ *ghoṣa*, âm thanh phát ra từ động vật; phân biệt với *śabda* chi chung

thanh đều làm phát sanh danh.³⁵⁸ Nếu cho rằng thanh, do sự sai biệt của nó,³⁵⁹ làm phát sanh danh; thế thì, nó (thanh ấy) đủ để hiển thị nghĩa, cần gì đến danh riêng biệt?

(b) Nếu (danh) do ngữ hiển thị; thế thì, ngữ, mà tự thể là âm thanh, tất cả thuần âm thanh sẽ làm hiển thị danh. Nếu cho rằng sự sai biệt của thanh làm hiển thị danh; thế thì thanh này đủ để hiển thị nghĩa, cần gì đến thanh riêng biệt?

Và lại, các thanh không tụ tập trong một sát-na; cũng không có sự sanh khởi từng phần một, thế thì khi ngữ phát sanh làm thế nào nó phát sanh danh?³⁶⁰

Vì sao³⁶¹ phải cần có biểu nghiệp của sát-na quá khứ, biểu nghiệp trong sát-na tối hậu mới làm phát sanh vô biểu?³⁶²

các loại tiếng phát sanh từ các đại chủng.

³⁵⁸ Vyākhyā: nếu thế, tiếng bò rống các thứ (*vr̥ṣabhādigarjitam*), tất cả thuần nhất chỉ là âm thanh, cũng sẽ làm phát sanh danh.

³⁵⁹ Vyākhyā: âm thanh sai biệt là do sự phát âm; sự sai biệt của âm thanh này làm phát sanh danh.

³⁶⁰ Vyākhyā: Một danh có nhiều âm tiết, danh đó phát sanh do hư cấu bằng nhiều thanh. Thanh (nghe bởi tai) là chuỗi được phát ra rồi biến mất, vì vậy chúng không đồng thời tồn tại. Không thể cho rằng một pháp sanh khởi từng phần, từng phần đoạn như là vật thực hữu. Nó được quan niệm là vật giả hữu như bình, vài các thứ. Tất cả ngữ thanh không đồng thời tồn tại. Như từ *rūpa*, khi âm *r* hiện tại, thì âm *ū*, *p* và *a* ở vị lai; khi âm *ū* hiện tại thì âm *r* ở quá khứ, âm *p*, *a* ở vị lai; khi hai âm *p*, *a* theo thứ tự hiện tại, khi ấy những âm khác không hiện tại – như vậy ngữ không thể làm phát sanh danh. Nếu nói, âm *r* đang hiện hữu làm xuất hiện lên phần đầu của danh *rūpa*, âm *ū* đang hiện hữu làm xuất hiện phần thứ hai, cho đến âm *a* đang hiện hữu làm xuất hiện phần thứ 4 của nó? Điều này không hợp lý, vì mỗi một pháp sanh khởi, nó không xuất hiện từng phần.

³⁶¹ *Quang ký*: Hữu bộ biện minh.

³⁶² Vyākhyā: Trong khi thọ luật nghi biệt giải thoát, thân biểu và ngữ biểu phát khởi, nhưng chúng không tụ hội. Bây giờ, do quan hệ với

Thiên thứ hai

Như thế thì³⁶³ chính thanh cuối cùng làm phát sanh danh; chỉ nghe một thanh sau cùng có thể hiểu được nghĩa. Nếu quan niệm như vậy, rằng ngữ sanh văn, văn sanh danh, bấy giờ nghĩa mới được hiển thị. Ở đây, sai lầm do mâu thuẫn cũng được nói như trên. Vì không có sự tụ tập của văn từ nhiều sát-na, cho nên sự sai lầm khi nói ngữ hiển thị danh cũng giống như trên.

Lại nữa, ngữ dị biệt văn. Các bậc minh tuệ dù chú tâm tư duy vẫn không thể biện biệt được những đặc điểm khác nhau của ngữ và văn.³⁶⁴ Lại nữa, văn được hiển thị hay được sản sanh do bởi ngữ, chuẩn theo quan hệ ngữ đối với danh như trên, thay đều không hợp lý.

Nếu cho rằng danh câu sanh cùng với nghĩa, như bốn tướng sanh, trụ v.v., nếu thế thì danh hiện tại mà chỉ định nghĩa quá khứ, vị lai, là điều không thể. Như cha mẹ tùy ý

thân và ngữ biểu của sát-na quá khứ, biểu của sát-na tối hậu làm phát sanh vô biểu nhiếp thọ luật nghi biệt giải thoát. (Trong khi thọ giới, âm thanh đọc yết-ma là ngữ biểu; chuỗi âm thanh này được phát cho đến âm cuối, yết-ma kết thúc; ngữ biểu của yết-ma trong sát-na cuối cùng được nối kết bởi các ngữ biểu quá khứ, bấy giờ trở thành vô biểu nghiệp, gọi là luật nghi biệt giải thoát.) Cũng vậy, do quan hệ với thanh trong sát-na quá khứ, ngữ thanh trong sát-na tối hậu làm sanh sanh danh. (Nghĩa là trong chuỗi phát âm của một từ, phải chờ nghe đến phát âm cuối cùng mới nhận ra từ gì được nói.)

³⁶³ Kinh bộ phan vấn.

³⁶⁴ Vyākhyā: Thanh không tụ hội, làm sao hiểu được nghĩa của danh? Do ghi nhớ liên tục chuỗi âm vận (vân) mà hiểu nghĩa. Cho nên, có khi chỉ nghe vân đầu, nhưng do ký ức về các vân còn lại mà hiểu nghĩa. Cho nên, ngữ không phải là cái sanh danh, hay hiển danh. Cho rằng văn hay âm vận (*vyāñjana*) được phát sanh hay được hiển thị trước thanh thì sai lầm. Nếu không có thanh thì không thể nhận ra sự phát sanh và sự hiển thị của âm tiết, và ngay cả âm vận cũng không có vì không có gốc.

mà đặt tên cho con,³⁶⁵ thì làm sao có thể nói danh giống như tướng sanh v.v., câu sanh cùng với nghĩa?

Lại nữa, nếu thế, pháp vô vi không thể có danh, vì nó có nghĩa là vô sinh,³⁶⁶ nên điều này không thể chấp nhận.

Nhưng,³⁶⁷ Thế Tôn nói rằng tụng y cứ danh, và người soạn văn.³⁶⁸

Ở đây,³⁶⁹ thanh với quy tắc được quy định chung³⁷⁰ cho các ý nghĩa, thanh ấy là danh. Và sự sai biệt phân bố của các danh là kệ tụng. Không thể nói thi tụng, tức sự sai biệt phân bố của danh, là một vật thể khác biệt. Như một hàng cây,³⁷¹ hay thứ đệ của tâm.³⁷² Hoặc chỉ nên quan niệm duy chỉ văn là vật thể khác biệt. Chính tổng tập của những văn này là danh thân các thứ. Chấp có thêm danh thân khác nữa là vô dụng.

³⁶⁵ Sanh con trước, đặt tên sau.

³⁶⁶ *asamskr̥tānām ca dharmānām kena sahaJam nāma na syāt*, nếu danh được sản sanh cùng với cái gì đó thì các pháp vô vi không thể có danh. Cd. 云何名與無為法俱起.

³⁶⁷ Hữu bộ dẫn chứng Kinh.

³⁶⁸ 頌依於名，及文生者。 *nāmasannīritā gāthā gāthānām kavir āsrayah/* kệ tụng y chi danh; thi sĩ là sớ y của các kệ tụng. Cd. 依名伽他成，工製造伽他。 Cf. *Tap* 36, tr. 266b08: 欲者是偈因文字莊嚴偈。 Pāli, S.i. tr. 38: *chando nidānaṃ gāthānaṃ, akkharā tāsam vijañjanaṃ*.

³⁶⁹ Kinh bộ giải thích Kinh để phân bác.

³⁷⁰ 共立分量, *kṛtāvadhīh*, quy tắc được quy định.

³⁷¹ *paṃkti*; Vyākhyā: sự sai biệt phân bố (các thanh trong một câu tụng) cũng như một hàng kiến v.v., Ngoài kiến ra, không có thực thể riêng biệt nào khác của hàng.

³⁷² Vyākhyā: Vì sự sai biệt phân bố của hàng kiến cùng hiện hữu trong một thời, do đó dẫn thí dụ thứ hai, theo đó không có chuỗi thứ tự riêng biệt nào khác với các tâm đang xuất hiện tuần tự.

Thiên thứ hai

Luận sư Tì-bà-sa nói: Có một vật riêng biệt gọi là danh thân, cú thân, văn thân, không tương ưng với tâm, được kể trong hành uẩn nó là thật hữu chứ không phải giả lập. Vì sao? Không phải tất cả các pháp đều có thể nhận biết được bằng suy lý vậy.

iii. Các thuộc tính

Danh thân v.v., hệ thuộc giới nào, thuộc hữu tình số hay phi hữu tình số, là dị thực sanh hay sở trường dưỡng, thuộc đẳng lưu hay thiện hoặc bất thiện hay vô kí tánh;³⁷³ ở đây sẽ nói.

*Thuộc dục, sắc, hữu tình,
Đẳng lưu cùng vô kí.*³⁷⁴

Danh thân v.v., chỉ hệ thuộc trong hai giới dục và sắc.³⁷⁵ Có thuyết nói chúng cũng thông với vô sắc, nhưng không phát ngôn.³⁷⁶ Lại nữa, danh thân v.v., thuộc hữu tình số. Vì những ai hiển thị thì người ấy thụ bảm danh, cú, văn, chứ không phải cái được hiển thị.³⁷⁷

³⁷³ Các vấn đề, dị thực sanh, sở trường dưỡng, đẳng tánh, thiện v.v., Th.i 37.

³⁷⁴ *kāmarūpāptasattvākhyā niḥsyandāvyākṛtāh.../47cd.../ Ht. 欲色有情攝等流無記性。Cđ. 欲色眾生數等流無記爾。*

³⁷⁵ *Thuận chánh lý 14* (tr.415c): Trong sắc giới, có thuyết nói chỉ có trong sơ tính lự; có thuyết nói thông cả ba tính lự trên.

³⁷⁶ Không phát ngôn, không nói thành lời, vì trong vô sắc giới không có tiếng nói vốn thuộc sắc pháp. Cđ. thêm: 但思惟依止 (thông tin trao đổi) chi y trên tư duy. *Tì-bà-sa 15* (tr.72a): Ba tính lự trở lên (kể luôn vô sắc), có thuyết nói không; có thuyết nói có nhưng không được nói ra vì không có công dụng gì.

³⁷⁷ Vyākhyā: Ai sở hữu danh các thứ thì người ấy có thể trần thuật. Cũng như người thấy là người thụ bảm nhãn căn, chứ không phải chúng sanh được thấy; cũng vậy, chỉ người hiển thị (*dyotayita*) mới

Lại, danh thân v.v., chỉ là đẳng lưu tánh và chi nhiếp thuộc trong vô phú vô kí tánh.³⁷⁸

III. THUỘC TÍNH CÁC HÀNH KHÔNG TƯƠNG ƯNG

Cũng như những điều đã nói trên, các hành không tương ưng tâm còn lại chưa nói nay sẽ lược nói.

*Đồng phần cũng như vậy,
Gồm cả vô sắc, dị thực,
Đắc, tướng, thông ba loại,
Phi đắc, hai định thông đẳng lưu.*³⁷⁹

Nói “cũng như vậy”³⁸⁰ là muốn nói đồng phần cũng y như danh thân v.v., đều thuộc cõi dục, sắc, thuộc hữu tình số, là đẳng lưu, vô phú vô kí tánh.

Nói “gồm cả vô sắc”³⁸¹ nêu rõ không phải chỉ ở cõi dục, sắc.

thụ bảm chúng (*taiḥ samanvāgataḥ*) chứ không phải cái được hiện thị (*dyotyā*).

³⁷⁸ Vyākhyā: Đẳng lưu tánh, vì sanh bởi đồng loại nhân. Không phải là dị thực sanh, vì được phát bởi ý dục. Không phải là (sò) trường dưỡng, vì chúng là phi sắc không có sự tích tập. Vô phú vô kí, không phải thiện cũng không phải không thiện. Vì khi hạng đoạn thiện cần nói về pháp thiện không phải vì vậy mà nó thành tựu pháp thiện; khi vị ly dục nói về pháp ô nhiễm không phải vì vậy mà vị ấy thành tựu ô nhiễm.

³⁷⁹ ... *tathā*||47||*sabhāgatā sā tu punar vipākāpi āptayo dvidhā/ lakṣanāni ca niḥsyandāḥ samāpatty asamanvayāḥ*||48|| Ht. 同分亦如是 并無色異熟 得相通三類 非得定等流. Cd. 同分亦果報 三界有至二 諸相亦二定 非至亦等流.

³⁸⁰ Thích từ kệ tụng, *tathā*.

³⁸¹ Thích từ trong tụng văn, Ht. 并無色.

Thiên thứ hai

Nói “gồm cả dị thực”, nêu rõ nó không phải chỉ là đấng lưu. Về giới, nó thì thông cả ba giới. Về loại, nó thông hai nghĩa (dị thực và đấng lưu).

Đắc, bốn tướng: Trong năm loại,³⁸² chúng thông cả ba, tức sát-na, đấng lưu và dị thực.

Phi đắc, hai định duy chi là đấng lưu. Từ “duy chi” nói rõ chúng phi dị thực v.v...³⁸³ Đã nói xong những nghĩa chưa được nói.

Vô tướng, mạng căn đã trình bày ở trước rồi.

Vì sao không nói đắc v.v., (và phi đắc, nhị định) chỉ nhiếp thuộc trong hữu tình số? Đã nói hữu tình thành tựu và hữu tình không thành tựu rồi.

Vì sao không nói bốn tướng sanh, trụ v.v., thông với hữu tình, phi hữu tình số? Đã nói tất cả pháp hữu vi câu hữu sanh rồi. Những điều chưa nói chuẩn theo đó mà suy biết.

³⁸² 1-Dị thực sanh. 2- Sở trường dưỡng. 3- Đấng lưu tánh. 4- Hữu thật sự. 5- Nhất sát-na.

³⁸³ Phi dị thực, vì không phải do nghiệp cảm; phi trường dưỡng, vì không phải cực vi tích tụ; phi sát-na, vì không thuộc trong không pháp nhãn v.v.; không phải sự thật vì không phải là vô vi. Xem thiên i, tụng 37.